

Thích Như Điển

Những đoản văn
viết trong 25 năm qua



Phật Lịch 2.547 - 2003

Trung tâm Văn Hóa Xã Hội Phật Giáo Việt Nam
tại Cộng Hòa Liên Bang Đức xuất bản

Mục Lục

Trang

- Lời nói đầu	5
- Phật Giáo xưa và nay	9
- Thiền học	19
- Vai trò của Phật Giáo đối với văn hóa	81
- Ý nghĩa của việc an cư kiết hạ	89
- Vấn đề tu học của người Phật Tử	95
- Tượng niệm Thầy	101
- Người hành khất	111
- Tương lai thanh thiếu niên Việt Nam hải ngoại	119
- Phật Giáo trong liên hệ với con người	129
- Cây trái vườn chùa	135
- Cây cảnh vườn chùa	145
- Công đức của việc xuất gia	161
- Nửa dặm đường	185
- Đóa hoa tâm	201
- Tu gieo duyên	211
- Sự giáo dục Tăng Ni và Phật Tử	221
- Họ đã đi rồi	233
- "Tự ngã" của mỗi con người	245
- Viết về giáo dục tuổi trẻ Việt Nam ngày nay tại hải ngoại	259

Lời nói đầu

Nếu nói 20 năm là một thế hệ, thì những bài viết trong quyển sách thứ 36 này đã hơn một thế hệ rồi. Đó là 25 năm của một chặng đường lịch sử mà chúng tôi đã đi qua.

Chúng tôi là những người Việt Nam sinh ra trước năm 1975 và kể từ đó đến nay đã có không biết bao nhiêu cuộc chia ly để kẻ ở người đi, kẻ còn người mất. Nếu không có ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì chúng tôi đã không hiện hữu ở ngoại quốc ngày nay lâu như vậy. Nếu đa phần là sinh viên đi du học thì sau khi thành tài, lại phải về nước để phục vụ quê hương. Nhưng ở đây thì không phải thế, càng ngày người Việt Nam càng ra ngoại quốc nhiều hơn. Con số thống kê chính thức của người Việt Nam năm 2002 ở ngoại quốc là 1.500.000 người. Đó là chưa kể khoảng 500.000 người bị chết chìm nơi biển cả hay trong rừng sâu khi đi tìm tự do. Như vậy nếu còn sống sót hết thì con số phải được cộng chung thành 2 triệu người. Trong số ấy cũng có lắm trẻ sơ sinh được chào đời và cũng có nhiều người bị chết đi do bệnh tật hay già yếu.

Ngày xưa ở Việt Nam mỗi gia đình trung bình là 5 người con. Bây giờ ở ngoại quốc, mỗi gia đình tính là 2 người con ở thế hệ thứ nhất và một người con ở thế hệ thứ hai, thì số sinh vẫn nhiều hơn số tử. Do đó con số 2 triệu nó không dừng tại đó.

Thế hệ trước, khi chúng tôi bỏ nước ra đi, có không biết bao nhiêu điều nhục nhằn chua xót. Có người giàu có cũng phải ra đi. Có người nghèo khổ cũng không

thể ở lại. Vợ xa chồng, con xa cha vì phải đi học tập cải tạo nơi rừng sâu nước độc, rồi bị bỏ mạng nơi chốn núi đồi nào đó, chẳng còn ai đoái hoài đến nắm xương tàn kia! Rồi ngày tháng qua đi, nhưng tiếng gầm của biển, tiếng uy hiếp của hải tặc trên đại dương... không thể nào làm cho người thân an giấc ngủ, mà lúc nào cũng nhớ nhớ thương thương về người thân của mình bị hãm hiếp đọa đày. Do vậy mà những áng văn thơ, nhật ký đã được viết ra, đăng tải trên khắp báo chí để ghi lại một nỗi nhọc nhằn, một sự mất mát mà ông cha họ, hay chính bàn tay của họ đã bao đời gây dựng nên, mà nay chỉ còn là 2 bàn tay trắng!

Tôi sinh ra cũng đúng vào thời điểm loạn ly của đất nước; nhưng được cái may là vào chùa tu rất sớm từ năm 1964 và đi ra khỏi nước từ năm 1972; tuy không bị cái cộng nghiệp mất mát, tủi hờn như cả miền Nam Việt Nam phải hứng chịu; nhưng tôi đã là người Việt Nam thì cũng cùng chung một số phận là rời bỏ quê hương, chưa bao giờ có ngày trở lại; nên trong thời gian 25 năm ấy, những sáng tác của tôi đã ghi lại những thực thể mà người tỵ nạn Việt Nam đã trải qua. Có lúc tôi ghi lại một cuộc hành trình qua những cái đẹp của núi sông cảnh trí của một đất nước nào đó tôi đã đi qua. Đôi khi cũng ghi lại một vài cảm nghĩ đối với vấn đề giáo dục và thể hệ trẻ trong tương lai của Việt Nam tại Hải Ngoại. Hay một bài tùy bút, một bài cảm tưởng v.v... Đó là cả một tấm lòng của tôi đối với mọi người.

Trong 25 năm ấy tôi đã xuất bản tổng cộng là 34 cuốn sách và ngoài những sách tôi viết mà quý độc giả đã đọc, cũng có rất nhiều bài được đăng trên báo Viên Giác. Nay tôi tập hợp lại những bài viết ấy để in thành

quyển sách thứ 36 này. Sách này sẽ được dịch ra tiếng Đức và cũng như lâu nay Bộ Nội Vụ đặc trách về truyền thông và văn hóa của Đức sẽ tài trợ phần vật chất để sách này được xuất bản. Ông ấy cho đến bao giờ tôi cũng không thể nào quên được.

Rồi mai đây thế hệ thứ hai, thứ ba của người Việt Nam được sanh ra tại Hải Ngoại, có lẽ họ sẽ không biết gì và cũng chẳng liên hệ gì với quá khứ như cha ông họ hay những người đi trước đã kinh qua. Do vậy một chặng đường lịch sử phải cần ghi lại cho mai hậu là vậy.

Cũng như thế đấy, có nhiều gia đình người Đức trong đệ nhị thế chiến (1939-1945) đã bỏ quê hương này, tránh nạn độc tài phát-xít để đi lánh nạn và lập nghiệp tại Mỹ, Canada hay Úc Châu, thì nay thế hệ thứ 3, thứ 4 của con cháu họ, chắc không hiểu và cũng chẳng quan tâm về một sự kiện như thế đã xảy ra nơi quê hương của cha ông họ cách đây gần 100 năm về trước. Tuy nhiên lịch sử vẫn là lịch sử. Lịch sử là những chứng cứ hùng hồn nhất của một dân tộc, có thể cả tốt lẫn xấu, chúng ta không được phép bỏ qua hay lờ đi. Vì nếu tốt thì ta có thể rút ra làm một bài học cho bản thân mình. Nếu xấu thì nên tránh xa, không cần đề cập đến nữa.

Câu chuyện của Việt Nam nó cũng là một câu chuyện thương tâm như thế. Cho nên thế giới mới động tình mà cứu mang cho cả 2 triệu người đang sinh sống, học hành, làm việc ở ngoại quốc ngày nay. Dĩ nhiên là họ còn có bổn phận đóng góp công sức, trí tuệ, bạc tiền cho những nơi học đang sinh sống nữa, chứ không chỉ thuần là ngựa tay để đi nhận những ân huệ của nhân dân và chính quyền sở tại mãi ban cho.

Để đóng góp phần mình một chút gì cho quê hương nước Đức này, nơi đã cho tôi tự do và không khí của đất trời để sống, để thở; nên tôi đã sáng tác, hoạt động, trải rộng lòng từ bi đến mọi loài và mọi người. Có được như vậy là cả một ơn đức khó có gì sánh được. Nên tôi góp phần mình vào việc chung này bằng những tác phẩm, tuy không giá trị lắm đối với đời; nhưng là một chứng nhân của thời đại, khi mà con người ngày nay cần những thông tin phải được cập nhật hóa hằng ngày.

Một con én không đem lại một mùa Xuân. Một tác phẩm không làm hài lòng tất cả mọi người; nhưng nếu một mùa Xuân có nhiều cánh én thì mùa Xuân ấy đẹp biết bao và trong gia tài trí thức của con người có được sự tập hợp của trí tuệ qua sách vở, biên khảo thì trí tuệ ấy càng phong phú hơn nhiều. Đây là niềm hy vọng và sự cầu nguyện của tôi cho mọi người và mọi loài được thâm nhập như thế.

Viết tại thư phòng Chùa Viên Giác
vào một sáng mùa Xuân năm 2003
để kỷ niệm năm thứ 25 thành lập
Chùa Viên Giác và Báo Viên Giác.

Tác giả
Thích Như Điển

Phật Giáo Việt Nam xưa và nay

(Trích bài nói chuyện bằng tiếng Đức
của ĐĐ Thích Như Điển tại Lemgo và Hannover)

Kính thưa liệt Quý vị,

Trong những thế kỷ gần đây, quý vị là những người Tây phương, có cơ hội tiếp xúc, tìm hiểu về người Đông phương của việc buôn bán, ngoại giao, chính trị, văn hóa ... và đương nhiên trong đó có phần Tôn Giáo. Chúng tôi cũng thế, là những người sanh ra và lớn lên tại Đông phương, chịu ảnh hưởng của Đông phương rất nhiều và cũng đã biết người Tây phương bằng sách vở qua nhiều thế kỷ trước. Ngày xưa chúng ta ở xa nhau, đã tìm hiểu đến nhau là điều đáng quý và bây giờ chúng ta có cơ hội gần nhau và tìm hiểu nhau hơn nữa là một điều đáng nói biết bao.

Phật Giáo đã truyền Việt Nam từ Trung Hoa và Ấn Độ bắt đầu từ thế kỷ thứ 2 sau công nguyên. Một lịch sử kéo dài gần 18 thế kỷ, nối liền với vận mệnh của dân tộc Việt Nam như thế, chúng tôi không thể trình bày với quý vị trong khoảng thời gian hơn nửa tiếng đồng hồ này được, mà chúng tôi chỉ trình bày những phần chính về sự phát triển cũng như suy vong của Phật Giáo trong mạch sống dân tộc Việt Nam mà thôi. Sau đó quý vị có gì thắc mắc thì chúng tôi sẽ lần lượt trả lời trong phần câu hỏi của quý vị.

Người Nhật Bản có câu phương ngôn là: "Xưa là xưa, nay là nay". *Nếu xét cho kỹ ý nghĩa của câu này cũng* chí lý thật, vì sống cho ngày hôm nay thôi, chứ chuyện xưa thì đã quá xa xôi đối với chúng ta. Thế

nhưng, muốn tham cứu về lịch sử thì không biết xưa thì làm sao mà có nay. Do đó tôi trình bày cho quý vị cả xưa lẫn nay của Phật Giáo Việt Nam.

Đạo Phật được phát sanh từ Ấn Độ cách đây 2522 năm và được truyền sang các nước Á Châu khác theo từng thời điểm của từng quốc gia một. Phật Giáo ngày nay có hai phái chính là: Đại Thừa Phật Giáo và Tiểu Thừa Phật Giáo. Các nước theo Đại Thừa Phật Giáo như: Tây Tạng, Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam. Các nước theo Tiểu Thừa Phật Giáo như: Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Cao Miên, Lào và Nam Việt Nam. Nếu xét về căn bản giáo lý của hai bộ phái này có rất nhiều điểm dị biệt, nếu có thì giờ chúng tôi sẽ trình bày riêng với quý vị trong phần câu hỏi.

Riêng về Việt Nam, Phật Giáo được truyền vào từ Trung Hoa nhân kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất (BC. 111-931 NC) do các nhà sư Trung Hoa chạy loạn đến Bắc Phần Việt Nam sinh sống và truyền đạo tại đó. Ngoài ra còn một thuyết nữa cho rằng Đạo Phật Việt Nam được truyền vào trực tiếp từ Ấn Độ do những thương nhân và tu sĩ lúc bấy giờ. Người Ấn Độ xưa kia hay buôn bán với người Trung Hoa bằng đường thủy, trước khi họ sang Trung Hoa, bắt buộc họ phải ghé Việt Nam vì điều kiện gió mùa. Và đây cũng là cơ hội để họ truyền Đạo tại Việt Nam.

Kể từ khi Phật Giáo được truyền vào Việt Nam (thế kỷ thứ 2) mãi cho đến thế kỷ thứ 10, Phật Giáo mới giữ một vai trò quan trọng trong triều đình cũng như nhân gian lúc bấy giờ. Phật Giáo được truyền vào Việt Nam hầu hết là Thiền tông và các Tăng đồ phải học thông viết thạo chữ Hán mới có thể đọc được kinh điển của Phật Giáo. Cũng vì lúc bấy giờ trong dân gian không

có ai thông thạo chữ Hán bằng các vị Thiền sư, nên mỗi lần có sứ Trung Hoa sang Việt Nam, là nhà Vua phải nhờ các vị Thiền sư ra đối đáp.

Vào triều Tiền Lê (980-1009) đã có một Thiền sư danh tiếng, đó là Khuông Việt Thái sư đã được vua Lê Đại Hành mời làm Thầy cho Vua và cho nhân dân trong nước. Đến triều nhà Lý (1010-1225) Thiền sư Vạn Hạnh cũng là một vị danh Tăng, đã đóng góp cho lịch sử Việt Nam một gương sáng muôn đời bất diệt. Đó là khai sáng thời kỳ tự chủ, độc lập của triều đại nhà Lý. Cũng chính triều đại này, Phật Giáo được thịnh hành nhất. Từ vua đến quan, từ dân đến thợ đều một lòng quy ngưỡng theo Phật Giáo. Đất nước được thái bình thịnh trị, bên ngoài không có giặc ngoại xâm, bên trong kinh tế, chính trị, văn hóa tôn giáo được phát triển cao độ nhất trong lịch sử Việt Nam tự cổ chí kim. Mặc dầu Phật Giáo chiếm một địa vị độc tôn từ triều đình cho đến dân chúng lúc bấy giờ, nhưng Khổng Giáo cũng như Lão Giáo được tự do phát triển và chính các vua tôi nhà Lý đã khuyến khích triều đình cũng như nhân dân không những chỉ tin theo Phật mà còn phải tìm hiểu và học hỏi Khổng cũng như Lão Giáo nữa.

Sang nhà Trần (1225-1400), lúc đầu Phật Giáo phát triển một cách rất mạnh mẽ. Điển hình là vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông để đi tu, cũng chính vị vua này là một Thiền sư khai tông phái Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng dần dần về sau Phật Giáo bị Nho Giáo chèn ép và không còn phát triển mạnh như lúc trước nữa. Vào khoảng năm 1400, quân nhà Minh sang đô hộ Việt Nam lần thứ 2, biết bao nhiêu Tăng sĩ đã bị bắt, chùa chiền bị đập phá, kinh

sách bị thiêu hủy, các cơ sở tín ngưỡng, từ thiện, văn hóa xã hội v.v... bị chôn vùi bởi thiên tai và bởi quân cướp nước nhà Minh gây nên.

Sau khi đất nước đã được khôi phục lại nền tự chủ bởi vị anh hùng áo vải Lam Sơn Lê Lợi, Phật Giáo Việt Nam lại có cơ hội phát triển, mãi cho đến thời Trịnh Nguyễn phân tranh và sự hiện diện của người Pháp trên đất nước Việt Nam thì Phật Giáo lại chịu nhiều cơn pháp nạn. Trong khi người Pháp đô hộ Việt Nam gần 100 năm sống dưới chế độ thực dân phong kiến Phật Giáo cũng không phát triển được gì, mặc dầu hơn 80% nhân dân Việt Nam là đồng bào Phật Tử. Người Pháp sợ các phong trào của Phật Giáo càng ngày càng mạnh mẽ làm mất thế đứng của họ tại Việt Nam và Đông Dương một cách mau chóng hơn, nên họ đã tìm đủ mọi cách để ngăn chặn mọi sự phát triển của Phật Giáo lúc đương thời.

Sau năm 1954, Hiệp Định Genève được ký kết, Miền Nam theo chính thể Tự Do, Miền Bắc theo chủ nghĩa Cộng Sản. Phật Giáo Việt Nam vẫn còn tồn tại trong hai miền. Ở Miền Nam Phật Giáo được phát triển một cách tự do hơn Miền Bắc, còn ở Miền Bắc sự phát triển của Phật Giáo hay nói đúng hơn là tất cả các tôn giáo khác đều bị kiểm soát chặt chẽ (ví dụ như ở ngoài Bắc mỗi chùa chỉ để lại một Thầy lớn tuổi trông coi chùa, tự túc sản xuất, còn nếu ai muốn đi tu phải được sự đồng ý của nhà cầm quyền địa phương; còn trong Nam thưở bấy giờ một chùa có bao nhiêu Tu sĩ, hoặc đi hành đạo chỗ này chỗ kia không bị cấm đoán nhiều như ngoài Bắc).

Phật Giáo Việt Nam sau những năm tháng dài, bị thực dân Pháp đô hộ, cố gắng vươn mình lên, củng cố

Tăng đoàn và chấn hưng Phật học. Từ 1954-1963 Phật Giáo tương đối phát triển tốt đẹp. Nhưng vào thời điểm 1963, chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm đã đàn áp Phật Giáo một cách trắng trợn, biết bao nhiêu Tăng Ni và Phật Tử đã hy sinh cho công cuộc đấu tranh này, cho đất nước Việt Nam thân yêu đau khổ này. Cuối cùng Phật Giáo đã thắng bạo quyền gia đình trị Ngô Đình Diệm và tiếng nói chân chính của Phật Giáo Việt Nam đã được nhân dân trong nước cũng như các phong trào, các đoàn thể và các Tôn Giáo tiến bộ khác trên thế giới đã hoàn toàn ủng hộ một cách chân thành và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được đản sanh. (Chữ Thống Nhất ở đây có nghĩa là thống nhất cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa Phật Giáo cũng như các tông phái khác đã góp phần trong công cuộc tranh đấu chung vào thời kỳ vừa qua).

Từ năm 1963 đến 1975, Phật Giáo Việt Nam đã góp phần mình cho công cuộc đấu tranh chung của nhân dân, đòi có tự do dân chủ, có Quốc Hội Lập Hiến, có hòa hợp hòa giải dân tộc thực sự, kêu gọi hòa bình, ngưng chiến... để cho dân tộc Việt Nam khỏi phải chịu cảnh đao binh khói lửa nữa. Nhưng độc hại thay chính quyền tham nhũng Nguyễn Văn Thiệu đã không phục vụ đại đa số quần chúng nhân dân, trong đó có Phật Giáo và các Tôn Giáo khác, mà chỉ cốt củng cố quyền hành, tham quan, ô lại, nên vận nước đã giao trọn cho người Cộng Sản sau ngày 30.4.75.

Ở thời điểm này biết bao nhiêu dân tộc trên thế giới đã ca ngợi về sự chiến thắng của dân tộc Việt Nam đối với người Mỹ, cũng không khác nào năm 1954 mà các dân tộc trên thế giới đã ca ngợi Việt Nam chiến thắng người Pháp. Nhưng thế giới đã lầm, vì không sống với

người Cộng Sản Việt Nam nên không biết sự lừa bịp của họ. Họ đã lừa bịp nhân dân trong nước cũng như nhân dân thế giới về những việc làm tội lỗi của họ. Họ bao giờ cũng huênh hoang tự đắc là chiến thắng 30.4.75 là chiến thắng vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới. Sau khi họ chiếm trọn Miền Nam Việt Nam, họ rêu rao nào là có tự do tôn giáo, tự do tư tưởng, tự do đi lại, tự do hội họp v.v... Nhưng sau một thời gian làm việc chung với chính quyền Đảng Cộng Sản Việt Nam, tất cả mọi người dân cũng như các Tôn Giáo khác đã tỏ ra vô cùng chán ngán cho lối làm việc của người Cộng Sản Miền Bắc và phương cách đối xử với dân Nam. Giáo Hội Phật Giáo cũng như Công Giáo hay các Tôn Giáo khác có mặt tại Việt Nam đã ý thức rằng: Đất nước Việt Nam qua bao nhiêu năm chiến tranh đã tàn phá, bây giờ đã thanh bình, quyền độc lập dân tộc Việt Nam tạm có, nên Phật Giáo cũng như Công Giáo đã tỏ ra nhiều thiện chí trong công cuộc đóng góp, xây dựng chung cho xứ sở. Nhưng người Cộng Sản đâu có muốn thế, họ luôn luôn sợ các thế đối lập trong đó có Phật Giáo và họ luôn luôn tìm cách đàn áp cũng như họ muốn cái gì cũng chỉ có Đảng mới có quyền còn nhân dân chỉ là những hình nộm mà thôi.

Sau 3 năm người Cộng Sản cầm quyền tại Việt Nam kết quả là gì ?

Về Tôn Giáo: Biết bao nhiêu chùa chiền, nhà thờ, thánh thất, tu viện, tượng Phật lộ thiên... bị đập phá một cách tàn nhẫn và dã man, biến những nơi trang nghiêm thanh tịnh thành nơi chứa thóc, chứa than, mặc dầu không có đủ thóc hoặc than để chứa. Biết bao nhiêu Tu sĩ trẻ đã bị trở về đời sống bình thường,

hay bị đi vùng Kinh Tế Mới. Biết bao nhiêu cơ quan văn hóa, giáo dục, từ thiện, xã hội... đều bị quốc hữu hóa. Các cơ quan ngôn luận, xuất bản của các Giáo Hội cũng bị tịch thu. Song song với việc đàn áp này, Chính quyền Đảng Cộng Sản Việt Nam lập ra một phái gọi là "Phật Giáo Yêu Nước" hòng làm công cụ tay sai cho chính quyền và bên ngoài cốt để khoe khoang với thế giới rằng Việt Nam cũng có tự do tôn giáo, nhưng đó chỉ là trò lừa bịp bợm của chính quyền đảng CS, không thể che giấu được lương tri tiến bộ của nhân dân trong cũng như ngoài nước được. Bên Công Giáo thì chính quyền đảng CSVN cũng lập ra Hội "Yêu Nước Kính Chúa" để nói láo giùm cho chính quyền. Trong khi đó những Thượng Tọa, những Linh Mục chân chính chống lại chính sách cai trị mù quáng có tính cách ngu dân của chính quyền đảng CSVN đều bị bắt cầm tù hoặc bị thủ tiêu mất tích... Tự do tôn giáo của CS là thế đó! ...

Về Nhân Dân: Nhân dân đã bất mãn cùng cực sau ba năm người CS lên cầm quyền tại Việt Nam, có kẻ đã quyên sinh vì sống không nổi với chế độ độc tài CS, có người liều mình vượt biển tìm tự do, hàng tháng có cả hơn 10.000 người đến được đất liền, còn số chết chóc trên biển cả bởi thiên tai thì chưa kể tới... Số phận của họ rất hẩm hiu, chỉ mong đánh đổi được hai chữ Tự Do, còn tất cả quê cha đất tổ, bạn bè thân thuộc đều bỏ lại sau lưng.

Về Kinh Tế: Kế hoạch kinh tế 5 năm của chính quyền đảng CS đã hoàn toàn thất bại, nạn đói kém càng ngày càng trầm trọng, nạn thiếu hụt thực phẩm mỗi lúc một lên cao từ xưa đến nay chưa từng thấy. Miền Nam Việt Nam là một vựa lúa của nhân dân,

nhưng bây giờ những lãnh tụ đầu não của chính quyền đảng CSVN phải đi ăn xin thế giới. Điều này do ai gây nên ? Thiên tai hạn hán cũng có, nhưng phần lớn là vì chính sách chỉ đạo sai lầm của chính quyền đảng CSVN đối với vấn đề nông nghiệp.

Về Giáo Dục: Giáo dục của chính quyền đảng CSVN là giáo dục một chiều, họ bắt buộc dân chúng phải học chủ thuyết Mác-Lénin. Ngoài ra dân chúng không được tham cứu những sách vở khác. Họ đều đọc con em bằng những chủ thuyết ngoại lai, mà trước đây Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã từng chống đối. Ngày xưa Giáo Hội chống đối sự tham nhũng của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu cũng như sự can thiệp quân sự, kinh tế, lẫn chính trị vào nội bộ Việt Nam, không có nghĩa là đồng lõa với người Cộng Sản Việt Nam đi làm tay sai cho Nga hoặc làm bù nhìn cho các chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa, hay bất cứ một thể lực ngoại nhập nào, mà thể lực đó không đi đúng với nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Dầu là ở bất cứ trên bình diện nào.

Trên đây là tiêu biểu những điều đã xảy ra tại Việt Nam đối với Phật Giáo - từ quá khứ cho đến hiện tại. Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi xin nhấn mạnh điểm này với quý vị: *"Khi dân tộc Việt Nam thịnh thì Đạo Phật Việt Nam hưng; khi dân tộc Việt Nam suy vong thì Đạo Phật Việt Nam cũng chịu chung số phận như thế"*.

Và tôi hy vọng rằng trong buổi thảo luận hôm nay chúng ta sẽ đi sâu vào từng chi tiết một và sẽ giải quyết được nhiều điều thỏa đáng hơn.

(Đạc San Viên Giác Số 1 (Ngày 1.1.1979)

Thiền học

Đại Lão Hòa Thượng Thiền Sư YOSIOKA TOICHI soạn -
nguyên tác "ZEN"

Thích Như Điển dịch từ Nhật ngữ ra Việt ngữ.

Con người sống trong xã hội hiện tại hay mong muốn cái gì cũng giống như sự giáo dục của sự hợp lý chủ nghĩa, nghĩa là dầu cho nỗ lực ít nhưng phải có kết quả. Do đó ta có thể nghe hỏi rằng: Việc tọa thiền có công dụng như thế nào ?

Sau thời kỳ hậu chiến (1945) các tôn giáo mới lại xuất hiện nhiều. Đứng về phương diện tôn giáo thì có nhiều kết quả lợi ích, ví dụ như lễ bái để được lành bệnh... có thể nói rằng đó là thuộc về quan niệm tôn giáo nguyên thủy.

Thế nhưng sự ngồi thiền ở đây tôi (tác giả) không cho là một loại thuốc hay.

DOGEN (Đạo Nguyên) Thiền Sư đã từ Trung Quốc về (Nhật) đến Kyoto mở chùa Hưng Thánh Tự. Tại Trung Quốc Ngài đã học về Phật Giáo hiện thời. Nhưng nếu có hỏi Ngài đã tu được gì thì Ngài trả lời rằng: "Được thấy mắt ngang, mũi thẳng và trở về quê bằng hai tay không". Dưới triều nhà Tống năm thứ 5, Ngài phát hiện ra chuyện mắt nằm ngang, mũi ngay thì đầu có khác gì chuyện ngày nay như người ta biết. Vậy thì Ngài chẳng tu học được cái gì, về nước bằng hai tay không sao ?

Thiền không thể nói như một món hàng bán ngoài quán được. Nếu cứ hỏi chuyện lợi ích của Thiền hoặc giả vẽ ra mục đích chẳng hạn thì người đó không thể nào tiếp xúc được với bản chất của Thiền mà cứ đứng quanh quần ngoài ngõ Thiền.

Ngài Đạo Nguyên đã cho biết rằng: "Hãy bỏ danh lợi và lấy đạo tâm". Nếu muốn thành con người tiếng tăm hoặc đi tìm sự lợi ích cho chính mình thì Thiền là một giới luật nghiêm khắc không được vào cửa ngõ của Thiền vậy.

Nói vậy nhưng ngồi Thiền không phải là không có hiệu quả. Thế nhưng không phải vì cái hiệu quả ấy mới ngồi Thiền. Trong lúc ngồi Thiền cái tự tánh hiển hiện ra, nó khác với cái hiệu quả trên. Ngồi một chút là thành Phật một chút. Ngồi một thước là được dạy cho một thước thành Phật. Điều này được hiểu là: Nếu có ngồi thì Phật tánh mới hiển lộ.

Người tu Thiền chơn chính được gọi là ngồi Thiền "vô sở đắc" lại nữa đó cũng gọi là "Bổn chứng diệu tu" của sự tọa Thiền.

Ngoài ra, đó không phải là sự định ước mục đích cho sự tu Thiền mà trong đó phải biết được cái "bản lai diện hữu" là được đi vào Thiền vậy.

Ngồi Thiền thì phải ngồi cho đúng cách. Điều chỉnh hơi thở cho đều đặn. Thực hành đúng như vậy thì từ chỗ hoạt động không bình thường của mũi, ruột, khí quản... ở vị trí không an định trở thành điều hòa. Ở trong một thời gian nhất định, sau khi đã thực hành đúng nguyên tắc thì tất cả các cơ năng vận động hợp lý. Người ta thường nói con người không ăn 2 tháng không sao, nhưng nếu không thở chừng 5 phút thì sẽ bị chết. Khi nội tạng được nằm trong một vị trí điều

chính đứng đắn thì máu lưu thông đều đặn và các tế bào của cơ thể sinh hoạt bình thường. Điều đó có thể duy trì sức khỏe của con người có hiệu quả.

Nếu thân thể được tráng kiện, tinh thần an định thì tự nhiên sự phiền não tiêu tan. Ngoại cảnh không thể phá rối được và các lực bên trong tăng trưởng thuận chiều. Tham, sân bị mất. Từng ngày, từng khắc có thể sống một cách bình thường.

Thế nhưng, tọa Thiền không phải là một phương pháp làm cho thân thể khỏe mạnh mà cũng chẳng phải tọa Thiền để được sống lâu. Ngài Đạo Nguyên 54 tuổi đã quy tịch. Ngài Tổ của Thiền Lâm Tế (Bạch Ẩn 1685-1768) sống tới 83 tuổi.

Nhưng kẻ tọa Thiền cũng không thể nghĩ rằng việc sống lâu là sai sự thật. Sống lâu trăm tuổi thành hận với đời. Nếu trong một ngày không làm được việc gì thì sống trăm tuổi cũng chẳng lợi gì. Trăm tuổi đối với sự sống của tha nhân là trở thành tự do vậy. Đó không phải là vấn đề tính toán của toán học mà là vấn đề sống cho có phương pháp trong một ngày, một khắc.

Tôi (tác giả) đã gần 30 lần thăm viếng Việt Nam trong lúc chiến tranh. Phật Giáo Việt Nam và Phật Giáo Nhật Bản đã nỗ lực trong việc giao thiệp với nhau. Có một lúc nọ trước mặt tôi cả một việc nguy hiểm đã xảy đến, nhưng trong thân tâm tôi chưa bao giờ nghĩ chuyện nguy hiểm là gì.

Ngẫu nhiên vào năm Showa thứ 48 (1973) ngày mà Hiệp Định Ba Lê được ký kết 27.1.1973 về sự hòa bình của Việt Nam, tôi đã dùng máy bay Cathay Pacific bay đến Việt Nam và ở tại nhà của một vị Tỉnh Trưởng tại thành phố miền Trung Việt Nam, Phú Bình.

Khoảng 10 giờ trưa mọi người có liên quan trong tỉnh đường đều sẵn sàng ứng tiếp. Trong lúc mọi người gặp gỡ nhau thì đột nhiên ở phía sau dinh tỉnh trưởng khoảng 30 mét các tiếng đại bác nổ rầm trời. Tiếng súng nổ làm cho ghế cũng bay tung lên được.

Sau khi hỏi kỹ thì được biết rằng cách đó 5 cây số có một toán đặc công Việt Cộng xuất hiện khoảng 400 người và vì lý do đó nên lính mới nổ súng. Ở xa xa mỗi lúc lại nghe tiếng pháo nổ, mọi người gương mặt đều dợt dạt, trải dài một thời gian kinh dị. Thế nhưng đối với tôi lúc đó chả có gì xảy ra cả.

Tỉnh Trưởng nói: "Hòa Thượng người Nhật coi bộ không sợ hả?". Thế nhưng trong tôi không phải là không sợ nguy hiểm đó, mà tôi là người trở lại sự hô hấp bình thường trước mọi người, nên xem tôi có vẻ bình tĩnh như vậy.

Ngồi thiền là một phương pháp an lạc

"Tọa Thiền không phải là tập Thiền, tuy cái này trở thành một pháp môn an lạc". Điều này ở trong "Phổ khuyến tọa thiền nghi" đã thuyết như vậy. Ngồi Thiền không phải là sự vui thích mà cũng chẳng phải là vị trí thức. Ngồi Thiền được gọi là làm cho rời xa việc khổ não và trụ vào trong một thế giới an lạc, gọi là Thiền.

Sau đây tôi xin nhắc đến cảm tưởng của những người nhân viên tuổi 20, ngồi Thiền tại đạo tràng của tôi.

"Ngủ dậy lúc 5 giờ. Giờ này là giờ bao giờ cũng buồn ngủ. Sau đó rửa mặt đi lên Thiền đường. Đây là ngồi Thiền thứ 2 nên hôm nay ngồi Thiền với phương pháp vô ngôn (không lời nói) như hôm qua đã được học hỏi. Lưng ngồi thật ngay ngắn. Buổi sáng ở Thiền

đường người ta có thể hít thở không khí tốt thật là sung sướng. Xa xa nghe tiếng chim kêu vọng lại...". (Lời của một thiếu nữ).

"Chính việc làm của mình không phải do người khác chỉ bảo mà chính mình phải cảm nhận cái không khí thoải mái tự nhiên ấy để thăng tiến". (Lời của một thanh niên).

"Tôi đã nói công việc ngồi Thiền cho cha mẹ của tôi nghe. Sau khi đi ngồi Thiền về, không biết có phải là tôi đã bị ám ảnh bởi những lời thuyết pháp không nữa nhưng tự nhiên thấy khó có thể giải thích rằng mọi công chuyện tôi đều làm xong một cách có thứ tự vui vẻ. Điều lợi ích này tôi mong muốn luôn được giữ mãi". (Lời của một thanh niên).

Điều này cho thấy rằng mỗi người ngồi Thiền có mỗi kết quả khác nhau. Ngồi Thiền không phải chỉ một phương diện mà Thiền sẽ thuận ứng tùy theo thể chất và nhiều phương diện của từng cá nhân một. Thế nhưng nói chung lại thì quả sự thể nghiệm của việc ngồi Thiền có thể nói rằng: "trở về với giác ngộ bản thân" vậy. Điều này có thể gọi là kết quả của một pháp môn an lạc.

Ngài Đạo Nguyên đã nói: "Người học Phật đạo là kẻ học tu chính mình. Học tu chính mình là điều hòa ở chính mình. Điều hòa ở chính mình là chứng đắc vạn pháp. Chứng đắc vạn pháp là chính tự thân tâm của ta và thân tâm của kẻ khác được giải thoát vậy". (Chánh pháp nhãn tạng, hiện thành công án).

Ngài Đạo Nguyên đã nói việc học Phật đạo là tọa Thiền. Nếu mà tọa Thiền thì chính mình và tha nhân, nhân loại được lìa khỏi sự chấp trước mà đạt được sự

giác ngộ chân thật. Điều đó được gọi là một chân lý Đại tự nhiên vậy.

Đạo này khi đêm đến khí trời nóng nực nhiều người ngủ không được. Lúc muốn ngủ mà không có thể ngủ được chẳng phải là điều hạnh phúc. Nếu càng tinh tấn ngồi Thiền thì chuyện khó ngủ kia trở thành một pháp môn an lạc vậy.

Tại sao mà lại khó ngủ ? Tại vì trong quá khứ đã có bao nhiêu chuyện dồn dập, cứ nghĩ đến chuyện này chuyện kia, thất bại, thành công... rồi sinh ra mất ngủ.

Một điều nữa là, như trước đã trình bày, từ cái lòng mong muốn không được đáp ứng cũng sinh ra khó ngủ. Khi mà còn lo nghĩ nhiều như vậy thì trung khu não bộ phải làm việc nhiều và sinh ra khó ngủ. "Đại Huê thơ" còn gọi là "Thiền tịch" đã thuật lại những chuyện như dưới đây.

Đại Huê (1089-1163) Thiền Tăng đời nhà Tống đã viết rằng: "Việc trong quá khứ không thể nghĩ lường được hoặc là xấu, hoặc là tốt" và nữa "cái việc của tương lai cũng không thể đo lường được". Không phải vì cái việc xấu trong quá khứ mà phải viết lại, cũng chẳng phải cái việc thiện mà không làm bổn phận, ngoài ra cũng đừng nên phân biệt tương lai là phải làm như thế này hoặc thế nọ.

Nếu mà như vậy thì phải theo thế nào mới tốt được ? Đại Huê suy nghĩ như sau: "Dầu cho bất cứ trường hợp nào, công việc tốt hay xấu nếu mà quên nhất tâm niệm thì thời gian đi qua, nhân duyên lạc mất, như vậy cái lý của sự tự nhiên không thuận ứng được.

Đây là cảnh địa của "Thiền Định Tam Muội" vậy. Lúc muốn ngủ thì ngủ, muốn thức thì thức.

Takemura Yoshimigi Vệ Môn là người nổi danh về giàu có mà cũng là một hành giả của đạo Thiền. Ông ta trong lúc làm việc tại ngân hàng Yasuda đã xảy ra 226 vụ kiện. Giữa đường gặp lúc đa nan thấy chuyện trước mắt không thành, nhiều chuyện không tốt đã xảy ra liên tiếp nên ông muốn kiếm món ăn lót dạ, đã cầm quyển sách Thiền đi vào trong núi.

Ba dặm đầu tiên, trong đầu óc ông ta đã hiện ra nhiều thứ nhưng đến năm dặm rồi dần dần không còn sức lực nữa để suy nghĩ, thân tâm cũng mệt lả đi, lúc đi được 6, 7 dặm thì những bước chân đi không còn ý thức nữa. Quay trở lại nhà, đi tắm một chút rồi đi ngủ, sáng hôm sau thức dậy trở nên dễ chịu lạ thường. Để kết luận cho việc này người ta thuật lại là một phương pháp đúng nhất.

Lịch sử thiền

Thiền là một phương pháp tu hành được phát xuất từ Ấn Độ. Nếu nhìn văn hóa Tây phương thì không có một thí dụ nào để nói cả.

Thiền tiếng Pali gọi là Dhyana. Cũng vì chữ mẫu nên cuối cùng được tỉnh lược thành Jhan, nên chữ Hán viết là Thiền nhưng đọc là Ch'an. Lúc Đức Thích Ca thuyết pháp bằng tiếng bình dân của người Ấn Độ đúng lúc bấy giờ, ấy là tiếng Pali. Thế nhưng vào thời cổ đại của xứ Ấn Độ, vì sự phân chia của tôn giáo nên tiếng Sankrit (Phạn ngữ) được dùng đến nhiều nên Đức Thích Ca cũng đã thuyết bằng tiếng Sanskrit.

Thiền được gọi là Dhyana. Đây là hợp chung nội dung tư tưởng của tôn giáo vậy. Tiếng Trung Hoa dịch là "Tự tánh tu" hoặc là "Tĩnh Luyện".

Chữ Thiền được có từ lâu đời trong văn hóa của Ấn Độ và đó thuộc về kỷ lục của văn hiến. Thế nhưng việc ngồi Thiền thực tiễn về tôn giáo, đó là Đức Thích Tôn vậy. Trong những chùa thuộc về Thiền Tông thường thờ 7 Đức Phật trong thời quá khứ trước Đức Thích Ca và mỗi buổi sáng thường đọc kinh, tụng tri báo ân. Điều này không phải là ý kiến của Thế Tôn. Mà sau khi Thế Tôn tịch diệt chuyện này mới xảy ra và văn hóa cổ đại của Ấn Độ bị ảnh hưởng việc trên như là một chuyện cổ tích.

Sau khi Thế Tôn tịch diệt, Phật Giáo Ấn Độ đã bao phen hưng thịnh, suy vong. Trong những người tu Thiền, có kẻ lìa đời sống bình thường đi vào trong núi lập chùa để tu, xa rời đời sống hiện thật tạo thành những nhóm đệ tử Thiền. Đây được gọi là phái Thiền tiêu cực và để phản đối khuynh hướng này: Thiền là vì tha nhân chứ không vì tư kỷ nên phái tích cực đại chúng hóa được đản sanh. Nhóm sau này về đời hậu lai cũng còn gọi là Đại Thừa Phật Giáo vậy.

Cũng từ sự lưu chuyển này mà Bồ Đề Đạt Ma (? - 528) đã mang Thiền truyền sang Trung Quốc. Trước Bồ Đề Đạt Ma là thời kỳ Hậu Hán (25-220) ở tại Trung Hoa Thiền cũng đã được truyền sang, nhưng làm hiển lộ chân lý Thiền, thực tu, thực chứng về Thiền thì phải kể bắt đầu từ Bồ Đề Đạt Ma. Kết quả là Thiền được phát sinh từ Ấn Độ được truyền bá rộng rãi sang Trung Hoa và Thiền được truyền sang Nhật Bản là Thiền của Trung Quốc chứ không còn phong vị Thiền của Ấn Độ nữa.

Thiền của Trung Quốc từ Bồ Đề Đạt Ma đến ngũ tổ Hoàng Nhãn (601-674) thì Thiền được phân chia giáo đoàn. Những người tin theo tăng nhanh, trước đây

những người tu hành trong núi non bây giờ cũng xuất hiện nơi thị tứ và đã trực tiếp giáo hóa nhân dân như một việc làm tích cực.

Đạt Ma đến Trung Hoa chừng khoảng 200 năm sau thì Huệ Năng (638-713) và Thần Tú (606-706) xuất hiện. Huệ Năng chủ trương đốn tu và ở phía Nam Trung Quốc. Thần Tú thì chủ trương tiệm ngộ và ở Bắc phương Trung Quốc. Từ đó lãnh vực truyền đạo rộng rãi. Thiền đầu tiên chia ra làm hai Tông Nam Bắc, giáo lý cũng phân hóa và người bình dân càng ngày càng theo và tin theo Thiền nhiều hơn.

Thuyết Bắc Tông của Thần Tú chừng mấy đời sau thì bị mất và Thiền của Huệ Năng càng ngày càng tăng trưởng nhưng nếu nói theo hệ thống thì Mã Tổ của Hồng Châu Tông, Thần Hội của Hà Trạch Tông. Dục Sơn và Thạch Đầu của Dục Sơn Tông là những sự bắt đầu. Cũng đã có chia ra làm nhiều phái nhỏ nhưng đối với địa phương rộng lớn như Trung Hoa thì không có gì đáng nói.

Trong lúc này vào thời mạt kỳ của nhà Đường thì Hoài Nhượng (677-744) là thuộc về Thiền Lâm Tế. Quy Ngưỡng của 2 Tông từ Thanh Nguyên (? - 740) Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn ba Tông được đản sanh. Ngoài Lâm Tế Tông ra, Hoàng Long, Dương Kỳ hai phái được chia ra. Sau nhà Tống thì xưng Thiền theo hệ thống "ngũ gia thất tông" (năm nhà bảy nhánh). Thiền được truyền sang Nhật Bản là thuộc vào trong lịch sử đó.

Sự thăng tiến của Thiền Nhật Bản

Thiền Nhật Bản được truyền từ Trung Quốc qua truyện Tây Du Ký với danh tiếng của Đường Tam Tạng

đã dạy cho Đạo Chiếu (629-700). Đạo Chiếu đã dựng chùa Nguyên Hưng và đã dựng nên Thiền đường tại đó.

Đạo Tuyền (702-760) là Tăng đời nhà Đường đã đến Nhật Bản năm Thiên Bình thứ 8 (736) Thiền Sư là người được truyền thừa Thiền phương Bắc của Thần Tú.

Vào sơ kỳ thời Heian, Tōi Dōng sáng lập Thiền Thai Tông (767-822). Thiền Ngưu Đầu cũng được truyền sang từ Trung Hoa. Thiền được gọi là hiển giáo vì cả sự luận lý đều sáng tỏ để đối chiếu với thần chú là giáo lý của Mật Giáo, nhưng Thiền Thai Tông của Trung Quốc cũng ngồi Thiền. Trong lúc ngồi Thiền cũng đã quán pháp thật tướng.

Sau Tōi Dōng là Viên Nhơn (794-864) và Viên Trân (814-891)... cũng sang học Thiền tại Trung Quốc đã mang Thiền tích và Thiền pháp về truyền cho Nhật Bản. Hiện tại Thiền Thai Tông cũng còn ngồi Thiền gọi là Mật Thiền. Nhưng cái này Thiền Tông Trung Quốc còn gọi là thời kỳ lạm thương vì Thiền ở triều Đường bị gián đoạn và Thiền được thanh hành nhất là Thiền dưới đời Tống và Thiền này được truyền sang Nhật Bản.

Lâm Tế Tông

Thiền Tông của Nhật Bản có Lâm Tế Tông đồng một hệ phái với Hoàng Bích Tông. Ấn Nguyên (1562-1673) là Tổ khai sáng. Nói cho rõ ràng thì tại Trung Quốc không có gọi Hoàng Bích Tông là một Tông phái mà Ấn Nguyên là xuất thân từ Lâm Tế Tông, đã đến Nhật và mang Thiền vào truyền tại đây.

Ấn Nguyên đã chạy loạn vào cuối đời nhà Minh năm Thừa Ứng thứ 3 (1654) cùng với môn đệ khoảng 20 người đã đến Nagasaki và yết kiến tướng quân Gia Vĩng. Sau đó họ ở lại Nhật và lập chùa Vạn Phước Tự. Sự trang trí trong chánh điện, ngôn từ... tất cả đều ảnh hưởng nhà Minh bên Trung Quốc. Trong thời kỳ bế quan tỏa cảng Nhật Bản đã sanh ra một giáo phái mới về Thiền.

Những Tu sĩ của Lâm Tế, Tào Động đã giao thiệp với nhau và tạo nên một môn "Trà Đạo". Sau này văn hóa của Thiền được đề cập đến luôn.

Tào Động Tông

Vị khai sáng Tào Động Tông là Ngài Đạo Nguyên (1200-1252), đầu tiên lên núi Bỉ Duệ Sơn tu theo Thiền Thai Tông. Sau đó thì học Thiền của Minh Toàn, đệ tử của Ngài Dinh Tủy, ở chùa Lâm Tế Kiến Nhận Tự. Trinh Ứng năm thứ 2 (1223) cùng với Minh Toàn đã đến Trung Hoa vào triều nhà Tống. Đến núi Thiên Động Sơn làm học trò của Như Tịnh, đến năm An Trinh thứ 3 (1228) thì trở về Nhật và sáng lập ra Tào Động Tông của Nhật Bản.

Ngài Đạo Nguyên đã đưa cao chí nguyện về Thiền của Ngài Như Tịnh, đã liên kết với các Tông phái khác. Đạo Nguyên đã liên kết với các nhà quyền thế của quốc gia lúc bấy giờ trong tư tưởng cực đoan và đã tuyển chọn đất bỏ hoang của dân lập nên chùa Vĩnh Bình (Eiheiji). Ngài đã cùng những bậc chân tu, hành đạo ở đó. Đứng về phương diện văn học Ngài Đạo Nguyên rất có tài, đã viết ý chính của Tông mình vào quyển thứ 95 "Chánh Pháp Nhãn Tạng". Hoài Hải (720-814) của đời nhà Đường đã dùng Bách Trượng Thanh Quy và Ngài Đạo Nguyên cũng đã đưa theo

thanh quy này chế ra "Vĩnh Bình Thanh Quy". Vì sự học đạo của kẻ khác nên Ngài cũng đã soạn ra "Học Đạo Dụng Tâm Tập" và quyển sách này cũng đã xác định được phương pháp căn bản của giáo đoàn Tào Động.

Ngài Đạo Nguyên mới 54 tuổi đã viên tịch. Sau đó giáo đoàn một thời đã hỗn loạn. Đời thứ tư là Bảo Sơn (1268-1325) mới thực hành nguyên lý chỉ đạo của Đạo Nguyên và truyền bá rộng rãi. Đã dưỡng dục bao nhiêu bậc anh tài và đã xác lập được giáo đoàn của Tông Tào Động. Sự phát triển giáo đoàn của Bảo Sơn làm cứ điểm ở Tông Trì Tự tại Năng Đặng. Nhưng vào khoảng cuối thời Minh Trị bị chiến loạn nên mới dời về Yokohama và đó là trụ sở chính cho đến bây giờ.

Trong các đệ tử của Bảo Sơn có Nga Sơn, Minh Phùng là những bậc anh tài xuất chúng. Đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền đạo cho toàn nước Nhật.

Tào Động Tông đã phát triển một cách tốt bậc vào thời kỳ Giang Hộ (Eido) là do công lao của Nguyệt Chu (1617-1696). Tào Động Thiền Tăng Ân Nguyên dưới triều nhà Minh đã mang một không khí Thiền mới vào Nhật và chính đây là sự không thay đổi của giáo đoàn Tào Động Tông.

PHỔ HÓA TÔNG

Trong các Tông Thiền tại Nhật Bản, ngoài ra còn có Tập Đoàn Hư Vô Tăng của Tông Phổ Hóa nữa. Phổ Hóa (? - 860) là Tổ của Thiền này, được khai Tông dưới đời nhà Đường. Không dùng kinh điển, mặc áo trắng, cầm và kiếm ngắn. Họ thổi sáo, tiếng sáo vang dội khắp nước. Khi thổi như vậy họ điều chỉnh hơi thở.

Khi vào cảnh Thiền thì có Tông Chỉ của Thiền, nên năm Minh Trị thứ 4 (1871) vì đồ chúng tệ hại, nên Tông này đã bị phế chỉ.

Lâm tế tông và tào động tông

Lâm Tế và Tào Động là 2 Tông Thiền được truyền sang từ Trung Quốc. Cả hai phái Thiền đều có những sự khác nhau.

Lâm Tế Thiền còn gọi là Khán Thoại Thiền. Khi được giao cho một công án thì giải đáp và ngộ đạo từng nấc thang một (từng bước một) nên còn gọi là "Thiền bậc thang" hay là "Giai đoạn Thiền".

Tào Động Thiền còn gọi là Mặc Chiếu Thiền. Đặc biệt không có trao công án, ngồi Thiền và ngộ được Thiền nên gọi là "Thiền ngồi ngủ" hoặc là có nhiều người xấu miệng cũng gọi là "Đãi Ngộ Thiền".

Cả hai loại Thiền trên, trong lúc ngồi Thiền đều được người Sư Trưởng chỉ đạo và giảng nghĩa Thiền cho đại chúng nghe. Khi vị Sư Trưởng vào phòng thì từng người một được đi vào phòng và được hỏi đạo từng người.

Các Tông phái của Phật Giáo có nhiều loại kinh điển khác nhau, gọi là "Giáo tướng phán thích". Từ phái này có nhiều sự phê phán bình luận phái kia, nhưng 2 phái của Thiền trên đây ngay cả sự tranh luận giáo lý của giáo học hầu như không có. Thiền Tông không căn cứ vào kinh điển nhiều nên chuyện luận tranh về giáo lý không có.

Ngược lại Lâm Tế, Tào Động, Hoàng Bích khi va chạm với Phổ Hóa Tông thì có nhiều khuynh hướng dị biệt khác nhau. Các Tông phái càng ngày càng không liên kết chặt chẽ với nhau mà kể từ khi hậu kỳ của

Minh Trị, vì sự xác nhận cơ cấu của từng Tông vụ một nên đã xảy ra chuyện trên cho đến bây giờ.

Nói một cách tổng quát Lâm Tế Tông là được truyền vào ở giai tầng cao trong xã hội và việc tu hành nghiêm ngặt. Còn Tào Động Tông là được truyền cho nhân dân nên việc tu hành có vẻ dễ chịu.

Nhưng trên thực tế nếu bước vào đạo tràng của từng Tông một thì cũng không đúng hẳn như điều trên đã thường hay nghe thấy. Ở Tào Động Thiền, Ngài Đạo Nguyên đã cho thấy rằng: "Tham Thiền là làm cho thân tâm nhẹ nhàng, phải điều chỉnh hơi thở cũng như cách ngồi". Gần nhất của việc tọa Thiền là đã được thuyết trong "Chánh Pháp Nhân Tạng". Trong "Kim Khoa Ngọc Diệu" của Lâm Tế Tông có chỉ dẫn của "Bích Nham Lục" và gần nhất là giải thuyết các công án. Điều đương nhiên là không có sự chối bỏ các công án này. Mà ngược lại Thiền Lâm Tế vào thời đại Chiêu Hòa của Cụ Tạng Kato Canh Sơn đã viết: "Việc xử dụng công án hay nghĩ đi sẽ nghĩ như thế nào? Công án là làm cho đầu óc phải suy nghĩ". Những cấp bậc dưới của Thiền Lâm Tế thì phục tùng công án, nhưng những bậc chỉ đạo thì có người phủ nhận công án.

Lâm Tế Thiền và Tào Động Thiền sai khác như thế nào? Giữa Khán Thoại Thiền và Mạc Chiếu. Thiền đầu luận thuyết cho đến đi chằng nữa cũng không hiểu được Thiền, mà trở lại chấp trước giữa các Tông phái với nhau, bằng chi hơn là hãy thực hành Thiền là điều quan trọng hơn cả.

THIỀN VÀ Văn hóa (1)

Gần đây người ta thường nghe tiếng ngoại quốc gọi DISCOUR JAPAN - Nhật Bản có lẽ phải tự thấy lại ở

chính mình một lần nữa mới phải. Nếu tìm sâu ngọn nguồn văn hóa của Nhật Bản thì phải cảm nhận rằng có ảnh hưởng của Thiền ở trong đó. Những người ở gần Kyoto hoặc Kamakura đều được tiếp xúc với Thiền nhiều nên họ có đầy nhân tính về Thiền. Nếu không nói đến Thiền thì không thể nói đến sự giáo dục của Nhật Bản được. Nếu nói cho đúng thì quê hương cũ của tinh thần người Nhật là Đông Dương. Dầu cho có tiếp xúc, học hỏi, ảnh hưởng văn hóa Tây phương bao nhiêu đi chăng nữa Thiền vẫn được ngấm sâu vào tận đáy lòng của nhiều người Nhật. Thiền được truyền sang từ Trung Quốc, nhưng Thiền được hợp với văn hóa đại lục và được truyền sang Nhật Bản là một văn hóa nguyên lưu. Cách ngồi trầm lặng của người Nhật, cách chào hỏi cho đến phương cách ăn, uống đều đã được thành lễ nghi là do sự ảnh hưởng của Thiền được truyền vào Nhật vậy.

Những lễ nghi trong hiện tại còn sót lại là những lễ nghi đời Kamakura, mà những lễ nghi đó đã được thời Edo (Giang Hộ) chế định. Đối với việc này Ashiriki ở Tín Châu là học trò của Thanh Quật (Thiền Tăng người Phúc Châu năm 1326 đã đến Nhật) đã mời Thầy mình đến Tín Châu mở chùa Khai Thiện Tự và đã thọ lãnh sự chỉ giáo của Thầy mình về các lễ nghi. Cho đến lúc đó Nhật Bản chưa có tiêu chuẩn cho việc lễ pháp nào cả. Căn cứ theo uy nghi tác pháp Thiền của Bách Trượng Thanh Quy mà giai cấp võ sĩ người Nhật Bản Tiểu Trúc Nguyên Lưu đã đặt ra thành lập trong thời kỳ Giang Hộ. Mặc dầu sau này có chia ra những chi nhánh nhỏ nhưng vẫn được xác nhận đặc biệt của lễ nghi tác pháp này.

Ảnh hưởng của Thiền được bắt đầu từ đời Giang Hộ trong việc tĩnh tọa hay lúc ngủ dậy, rửa mặt, đi ngủ, ăn cơm, lễ bái v.v... Hơn thế nữa sự sinh hoạt của người Nhật Bản được gắn liền với Thiền và cũng được thay đổi một ít.

Thiền được gọi là bất lập văn tự (không dùng đến chữ) hoặc giáo ngoại biệt truyền (không truyền từ bên ngoài). Trong cảnh sinh hoạt của "Thiền miệng" văn chương khó có thể biểu hiện mà những động tác bằng hơi thở, bằng mũi hoặc sự điều hòa của lưỡi được biểu hiện nhiều hơn.

Huệ Chiếu ngữ lục trong "Lâm Tế Lục" có viết như sau:

Tăng hỏi: Đại ý của Phật Pháp là gì ?

Sư đáp: Hãy đưa lưng đây cho ta đánh.

Đệ tử hỏi đại ý của Phật Pháp mà Huệ Chiếu đòi lạy gậy để đánh đệ tử, như vậy Thiền không trả lời những câu hỏi trực tiếp mà những câu hỏi ấy chạy trốn thực tại. Đó chẳng phải là điều đùa giỡn mà là sự thanh khiết của Thiền vậy.

Trên phương diện lịch sử văn học thế giới, lối thơ ngắn (Haiku) làm bằng những bài ca của Nhật Bản có ảnh hưởng của Thiền rất nhiều.

Những Thiền Tăng Trung Quốc hay làm thơ chữ Hán bằng kiến thức của mình những Thiền Sư Nhật Bản cũng học những thi kệ này. Những vị Tăng của Thiền Tông lúc chết thường hay để một lá cờ trước mặt có viết những thi kệ. Đó là những tập tục còn sót lại cho đến ngày hôm nay.

Tứ ngôn và thất ngôn tuyệt cú của chữ Hán thật ngắn và được đổi lại bằng những bài đoản ca. Trước đó Nhật Bản thường có những bài ca trường thơ và

định đầu ca, nhưng những hình thức này đã bị mất từ lúc nào không ai biết được mà chỉ thấy Haiku là một thể thơ ngắn xuất hiện sau đó trong văn học Nhật Bản mà thôi. Thiền là biểu hiện cho sự thanh cao và Đoản ca hay Haiku được chong chất từng chữ từng chữ lên nhau giống như công phu của những kẻ tu Thiền vậy, càng ngày càng phải điều luyện là điều tất yếu quan trọng.

Các Thiền Tăng Đại Điền và Phật Đảnh chùa Viên Giác đã có nhiều cuộc giao thiệp và có những câu thơ tuyệt hảo còn sót lại đến ngày hôm nay như sau:

"Ao xưa ếch nhảy tiếng nước reo"

và Phật Đảnh đã hỏi lại là:

"Phật Pháp lúc chưa có thì như thế nào?"

Thiền Tăng Tào Động Tông cũng vừa là thi nhân như Lương Khoan sau 22 tuổi xuất gia học đạo, chuyên cần tu thiền và tiếp tục du hành "Vân Thủy Hành Cưc", mãi cho đến ngày nay cũng còn lưu lại nhiều thơ kệ, đoản ca và nhiều danh tác khác.

Con nhỏ đại cầm tay nhau trên vạn lý,

Chơi ngày Xuân dầu trời xấu cũng đi.

Đó là những câu thơ biểu hiện thi cảnh và lòng từ ái của thi nhân. Và đó cũng là tâm hồn của một Thiền Sư vậy.

Thiền và văn hóa (2)

Chữ "Thiền Tông Tự Viện" (Zenshū Jiin) thường dùng nó trùng với âm chữ Tuyền "Zen" là nước suối. Có nhiều người đã làm và đã gọi là Tuyền Tông Tự. Từ thí dụ nhỏ này ta có thể thấy nước là một vấn đề quan trọng có liên hệ mật thiết với chùa chiền. Có suối nước chảy thì có ao hồ, có nước thì có cây cối mọc.

Khi có cây cối thì vườn tược được thành hình. Đó là những điều kiện tất yếu. Do đó cho nên trong các chùa Thiền luôn luôn có những vườn cây cảnh. Đó không phải là tượng trưng cho sự yên lặng nhàn rỗi mà vì từ Thiền nên vườn tược mới biểu hiệu cho sự tu ấy vậy.

Ngũ Sơn và Thập Sát của Lâm Tế Tông là những tên để gọi 10 cảnh trong chùa như núi, sông, đá v.v... Đây là những cảnh Thiền có liên hệ với thiên nhiên.

Chùa chiền của Lâm Tế Tông có vẻ trang nhã và đẹp trong khi đó chùa của Tào Động Tông thì không thể so sánh bằng. Điều đó cũng dễ hiểu là Lâm Tế Tông một thời đã nhờ các tay quyền lực của triều đình Kamakura và Bakufu, nên việc trang trí trở nên tráng lệ, còn Tào Động Tông thì ngược lại.

Nữ hoàng Elisabeth đã thăm viếng chùa Long An Tự ở Kyoto, lúc đến thường ngoạn vườn đá của chùa đã thán phục và khen tặng. Trong lúc Tây phương làm vườn thường hay tính theo số học, đó là nguyên tắc chánh. Cứ cách 15 hòn đá thì một cây được trồng, thử hỏi một cái vườn chật bày trí như thế nào mới đẹp mắt ?

Những đá nhỏ chẵn giữa đá lớn là cách bày trí của người Đông Phương, theo sự điệu hòa cảm của họ, ngoài ra không có cách gì hơn nữa nên Nữ Vương đã giật mình là phải.

Ở trong tập "Tác đình ký" có ghi như sau: "Đá được sắp theo đá gốc và những cục đá tiếp theo cứ dựng liên tục mà thành".

Cục đá là vật không tâm nhưng người tạo dựng nên nó là tượng trưng cho sự tồn tại của tánh Phật. Do đó cho nên người làm vườn cũng phải có Thiền tâm thì tạo vườn mới có màu sắc của Thiền.

Trong thư viện hay trước bàn Phật, sự bày trí họa là một nghệ thuật có từ thời Heian (Bình An) và đây được xác nhận là ảnh hưởng của Thiền.

Cách cắm hoa và dâng hoa được biểu hiệu qua sự truyền miệng từ người này qua người khác, nhưng đó là thiên nhiên tự tánh của Thiền và đó là sự khởi xuất tư tưởng của Thiền trong hành động vậy.

Đặc biệt trà đạo của Nhật Bản cũng được phát triển và đó cũng là một chuyển hướng của Thiền.

Ở tại Trung Quốc ngày xưa tục uống rượu đã trở thành tệ hại nên các Thiền Tăng mới bày ra cách uống trà và trà là công đức của mọi người. Trà được du nhập vào Nhật thời Thiền Dinh Tây truyền sang. Thuở bấy giờ cũng có sách viết chỉ dạy cách uống trà như "Khiết trà dưỡng sinh lý".

Khi khách đến chùa Thiền thì được mời trà, nhưng trà của các chùa Thiền ở Nhật được mời là một loại trà bột được cán ra, cho vào trong chén uống với nước đun sôi. Để thay thế lối uống trà của Trung Hoa được truyền sang từ đời Tống.

Ở Trung Quốc có Bách Trượng Thanh Quy, ở Nhật có Vĩnh Bình Thanh Quy, Bảo Sơn Thanh Quy. Trong các sách vở nói về quy luật của các chùa Thiền thường gọi là Tiêu Diệm Pháp và uống trà là một trong những lễ nghi được định sẵn. Trong Bích Nham Lục có kể một chuyện như sau:

"Thích Tôn đã dạy như thế nào?"

Trả lời:

"Hãy dùng trà đi"

Người được nhận trà, kẻ uống trà là một vị không có gì thay đổi. Đây là trà Thiền nhứt vị (chỉ một mùi).

Vị Tổ Sư của trà đạo là Châu Quang đã có viết rằng: "Sức nóng của trà là xuất phát từ Thiên Tông, trở thành vị Tăng chơn chánh".

Một ly trà là kết hợp với Thiên, trong gia đình, ngoài xã hội, mỗi sự động tĩnh đều nhờ ảnh hưởng của Thiên mang đến và đó là điều kiện căn bản của văn hóa Nhật Bản.

DANH TỪ THIỀN

Trong các chùa Thiền hay trong các Đạo Tràng thường hay nghe những danh từ lạ. Đó là những tiếng Trung Hoa đọc âm Nhật, mãi cho đến bây giờ vẫn còn dùng.

Cảnh Sách: Trong lúc tọa thiền không được ngủ gục, kể ngủ gục bị đánh bằng gậy và khi muốn được đánh để cảnh sách thì phải chấp hai tay lại để yêu cầu.

Hành Bát: Là việc ăn uống, là được ăn của cúng dường. Công việc làm nghiêm nhặt. Trong lúc ăn ồn ào hoặc còn để sót lại bị cấm tuyệt đối. Trước và sau khi ăn phải tụng niệm.

Công Án: Trong lúc ngồi, Thiền Sư trưởng sẽ cho những Thiền sinh một vấn đề để tự giải đáp. Lâm Tế Tông hay dùng hình thức này.

Tại Gia: Tại gia là những tín đồ Phật Giáo ở tại nhà chứ không ở chùa như Tu sĩ.

Tác Vu: Trong Thiền Tông chịu ảnh hưởng của Bách Trượng "một ngày không làm một ngày không ăn", nên rất tôn trọng chuyên làm việc. Ngồi Thiền cũng là một công việc làm vậy.

Trực Đường: là nơi Tọa Thiền, tu hành của những người có nhiệm vụ trong việc cảnh sách.

Xọa Thủ: Khi tiến đến trước Phật hoặc khi gặp khách hai tay chấp lại gọi là Xọa Thủ.

Tiểu Tham: là những vấn đề nghi vấn của người tu hành đem hỏi vị Sư Trưởng nhưng thông thường được thực hành là sau buổi tụng kinh sáng. Đối nghĩa với Tiểu Tham có Đại Tham.

Chấn Lịnh: Lúc ngủ dậy hoặc lúc đi ngủ của kẻ tu hành phải được báo thức, khi nghe tiếng trống kiếng kêu lên gọi là Chấn Lịnh.

Độc Tham: Sự tham cầu Phật Pháp của từng cá nhân một đối với vị Sư Trưởng.

Ngư Cổ: Là cái bẫy gỗ có hình cá. Cái mõ cũng có hình cá chạm nổi. Tục truyền rằng ban đêm cá không ngủ nên người tu không thể thua cá được mà phải tinh tấn tu hành, nên phải dùng đến tiếng mõ.

Pháp giới đình án: Đó là cách ngồi Thiền hai tay đầu vào nhau như lúc Thế Tôn thành đạo.

Văn Thủ Bồ Tát: Giữa Thiền đường thường hay để tượng Ngài. Ngài là một vị Thánh Tăng tượng trưng cho trí tuệ.

Đa Toa: Toa Thiền lúc ban đêm. Sau khi toa Thiền là giờ đi ngủ.

Lâm Hãn: Chỉ cho việc đi tắm. Nhà ăn, chỗ tiểu tiện, mỗi nhà tắm được gọi là "tam mặc đạo tràng".

THIÊN SINH

Thiền giống như một trái bom nổ yên lặng. Đã có nhiều người cầu cứu Thiền như là một trạng thái tinh thần. Có nhiều người đã tìm đến Đạo Tràng của nhiều nơi để ngồi Thiền.

Thiền không phải chỉ những người Nhật mới quan tâm mà một phần nữa xã hội Âu Châu cũng như Mỹ

Châu đã tìm đến những Đạo Tràng của Nhật để ngồi Thiền. Họ thực hành việc ăn uống cực khổ, quét tuyết, cũng như chịu khổ trong lúc ngồi Thiền v.v...

Ở tại chùa Tổng Trì Yokohama, các đoàn thể du lịch của ngoại quốc cũng đến ngồi Thiền. Chùa với một diện tích rộng 15.000 m², cây cối mát mẻ, những Thiền sinh trong pháp phục màu đen, bước đi trong dáng điệu trầm lặng đã làm cho nhiều người thán phục.

Chùa Tổng Trì cũng có khóa Thiền riêng cho Cư Sĩ tại gia. Tính tổng số trung bình cứ 4 tháng là có khoảng 3.000 người đến tham Thiền.

Thiền Đường là nơi để người ta ngồi Thiền và kèm chế bớt dục vọng. Không có phân biệt địa vị hay sang hèn mà ai nấy cũng phải chịu cực khổ về thể xác. Đây thuộc về sự sinh hoạt nguyện thể của bản thân và muốn tìm cầu bản tâm an định thì đó là những sự thật hiển nhiên mà một Thiền sinh phải thực hành vậy. Dấu giải thích thế nào đi chăng nữa chuyện trên cũng khó hiểu.

Có những đạo tràng sau khi Thiền sinh tham gia ngồi Thiền một hoặc hai buổi tối mặc dầu chân bị đau đớn, nhưng theo kết quả cho thấy thì gần 92% là muốn ngồi Thiền trở lại. Dầu cho chân có bị đau đi chăng nữa, nhưng hãy gắng một lần thì sự đau đớn ấy lại mất đi. Đó là lý luận có tính chất mị lực của sự ngồi Thiền.

Những Thiền sinh đã đi đến trước cửa Thiền đường, thì có nhiều sự kỳ vọng ở cá nhân. Điều này theo sự giải thích của Thiền Tông thì không phải là một điểm sai.

Những sự giáo dục học đường của xã hội hiện tại, tạo cho con người một khái niệm trừu tượng, nhưng

không làm sao giải đáp được chuyện khổ não của con người cả. Hơn thế nữa trong xã hội hiện đại được tổ chức theo cơ cấu tập đoàn, nên có nhiều phần tử cá nhân bị bỏ rơi ngoài tập thể. Do đó cho nên con người sinh ra nhiều sự khổ não.

Có nhiều trung tâm nghiên cứu cho biết rằng: "Trong xã hội hiện đại có nhiều chuyện bất an liên quan đến những việc làm của cá nhân". Đối với việc này, người Nhật Bản trong hiện tại dẫu cho cá nhân hay đoàn thể cảm thấy chuyện bất an càng ngày càng gia tăng. 76% cảm thấy tương lai bất an. Gần 60% sống không có mục tiêu. Đó là kết quả của sự điều tra. Đối với người có tinh thần vững mạnh thì cảm thấy đời sống an định và hàng ngày sống qua những giây phút thoải mái nhẹ nhàng.

Tại sao lại có những chuyện này ? hoặc tự hỏi phải làm sao cho hợp lệ, cũng chính từ những chỗ thắc mắc này đã có nhiều người tự hỏi chính mình và đi tìm học Thiền để được cởi mở.

Mỗi người đều có cá tính khác nhau, nhưng không ai là không có sự khổ. Cũng có sự chứng đắc trong sự sống khổ não, nhưng sự khổ não đó nó không như mình nghĩ rằng nó thường có trong đời sống hàng ngày, mà sự nghĩ đó phát xuất từ sự ham muốn của chính mình. Cũng có lắm điều chính mình nghĩ và thực hành theo ý muốn được, nhưng cũng có lắm điều nghĩ mà trong thế giới đã có biết bao nhiêu chuyện không thành.

Cũng có nhiều người chạy trốn sự khổ não, nhưng nếu can đảm đứng hướng mặt về sự khổ thì cuối cùng sự khổ này cũng tan biến. Đó là cửa ngõ vào Đạo

Thiền vậy. Thiền là một thang thuốc hay để chữa bệnh gầy, làm cho sự tin tưởng trở nên trong sáng.

Nhiều người bị mệt mỏi về sự khổ não, do đó cho nên tự chán chính mình. Lắm lúc đứng trước gương mà cũng không nhận ra mình là ai nữa. Khi còn mạnh khỏe tất cả mọi việc thuận chiều thì yên tâm, nhưng khi thân thể không ở trạng thái điều hòa, công việc không song suốt, tình yêu bị dở dang v.v... thì sinh ra thất vọng chán chường.

Thế nhưng cũng tùy theo lúc, tùy theo sự thất bại của tình yêu mà thấy lại ở chính mình cũng có.

Yêu đương là chính ở mình lại thiếu chuyện đó, nên mới đi tìm cầu ở kẻ khác, thông đồng với người yêu, nhưng đến một lúc nào đó khi người yêu không còn yêu mình nữa thì tấm lòng nhiệt tình của kẻ yêu đương cũng bị tuyệt vọng và sinh ra chuyện bất an, bất tín. Dẫu cho hạnh phúc có mang đến trước mắt cũng không dám nhận lãnh ánh sáng ấy nữa, vì thương tích yêu đương ngày xưa còn nặng quá và một lần nữa chính mình lại không muốn nhìn mặt mình.

Tùy theo người đối diện mà được lòng ta, nhưng nếu tùy theo lòng của kẻ khác thì không phải là cái chọn thật của ta vậy. Khi mà muốn cầu cứu thì đừng nên cầu bên ngoài mà hãy tìm cầu ở nơi ta, lúc đó Thiền là nơi phát xuất vậy.

Thiền là phải thấy chọn thật cái phật tánh của mình
Tâm hồn yên tĩnh

Người tham Thiền nên có trong tay quyển "Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi" của Ngài Đạo Nguyên. Trong đó có chỉ phương pháp tọa Thiền, chỉ cách thức điều chỉnh thân tâm và câu đầu của cuốn sách trên có viết

như sau: "muốn ngồi Thiền phải ngồi nơi yên lặng". Khi ngồi Thiền nên cố gắng tìm nơi cho thật vắng vẻ.

Có một vài Đạo Tràn có dán bảng yết thị như sau: "Tâm Hồn Yên Lặng". Trong khung cảnh tịch tịnh có sự tiếp tục trường cửu vĩnh viễn của sức lực. Cái đó là tâm hồn yên tĩnh vậy.

Điều đó chính thân mình ngồi và chính mình thấy được mình và tâm hồn của con người là ở chỗ đó.

Tâm hồn yên lặng là dừng lại mọi động tác để được thanh tịnh. Hãy đếm hơi thở, ngồi ngay ngắn và yên lặng thử thì lúc đó, bấy giờ là lúc sống thực và ngày mai sống bằng các lực ấy. Đó chính là Thiền Định lực.

Những sự lo âu của thế giới ngày nay càng nhiều. Nào truyền hình, máy phát thanh, báo chí... đã cho biết rằng sự khổ não của con người còn tăng cao hơn nạn Đại Hồng Thủy. Hơn thế nữa, nếu càng ngày mà các điều nguy hại của thế giới bên ngoài không có quan tâm đến thì chẳng khác nào chúng ta đầu hàng trước trách nhiệm. Cũng từ những chỗ khủng hoảng đó mà con người tìm về với chính mình, với chính nội tâm của mình, và bắt đầu từ đó cái tâm thanh tịnh, trong sạch lại được đản sanh.

Sự khủng hoảng, sợ hãi càng ngày càng gia tăng thì con người càng ngày càng muốn tâm mình được giữ ở mức quân bình và phải được sống trong một thế giới an ổn. Ở trong sự động loạn người ta thường tìm đến sự thanh tịnh, không phải là việc ấy bây giờ mới có, mà trong quyển "Thái Can Thảo" nói về "Tịnh mà ở trong tịnh thì không gọi là chơn tịnh. Ở trong sự động loạn mà bản tánh tự thân được hiện bày, ấy mới gọi là tịnh. Cái sung sướng trong sự sung sướng không phải là niềm sung sướng, chơn thật, mà ở trong sự khổ

chính ta và tâm ta biết được cái ấy, đó là sự vui chân chính".

Quyển sách trên là một quyển sách viết về Thiền của Trung Hoa vào đời nhà Minh do Hồng Tú Thành biên soạn. Đó cũng là một quyển sách trị bệnh về tâm lý của con người. Nhật Bản từ xưa cũng đã có những sách nói về chuyện này, như cách đây 400 năm có nhiều sự vui thích tìm hiểu về chuyện "tâm thanh tịnh" như trên. Nếu nói thời đại nhà Minh là một thời đại ít có về sự khổ, nên mới phát sinh ra những chuyện ở trên và cho đến ngày nay người ta vẫn lấy đó làm điểm cơ bản để bàn tính về sự khủng hoảng của thời đại.

Nếu ý nghĩ "Tịnh" có trong ta thì đương nhiên đối với cái này có ý nghĩa "Động" được phát sanh. Ngồi Thiền là sự thống nhất ý nghĩ về Tịnh cũng như về Động, phải tập trung tinh thần, tư tưởng. Bởi thế cho nên sự thống nhất và sự tập trung tư tưởng là những sự chướng ngại đối với việc ngăn ngừa ngoại giới mà chúng ta phải làm, để tìm đến điều kiện yên tịnh.

Đúng là khi ta ở nơi yên tịnh thì tâm ta lắng dịu xuống, thế nhưng mà sự mê vọng chưa phải là đã dứt hẳn đi, giả thử như có mất đi được trong một thời gian ngắn ngủi nào đó, khi trở lại với thế giới động loạn thì sự mê vọng kia ưu tiên trở lại trước với chúng ta. Đó không phải là sự thanh tịnh chơn chính vậy. Việc tịnh kia được phát xuất từ việc ngồi Thiền nhưng đó không phải là điểm tối thắng vậy.

Cảnh giới thanh tịnh chơn thật là trong đời sống hữu hạn của chúng ta, chúng ta không thể chạy trốn nó, mà 3 cõi trong quá khứ, hiện tại và vị lai trong động đều có tịnh và Tịnh cũng như Động là một thể "nhất như" chứ không hai.

Tâm hồn thanh tịnh là tâm hồn không phải chỉ đơn độc được yên lặng đối với sự khủng hoảng của thế giới bên ngoài, mà cũng không phải là nguyên nhân khởi ra sự động loạn của đời sống. Nếu mà biết được sự động tịnh này chỉ là một, thì động cũng không bị mê mà tịnh cũng không bị lầm. Một thế giới mới vô hạn sẽ được xuất hiện.

Vào khoảng thế kỷ thứ 9, Ngài Nam Tuyền người Trung Hoa đã nói chuyện với Ngài Triệu Châu, còn ghi lại trong quyển "Vô Môn Quan" như sau:

Chính Triệu Châu là đệ tử của Nam Tuyền và có lúc Nam Tuyền đã nói với Triệu Châu: Nếu mà đạt được cái đạo chơn thật không còn chỗ nghi ngờ nữa, thì tròn đầy như mặt trời và không còn có chỗ không nữa". Lúc Nam Tuyền nói điều đó thì Triệu Châu ngộ được Đạo Thiên.

Cảnh địa của Thiên nó lại giống như một sự "KHÔNG" rộng lớn mà không có đáng là gì. Dùng lời nói hay bằng văn chương không thể nào diễn tả hết được. Thiên cũng chẳng phải như thế này mà cũng chẳng phải như thế kia. Dầu là những sự thao thức ấy có lẫn quẩn trong đầu óc chúng ta nữa thì chưa có ai hiểu được Thiên cả.

Đối với kẻ học Thiên, Ngài Đạo Nguyên đã chỉ vẽ trong "Học Đạo Dụng Tâm Tập" điều thứ nhứt là: Phật Đạo là việc tất yếu để đi vào nơi thực hành. Dầu cho kẻ ngộ sớm hay người ngộ trễ, dầu cho sự sai biệt có khác nhau đi chẳng nữa thì cũng chẳng có gì là thực tiễn hơn điều thứ nhứt mà Ngài Đạo Nguyên đã chỉ dạy.

Tại sao phải ngộ Thiên ?

Trong đời sống hằng ngày con người ít có cơ hội thực tập Thiền định nên khi ngồi lại thấy khó chịu, ách náy khi bẻ chân lên hoặc bỏ chân xuống. Có nhiều người thấy khung cảnh của chùa rất thích, nhưng nếu bảo ngồi Thiền, nhiều người đã trả lời rằng không. Có người tò mò muốn hỏi thử nguyên nhân tại sao không thích, có phải là tại không biết ngồi không?

Thật ra khi người Âu Châu ngồi Thiền mới thấy khổ sở. Vì thường ngày họ hay ngồi trên ghế chứ không ngồi kiểu người Nhật, nên khó chịu mỗi lúc ngồi, nhưng Thiền cũng chẳng lệ thuộc vào cách ngồi, vì càng lệ thuộc thì không còn Thiền nữa.

Ngồi nơi yên lặng

Không có chương ngại

Giữ giới trong sạch

Ăn uống điều hòa

Nơi ngồi thanh tịnh

Đời sống dễ dàng

Đây là một chương trong Pháp Cú kinh mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã truyền dạy cho chúng ta đến ngày hôm nay. Điều này cho ta thấy rằng người Đông Phương đã quen cách ngồi từ cổ chí kim và cũng chính tùy theo từng cách ngồi mà nhiều người đã chứng được đạo quả. Thế nhưng ngồi Thiền phải ngồi nghiêm chỉnh, ngay ngắn và cách ngồi phải được qui định bởi một nguyên tắc nhất định bởi người hướng dẫn.

Trong kinh có dạy "Uy nghi tức Phật Pháp". Người hành đạo phải chú ý về oai nghi, đó là một hình thức pháp tướng bên ngoài, nếu mà tự mình lung lạc thì không có giới luật nào cho phép cả.

Có nhiều người hỏi rằng : Muốn ngộ được Thiền tại sao phải ngồi ?

Trong lịch đọi Thiền Tông chư vị Tổ Sư khai sáng chưa có một vị nào đã giải thích tại sao phải ngồi cả. Nhưng mà cũng có thể nói rằng : Những người tham thiền luận đạo tùy theo cách ngồi của họ, vì họ đã làm theo những tín điều nên họ đã ngộ đạo. Nếu mà như vậy thì câu hỏi trên được đặt ra không phải là chuyện sai.

Cách đây 2500 năm về trước Đức Thích Ca đã chứng đạo trên bờ sông Ni Liên là một chi nhánh của sông Hằng. Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề, Thiền định và đã đạt được đạo ở đó.

Trong niềm tin Tôn Giáo, những bậc tu hành đã điềm nhiên Thiền tọa, ngồi ngay ngắn, đúng với sự thực hành của đấng Thích Tôn. Tùy theo từng sự ngồi, mà cũng chính từ đó Đức Thế Tôn đã chứng đạo và sự ngộ đạo của Đức Thế Tôn được gọi là "cảm ứng đạo giao". Chỉ có yên lặng mà ngồi là tốt hơn cả.

Thiền không phải là vấn đề tri thức, không y cứ vào văn tự (chữ), không thể phê phán mà lại càng không thể giải thích được. Vì chỗ sở cầu nên mới tùy thuận. Do đó nếu câu hỏi "tại sao phải ngồi Thiền" thì cũng bằng thừa.

Kể từ thời kỳ Minh Trị duy tân (Meiji ishin - 1868) sự giáo dục học đường của Nhật Bản đều hấp thụ sự giáo dục của Âu Châu. Sự học vấn hay nền giáo dục là niềm mong đọi mang lại hạnh phúc cho con người, thế nhưng hạnh phúc tất yếu của con người không thể y cứ vào vấn đề giáo dục được.

Giáo dục cơ bản của Nhật đã trở thành chủ nghĩa hợp lý, chủ nghĩa chủ trị. Nếu tôn trọng lý tánh, cảm

tình hoặc bản năng hay kinh nghiệm thì bị phê phán thật nghiêm khắc. Sự nhận thức trên đây được nảy sinh từ kinh nghiệm của lý tánh và tiến đến một mục tiêu phản lại Tôn Giáo.

Khoa học càng ngày càng tiến bộ, văn minh cơ giới ngày càng phát triển, sự sinh hoạt hằng ngày càng bất an và đời sống tinh thần của con người càng ngày càng trở nên khô cằn sỏi đá. Nếu con người càng ngày càng dựa vào văn minh của khoa học thì hạnh phúc chơn thật của con người ngày càng cao bay xa chạy.

Nếu nhận xét một cách khách quan thì tình thương cũng không được nảy sanh, nếu chỉ dựa trên văn minh khoa học hiện đại, vì tình thương là một việc không thể giải đáp trọn nghĩa của nó được. Trong khi đó khoa học cái gì cũng có sự đo lường.

Có nhiều người cho rằng tình thương là một sự hy sinh, nhưng thực chất của tình thương không phải là sự hy sinh thế mà khi có tình thương cho kẻ khác thì hay bị phê phán là "hy sinh". Nếu nói một cách hợp lý thì trong tình thương đó có ít nhiều mong muốn hy sinh, nhưng tình thương là một sự hy sinh không bờ bến.

Đứng về phương diện lịch sử, nếu nhìn một cách khách quan về những người theo quan niệm "duy vật sử quan" thì: dầu cho lịch sử là một việc có thật đi chăng nữa, lịch sử cũng không thể trốn chạy sự thật được. Dầu cho có phê phán được đi chăng nữa thì trong vấn đề lịch sử ta cũng không thể lấy ý kiến riêng của một mình ta mà cái gì của cuộc đời có là nó có.

Cùng với vấn đề trên ta có thể so sánh với vấn đề của thiên nhiên vạn vật được. Dầu cho thiên nhiên là những vật được phân tích, hệ thống hóa được đi

chăng nữa, sự tạo dựng lại thiên nhiên vẫn không thể được. Cũng có người cho đó là một việc phải thiên nhiên hóa, nên phải để ý.

Thiền là sự chống đối lại cách viết có tính cánh bao quát của chơn lý thuộc về tính cách khách quan, và xuyên qua việc tọa thiền chúng ta có thể chi phối được vũ trụ một cách dễ dàng, ấy là chơn lý.

Thiền không biên giới

Ở chương trước đã trình bày về quyển "Phổ Biến Tọa Thiền Nghi" rằng Thiền không phân biệt kẻ trí người ngu, kẻ khôn người dại.. mà ngồi Thiền là để hiểu biết (giác ngộ) ở chính mình. Thiền không chủ trương là kẻ trí mới ngộ mà người ngu không ngộ. Ngày xưa Ngài Thân Loan Thánh Nhơn (Shinran Schònin) Tổ Sư của Tịnh Độ Chơn Tông đã nói rằng: không những chỉ kẻ thi thiện mới được vãng sanh mà kẻ khác cũng được vãng sanh nữa. Trong lãnh vực tôn giáo không chấp trước giữa chuyện thiện và ác, kẻ có trí người mê muội - mà tất cả mọi người đều có thể hành trì như nhau cả. Đương nhiên cũng không có chuyện phân biệt cái này quá đẹp, cái kia quá xấu, con người, quốc tịch...

Cứng rắn quá hoặc dịu dàng quá, khôn quá hoặc dại quá đối với những trạng thái này người tu hành từ chối ngay.

Về đời Giang Hộ (Edò) có một vị Thiền Tăng xuất thân từ hàng thứ dân tên là Nhứt Hưu (1394-1481). Có một võ sĩ hỏi Ngài rằng: "Thế gian pháp nghĩa là thế nào?"

Ngài trả lời rằng: "Sống trong cuộc đời, ăn uống, ngủ nghỉ và sau đó là chết".

Cũng có nhiều người tọa thiền đã thay đổi phong cách và có nhiều người đã bảo kẻ tọa thiền kia thuộc về loại người "khác thường", nhưng không đó là những sự thay đổi của con người ở nơi đạo tràng của Thiền vậy.

Bởi thế cho nên chúng ta có thể nói rằng: Con người hay thay đổi liên tục, kẻ ấy không thể gọi là Thiền mà những người đang ở trong trạng thái bình thường chính là Thiền vậy. Trong đời sống hằng ngày thông thường những người ở trạng thái bất bình thường, thường hay thấy người bình thường trở thành bất bình thường. Điều ấy đã xảy ra trong những bệnh viện thần kinh, khi người bình thường hay người thân vào thăm họ, những người bất bình thường đều xem những người đi thăm họ là những kẻ "dị thường".

Ngày xưa Ngài Nhứt Hưu nuôi một con Hạc trong chùa và đặt tên cho nó. Một ngày nọ con Hạc không may chết đi, Thiền Sư làm lễ chôn cất nó như một con người và Thiền Sư viết những câu liễn điếu con Hạc, ngày nay vẫn còn đó. Ngày nay cũng có nhiều người thương chó, khi nó chết thường hay mời một vài vị Sư đến tụng kinh cầu vãng sanh và chôn cất tử tế giống như Thiền Sư Nhứt Hưu vừa nói trên. Cũng có nhiều người nghĩ Thiền Sư là người "dị thường", nhưng không, chính những kẻ mà nghĩ điều đó mới là những kẻ "dị thường" vậy.

Ngài Nhứt Hưu cũng chẳng phải là con người phi phạm, cũng chẳng phải là người thượng căn trí thức mà cũng chẳng phải là người học giả thông minh. Thiền không chấp nhận những người không bình thường, nhưng cũng không hẳn hoàn toàn là như vậy, vì Phật Giáo hay nói đúng hơn là Thiền không công

nhận sự toàn trí toàn năng về sự tồn tại của nó. Trong khi đó ở lãnh vực Tôn Giáo tại Âu Châu thường hay chủ trương rằng thần thánh là bậc tuyệt đối và con người là kẻ không hoàn toàn, nên khi nghiên cứu đến Phật Giáo, một tôn giáo không công nhận có thần linh thì họ cho rằng đó không phải là tôn giáo mà đó chỉ là Đạo Đức học mà thôi.

Ở trong các chùa Thiền thường hay có những thời gian để nghiên cứu về việc tu hành của những vị Tu Sĩ gọi là "an cư". Ở Ấn Độ theo âm lịch vào đầu Tháng Tư là bắt đầu mưa và cũng vì trời mưa suốt ngày nên những vị Tu Sĩ không thể đi khát thực được, nên hay nhập cốc, tham thiền, luận đạo suốt trong 3 tháng trường. Trong lúc an cư kiết hạ những bậc tôn túc thường hay giảng những nghĩa lý về Thiền. Trong quyển "Bích Nham Lục" thường hay dùng những danh từ Thiền này.

Ngài Đạt Ma Tổ Sư (? - 528) lúc đi từ Ấn Độ sang Trung Quốc, bấy giờ gặp đời vua Lương Vũ Đế trị vì. Vua Vũ Đế đã hỏi Ngài Bồ Đề Đạt Ma như sau:

Thánh đế đệ nhất nghĩa là gì ?

Đạt ma đáp: Không có gì là Thánh cả.

Vua hỏi: Vậy đối trước Trẫm là ai đây ?

Đạt Ma đáp: Không biết - cũng không Vua.

Rồi Đạt Ma qua sông, đến núi Thiếu Lâm ngồi xây mặt vào vách suốt 9 năm trường.

Ngài Đạt Ma đến Trung Hoa vào đời nhà Lương (Phổ Thông nguyên niên 520), lúc bấy giờ Vua Vũ Đế được xưng tụng như Vua Văn Đế đời nhà Tống là những bậc Quốc Vương hộ pháp đắc lực đối với Phật Pháp. Nên khi gặp Ngài Đạt Ma nhà vua liền hỏi:

Đối với Phật Giáo việc gì là quan trọng hơn cả ?

Đạt Ma trả lời: Chẳng có việc gì là quan trọng cả.
Nhà vua lại hỏi tiếp: Vậy đối trước mặt Trẫm là ai ?
Đạt Ma đáp: không biết.

Đối với công án (Koan) này là căn bản của Thiền Tông, nhưng cũng có nhiều cách giải thích. Thế nhưng, Đạt Ma không trả lời hẳn câu hỏi của nhà vua, vì nhà vua tự biết mình là người thông hiểu và đang bảo hộ Phật Pháp. Đạt Ma trả lời "không biết" là Đạt Ma muốn phá cái chấp của nhà vua.

Mặc dầu những người thường hay tu Thiền nhưng nếu không có tiến bộ trong Thiền thường hay đem chỗ hiểu biết riêng của mình mà giải thích, hoặc người nào có chuyện gì thất bại thường hay nói theo một lối lý luận suông. Đối với những người này thì mãi cho đến bao giờ cũng chẳng ném được hương vị của Thiền.

Ngược lại đối với những kẻ chính tự mình làm sai một việc gì mà hiểu được điều đó là sự làm lỗi của mình thì kẻ đó tu Thiền lại mau tiến bộ hơn cả.

Thiền - Thực tế của nó là gì ?

Có người nói Thiền là một tôn giáo, là một tư tưởng, là một triết học v.v... Đó là những câu trả lời của những người ngoại quốc khi đến Nhật học Thiền. Nếu quý vị là người đã mở cửa của tâm hồn để đón nhận Thiền vào thì Thiền sẽ đi vào tâm thức của quý vị vậy. Vì trước cửa Thiền bây giờ chỉ có một mình quý vị. Vì Thiền không phải là vấn đề để giải thích và lý luận, Thiền là để đạt đến một cảnh giới giải thoát của tâm linh trong cuộc sống thực tiễn hằng ngày và làm tròn nhiệm vụ bởi chính mình.

Điều căn bản để học Thiền là phải có tâm cầu đạo, nghĩa là phải "phát Bồ Đề Tâm". Đó là việc thượng cầu

Bồ Đề hạ hóa chúng sanh - trên thì cầu đạo vô thượng giải thoát, dưới thì hóa độ sinh linh. Đó là việc thể nguyện với chính bản thân của mình. Thiền tuyệt đối không phải là một việc khó.

Sơ tâm học đạo

Dẫu tốn bao nhiêu công lao nghiên cứu cũng không thể hiểu được Thiền. Vì Thiền là tự tu tự chứng bởi chính mình, nên khó có thể giải thích được. Ai cũng có thể hành Thiền được cả. Thiền không phải chỉ để dành riêng cho những kẻ xuất gia học đạo mà là cho tất cả mọi người. Trong quyển "Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi" của Ngài Đạo Nguyên Thiền Sư có viết những bài kinh dành cho những người sơ tâm học đạo rất dễ hiểu. Từ xưa đến nay những người Phật tử tại gia đã tu Thiền và đã thành đạt được nhiều kết quả tốt.

Nếu quý vị là những người có ý muốn tọa Thiền thì đầu tiên nên đến những ngôi chùa Thiền gần đó để tu Thiền. Nếu ở đó có Thiền Đường thì đương nhiên có người hướng dẫn và nếu không thì tìm đến những người hướng dẫn ở những chùa gần đó. Có Thầy hay bạn giỏi chỉ Thiền cho mình càng tốt, nhưng tốt hơn nữa là phải theo người chỉ đạo chơn chánh, việc Thiền mới có kết quả.

Tham thiền hội

Ở đây có thể giải thích về tham thiền hội của chư thiện nam tín nữ như sau: Trong những lúc nghỉ hè, học sinh hay thanh niên thường lợi dụng những thời giờ rảnh rỗi để ngồi thiền tập thể trong những Thiền đường rộng lớn. Đó gọi là hội. Đối với thanh niên lúc ngồi thiền nên mặc áo cho rộng hay hơn là mặc Âu phục. Còn nữ giới thì không nên mặc ríp ngắn hoặc đồ

bó mình, vì những thứ này làm trở ngại trong việc ngồi thiền.

Muốn thực hành thiền, việc chính là phải ngồi thiền. Vấn đề phương thức tọa thiền sẽ giải thích ở chương sau, nhưng lúc ngồi thiền thì phải có người hướng dẫn mới tốt.

Dầu kẻ mới ngồi cũng không khác kẻ ngồi lâu là mấy, cũng tùy theo từng chùa thiền nguyên tắc làm việc khác nhau, nhưng tất cả những việc như ăn cơm, uống nước thì không có thay đổi gì cả - phải nhất mực hành trì.

Thấy được sự chết

Thiền Tông của Nhật Bản (Tào Động Tông) kinh điển được chia ra rõ ràng trong "Tu Chứng Nghi" (quyển 5) như sau :

Từ quyển 95 của "Chánh Pháp Nhãn Tạng" mà Ngài Tổ khai tông Đạo Nguyên đã chỉ giáo cho "Bạt Phần" biên tập. Sau đó vào thời kỳ Minh Trị thì được sửa đổi thành tiếng thông dụng hơn để thích hợp với thời đại nên Thiền không trực nhận được một cách trực tiếp mà loại kinh điển của Thiền là dạy cho con người trở thành sống một cách thân thiện dễ dàng.

Ở trong chương thứ nhất phần tổng quát của lời nói đầu có dạy như sau: "Việc sanh tử là đại sự nhân duyên của nhà Phật".

Thiền là phương pháp để giác ngộ. Sự giác ngộ đó là "biết sự sống và hiểu rõ ràng sự chết".

Khi con người sống trong cuộc sống bình thường họ ít có khi nghĩ đến việc "sanh" hay việc "tử". Đó là một chuyện rất thông thường và dễ hiểu, nhưng nếu có một chuyện gì trắc trở trong đời sống hằng ngày thì chính họ là tự đặt những nghi vấn về điều đó.

Ở vào thời đại Kamakura có Ngài Tăng Minh Huệ thuộc tông Hoa Nghiêm (1173-1232) là một trong những người đầu tiên đã tuyên dương Thiền của Nhật Bản. Lúc lên 8 tuổi Ngài mất mẹ, sau đó phụ thân của Ngài cũng đã qua đời vì chiến trận "Nguyên Bình".

Ngài Đạo Nguyên, Tổ khai sơn của Tào Động Tông, lúc lên 3 tuổi cũng đã mất mẹ và lúc 8 tuổi lại mất cha. Lúc 13 tuổi thì xuất gia đầu Phật.

Lâm Tế Tông được truyền bởi Ngài Mộng Song (1275-1351) cũng là một người lúc 4 tuổi đã mất mẹ.

Đa số những vị được gọi là Cao Tăng Đại Đức, hay được xưng là danh Tăng đều là những người đã gặp những nghịch cảnh và đã tiếp nhận sự sống cũng như sự chết trong thuở quá khứ rất nhiều.

Lúc còn có nhân duyên ở gần bên cha mẹ thì sự liên hệ giữa con cái và cha mẹ được gắn liền một cách sâu sắc đậm đà và con cái được sự an tâm, nhưng khi người thân trong gia đình bị mất đi thì cây trụ của tâm linh coi như không còn nơi nương tựa, nên người còn trẻ trở nên bơ vơ trong cuộc đời. Đó là điều hiển nhiên mà thiên hạ xưa nay chưa có ai sống ra ngoài cương giới ấy cả. Tinh thần bị chôn vùi vào trong sự trống rỗng vì họ hoài nghi vì sự chết. Đó là ảnh hưởng của chư hành vô thường (tất cả những việc làm trong cuộc đời đều bị biến đổi).

Cho đến ngày hôm qua cha mẹ đã sống một cuộc đời tươi sáng, nhưng bây giờ thể xác đã lạnh tanh, dầu cho có kêu to, có la lớn hay có giao động bao nhiêu đi chăng nữa thể xác ấy vẫn ngoảnh mặt làm ngơ không đáp lại một lời nào. Sự sống đã mất và đang đối diện với sự chết.

Thiền là sự hợp lý với việc tiến bộ của khoa học, sự lý luận cũng được rõ ràng và tuy rằng không giải quyết

được sự chết, nhưng nhờ Thiên mà giác ngộ được phần nào về sự chết đó.

Vậy thì sự chết nghĩa là như thế nào ?

Thiên không trả lời trực tiếp câu hỏi trên. Nhưng đó là một sự trả lời đúng nghĩa nhất vậy.

Vậy thì sự sống nghĩa là gì ?

Đối với Thiên, việc này cũng không trả lời gì cả. Dầu cố gắng giải thích như thế nào đi chăng nữa. Tất cả những câu trả lời đều sai. Đó cũng là một sự trả lời vậy.

Nếu nói có sự trả lời thì các Tu sĩ trong Thiên Tông thường hay chỉ xướng một chữ "yết" hay "lô" trong bài kinh cuối cùng của nghi lễ tống táng mà thôi.

Ngài Đạo Nguyên đã thuật lại trong "Chánh Pháp Nhân Tạng" phần "thân tâm học đạo" rằng: Cả sự sanh đến sự tử đối với những kẻ phàm phu là điều không thể biết đến được.

Sanh là gì ? Tử là gì ? Đó là một câu hỏi trọng đại, nhưng ở Thiên không trả lời những câu hỏi ấy. Vậy thì vì lý do gì ?

Nếu trả lời trong sự chấp trước thì có thể bảo như sau: Vì có sự sanh cho nên phải có sự chết. Vì thế sự sanh tử đối lập với nhau là quan niệm hai chiều. Vì vấn đề của sự sanh cũng như sự tử không thể lìa ra khỏi nhau được, nên sự tử không đồng với sự sanh và sự sanh cũng không đồng với sự tử được.

Trước đây có đề cập đến "Vô Môn Quan" của phép "Đạt Ma an tâm" như sau:

Lúc Ngài Đạt Ma chia tay với vua Lương Vũ Đế đi qua sông Giang Tử đến chùa Thiếu Lâm ngồi nhìn và tường suốt chín năm trường. Sau đó thì Huệ Khả (486-593) đã nghe được Thiên của Đạt Ma nên đã đến gõ cửa chùa Thiếu Lâm, nhưng Đạt Ma đã không chỉ một điều gì và cũng chẳng nói lời nào với Huệ Khả cả. Huệ

Khả đứng trong tuyết trước hiên chùa Thiếu Lâm suốt cả một đêm đông giá lạnh. Huệ Khả đột nhiên thấy tâm mình dững mãnh lạ thường, tự chặt đứt cánh tay trái của mình, máu chảy loang lổ trên tay và chỉ cho Đạt Ma và yêu cầu "Ngài hãy an tâm cho đệ tử". Đạt Ma lớn tiếng bảo rằng "Hãy mang cái tâm lại đây cho ta", và Huệ Khả tự thấy rằng "Tâm đó không thể tìm mà thấy được". Đạt Ma bảo "Đó, ta đã an tâm cho người rồi đó".

Sự trả lời kỳ lạ của Thiền như vậy gọi là một công án. Công án đó, là một tấm gương của chính tâm mình và đó chính là sự tu hành của Thiền vậy.

Chính Huệ Khả tự mình chặt tay như thế rất là đau đớn, kể như sự chết gần kề, nhưng Huệ Khả đã không để ý về việc đó - chuyện sanh và chuyện tử đã gần kề - mà đó là một sự lưu chuyển về sự sống và sự chết. Đứng về phương diện Phật Pháp mà nói: Khi nào không còn sanh không còn tử thì đó mới gọi là bất sanh bất diệt.

Thiền không ngộ ở khế lý

"Tham Đồng Khế" cũng là những bài học căn bản của Thiền, trong đó có viết "Thiền không ngộ ở khế lý". "Tham Đồng Khế" là do đệ tử của Thanh Nguyên là Thạch Đầu (? - 790) sáng tác ra. Đó là một loại kinh 5 chữ 14 dòng. Thạch Đầu được xưng là hiện thân của Phật sống. Một sự tình cờ nào đó mà tượng của Thạch Đầu được an trí trong bảo vật quán của chùa Tổng Trì.

Xã hội văn minh hiện đại người ta chỉ tôn trọng qua sự lý luận. Sự lý luận này được phù hợp với nhu cầu. Sự lý luận là một hình thức bảo thủ của ký ức. Sự thật được biểu tượng cho dấu O và dấu X.

Ví dụ như Napoléon mất ngày 5.5.1821 tại đảo Saint Hélène. Nếu giải đáp đúng ngày này thì O, ngoài ra là X. Thế nhưng không biết có phải thật ngày ấy không ? cũng không biết là có làm lần ngày tháng tại đảo lúc bấy giờ không ? Hoặc là sự chết của Napoléon phải giải thích như thế nào v.v... nhưng nghi vấn và những sự giải đáp khác như trên đều không được tán thành.

Trong hiện tại, nếu sự giải đáp ngoài O và X thì không được chấp thuận.

Đó cũng là ảnh hưởng văn hóa của Thiên Chúa Giáo đối với người Tây phương. Hơn nữa, nếu có vị thần toàn trí, toàn năng O - thì ngoài vị thần đó ra là X. Đó là ảnh hưởng của nhất thần giáo vậy. Thế nhưng Phật Giáo là một tôn giáo được phát sinh từ Ấn Độ và lưu hành ở Á Châu, không công nhận một vị thần tuyệt đối. Bởi vì thế nên không có chuyện giải thích O hoặc X. Phật Giáo thừa nhận một thế giới O cũng chẳng phải O mà X cũng chẳng phải X. Không chấp trước vào một thế giới O và X. Đó gọi là Thiên.

Những Thiên gia từ thiện đương nhiên phải tụng kinh "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh". Kinh này được rút ra từ kinh Đại Bát Nhã gồm 600 quyển, còn 262 chữ. Trong kinh này thuyết về thế giới "KHÔNG" - là một loại kinh trọng yếu của Thiên.

Kinh này được lược dịch là Bát Nhã Tâm Kinh - Ngũ Uẩn, Thập Nhị Xứ, Thập Nhị Nhân Duyên v.v... Là những giáo lý căn bản của Đạo Phật, nhưng phần trọng yếu nhất phải nói là "Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc".

Không là chữ riêng của thế giới Thiên, là trào lưu tư tưởng căn bản của Đông Phương.

Ông "Xuyên Đạm Khương Thành" người Nhật Bản, năm 1968 là người đầu tiên được lãnh giải thưởng Nobel Hòa Bình. Lúc ông ta giảng cho mọi người nghe về kỷ niệm nhân ngày nhận thưởng ấy trong quyển "Nước Nhật và Tôi" ông đã dùng một bài ca của Ngài Đạo Nguyên như sau:

Xuân có hoa

Hạ có nóng

Thu có trắng

Đông có tuyết, băng ...

Đó là ảnh hưởng của Thiền - là tâm hồn của Trà đạo - là nét họa của Đông Phương. Đó cũng là sự tiếp xúc với hoa Thung trong sự sinh hoạt hằng ngày của người Nhật mà trong tác phẩm của tôi (tác giả) đã nói lên được sự kết hợp đó.

Trong cuộc đời này chẳng có cái gì tuyệt đối cả. Có rồi không, không rồi có. Có của sự có là không và có là sự phủ định để được đồng nghĩa với sự không. Đó là hai lý luận đối nghịch với nhau, nhưng qua câu "không tức là có" nghĩa là trong cái không có cái có vậy. Điều đó chứng tỏ rằng trong cái gì được gọi là tồn tại cũng đều hàm chứa cái ý nghĩa không cả.

Mà không cũng chẳng phải là không - không tức là có. Đó là một sự lý luận cực kỳ vi diệu theo tinh thần Bát Nhã. Trong sự phát minh về số học, người ta gọi số không là không, nhưng trong phạm vi số học của Ấn Độ thì số không vẫn còn tính đếm được.

Trong cuộc đời này người ta thường gọi chỉ có những cái gì có là một sự tồn tại và cái gì không là cả thế giới này đều không, nhưng thời gian và không gian sẽ vượt lên trên tất cả thế giới này. Đó là trí tuệ của bậc Giác Ngộ.

Nếu cứ giải thích lẫn quần như thế này thì cũng chưa hiểu gì về Thiền cả. Vì sự giải thích chỉ là một sự giải thích chứ không phải Thiền. Thiền là thể giới "không cần đến chữ nghĩa", chữ nghĩa không thể diễn tả được Thiền, vì Thiền là "dĩ tâm truyền tâm". Tâm này có thể kết hợp với tâm kia, ngoài ra không thể giải thích được.

Công án của Thiền được thí dụ như Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên trong pháp hội tại Linh Thứu Sơn. Ngài cầm cành hoa trên tay và quay ra phía Đại Chúng. Tất cả những đệ tử của Ngài hiện diện trong Pháp Hội không ai hiểu ý Ngài muốn nói gì cả, chỉ có Ngài Ca Diếp (một trong 10) Đại Đệ Tử của Phật - và là Tổ thứ hai) mỉm cười. Đoạn Đức Thế Tôn thụ ký cho Ngài Ca Diếp bằng Chánh Pháp Nhãn Tạng, bằng Niết Bàn Diệu Tâm, bằng thật tướng vô tướng và vi diệu pháp môn của Ngài. Không cần đến chữ nghĩa, không truyền từ bên ngoài và chỉ truyền cho Ngài Ma Ha Ca Diếp.

Bởi vì sự Giác Ngộ của Thiền không có hình thức cho nên tìm sự lý luận để hiểu được Thiền là cả một điều khó khăn và hoài công vô ích. Nếu Thiền hiểu được bằng tri thức thì Thiền ấy chẳng phải là Thiền.

Từ Sơ Tổ Thiền Tông của Trung Quốc là Bồ Đề Đạt Ma cho đến Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (601-674) có nhiều môn đệ giỏi về thi văn như Ngài Thần Tú (606-706) đã làm một bài thơ như sau:

*Thân là gốc Bồ Đề
Tâm là đài gương sáng
Ngày đêm thường lau chùi
Bụi trần ai hết sạch.*

Ai ai cũng có Phật tánh và nếu siêng năng gìn giữ và tu hành nhất mực thì Phật tánh hiển lộ. Vì lối lý luận

hợp lý như vậy, nên mọi người đều cảm thán tài của Thần Tú

Nhưng đồng thời lúc đó có một người mới lên 3 tuổi đã mất cha, sống trong cảnh nghèo cùng, không được giáo dục, xin vào chùa làm công quả bửa củi, xay lúa, sàng gạo để phụng sự Chúng Tăng. Đó là Ngài Huệ Năng (638-713) đã sửa lại bài thơ trên như sau:

Bồ Đề vốn không gốc

Tâm không một tấm gương

Trước sau không một vật

Lấy gì để lau chùi.

Ngài Hoằng Nhẫn (Đệ Ngũ Tổ) thấy Thần Tú còn chấp ở lý, nên chỉ truyền tâm ấn cho Huệ Năng và Huệ Năng trở thành Lục Tổ của Thiền Tông Trung Quốc.

Vì Thần Tú còn chấp vào lý và sự để giải thích sự Giác Ngộ, nên còn đứng bên ngoài Thiền chứ chưa đạt được tâm Thiền.

Tọa Thiền

Toàn quốc Nhật Bản có tất cả khoảng 73.000 ngôi chùa Phật Giáo, trong đó Thiền Tông chiếm hơn 1/4 tổng số chùa chiền tại xứ Nhật. Nếu đi thăm những chùa thuộc Thiền Tông, người ta cũng thấy được nhiều tông phái và tông phong tùy theo từng chi nhánh của Thiền. Cách ngồi Thiền cũng tùy theo từng tông phái mà có sự khác nhau, nhưng người cầu đạo không nên câu nệ vào hình thức sai biệt đó thì sự ngồi Thiền mới tinh thực được.

20.000 ngôi chùa Thiền Tông trong toàn nước Nhật cũng có chùa tọa Thiền nhưng cũng có chùa không quan tâm đến việc ấy. Thế nhưng, nếu tìm hiểu cho thật kỹ thì chùa nào thuộc về Thiền vẫn còn phong vị của Thiền. Nếu những hành giả nào có ý muốn ngồi

Thiền thì trước tiên nên tìm hiểu những chùa có ngôi Thiền.

Có chùa có Thiền đường riêng dùng làm chỗ tọa thiền cho Thiền sinh, nhưng cũng có nhiều chùa dùng chánh điện để làm chỗ ngồi Thiền. Có nhiều nơi còn dùng đến đạo tràng để ngồi Thiền nữa.

Trong những chùa Thiền thường có những phong vị khác hơn những chùa thuộc Mật Tông như Thiền Thai, Chơn Ngôn, Tịnh Độ, hoặc Tịnh Độ Chơn Tông. Ngoài ra những chùa Thiền cũng khác với những chùa thuộc tông Pháp Hoa. Chùa Thiền thường có chánh điện to lớn, trang hoàng đơn giản nhưng thật trang nghiêm. Chùa nào cũng có vườn cây, mà cây khô lại nhiều. Những người hay bận rộn với việc thế gian hay bị cuộc đời làm cho khổ não, khi vào chùa tự nhiên thấy mình khỏe khoắn hẳn lên, tâm hồn được thanh thản như người vừa thoát tục. Vì lẽ dễ hiểu là chùa luôn luôn trang nghiêm thanh tịnh.

Sự ngồi Thiền xưa nay cũng có một vài sự biến đổi, nhưng một số nguyên tắc căn bản phải được lưu giữ. Ví dụ như không được mặc quần đùi hay váy cao vào chánh điện. Lúc đi phải để hai tay ngang ngực, hay lễ lạy 3 lạy v.v... những người trẻ sinh ra trong thế hệ này thường thực hành sai rất nhiều những qui tắc trên.

Thiền Lâm Tế và Thiền Tào Động cũng có rất nhiều sự sai biệt. Ví dụ như nhà vệ sinh Lâm Tế Tông gọi là "tuyệt ấn", Tào Động gọi là "đông ty". Ngay cả cùng một Tông Lâm Tế nhưng phái Diệu Tâm và phái Kiến Trường tự cũng khác nhau, nhưng Thiền thuộc Tào Động Tông thì dầu ở đâu cũng ít có sự khác biệt, nhưng việc này cũng tùy thuộc nơi Sư Trưởng, người chỉ đạo v.v... giải thích khác nhau về bối cảnh lịch sử của chùa mình.

Thiền Lâm Tế - việc chính yếu trong lúc ngồi Thiền là nhận Công Án từ vị Thiền Sư. Ví dụ như Công Án "*âm thanh của hai bàn tay*". *Hai tay hợp lại tạo thành âm thanh*. Nhưng tay mặt tạo thành âm thanh hay tay trái tạo thành âm thanh ? Đó là đề tài bắt buộc Thiền sinh phải giải đáp. Nếu qua được việc này thì được nhận tiếp những Công Án khác.

Trong Thiền Tào Động chỉ có một số Thiền Sư cho Công Án như Thiền Lâm Tế, ngoài ra hầu như không làm như thế.

Khi nào muốn ngồi Thiền một cách thực sự thì hãy đi đến chùa, tìm vào chánh điện hay Thiền đường, tập cách ngồi, hoặc giả tìm người hướng dẫn, chỉ cho việc chuẩn bị ngồi Thiền, như vậy tốt hơn. Khi đã vào trong Thiền đường để ngồi Thiền, nơi đây thường khác với những sinh hoạt thường ngày trong thế sự, nên dầu cho có mê hay ngộ đối với việc tọa thiền chơn chánh nó sẽ sinh ra nhiều ấn tượng tốt.

Thế nhưng sự chuẩn bị cho tri thức, cũng chỉ là một sự chuẩn bị. Đối với Thiền tri thức chỉ là một quan niệm tốt chứ không là một sự tu hành chơn chánh.

Lúc đi đến Đạo Tràng để ngồi Thiền tâm hồn của chính mình không yên tịnh cũng không sao, nhưng lúc ngồi Thiền phải giữ tâm hồn mình một cách vững chắc mới được. Trong lúc ngồi Thiền hãy cố gắng giữ những tín điều, hay những nguyên tắc để tâm hồn mình được yên tịnh. Ngài Đạo Nguyên đã dạy như sau : "*Thân mệnh này là vô thường, nên đem thân ra hành đạo. Vì thế ngay bây giờ phải siêng năng tinh tấn*".

Chỗ để ngồi Thiền phải là chỗ được xây riêng biệt ngoài chánh điện mới đúng. Ngay giữa Thiền đường nên thờ tượng Ngài Bồ Tát Văn Thù, tượng trưng cho

trí tuệ. Cũng nên chia ra từng khu nhất định để được riêng biệt. Trường hợp những người mới sơ tâm cầu đạo không được phép vào Thiền đường một mình. Vị trí của người mới phát tâm cầu đạo còn nằm ở ngoài Thiền đường. Nếu tu hành đến một trình độ khả dĩ tiến bộ thì được phép đi vào Thiền đường. Nếu không sẽ bị cấm chỉ.

Người tu hành lúc ở trong chùa hay lúc đi lại trong Thiền đường phải để hai tay lên ngực bước đi một cách yên lặng. Nghĩa là tay trái để lên tay phải và đặt lên trên ngực. Nếu có người đi trước chỉ dẫn thì dễ nhớ hơn. Nếu ở trong hành lang của chùa, hay trong phòng gặp Tu sĩ hay người đi lễ bái phải dừng lại, chấp hai tay khế cúi đầu chào.

Lúc đi vào Thiền đường bắt buộc phải đi phía bên phải bằng chân phải trước. Lúc đi ra cùng cửa đi vào và đi bằng chân trái trước.

Lúc vào Thiền đường rồi phải đứng yên một chút, đoạn chấp tay cúi đầu, sau đó cung tay lại, tiếp tục yên lặng ngồi xuống chỗ ngồi thiền của mình. Đầu tiên phải xá lễ chỗ ngồi, rồi xoay lại bên trái chỗ ngồi lễ bái người ngồi thiền đối diện. Làm tất cả những nghi lễ này xong, đoạn quay lại phía bên trái một lần nữa, ngồi lên trên tọa cụ từ phía bên phải, hạ lưng xuống và điều chỉnh áo quần, xếp chân lại để ngồi thiền.

Viết bằng câu văn để diễn tả những việc trên trở nên khó khăn, nhưng thực tế, nếu làm thử thì không có khó như điều đã viết ở trên.

Phương pháp tọa thiền

Cách ngồi thiền có hai. Đó là kiết già phu tọa và bán già phu tọa. Người nào ngồi quen với lối kiết già thì tốt

nhưng chân hay bị đau, hoặc giả những người tật nguyền không ngồi theo lối này được. Ngồi bán già cũng tốt, nhưng nếu nói ngồi cho đúng phương pháp phải nói là lối ngồi kiết già.

Kiết già phu tọa nghĩa là: chân phải để trên chân trái và chân trái để trên chân phải, hai chân phải téo vào nhau. Bán già phu tọa nghĩa là: chỉ chân trái bỏ lên mặt là đủ. Nếu hai lòng bàn chân càng để sâu vào chùng nào thì lúc an định càng mạnh chùng ấy. Hai bắp vế phải tựa sát trên mặt chiếu. Lưng ngồi thật ngay thẳng. Như thế mới đúng cách ngồi thiền.

Phải chọn những tọa cụ nào thích hợp với thân thể để ngồi, phải luyện tập nhiều lần thật công phu, lưng ngồi mới thẳng được một cách tự nhiên. Đầu đừng lại ở thế hơi cúi xuống một chút. Lỗ mũi và lỗ rốn phải ngay một đường trục tuyến, như thế khi thở mới tạo được sự điều hòa. Đầu phải giữ cho thật thẳng bằng thì mới tạo được sự hô hấp nhịp nhàng. Hai tay phải vòng lại theo lối Pháp giới định ấn. Ấn này là ấn lúc Đức Thích Ca thành đạo. Hai tay phải đan sát vào nhau chỉ có hai ngón tay trở là để hở thôi. Đặt lên trên hai bàn chân và ngay trước lỗ rốn.

Hai môi nên mím lại đừng cho hở thấy răng không cố gắng tạo thành một sức lực để cưỡng lại việc trên trong lúc ngồi.

Mắt không được nhắm nghiền lại, mà cũng không được mở to (nếu nhắm lại là chạy trốn thực tại, mở to ra lại *bị loạn tâm*) *chỉ được nhìn cảnh trước mặt mình chừng một mét vào một điểm nhất định nào đó mà thôi.*

Với tư thế như trên, hạ lưng xuống tọa cụ để ngồi, khi thấy thoải mái tự nhiên, giao động qua lại vài lần từ bên phải qua bên trái cho đến lúc thân thể trở lại vị trí

bình thường. Dầu sao chẳng nữa thân thể của những người mới luyện tập lần đầu cũng cứng cỏi, nhưng nếu xả bỏ tất cả những lực trong toàn thân thể ra thì tạng phủ trong người trở lại một cách bình thường.

Khi đã điều chỉnh thân thể rồi, bắt đầu hô hấp, thở ra hít vào một cách yên lặng. Điều này gọi là "khiến khí nhút tức", nếu thở 2 hay 3 lần liên tục như vậy, thấy mình bình thường thoải mái. Điều chỉnh sự hô hấp của chính mình là vấn đề cần thiết quyết định việc ngồi thiền của mình.

Dáng ngồi của chính mình, tự mình không thể thấy được, tùy theo từng người có từng cố tật khác nhau. Có nhiều người cố gắng ngồi đúng cách đi chẳng nữa, nhưng cũng có lắm trường hợp không thể ngồi đúng cách được, phải nhờ người chỉ đạo sửa giúp mình hay tự chính mình ngồi trước một cái kiếng để kiểm soát thế ngồi của mình.

Dần dần bắt đầu đi vào thiền định, nếu lúc ngồi mà đầu óc bứt rứt khó chịu nghĩa là tạp niệm đã xen vào. Trong đầu óc lúc nào cũng bị những vọng niệm đến xâm chiếm hết giây này đến phút khác, nếu tìm cách vứt bỏ cái này đi thì tạp niệm mới khác lại xâm chiếm trở lại, không có lúc nào dừng nghỉ. Trong khi đó tay chân trở nên đau nhức lạ thường.

Nếu xả bỏ tạp niệm này bằng sức lực thì tạp niệm khác lại nhả nại kéo đến, nếu tạp niệm sanh đừng cố gắng dập tắt tạp niệm ấy mà hãy giữ những tạp niệm nguyên như vậy, đến một lúc nào đó tự nhiên tạp niệm sẽ trở thành một khoảng trống không. Nếu lặp đi lặp lại nhiều lần như thế này, ấy là việc ngồi thiền cho chính mình vậy.

Chân sẽ bị đau theo thời gian ngồi lâu hay mau. Sự dứt bỏ *tập niệm* đã là việc khó khăn khổ não, nhưng nó khác hơn sự đau nhức của thân thể. Trong lúc này người tọa thiền nên nghĩ rằng: "Không phải là ai cũng đang chịu đựng sự khổ như mình sao ? và sự đau đớn của đôi chân không làm cho ta chết được v.v...". Đó là một phương pháp tập cho mình thật có đầy đủ sức kiên nhẫn trong lúc ngồi thiền vậy.

Khi tiếng chuông chỉ tịnh ngân lên, báo hiệu sự ngồi thiền chấm dứt, khi buông xả hai tay hai chân ra tức là buông xả tâm mình ra. Sự đau nhức của hai chân bao nhiêu thì lòng tự tín lại trở lại bấy nhiêu. Đây là lúc sức mạnh tinh thần của mình được xác định lại một lần nữa.

Dầu cố gắng thế nào đi chăng nữa, nhưng lúc ngồi thiền chân vẫn thấy đau, hai tay chấp lại để nhờ người đi cảnh sách đánh lên hai vai mình nhiều lần để cảnh tỉnh cái *tâm giải đãi của mình*. Khi được đánh như vậy tâm trở nên yên tịnh lạ thường. Sự đau đớn của đôi chân cũng tiêu đi một cách nhẹ nhàng kỳ diệu (đây tuyệt đối không phải là một hình phạt trong Thiền đường, như bao nhiêu người xem truyền hình thường hay nghĩ vậy, mà chỉ là một phương pháp cảnh tỉnh chính nội tâm mình khi có vọng niệm xảy đến). Hoặc là yên lặng đổi thế ngồi của hai chân cho hợp lý cũng không có sao cả.

Cách ngồi thiền này được gọi là cách ngồi "phi tư lương" - là một yếu thuật vậy. Ngài Đạo Nguyên đã dạy trong "Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi" như vậy.

Phi tư lương nghĩa là như thế nào ? Điều đó thật khó giải thích, mà cũng không thể giải thích được nữa. Nếu giải thích thì không phải là phi tư lương nữa. Phi tư

lượng chỉ nghĩa là phi tư lượng (ở đây cũng gần đồng nghĩa với chữ: *bất khả thuyết, bất khả tư nghị, bất khả vấn v.v...*).

Sự chứng đắc được thiền không ngoài phương pháp ngồi thiền, những học giả, những vĩ nhân trong cõi trần này, cái gì cũng biết cả. Biết ai đã nói ra việc đó, ai đã giảng điều đó, nhưng khi hỏi họ là ai thì họ không hiểu họ là ai cả. Ngồi thiền không phải là để tìm hiểu tha nhân mà để tìm hiểu chính mình. Và cũng thế đó - trở về với Phật Giáo là trở về với bản thể chơn tâm của mình - không tìm cầu bên ngoài, không vọng động, không chấp trước. Chỉ có chơn tâm là chơn lý bền vững nhất, ngoài ra những cái gì còn được đối đãi trong thế gian hữu hạn này đều còn bị chi phối bởi luật vô thường của tạo hóa. Bởi vậy cho nên ngồi thiền không phải là sự nhận xét và phán đoán của tri thức.

học tập ở chính mình

Càng ngồi thiền nhiều chừng nào thì những âm thanh của hoài nghi càng nhiều chừng ấy. Ví dụ như hành giả tự nghi vấn rằng: "Không biết ngồi thiền như thế này có tạo thành sức mạnh của nội tâm hay không?" hoặc tự hỏi "Không biết phương pháp ngày xưa như thế bây giờ có hợp với thời đại này không? ...".

Con người trong xã hội hiện tại hay lý luận bằng tri thức. Vì tri thức còn hoài nghi nên mới phát sanh như vậy. Nếu chúng ta muốn biết một điều gì thì tri thức lại thường hay đến trong đầu óc của chúng ta để phán định sự nghi ngờ đó. Vì bị huấn luyện theo tập quán như vậy, nên con người trong xã hội hiện tại dầu cho

có ngòi thiền bao nhiêu đi chăng nữa cũng không thể đạt được thiền phần nào cả. Nó sẽ bị trả về với thế giới tri thức một lần nữa, nó sẽ hoài nghi về việc ngòi thiền. Đây là kết quả của đời sống văn minh vật chất ngày nay.

Trong những chương trước cũng đã có nói về lời dạy của Ngài Đạo Nguyên như sau:

"Học Phật Đạo tức là học ở chính mình, học ở chính mình là học ở bản ngã tự thân. Học được bản ngã tự thân là chứng được vạn pháp ở trong cuộc đời này.

Nếu chìm lịng trong bản ngã thì sự tu chứng vạn pháp là sai. Nếu giác ngộ được vạn pháp thì sự tu chứng của bản ngã là đúng".

Nếu sự nghi ngờ còn có, vậy việc ấy là gì ? Điều này không phải vì ngòi thiền mà có sự nghi ngờ - ngòi thiền chỉ là một khái niệm, mà nghi ngờ là đối nghịch lại với khái niệm. Sự nghi ngờ này là một sự mê mờ vậy.

Tri thức có tính cách khách quan, phổ thông, đại chúng và thông dụng cho mọi người, nhưng điều đó sẽ bị sa vào hố thẳm. Tri thức không phải là một cố tánh mà lại càng không phải là quyền bách khoa tự điển, không phải là quyển sách. Vì tri thức không phát sinh ra trí tuệ được.

Ngài Đạo Nguyên nói con đường Phật Đạo là sự chơn thật của việc tọa thiền. Tọa thiền được gọi là tìm thấy tự chính mình. Từ sự tìm thấy ấy sẽ sinh ra trí tuệ. Trí tuệ không bị biến đổi từ tri thức mà là sự bắt đầu nhận thấy được chính mình vậy.

Ngòi thiền nhiều bao nhiêu thì sự nghi ngờ đến bấy nhiêu. Sự nghi ngờ càng đến thì càng sinh ra cái nghi ngờ khác, và sự ngờ vực đó không bao giờ có thể dập

tất được. Khi sự nghi ngờ càng gia tăng thì chính thể xác mình cũng bị quên đi. Nếu sông càng lớn thì sóng càng to chứ không bao giờ nhỏ lại được.

Nếu người bị tri thức làm chủ thì họ công nhận sự tồn tại về sự khái niệm trong việc ngồi thiền. Ngồi thiền là một sự suy nghĩ chơn chánh (chánh tư duy), yên lặng và tịch tĩnh. Ngồi thiền là tự tạo cho mình có một dòng suối mát là tu học ở chính mình, được thể nghiệm bởi chính mình, là nguyên nhân để tự chứng được vạn pháp vậy.

Nếu càng muốn giác ngộ thì càng bị lạc vào trong chốn mê mờ. Chỉ có vậy thôi.

Đệ tử của Ngài Đạo Nguyên là Hoài Trang đã viết "Chánh Pháp Nhãn Tạng Tùy Thịnh Ký" còn sót lại cho đến ngày nay và trong ấy nói:

"Chúng đắc được là có thân thể đoan nghiêm, đứng đắn". Ngồi thiền trong đầu không phải là nghĩ như thế này hay thế kia mà là một sự thể nghiệm của toàn thể thân thể mình vậy. Toàn thân ở đây không phải là nhục thể mà cả thân lẫn tâm cộng chung là thân thể vậy. Ngồi thiền không thể nghĩ thân và tâm là hai sự cá biệt khác nhau mà cả tâm lẫn thân phải đem học đạo. Đó là con đường duy nhất vậy.

Trong những chùa của Thiền Tông thỉnh thoảng có thực tập nghiên cứu sự vấn đáp của chính mình. Cung kính chấp hai tay đứng trước người chỉ đạo và nói những điều nghi ngờ của chính mình. Ví dụ như câu: "Phật là như thế nào?" hoặc là "Phật có phải là xa lìa tâm thân không?" v.v... nếu những hành giả của Thiền hỏi được những câu hỏi như vậy thì hành giả đó được người chỉ đạo khen rằng tốt.

Một câu niệm, một câu nghi vấn và chính tự mình phải giải đáp lấy, đó là con đường có thể dẫn mình đến chân lý của Thiền vậy. Việc này cũng không thể giải thích bằng lối lý luận được để hiểu một câu có hoặc một câu không. Không có cũng không không. Vì thân và tâm chỉ là một. Thân và tâm không thể rời khỏi nhau mà lìa ra sự chấp trước của tri thức. Đó là sự cần thiết tự học hỏi ở chính mình vậy.

Sự hành trì hằng ngày

Người hay ngồi thiền không có nghĩa là suốt ngày chỉ biết có việc ngồi thiền, nghĩa là hằng ngày chỉ có việc lên Thiền đường để ngồi thiền mà thôi mà phải theo những qui luật năm, tháng, ngày, giờ và tùy theo từng chùa nữa. Đó là đời sống của Thiền môn vậy.

Tùy theo từng chùa của Thiền Tông, cũng tùy theo từng phái, từng khu vực khác nhau và từng mùa, nên cũng có những sự khác nhau đáng kể, nhưng đại để thì cách hành trì hàng ngày như sau :

4:00	giờ sáng	thức dậy
4:15		ngồi thiền
5:00		tụng kinh
7:00		ăn sáng
8:00		làm việc
10:00		giảng kinh
11:30		thọ trai
14:30		tụng kinh
16:30		ăn chiều
17:00		tắm rửa
20:00		ngồi thiền
21:00		ngủ.

Đây là nhật trình mùa Hạ, còn mùa Đông thì thức dậy lúc 4 giờ 30 phút sáng và có một vài thay đổi.

Ngoài ra còn có những công việc Phật sự hằng năm trong những chùa Thiền Tông như sau : Ví dụ như chùa Tổ đình

Tổng Trì tự (Sooji ji) ở Yokohama của Tào Động tông:

Ngày mồng Một, Hai, Ba tháng Giêng là ngày lễ kỷ niệm đầu năm.

Ngày 26 tháng giêng là ngày hội Đản Sanh của Đức Cao Tổ.

Ngày mồng 3 tháng 2 là ngày hội tiết phân.

Ngày 15 tháng 2 kỷ niệm Đức Thích Tôn nhập Niết Bàn.

Từ 17 tháng 3 cho đến 23 tháng 3 là ngày lễ Bĩ Ngạn (Higan) (lễ Thanh Minh của người Trung Hoa và Việt Nam).

Ngày mồng 8 tháng 4 là lễ Phật Đản.

Từ 10 tháng 4 đến 16 tháng 4 là lễ báo ân thọ giới hội.

Từ 21 tháng 6 đến 26 tháng 6 là lễ truyền quang hội nhiếp tâm.

Từ mồng Một tháng 7 đến 15 tháng 7 là lễ Vu Lan bồn.

Từ 21 tháng 7 đến 25 tháng 7 là tham thiền hội về mùa Hạ.

Từ 21 tháng 9 đến 26 tháng 9 là lễ Thanh Minh mùa Thu.

Ngày mồng 5 tháng 10 là ngày kỵ của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Từ 12 tháng 10 đến 15 tháng 10 là ngày kỵ Tổ khai sơn.

Ngày 21 tháng 11 là ngày kỵ giáng sinh của Tổ khai sơn.

Từ mùng 1 đến mùng 8 tháng 12 là lễ Lộ bát tiếp tân hội.

Ngoài những công việc này ra còn có lễ an cư kiết hạ và an cư kiết đông. Nghĩa là 90 ngày cấm túc tu hành, và ngày chủ nhật trong mùa an cư là ngày của những người Phật Tử tại gia đến tham thiền. Vào mùa an cư kiết đông thì những Tu sĩ đi khát thực trong sự giá rét. Đó là một phương pháp tu hành vậy.

Nếu đúng theo nghĩa tham thiền thì phải xa lìa tình vợ con, nghĩa phụ mẫu, xuất gia tìm Thầy học đạo thì mới đúng, nhưng những người còn vợ, còn con, còn bận bịu với cuộc sống hằng ngày trong kế sinh nhai, còn công ăn việc làm, học hành chưa dứt thì những kẻ ấy không thể gọi là người xuất gia được.

Mặc dầu không xuất gia nhưng vẫn có thể tọa thiền và cũng có thể chứng đắc được nếu sống đúng nghĩa với cách sống của một con người thực tập thiền định.

Những người tại gia ngồi thiền gọi là Cư sĩ. Ở Ấn Độ có ông Trưởng giả Duy Ma Cật là người Cư sĩ mà tu cũng chứng được đạo như thường. Bởi vì khắp nơi ông đều có những bậc thiện tri thức bên cạnh, nên sau khi Duy Ma Cật chứng đắc được Đạo có tạo ra một loại kinh, gọi là kinh Duy Ma Cật. Duy Ma Cật là một người tượng trưng trong cõi thế, ở đời nhưng vẫn có thể tu thành Đạo để cho người đời kim cổ soi chung.

Có nhiều người không xuất gia, là Cư sĩ nhưng ngộ đạo cũng khá nhiều trong thời kỳ chánh pháp cũng như tượng pháp.

Những người đã giới thiệu Thiền cho các xã hội Âu Mỹ ngày nay đều là những Cư sĩ như Suzuki Daietsu

và Oouchi Seilan của Tào Động Tông. Cũng có lắm người làm nghề nhà hàng ở Tokyo cũng là những Thiền sinh nổi tiếng. Ở tại Pháp có một người Nhật lúc 51 tuổi ông ta mới xuất gia học đạo, ông ta đã bỏ tất cả sự nghiệp của đời mình để chuyên môn lo việc Thiền định và ngày nay ông ta có rất nhiều đệ tử quy y theo để học Đạo.

Thiền không phải là công việc riêng của người Tu sĩ. Thiền mở cửa tất cả cho những kẻ muốn tìm cầu. Trong quyển Vô Môn Quan phần mở đầu có viết như sau:

Đại Đạo vô môn - (con đường lớn không có cửa vào).

Thiền sai biệt - (có nhiều sự khác nhau).

Môn tú đặc - (Nếu vào được cửa này).

Cần khôn độc bộ - (Đi thong thả một mình trong vũ trụ).

Đối với con người, chỗ nào có cửa ngõ vào bảo rằng khó, nhưng chỗ không có ngõ mà lại vào được mới là chuyện khó hơn. Nhưng vô môn ở đây không phải là chuyện có cửa hay không có cửa vào. Bởi thế cho nên Thiền không phân biệt là Cư sĩ hay Tu sĩ mà mỗi sinh hoạt trong đời sống hằng ngày phải làm như thế nào để hợp với Thiền, đó là một điều rất cần thiết.

Tâm hồn giống như bầu trời rộng

Đối với những người bận rộn thì không bao giờ thấy mình được rảnh rỗi cả. Lúc nào thấy không có công việc gì nhiều nên đi ra ngoài đồng trống, nhìn lên bầu trời xanh, hít thở không khí trong lành của thiên nhiên trong sạch ấy thì mới hay rằng mình đang được sống trong một thế giới có ý nghĩa. Ở đây thiên nhiên hợp

với tâm thiền. Trong kinh Bát Nhã có đoạn "tâm vô quái ngại" nghĩa là tâm và cảnh không có sự ràng buộc vậy.

Trong "Tín Tâm Lục" có viết như sau: "Trên dưới không biết là sự không mong muốn. Đây chính là một sự không vậy".

Nếu ngộ được Thiền tức là ngộ được cái không. Ấy là nhập và trụ được vào tâm an định. Có nhiều người nghĩ không là không, và có nhiều người nghĩ không là có một cái gì đặc biệt của một thế giới khác v.v... Những sự nhận xét đó, tất cả đều là những sự thấy sai. Có hoặc không, không là điều liên hệ đáng nói mà sự thật của có và không, không là gì cả.

Không đã là một sự khó hiểu, mà "cái không lớn" có người lại nghĩ có cái gì đây, nhưng thực tế "không lớn" ở đây là không có gì cả. Nếu đi tìm cái rỗng không thì bao giờ cũng rỗng không cả, chứ không có cái cuối cùng của sự rỗng không.

Trong Trí Tâm Lục có viết: "Không là giống nhau và hợp thành của vũ trụ. Không vọng tưởng trong tâm la vạn tượng, không mê hoặc. Ấy là tự mình lấy kiếng soi được tâm mình vậy".

Trong quyển tiểu thuyết của Daibutsu Jiro có viết rằng: Gặp thời gặp lúc thì hoa nở rộ. Hoa nở như không đợi chờ ai. Vì đã đến giờ và đến lúc. Không phải vì sự lưu tâm xem hoa của kẻ khác, hay vì sự tán thưởng của mọi người mà

- "Tự ngã" của mỗi con nham cứu về chư Phật và chư Tổ sư trong quá khứ".

Theo chủ trương của Ngài Lợi Hưu thì đó là một tâm hồn thoát tục, một ý niệm có tính cách quý trọng sự cao đẹp trong cuộc sống căn bản hằng ngày.

Từ thời đại Kamakura cho đến giữa thời ấy, có cả hơn 100 Tăng sĩ giữa hai nước Nhật Bản và triều Tống của Trung Hoa qua lại với nhau. Sau khi Phật Giáo được truyền vào Nhật chừng một thế kỷ thì dân chúng của Nhật Bản tin theo Thiên Học càng ngày càng đông và từ đó khắp nơi trên đất Nhật, nơi nào những chùa Thiên cũng được dựng lên và bắt đầu hình thành một nét đặc thù về văn hóa của Nhật Bản. Dưới triều đại Mạc Phủ (Bakufu) người ta thường hay nói đến văn hóa Chí Đỉnh và văn hóa Đông Sơn, nhưng phải thành thật mà nói trọng tâm của những văn hóa này vẫn là tinh thần của Thiên Học. Vì Thiên Tông không phải là một tông phái chỉ biết lễ bái những tượng Phật, mà mục đích của Thiên là phải tự ngộ lấy ở chính mình, do đó, việc kiến trúc chùa chiền cho đẹp đẽ, hay tô tượng cho tráng lệ đều không phải thuộc về Thiên. Thiên được thấy như là một phương pháp thực tiễn mà trong đó có tính cách tự do rất nhiều. Đây cũng là tính cách rất đặc biệt về văn hóa của Thiên.

Thơ đạo

Người bình dân thường gọi chữ viết là "bút tích", nhưng chữ viết của Thiên Tăng gọi là "mặc tích". Những mặc tích này vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay như: Ân khả trạng, Dịch Cô kệ, Di kệ ... nói về sự liên hệ giữa Thầy trò môn đệ và Thanh Quy của chế độ Thiên Viện, liên hệ đến việc hành trì và những bài thơ kệ ngâm vịnh trong chùa đều là những mặc tích.

Sự đặc thù của mặc tích được suy nghĩ như là "văn tự của những Thiền Tăng là những con người thật". Lại nữa, mặc tích biểu hiện được cá tính tự do thô lỗ và phóng đại trên nét chữ của Thiền Tăng. Đó cũng là truyền thống cách họa chữ được phát hiện.

Với cuộc sống tu hành nghiêm nhặt và dạt dào của một Thiền Tăng được biểu hiện trên nét chữ của họ, nếu người sơ tâm học đạo khó có thể hiểu được sự nhiệm màu này.

Mặc tích nổi tiếng tại Nhật là của Ngài Nhứt Sơn viết về "lục tổ kệ" trên giấy cỏ, của Ngài Đại Tăng Quốc Sư bài "Kệ Đảnh" và của Ngài Bạch Ổn bài "Tử Tự" là những mặc tích nổi danh còn sót lại cho đến ngày nay.

(Đặc San Viên Giác số 5 - Bộ mới số 6
(Tháng 8. 1980 - tháng 12.1981)

Vai trò của Phật Giáo đối với văn hóa

Hôm nay chúng tôi xin hân hạnh được trình bày với quý vị một đề tài, mà có lẽ ai trong chúng ta cũng hằng lưu tâm đến. Đó là "Vai Trò của Phật Giáo đối với Văn Hóa" trong sự phát triển cũng như sự tồn tại của Phật Giáo suốt gần 26 thế kỷ qua trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam nói riêng và lịch sử thế giới nói chung.

Trước hết và trên hết chúng ta nên hiểu rõ ý nghĩa của những danh từ trên đây với những chức năng của nó cũng như sự liên hệ của Phật Giáo đối với văn hóa của một dân tộc như thế nào, để từ đó chúng ta có thể đi đến kết luận dễ dàng và cụ thể hơn.

Phật Giáo ở đây được hiểu như là: Những điều dạy dỗ của một bậc giác ngộ hoàn toàn chơn lý ở trong và ngoài thế gian này về vấn đề luân lý, đạo đức, giáo dục, triết lý, khoa học, giới luật, kinh điển. Một giáo lý của một bậc đã hoàn toàn giác ngộ, hiểu thấu trong quá khứ, hiện tại và vị lai, đem dạy bảo lại cho chúng sanh trong nhiều đời, nhiều kiếp, được gọi là Phật Giáo.

Văn hóa được định nghĩa là: Những gì thuộc về văn minh, văn hiến, ngôn ngữ, tập tục, thói quen, nghệ

thuật, kịch nghệ v.v... bị biến đổi lâu đời, được nhiều người lặp đi lặp lại nhiều lần, được gọi là văn hóa. Văn ở đây được hiểu như là văn minh của con người. Trong văn minh đó có văn minh vật chất và văn minh tinh thần. Văn minh vật chất thuộc về những sự phát minh của con người về kỹ thuật để phụng sự cho đời sống con người, và văn minh tinh thần là những gì vượt lên trên cá thể của một đời sống vật chất, như những giá trị đạo đức, luân lý, khoa học v.v... Như vậy văn hóa được hiểu như là nền văn minh và văn hiến của con người được trải qua nhiều đời và lặp đi lặp lại nhiều lần có tính cách như một thói quen, được gọi là văn hóa.

Như trên chúng ta đã thấy giữa Phật Giáo và Văn Hóa có những điểm giống nhau và cũng có nhiều điểm khác nhau như sau:

A/ Sự khác nhau

Văn hóa chỉ do loài người sáng tạo và bị biến đổi qua nhiều giai đoạn trong đời sống hằng ngày của con người, được nhiều người thực hành theo.

Trong khi đó Phật Giáo được sáng lập và được phát sinh ra từ những bậc đã giác ngộ, những người hoàn toàn hiểu biết về cuộc đời này bằng sự thực tu và thực chứng của mình, rồi đem những kinh nghiệm của bản thân ra dạy bảo cho con người và muôn loài.

B/ Sự giống nhau

Văn hóa bao gồm những giá trị của văn hiến và văn minh thuộc về cả hai lãnh vực tinh thần cũng như vật chất.

Và Phật Giáo cũng bao gồm những sự dạy bảo cho con người một giá trị tinh thần siêu thoát, giác ngộ và hãy tự giải thoát bởi chính mình.

Mặc dầu Phật Giáo và Văn Hóa có những điểm khác nhau và những điểm giống nhau như đã nêu trên, nhưng không vì thế mà giữa Phật Giáo và Văn Hóa có một sự nghịch lý nào cả, mà đó là một sự thật cần phải có để làm sáng tỏ giữa Đạo Giáo và cuộc đời.

Suốt trong dòng sinh mệnh của Phật Giáo đã gần 26 thế kỷ trôi qua trong lòng người, qua những công cuộc truyền đạo và hành đạo của những nhà giáo dục Tu sĩ cũng như Cư sĩ đến từ Á Châu sang Âu Châu, rồi sang Mỹ Châu, Phi Châu và Úc Châu, Phật Giáo đã đóng góp một cách tích cực cụ thể cho những nền văn hóa của những dân tộc tại xứ đó.

Ví dụ như tại Ấn Độ: Mặc dầu ngày nay Phật Giáo không còn là quốc giáo như những thời đại vàng son lúc Đức Thích Ca Mâu Ni còn tại thế, trong vai trò của mình đối với văn hóa và học thuật nữa, nhưng không vì thế mà vai trò của Phật Giáo bị lu mờ. Vì lẽ dễ hiểu là Phật Giáo được phát sinh ra và trưởng thành tại đó. Ngày nay khắp năm châu, bốn bể được hiểu giáo lý của Đức Phật là nhờ nước Ấn Độ, nhờ Thái Tử Tất Đạt Đa đã hy sinh đời sống vị kỷ, tư lợi của mình quyết xuất gia, tìm đường giải thoát cứu khổ cho nhân loại, nên được nhiều người nhắc nhở đến, cung kính như một vị cha lành của nhân loại. Do đó cho nên nhiều tín đồ Phật Giáo đã luôn ngưỡng vọng về Ấn Độ như những tín đồ Thiên Chúa Giáo luôn tìm đến Thánh địa tại Do Thái nơi Đức Chúa đã giáng sinh cách đây 1981 năm về trước.

Đạo Phật hay nói đúng hơn là giáo lý của Đức Phật đã cảm hóa biết bao nhiêu bậc hôn quân bạo chúa của xứ Ấn Độ lúc bấy giờ như vua Asoka (A Dục Vương -

trước Thiên Chúa giáng sinh 263-274) đã trở thành một Phật Tử thuần thành đối với Đạo Phật nhờ những giới luật của Đức Phật đã chế ra và sau đó Hoàng Đế A Dục đã lấy giới luật căn bản này viết vào Hiến Pháp trị dân. Ở Nhật Bản có Thánh Đức Thái Tử (Shotoku Taishi - thế kỷ thứ 7-8 sau TC) cũng đã cai trị dân Nhật Bản bằng tinh thần Tôn Giáo và Văn Hóa của Đạo Phật, và ngày nay trong Hiến Pháp của Nhật cũng còn dựa theo tinh thần Tam quy ngũ giới, thời Thánh Đức Thái Tử trị vì, đã có những Đạo Luật đó. Điều đó đủ chứng tỏ rằng Phật Giáo đã có một sức dung hóa hết sức nhiệm mầu, trên từ những bậc vua chúa, dưới đến nhân dân trăm họ.

Khi Phật Giáo được truyền sang Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ nhất sau Thiên Chúa giáng sinh, Phật Giáo đã tích cực đóng góp vai trò của mình trong công cuộc phổ biến văn hóa Thiên của Bồ Đề Đạt Ma (thế kỷ thứ 6) một cách uyển chuyển và dung hòa được với nền văn hóa của Khổng Mạnh vốn đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân Trung Hoa hơn 10 thế kỷ trước đó. Vì Phật Giáo đi đến đâu chỉ mang một sứ mạng duy nhất. Đó là tình thương và trí tuệ. Về tình thương Phật Giáo chủ trương không hận thù. Vì Đức Phật vẫn luôn dạy cho các đệ tử của Ngài rằng: "*Lấy oán báo oán, oán oán chất chồng. Lấy ân báo oán, oán liền tiêu diệt*". Vì lẽ giản dị đó nên Phật Giáo được nhiều người ưa chuộng. Về trí tuệ Phật Giáo luôn chủ trương rằng: cuộc đời này là bể khổ, con người mãi lặn hụp trong sự khổ đau không bao giờ thoát khổ này, nên Đức Phật đã chỉ cho họ một con đường để đạt đến trí tuệ viên mãn. Đó là Bát Chánh Đạo, Tứ Diệu Đế, v.v...

Phật Giáo biết được bốn phận và nhiệm vụ của mình, nên từ các bậc vua chúa đến triều thần và dân chúng đã tin theo và thực hành một cách triệt để song song với văn hóa của Khổng Mạnh. Từ những bộ kinh điển có giá trị được các vị Tu sĩ người Ấn Độ mang sang Trung Hoa, rồi chính tay những vị này dịch sang chữ Trung Hoa và ngày nay Phật Giáo Trung Hoa có được Tam Tạng kinh điển bằng tiếng địa phương của họ là nhờ vào những vị Tu sĩ này đã đóng góp không ít vào văn hóa của dân tộc Trung Hoa.

Lúc bấy giờ Trung Hoa là một nước hùng cường nhất Á Châu, nên văn hóa và tôn giáo của Trung Hoa cũng dễ ảnh hưởng đến các nước lân cận như Việt Nam, Đại Hàn, Mông Cổ, Nhật Bản.

Chính vào thời kỳ này Phật Giáo được truyền sang Việt Nam bằng những nhà sư người Ấn Độ và người Trung Hoa qua hai ngõ đường bộ và đường thủy. Đường bộ từ kinh đô Lạc Dương cũ của Trung Hoa và đường thủy từ biển Nam Ấn Độ đến. Có thuyết cho rằng trước khi Phật Giáo được du nhập vào Trung Hoa phải vào Việt Nam trước, vì ngày xưa những thương nhân Ấn Độ buôn bán với Trung Hoa chỉ dùng tàu bè để đi đường biển, và trên tàu buôn của họ có mang theo nhiều Tu Sĩ Phật Giáo để chỉ làm nhiệm vụ cầu đảo trời đất, mưa thuận gió hòa cho thuyền buôn đi đến nơi về đến chốn, và trên đường đi ấy, trước khi vào kinh đô Lạc Dương trên đất liền của Trung Hoa, những thuyền buôn và những nhà sư Ấn Độ này đã phải ghé sang Việt Nam để chờ mùa gió nồm, và đây là cơ hội để những nhà Sư này truyền bá Đạo Phật tại nơi đây.

Xét ra hai thuyết trên, thuyết nào cũng có lý cả, nhưng cho đến nay lịch sử Phật Giáo Việt Nam vẫn chưa khẳng định được điều đó, vì trải qua biết bao nhiêu cuộc chiến loạn hải hùng của dân tộc Việt Nam, đã mất đi những tài liệu lịch sử rất nhiều, nên không thể quyết định được việc nào là đúng và việc nào là sai.

Đa số dân Việt Nam đều thờ cúng ông bà, theo Đạo Khổng Mạnh giống như người Trung Hoa, nên Đạo Phật được truyền vào đây một cách dễ dàng không khó khăn mấy, và cũng chính nhờ những Thái Thú coi đất Giao Châu như Sĩ Nhiếp sùng bái Đạo Phật nên giáo lý của Đức Phật càng ngày càng phổ cập trong nhân gian Việt Nam nhiều hơn. Ban đầu chỉ là những nghi lễ có tính cách cúng dường Đức Phật, như tán tụng, dâng hoa, quả, xây chùa cho có chỗ cho những vị truyền giáo ở, đúc chuông, tạc tượng để cho có nơi để Phật Tử chiêm bái, lui tới thiền môn, và chính những vị Tu sĩ này đã phiên dịch những kinh điển bằng tiếng Phạn ra tiếng Hán tiếp tục để truyền bá cho người Việt Nam. Thuở bấy giờ người Việt Nam bị Bắc thuộc lần thứ nhất (- 111 đến thế kỷ thứ 6) nên văn hóa của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng bởi Hán văn của Trung Hoa, nên đã không cần dịch ra chữ Việt Nam (lúc bấy giờ chỉ có tiếng mà chưa có chữ theo mẫu tự A, B, C...). Người Việt Nam học hỏi giáo lý của Đức Phật và thực hành theo những giáo lý ấy để dần dà biến thành một tôn giáo của dân tộc từ triều Lý đến triều Trần trong những thế kỷ 11, 12, 13 và 14 của Việt Nam.

Và ngày nay trong tất cả tôn giáo, Phật Giáo cũng bị chung số phận là không được truyền bá rộng rãi trong dân gian, quần chúng Phật Tử nữa, mà chỉ thu hẹp lại trong phạm vi thật giới hạn, chỉ có tính cách tín ngưỡng hơn là một tôn giáo lớn đem văn hóa của mình ra đóng góp cho quốc gia như trong những thế kỷ trước, nhưng không vì thế mà người dân Việt Nam mất đi niềm tin yêu với Phật Giáo. Vì lịch sử đã chứng minh rằng: Đạo đức bao giờ cũng tồn tại với thời gian trên cõi thế này và chính thể hay chính quyền chỉ có tính cách giai đoạn mà thôi. Và đó cũng là nguyên nhân chính để phải bao nhiêu người Việt Nam bỏ nước ra đi, mang đến khắp nơi trên hoàn cầu một nỗi đau thương của con người thiếu Tự Do và Tín Ngưỡng.

Đạo Phật cũng đã hiện diện với dân tộc của Quý vị (Đức) cũng đã hơn một thế kỷ nay, qua các nhà truyền giáo của người Nhật, người Tây Tạng, người Tích Lan và Việt Nam chỉ mới trong thập niên 50 trở lại sau này. Chúng tôi thấy rằng mặc dầu đất nước của Quý vị đã có sẵn một tôn giáo lớn. Đó là Thiên Chúa Giáo và Tin Lành Giáo, nhưng Quý vị đã đón nhận và giúp đỡ chúng tôi thật tận tình và không phân biệt màu da hay tôn giáo, mà còn khuyên giúp người Việt Nam nên bảo tồn những sản phẩm tinh thần đó song song với việc hội nhập vào đời sống hằng ngày đối với dân tộc Đức. Chúng tôi đoan chắc rằng: với tinh thần này Phật Giáo Việt Nam cũng sẽ cố gắng đóng góp với Văn Hóa của Quý vị cho xứng đáng là những người con Phật học hỏi và thực hành giáo lý trí tuệ và tình thương của Đức Phật.

Chúng tôi, những người Việt Nam và những người Phật Tử Việt Nam hiện cư ngụ tại Cộng Hòa Liên Bang

Tây Đức luôn luôn nhớ ơn chính quyền và nhân dân Tây Đức đã giúp đỡ cho vấn đề bảo tồn và phát huy văn hóa Phật Giáo tại đây ngày càng phát triển vững mạnh và đảm bảo được giá trị tinh thần của những người theo Phật một cách sáng suốt, chân thật.

Qua sự khảo sát và nhận xét trên về Phật Giáo đối với một nền văn hóa dân tộc, ta có thể kết luận như sau:

"Khi một dân tộc, một quốc gia phú cường, thịnh vượng, là vì dân tộc đó chuộng những giá trị tinh thần như đạo đức, luân lý, văn hóa ngoài những sự phát minh về khoa học có tính cách vật chất. Ngược lại một dân tộc bị suy vi, một nền văn hóa thiếu đạo đức và thiếu sự đóng góp tinh hoa của nhiều tôn giáo khác nhau thì dân tộc ấy sẽ sa vào hố độc tôn và sẽ bị biến đổi theo đà thoái hóa của luật tự nhiên".

(Bộ mới số 5 (Tháng 10.1981)

Ý nghĩa việc An Cư Kiết Hạ

Đã có nhiều vị hiểu rõ ý nghĩa của việc An Cư Kiết Hạ; nhưng cũng có lắm người Phật Tử chưa rõ; nên hôm nay chúng tôi xin viết và nói sơ lược về ý nghĩa "AN CƯ KIẾT HẠ".

Khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế mỗi năm Ngài và đệ tử của Ngài đi du phương hóa độ chỉ 9 tháng - 3 tháng còn lại, Đức Phật và Tăng chúng ở một nơi yên ổn, không di chuyển đi nơi khác, để tu hành và chuyên tâm vào việc hành trì giới luật cũng như thực tập Thiền định. Ba tháng này bắt đầu từ Rằm Tháng Tư đến Rằm Tháng Bảy âm lịch. Ba tháng ấy là mùa mưa của xứ Ấn, côn trùng hay sinh sản nhiều. Đức Phật không muốn giẫm chân mình lên bao vạn sinh linh, nên Ngài chế ra phép An Cư Kiết Hạ là vì lý do trên.

Rồi từ đó Đạo Phật dần dà được truyền sang các nước khác ở phương Bắc và phương Nam Ấn Độ; chư Tăng vẫn một mực hành trì. Đối với những vị đã thọ giới Tỳ Kheo, nếu mỗi năm có an cư thì mới kể một tuổi đạo. Đối với các Tăng sĩ mới xuất gia hay thọ Sa Di, việc an cư cũng trở nên cần thiết, vì đó là cơ hội để học hỏi và tu trì. Các vị Cư sĩ tại gia Bồ Tát hay ngũ giới cũng có thể theo hộ đạo và học hỏi để tiến tu đạo nghiệp.

Thông thường những Phật Học Viện, các Tổ Đình hoặc các chùa lớn tại Việt Nam mỗi năm đều tổ chức An Cư Kiết Hạ như vậy. Các vị Tăng sĩ ở những chùa nhỏ, hay những nơi không tổ chức được an cư cũng tụ hội về một nơi nào đó để nhập chúng an cư.

Theo đúng luật Pháp chế, cứ 4 vị đã thọ giới Tỳ Kheo trở lên có làm phép Yết Ma bạch Phật nhập hạ thì mới đúng phép an cư. Nếu không được 4 vị - 3 vị hay 2 vị hoặc 1 vị trở xuống cũng có thể làm phép Kiết Giới An Cư; nhưng đó chỉ gọi là Tâm Niệm An Cư hoặc Đối Chúng An Cư mà thôi.

Thường sau lễ Phật Đản - vào sáng sớm ngày 16 tháng 4, Tăng chúng vân tập nơi hậu tổ của chùa để nghe Thầy Tri Sự cáo bạch cùng các bậc tôn túc để làm phép Yết Ma cho việc An Cư Kiết Hạ. Chư Tăng lễ Tổ và vân tập lên chánh điện.

Sau khi lễ Phật và làm lễ hòa hợp Tăng, vị Trụ Trì hay một vị Thượng Tọa lớn tuổi đạo nhất đi làm phép kiết giới chung quanh vườn chùa (đất Già Lam) và những nơi quan trọng trong chùa, như giếng, nhà trù, Đông Tây Nam Bắc, 4 hướng chung quanh chùa. Phép này cho biết là ranh giới của chư Tăng được ở và ngoài ranh giới này thì phải làm phép Yết Ma. Sau đó vị Tri Sự sẽ thông báo chương trình tu học trong 3 tháng để chư Tăng lãnh hội và lần lượt lễ Phật, lễ Tổ lui về hậu đường.

Theo đúng phép An Cư Kiết Hạ - vị Tăng sĩ an cư đầu là bậc Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Đại Đức Ni, Thức Xoa Ma Ni, Sa Di, Sa Di Ni đi chãng nữa phải ở trọn 90 ngày đêm trong đại giới đã làm phép Yết Ma kiết giới - không đi ra khỏi vườn chùa mới hợp lệ. Nhưng nếu vì duyên sự Phật Pháp cần phải đi

xa khỏi chùa một ngày một đêm hẳn đến 40 ngày đêm cũng được phép nhưng với điều kiện sau :

Vị nào đi khỏi nơi kiết giới một ngày một đêm thì có thể xin phép một vị Thượng Tọa lớn tuổi nhất để đi, không có lỗi. Nếu từ 2 đêm đến 7 ngày 7 đêm phải có 4 vị Thượng Tọa đồng ý. Nếu từ 7 ngày đêm đến 40 ngày đêm phải được tất cả Chúng Tăng đồng ý. Nếu trong Chúng có một người không đồng ý, việc ra đi không thành. Nếu đi quá 40 ngày đêm khỏi chỗ kiết giới xem như việc an cư không thành và không có tuổi đạo.

Chương trình tu học hằng ngày rất nghiêm ngặt : Từ sáng sớm khoảng 4 giờ 30 phút thức dậy - tham thiền. 5 giờ công phu khuya, trì tụng Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm. Đến 7 giờ chấp tác, làm những công việc ngoài vườn và trong chùa. 8 giờ sáng dùng cháo. 9 giờ đến 11 giờ 30 phút và 15 đến 17 giờ là giờ học tập kinh điển, giáo lý của chúng Sa Di, Sa Di Ni hoặc Thức Xa Ma Ni hoặc Cư Sĩ. Nếu những vị đã thọ Tỳ Kheo và các bậc Tôn Túc Thượng Tọa khác dành thì giờ này để dịch kinh, dịch sách hoặc dạy Tăng Chúng.

12 giờ trưa là giờ cúng quá đờng, dùng cơm và đi kinh hành. Sau đó xuống nghỉ trưa khoảng 1 tiếng đồng hồ để tiếp tục khóa học buổi chiều.

17 giờ 00 phút là giờ công phu chiều hay còn gọi là Thí Thực Cô Hồn.

Khoảng 18 giờ 30 phút là giờ dùng cháo.

Đến 20 giờ có khóa lễ Tịnh Độ.

Từ 21 giờ đến 23 giờ là giờ học bài và ôn bài.

Trước khi đi ngủ tất cả Tăng Chúng ngồi Thiền độ 30 phút.

Ngoài ra tối ngày 14, ngày 30 (hoặc ngày 29 tháng thiếu) âm lịch đều có lễ Hồng Danh Sám Hối. Sáng ngày rằm và mùng một có lễ Chúc Tán, Thù Ân và Tung Giới.

Vào các ngày thứ bảy và chủ nhật thường hay tổ chức Thọ Bát Quan Trai cho các Phật Tử tại gia - một ngày một đêm 24 tiếng đồng hồ, học hạnh của người xuất gia để tạo nhân lành giải thoát.

Gần đến Rằm Tháng Bảy có một lễ khá quan trọng gọi là lễ Tự Tứ, nghĩa là lễ thọ nhận tuổi hạ và sám hối đối với bậc Tôn Túc bên trên hoặc ngang hàng. Lễ này nhằm kiểm điểm thành quả tu tập của vị Tăng sĩ trong 3 tháng An Cư Kiết Hạ có như thế mới thấy được những điểm hay và những điều nên tránh trong cuộc đời hành đạo của người Tăng sĩ.

Phật chế giới cho Tăng sĩ cũng như Cư sĩ không ngoài mục đích là giữ gìn mối đạo cho có quy củ. Vì Đức Phật có dạy rằng: "Giới Luật là Thầy của tất cả - Giới Luật còn, Phật Pháp còn. Giới Luật mất, Phật Pháp mất". Một vị Tăng sĩ không có giới đức, sống xa giới luật chẳng khác nào con hổ, loài chúa tể sơn lâm đã xa lìa khỏi núi. Vì thế mới có câu rằng: "Tăng ly chúng Tăng tàng, Hổ ly sơn hổ bại".

Thế nhưng ai đã thọ giới và phạm giới, chính người ấy chịu, chứ không có ai chịu thế được cho ai cả. Và cũng vì thế nên người nào thọ ở giới nào chỉ hành trì trong phạm vi của người ấy, những giới cao hơn không được quyền biết đến, nếu chưa thọ giới. Ví dụ như vị Cư sĩ không được quyền nghe giới của Sa Di. Vị Sa Di không được quyền nghe giới của Tỳ Kheo. Sợ rằng những người không ý thức được giá trị của giới luật sinh tâm kiêu mạn, khi thấy người khác không hành

trì, hoặc hành trì sai - chính người không thọ giới đó dễ đọa vào nơi khổ nạn (và chính người không hành trì cũng thế) nên chư Phật và chư Tổ chế ra điều đó rất nghiêm nhặt, nhằm ngăn chặn những người tâm không đoan chánh.

Cũng chính vì tâm niệm việc an cư và giữ giới quan trọng như thế nên năm nay (1984) sau Đại Lễ Phật Đản 2528 ngày 25, 26, 27/5/1984 chư Tăng chùa Viên Giác tại Tây Đức quyết định An Cư Kiết Hạ để kiểm thúc thân tâm, tu hành công đức, nhiên hậu mới có thể phục vụ đồng bào một cách đắc lực hơn.

Cũng chính vì thế - nên chúng tôi xin được yên tĩnh tu hành trong 3 tháng hạ, bỏn một công đức trong vô lượng công đức khác của người tu, xin được phép không nghe điện thoại - dầu là chuyện tối cần - trong suốt 3 tháng An Cư Kiết Hạ - có thể chỉ trả lời thư; nhưng rất giới hạn. Tuy nhiên quý vị cứ liên lạc về chùa. Vì ở đây sẽ có những vị Cư sĩ hộ đạo, trả lời cho quý vị. Nếu chẳng may trong lúc chư Tăng an cư kiết hạ mà gặp người qua đời, chúng tôi cũng xin được phép không đi đưa đám. Nếu tang chủ muốn cầu siêu độ hoặc làm tuần thất cho chư hương linh có thể về thẳng chùa để chư Tăng làm lễ chú nguyện.

Thứ bảy và chủ nhật hằng tuần tại chùa Viên Giác đều tổ chức lễ Thọ Bát Quan Trai, quý vị Phật Tử Cư Sĩ tại gia cố gắng dàn xếp việc nhà để về chùa tu tập, công đức ấy thật vô lượng vô biên.

Nếu trong 3 tháng An Cư Kiết Hạ ấy, có vị Cư sĩ tại gia nào gia duyên không bị ràng buộc, có thể về chùa ở luôn trong 3, 2 hoặc 1 tháng tu tập và hộ đạo, giữ giới, trì trai v.v... chúng tôi cũng xin nhiệt liệt tán dương công đức.

Sau bao nhiêu năm làm việc cho đồng bào, hay tu niệm cho chính mình thì đúng hơn - chúng tôi cần di dưỡng tinh thần trong thời gian tối thiểu 3 tháng như thế. Kính mong các bậc Tôn Túc từ bi miễn nạp và đại xá cho những điều lầm lỗi. Kính đến quý vị Đạo Hữu và quý Phật Tử gần xa một mối Đạo tình thâm hậu và dám mong rằng quý vị không phiền, không trách chửi Tăng bị khiếm diện trong các buổi lễ cưới hay ma chay hoặc sự tham dự với các đoàn thể bạn trong những cuộc lễ lộc, thuyết trình ... Và để chư Tăng có đầy đủ điều kiện trong việc tu hành. Kính mong quý vị đàn na thí chủ tiếp tục hộ đạo từ vật chất đến tinh thần như trước đây để mùa An Cư năm nay được thành công viên mãn.

Kính nguyện Đức Bản Sư từ bi gia hộ cho đại nguyện của chúng con sớm đạt thành và nguyện cầu cho thế giới được hòa bình nhân sinh an lạc, vạn sự kiết tường như ý.

Kính Nguyện

(Bộ mới số 20 (Tháng 4.1984)

Vấn đề tu học của người Phật Tử

Đã từ lâu vấn đề này được nhắc đi nhắc lại nhiều lần và hôm nay chúng tôi đặt lại vấn đề này cho việc tu và học của người Phật Tử cũng không ngoài mục đích là làm cho sự hiểu đạo cũng như sự hành đạo càng ngày càng được thấm nhuần và hữu ích nhiều hơn.

Có nhiều người Phật Tử đi chùa thật lâu năm biết lễ Phật, biết tụng kinh, biết cúng dường chư Tăng, biết giúp đỡ kẻ khác v.v... nhưng ít ai hiểu trọn vẹn của ý nghĩa trên một cách rõ ràng; đúng theo chơn tinh thần của Đạo Phật, mà hay hiểu theo sở học hoặc quan niệm chủ quan của mình về một vấn đề hoặc về một việc làm gì.

Cũng có người bảo "vì chẳng ai dạy ai cả, xưa làm sao nay làm vậy; nên họ làm". Điều đó cũng không sai. Vì lâu nay có nhiều người làm theo thói quen, tập quán hoặc tục lệ; chỉ chú trọng phần thực hành mà quên đi ý nghĩa của nó. Và lại Đạo Phật không những chỉ lễ bái nguyện cầu không chưa đủ mà cần phải hiểu rõ mục đích của sự lễ bái và sự lợi ích của vấn đề tu và học Phật Pháp mới là điều quan trọng của người học Phật. Vì Đức Phật dạy rằng: "Tu mà không học là tu mù. *Học mà không tu là đấng sách*". *Kẻ chỉ biết thực hành*, không biết phương pháp tu ví như người mù sờ voi. Người chỉ biết thao thao bất tuyệt, không thực hành giáo lý cũng không hơn gì một cái túi đựng sách.

Vấn đề tu và học ở đây không những cho người Phật Tử tại gia mà cả cho người xuất gia nữa. Nếu người Phật Tử tại gia không hiểu mà người xuất gia không chỉ vẽ thì quả là điều thiết sót rất tai hại cho Phật Pháp. Hoặc cũng có lắm khi người tại gia hiểu Phật Pháp quá rành sanh tâm cống cao ngã mạn xem chur Tăng chẳng ra gì; nên mới có câu "quy y Phật, quy y Pháp và chẳng quy y Tăng". Hoặc giả "kinh điển không cần tụng đọc, vì làm như thế hao sức tổn thân". Những người nói như vậy có thể là những kẻ đã quá liễu ngộ Phật Pháp, không cần đến phương tiện nữa; nhưng cũng có thể là những người đi sai đường đạo. Vì bao giờ cũng phải cần cái giả mới tìm đến cái chơn. Nếu không có thân này, lấy gì để giác ngộ ?

Những hiện tượng hiểu đạo một cách lờ mờ hoặc chủ quan tự đắc đều gây nên một số tai hại cho Đạo. Đạo Phật không chủ trương bành trướng mạnh trong khi nội dung tu học chẳng có gì. Cũng vì vậy cho nên chur Tăng cứ mỗi năm 9 tháng tha phương hành đạo, 3 tháng phải đóng cửa tu hành, trì giới, giữ luật nghiêm minh để phần nội tâm mình được phong phú; có như thế việc hành đạo mới có hiệu quả. Nếu không, kết quả chẳng khả quan chút nào mà còn khổ nhọc đến cả thân lẫn tâm nữa. Vấn đề này đã được Đức Phật và chur Tổ Sư vẫn thường hay huấn dạy từ đời này qua đời khác. Cho đến ngày nay vẫn còn có giá trị.

Ngày nay một số kinh sách đã được in lại rất nhiều ở ngoại quốc; nhưng có rất ít người chịu nghiên cứu. Có nhiều người đến chùa thỉnh kinh về nhà, mang lên bàn Phật thờ cho có phước; chẳng chịu tụng đọc hoặc nghiên cứu hành trì. Đọc và tụng một bài kinh bao giờ cũng khó hơn xem một quyển tiểu thuyết hoặc một

chuyện chường. Vì kinh kệ quá khô khan không có gì hấp dẫn bằng những loại trên. Nhưng thử hỏi, nếu vật thực hằng ngày chúng ta chỉ dùng toàn loại mềm, hoặc cứng, hoặc chua, hoặc ngọt thì cũng không đủ cho các cơ quan tiêu hóa và tuần hoàn làm việc mà phải cần có đủ mọi thứ cho sự phát triển của con người. Thì món ăn tinh thần cũng phải vậy, có thứ khó, thứ dễ mới dung hòa được đời sống tâm linh của mình. Có nhiều người bảo "đọc kinh chẳng hiểu và chùa thì xa phải làm thế nào?" - Thật sự ra câu trả lời có trăm phương ngàn lối; nhưng tựu chung nếu người có tâm thì vạn sự tất thành; chẳng luận việc đời hay việc đạo.

Ngày nay vì hoàn cảnh ly hương, mỗi người một nẻo. Việc tu học cũng không đơn thuần như khi còn ở quê nhà. Ngay cả việc chư Tăng một năm đóng cửa 3 tháng tu hành, an cư kiết hạ cũng không phải là chuyện dễ dàng. Vì ngày nay mỗi Thầy hầu như lo mỗi chùa và công việc Phật sự đều tập trung vào chùa đó; nếu chùa đó không có những người hộ đạo trực tiếp lo việc hương đăng, tiếp khách thập phương thì vị trụ trì đó khó có thể tạo cho mình một khoảng thời gian tự do trong 3 tháng để lo việc tu hành và xây dựng đạo hạnh; mà phải phương tiện. Nghĩa là vẫn an cư kiết hạ nhưng vẫn tiếp khách thập phương và du phương hóa độ.

Cũng vì ý thức được việc khó khăn của Phật Tử và vấn đề giới luật rất quan trọng đối với người tu hành nên năm vừa qua chúng tôi đã tổ chức An Cư Kiết Hạ trong vòng 3 tháng từ Rằm Tháng Tư cho đến Rằm Tháng Bảy thấy có nhiều kết quả rất khả quan. Đã đào tạo được một Ban Nghi Lễ vững vàng cho các Phật Tử tại gia và việc học hỏi giáo lý cũng như Thọ Bát Quan

Trai hàng tuần trong 3 tháng hạ đã mang lại một sinh khí tốt đẹp trong việc tu hành. Chỉ có việc chúng tôi không nghe và không gọi điện thoại, mặc dầu từ đâu gọi đến đã làm cho nhiều người phật ý; nhưng xin quý vị cũng thông cảm cho chúng tôi về hoàn cảnh đặc biệt đó.

Nói đóng cửa không có nghĩa là chùa không tiếp ai hết, mà có nghĩa là giới hạn trong mọi công việc như 9 tháng khác trong năm, chỉ chuyên chú tu trì và hành đạo mà thôi. Cũng nhờ như vậy nên trong mùa An Cư Kiết Hạ vừa qua chúng tôi đã hoàn thành được 2 quyển sách trong một lúc. Từ kết quả đó, nên năm nay chùa Viên Giác cũng quyết định an cư như năm trước. Ngày nhập hạ đúng ra là Rằm Tháng Tư tức 3.6.1985; nhưng lúc ấy chúng tôi vẫn còn ở Úc. Sẽ làm lễ tại đó và sau khi về Đức trong suốt cả tháng 6.1985 dương lịch phải đi tham dự các Lễ Phật Đản ở các nơi trong những ngày cuối tuần để trợ lực cho quý Thầy khác tại Âu Châu.

Tuy nhiên công việc tu hành hàng ngày tại chùa vẫn tiến hành như thời khóa đã định. Nghĩa là 5 giờ thức dậy. Ngồi thiền từ 5 giờ 30 đến 6 giờ. Sau đó tụng kinh và kinh hành nhiều Phật đến 7 giờ. Từ 7 giờ đến 8 giờ đọc sách hoặc chấp tác. 8 giờ dùng sáng. Từ 9 giờ đến 12 giờ học tập giáo lý hoặc phiên dịch kinh sách. Lễ quá đường kinh hành nhiều Phật bắt đầu lúc 12 giờ đến 1 giờ. Từ 1 giờ đến 2 giờ là giờ chỉ tịnh. Từ 3 giờ đến 6 giờ chiều được thực hành như buổi sáng. 7 giờ tối dùng cháo. Đến 8 giờ khóa lễ Tịnh Độ. 10 giờ ngồi Thiền đến 10 giờ rưỡi là chỉ tịnh.

Trong tháng 6/85 không có Thọ Bát Quan Trai vào cuối tuần. Bắt đầu từ 1.7.85 tức 14 tháng 5 âm lịch đến

16 tháng 7 âm lịch từ 31.8.85 chúng tôi sẽ áp dụng chương trình tu học như năm trước. Cứ mỗi cuối tuần đều có Thọ Bát Quan Trai, học tập giáo lý và những ngày trong tuần tổ chức những khóa giáo lý đặc biệt cho các Phật Tử ở gần chùa. Từ 22 đến 28 tháng 7 năm 1985 suốt cả tuần lễ này sẽ tổ chức một khóa giáo lý cấp tốc cho những vị Phật Tử ở xa không có cơ hội về chùa thường, sẽ học và ở lại chùa tu tập trong thời gian một tuần lễ. Sau đó sẽ có thi tốt nghiệp và sẽ có một căn bản vững vàng về giáo lý không luận là ai và ở đâu. Nếu quý vị nào muốn đều có thể ghi danh về chùa tham dự khóa tu học Phật Pháp này. Quý vị Phật Tử tại gia suốt trong một tuần lễ này sẽ sống như một người xuất gia thanh thoát tự tại. Nếu quý vị nào có ý nguyện trên xin dàn xếp công việc nhà ngay từ bây giờ để có thể tham gia được khóa học này.

Đức Phật vẫn dạy rằng: "Cuộc đời là vô thường nhưng sự chết là chắc chắn". Sự chết sẽ không đợi chờ người trẻ hay kẻ già. Vậy có được cơ hội nào chúng ta nên lợi dụng cơ hội ấy để tu học và tìm đường giải thoát cho chính mình cũng như cho thân nhân và bằng hữu.

Mặc dầu đời sống ở ngoại quốc không biết bao nhiêu là thứ trói buộc; nhưng nếu chúng ta biết cởi bỏ sự ràng buộc đó cũng chẳng phải là khó. Nếu chúng ta quyết tâm thực hiện. Với biển Phật Pháp rộng bao la vô tận so với một tuần lễ chẳng thấm vào đâu; nhưng vẫn còn hơn là không thực hành gì cả với một cuộc đời sáu hay bảy mươi năm cũng sẽ trôi qua một cách vô ích nếu chúng ta không biết quay về với Đạo.

Đây cũng là cơ hội cho người xuất gia cũng như tại gia hành trì trong 3 tháng hạ. Vậy kính mong chư

Tăng, chư thiện tín và quý vị Đàn Na Thí Chủ xa gần hưởng ứng và hỗ trợ cho để công việc Phật sự trên được thành công viên mãn.

Mong rằng với đạo tâm sẵn có của quý Phật Tử xa gần, quý vị sẽ lưu ý và phát tâm học, hành đạo cũng như trợ duyên cho vấn đề này để công việc tu học của chính mình có kết quả tốt đẹp.

Nguyện cầu Tam Bảo gia hộ cho tất cả chúng ta có đủ thắng duyên để thực hiện việc tu và học Phật Pháp trong mùa An Cư Kiết Hạ năm 2529 này.

Nam Mô Thường Tinh Tấn Bồ Tát Ma Ha Tát

(Bộ Mới số 26 (Tháng 4.1985)

Tưởng niệm Thầy
Viết bài này để kính dâng lên
Giác Linh Thượng Tọa Thích Như Vạn
Trụ trì Tổ Đình Phước Lâm - Hội An - Quảng Nam.

Mới đó mà đã 25 mùa Xuân trôi qua rồi, tôi chưa có lần nào viết về ngôi Tổ Đình Phước Lâm nơi xứ Quảng. Nơi đó có một vị Thầy suốt đời tận tụy nuôi dưỡng chúng Tăng và cũng chính trong tình thương bao la của vị Thầy ấy, tôi đã được trưởng dưỡng ngay từ lúc ban đầu.

Con người, càng ở xa quê hương bao nhiêu lại càng nhớ đến quê hương bấy nhiêu. Nhiều khi trong giấc ngủ hay trong hồi tưởng, người ta ít nhớ đến những gì đang xảy ra trong hiện tại mà hay liên tưởng đến những gì trong quá khứ, xa thật là xa. Thời gian ấy có thể là 30 năm hay 50 năm và ít lắm cũng là 5, 10 năm trở lại.

Tôi xa xứ Quảng đến nay đúng 20 năm; nhưng thỉnh thoảng những hình ảnh ngôi chùa xưa, Thầy cũ, bạn bè, lũy tre, bờ ruộng, hình ảnh trẻ mục đồng v.v... vẫn luôn luôn hiện về trong trí óc tôi. Trong những hình ảnh mơ về đó có ngôi Tổ Đình Phước Lâm và vị Thầy trụ trì tại đó, tôi sắp kể cho quý vị nghe đây.

Tổ Đình được định nghĩa là những chùa lâu đời do các vị Tổ sáng lập và chính nơi đó có thờ các vị Tổ Sư hữu công với đạo và hàng năm có một ngày kỵ giỗ chung, có nhiều Tăng chúng và tín đồ về tham dự ngày

ky Tổ này; mà Phước Lâm là 1 trong 3 Tổ Đình lớn nhất tại Thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam.

Quảng Nam là một tỉnh khá lớn, sau thời Đế Nhị Cộng Hòa chia ra làm 2, để lập thêm tỉnh Quảng Tín. Cơ quan hành chánh tỉnh Quảng Nam đặt tại Hội An, cách xa Đà Nẵng về phía Nam chừng 30 cây số. Hội An là một phố thị của người Tàu đến lập nghiệp và sinh sống lâu đời tại đây. Đường sá chật chội, cũ kỹ. Phố nằm sát bờ sông Hội An và bên kia sông là cù lao xã Cẩm Nam. Hội An cũng có tên là Faifo. Tin đồn rằng ngày xưa người Tây đến đây, nói tiếng Việt không rành. Họ muốn hỏi đây có "phải phố" không ? nhưng không nói đúng giọng. Vì thế chữ Faifo có từ đó. Hội An có một cái cầu bắc qua một nhánh sông nhỏ gần Tòa Án tỉnh gọi là Cầu Cầu Nhứt Bồn. Trên cầu này có xây một mái chùa để che chở nắng mưa. Nên gọi là Chùa Cầu. Hai đầu cầu có dựng tượng 2 con khỉ và chó. Theo sự truyền miệng người ta bảo rằng Chùa Cầu này được xây dựng từ năm Thân cho đến năm Tuất thì xong. Vì vậy người Nhật đã xây các tượng này để kỷ niệm, cầu dài độ chừng 20 thước, rộng độ 8 thước, hai bên có lối đi bằng gỗ cho người đi bộ và ở giữa cũng lót ván, dùng để cho xe chạy. Cầu không có gì đặc biệt; nhưng vì đã được xây lâu đời. Nghe đâu từ thế kỷ thứ 16, khi người Nhật bắt đầu có mặt tại xứ ta; nên đã được nhiều người nhắc đến rất nhiều.

Chùa Phước Lâm, hay ngôi Tổ Đình Phước Lâm nằm xa cách Thị xã Hội An chừng 10 cây số về hướng Bắc. Tổ Đình tọa lạc trên một diện tích khá rộng, trên 5 mẫu tây đất, chung quanh là bãi tha ma và ruộng lúa. Bên trong vườn có trồng nhiều cây bàng, cây xoài và nhiều loại hoa phượng, hoa giấy v.v... Trong vườn

chùa có nhiều cây to, tỏa ra những tàn thật rộng. Do đó khách hành hương vào chùa buổi trưa, gặp bên ngoài trời nóng gắt, bước chân vào khỏi cổng tam quan, núp được dưới những tàn cây này, quả thiệt không có gì lý tưởng bằng. Nghỉ một hồi đỡ mệt, tìm lên điện Phật để lễ Phật, sau đó xuống nhà trù dùng cơm chay đậm bạc với muối tương, còn gì tuyệt hơn nữa.

Tôi đến đây khoảng năm 1962, khi còn là một đoàn sinh trong Gia Đình Phật Tử Hà Linh thuộc quận Duy Xuyên. Thấy cảnh chùa vắng lặng, thanh cao. Nhìn những chú tiểu dễ thương tự nhiên lòng tôi đắm ra mền cảnh nhà Thiền. Lúc bấy giờ tôi chưa có ý định xuất gia; nhưng dẫu sao với cảnh vật của ngôi Tổ Đình này đã làm cho tâm hồn tôi cảm thấy thanh thoát lạ thường.

Năm 1963 là năm Phật Giáo tranh đấu, tôi đã có nhiều lần về Hội An; nhưng không có dịp về Tổ Đình nữa. Đến năm 1964 là năm xuất gia và Thầy tôi đã gởi tôi về Tổ Đình Phước Lâm để tu học. Thuở ấy ngôi Tổ Đình đã cũ, mái ngói đã rêu phong, nhiều chỗ bị dột nát. Vì thế Thầy Trụ Trì có chương trình kiến tạo lại ngôi Đại Hùng Bửu Điện. Tôi đến đây độ chừng 3 tháng sau thì chùa cũng đã bắt đầu dỡ ngói, đập tường cũ và xây lại. Chùa cũ xây theo lối xưa nên vào bên trong tối mờ mịt. Vì chùa nằm cách xa Thị xã nên không bắt đèn điện, chỉ dùng toàn đèn cầy, mà người miền Trung gọi là đèn sáp hay đèn bạch lạp. Lại thêm ông Thiện và ông Ác thờ bên trong chánh điện, nên mỗi lần lên chùa thỉnh chuông tối hoặc chuông khuya tôi có cảm giác rợn người.

Ngày ấy trong chùa này có Thầy trụ trì và khoảng 10 Tăng chúng cùng một số người làm công quả cho

chùa. Thầy người huyện Đại Lộc, dáng người nhỏ thó; nhưng ý chí thì rất kiên cường. Thầy học cùng khóa với Thượng Tọa Thích Như Huệ, hiện trụ trì chùa Pháp Hoa tại Úc và Thượng Tọa Thích Chơn Phát hiện làm Giám đốc Phật Học Viện Long Tuyền tại Hội An. Quý Thầy đã có thời lưu học tại chùa Ấn Quang trong thập niên 50. Sau đó về Trung để chăm lo các Tổ Đình vì quý Hòa Thượng lớn đã từ từ viên tịch.

Trong chúng bấy giờ có chú Hạnh Thu và chú Hạnh Đức, chú Như Lệ và chú Hạnh Chơn là lớn hơn cả. Những vị này đã thọ Sa Di. Chú Hạnh Thu người rất cần cù trong sự tu cũng như sự học, bao giờ cũng miệt mài với kinh sử; nhưng thi hoài chẳng đậu. Hình dáng cao gầy, tính tình điềm đạm; nhưng ai cũng ngán chú là "kỷ luật rất nghiêm minh" nhất là trong thời chú làm chúng trưởng. Sau này tôi được tin chú đã chết, khi tôi còn ở bên Nhật. Lúc ấy chỉ biết đốt nén hương lòng để tưởng niệm về một bậc đàn anh đã ra đi vĩnh viễn.

Chú Hạnh Đức, người rất thông minh, học đâu nhớ đó, thích về cả hai chương trình thế học và Phật học. Học ít nhưng nhớ nhiều. Thi đâu đậu đó; nhưng sau này khi lên đến cấp bậc Đại Học đã lao đao không biết bao nhiêu lần, sau năm 75 có thời hoàn tục; nhưng nhận thấy thế sự vô thường nên đã trở lại đường tu và Thầy Hạnh Đức hiện ở miền Nam Việt Nam với Thầy Hạnh Thiện. Thầy Hạnh Đức thì bạc đầu trước tuổi và có nhiều tư tưởng khác thường. Đôi khi người ta giỏi, cũng có nhiều tư tưởng hơi kỳ lạ.

Chú Như Lệ, người mảnh khảnh và rất hào hiệp; nhưng bây giờ chú cũng không còn ở lại với đời. Mới đó đã ra người thiên cổ.

Chú Hạnh Chơn, lúc nào cũng đeo kiếng cận, có vẻ trầm ngâm, học hành bình thường, không biết bây giờ đã ra sao, đã gần 20 năm rồi tôi chẳng có tin tức gì cả.

Đến phiên tôi vào xuất gia nơi chùa này thì chỉ chừng ấy vị; nhưng sau tôi chừng 1 năm có thêm khoảng 20 người nữa. Bây giờ thì hình như chỉ còn một vài vị hiện tu, trong đó có chú Thị Vinh. Hiện là Thầy Hạnh Quang đang kế vị trụ trì Tổ Đình Phước Lâm.

Trong 3 tháng đầu tôi cố gắng học chú Lăng Nghiêm và mỗi tối tụng chuông trước thời kinh Tịnh Độ. Công việc chỉ có thế và sau 3 tháng, tôi đã làm Thị giả cho Thầy Trụ Trì. Đây là thời gian mà tôi gần gũi Thầy nhất, cũng là thời gian mà tôi đã học hỏi được rất nhiều ở nơi Thầy.

Ban ngày các chú, kể cả tôi, đạp xe đạp từ chùa vào phố để đi học, trưa về lại chùa ăn cơm, buổi chiều là leo lên nóc chùa dỡ ngói, hoặc khiêng gạch phụ những người thợ làm chùa. Sau cơm tối chúng tôi, Tăng chúng, và Phật Tử đẩy xe bò lên tận những lò gạch ở Thanh Hà để chở gạch về xây ngôi chùa mới. Đường từ chùa đến Thanh Hà xa độ chừng 20 cây số. Một chuyến đi và một chuyến về đã tốn khoảng 3 tiếng đồng hồ rồi. Trong khi chở gạch, những câu hò xe trước, đối đáp với xe sau, hoặc ngược lại làm cho mệt cũng vui hơn lên và cũng từ đó những mối tình của các Phật Tử làm công quả đã chớm nở trong chốn Thiền môn ấy. Cứ hết đêm trăng này, qua đêm trăng nọ, chúng tôi đều đẩy xe bò chở gạch, chở cát, trộn hồ, thế mà thấm thoát đã một năm qua, chánh điện ngôi Tổ Đình Phước Lâm đã làm xong và đã đến thời kỳ lợp ngói.

Trong thời gian này Thầy Như Vạn đã khổ công nhọc sức rất nhiều cho công việc xây cất ấy. Bình thường Thầy nặng độ 45 kg. Trong thời gian xây cất Thầy còn độ 39 kg. Ai trông Thầy cũng lo cho sức khỏe của Thầy; nhưng lúc nào Thầy cũng mỉm nụ cười hiền từ và trông có vẻ tự tại giải thoát lắm.

Mỗi tối trời không trăng, chúng tôi không đi đẩy xe gạch, là những tối dành để học bài, học kinh và họp chúng. Cứ mỗi tháng chúng họp 2 lần. Nếu có gì khẩn cấp thì họp thêm một lần nữa. Mỗi lần họp vị Chúng trưởng kiểm điểm tổng quát mọi sinh hoạt của chùa, sau đó đi vào từng Ban và cuối cùng là từng cá nhân. Ví dụ như vị Tri Chúng phải báo cáo ưu khuyết điểm trong chúng của mình. Vị Hương Đăng báo cáo về nhang đèn, hoa quả trên điện Phật. Vị Tri Viên báo cáo về vườn tược, nước non. Vị Tri Khách báo cáo về sự lễ bái của khách thập phương. Vị Tri Khố báo cáo về nhà kho của chùa còn nhiều hay ít v.v... Phần kiểm điểm cá nhân thì có 2 phần. Đầu tiên là tự mình nói lỗi mình ra cho Đại Chúng biết, sau đó là nhờ Đại Chúng chỉ lỗi của mình. Ai chưa quen phương pháp này thấy hơi khó chịu. Nhưng khi đã quen rồi, quả thật đây là một cách sửa đổi lỗi lầm rất có hiệu quả. Thông thường thì mình thấy lỗi người khác dễ hơn lỗi mình và mình phê bình người khác cũng dễ hơn là tự nhận lỗi mình. Nhưng nếu ai hiểu được nguyên tắc này; quả thật sự phê bình ấy giúp cho việc tu hành của mỗi người nhiều lắm.

Trong thời gian tôi làm Thị giả cho Thầy, được cái hân hạnh là bưng cơm, hầu nước cho Thầy. Quét nhà, giặt đồ, lau dọn phòng ốc mỗi ngày cho Thầy. Nhiều khi cũng đấm lưng hầu Thầy trong khi Thầy làm lưng ban ngày mỗi một. Với tuổi thiếu niên của tôi lúc bấy

giờ, nếu ở ngoài đời trong giờ giấc ấy vẫn còn mơ màng trong giấc điệp; nhưng ở trong chùa thì phải thức khuya dậy sớm để học hành, tu niệm, hầu Thầy. Nếu không có ý chí cũng dễ nản lắm chứ. Nhưng nhờ đi tu, chính tự mình phát nguyện, nên dầu cho bao nhiêu gian khổ cũng có thể vượt qua một cách dễ dàng.

Có nhiều đêm hầu Thầy, Thầy đã ngủ say nhưng cũng không dám rời khỏi nơi Thầy ngủ vì sợ động giấc ngủ của Thầy, chờ cho đến bao giờ Thầy bảo đi ngủ mới dám đi, không một tiếng oán than, không một lời trách móc, mặc dầu ngày mai còn bài vở ở trường rất nhiều.

Người Thị giả là người hầu cận Thầy, phải đi theo Thầy khi nào có Phật sự ở xa, phải hầu cơm Thầy, khi Thầy dùng cơm mỗi bữa trong ngày. Người Thị giả nhờ đó mà học được cái hạnh của Thầy trong khi tiếp khách phải làm sao. Ăn cơm phải như thế nào. Tụng kinh, ngồi Thiền, họp Chúng v.v... tất cả đều phải thực hành và ít dùng đến lời nói. Thầy thường hay dạy đệ tử của mình trong nhà Thiền bằng những hành động cụ thể ấy. Nhiều khi rất khe khắt mà nhiều lúc cũng rất dễ dãi. Khe khắt hay dễ dãi tùy theo từng trường hợp và tùy theo từng người đệ tử theo học hạnh của Thầy.

Đồ ăn của Tăng Chúng là gạo, là khoai; thỉnh thoảng một tuần có 1 lần đậu hủ là vui vẻ cả chùa. Còn lại bao nhiêu là nước tương muối chấm rau luộc. Nước tương làm bằng đậu nành có cả cái lẫn nước. Mỗi lần dùng đến, chỉ múc nước bên trên, gạn cái lại. Sau đó nấu nước muối đổ vào và mỗi lần như thế Tăng Chúng chỉ dùng nước muối mà thôi. Quanh năm suốt tháng chỉ có thế; nhưng da dẻ của ai cũng hồng hào. Học hành có nhiều kết quả tốt, chẳng biết tại sao? Có lẽ vì

ai cũng có một niềm tin vững chắc, nên khó khăn nào rồi cũng có thể vượt qua chẳng ?

Mặc - chỉ là nâu sòng áo vải. Đời sống người Tăng Sĩ chỉ đạm bạc có thể thôi. Cái gì cũng đơn sơ, những cái mà người đời cho là quan trọng như nhà cửa, tiền tài, ăn ngon, mặc đẹp v.v... đối với người Tăng Sĩ hầu như có thể vượt qua một cách dễ dàng. Ngay cả giấc ngủ cũng thế, không được ngủ nhiều - có như thế mới dễ phát sinh trí tuệ và không bị hôn trầm.

Thời gian cứ như thế lặng lẽ trôi qua. Hết sáng lại chiều, hết chiều lại tối v.v... chúng tôi sống trong Chúng, cư xử theo phép "lục hòa" nên chẳng có gì xích mích cãi cọ xảy ra. Tỉnh thoảng cũng có một vài dị biệt nhưng rồi vị Chúng Trưởng cũng giải quyết rất là êm đẹp. Chuyện nào khó xử nữa thì có Thầy Trụ Trì lo. Trong chùa cao nhất là Thầy Trụ Trì, có mọi quyền hành để dạy dỗ cũng như khuyến tấn Tăng chúng. Sống được hơn một năm tại Tổ Đình Phước Lâm thì tôi về chùa Viên Giác để ở. Lý do để xin đi là vì đi học mỗi ngày hơi xa. Do đó tôi về chùa Viên Giác của Thầy tôi trong phố để đi học cho gần. Thầy Trụ Trì cho phép tôi đi nhưng có lẽ trong lòng Thầy không vui mấy.

Kể từ dạo đó tôi ở xa Tổ Đình Phước Lâm và mỗi năm chỉ về đó thăm lại một hai lần rồi lại thôi. Năm 68 tôi vào Sài Gòn để năm 72 đi Nhật cho đến nay hầu như chưa bao giờ tôi đặt chân lại đó một lần nữa. Mặc dầu xa Thầy, xa quê hương nhưng ngôi Tổ Đình Phước Lâm vẫn luôn luôn ẩn hiện trong lòng tôi trong bao giấc ngủ chập chờn của những đêm khuya canh vắng tại xứ người.

Năm 1981 tôi có chuyến Phật sự tại Canada, trong khi thăm viếng chùa Tam Bảo tại Montréal (lúc bấy giờ còn là Niệm Phật Đường Tam Bảo) sau khi lễ Phật và

chào hỏi Thượng Tọa Thích Thiện Nghị xong, tôi vào lễ Tổ. Nhìn lên bàn thờ thấy một bài vị bằng chữ Hán, viết như sau: "Từ Lâm Tế Chánh Tôn đệ... thế, Phước Lâm Tự trụ trì Thích Như Vạn". Tôi như điếng hồn, sụp đầu cúi xuống lạy và trong lòng lại suy nghĩ mông lung. Sau khi lễ Tổ xong, tôi ra phòng khách hỏi Thượng Tọa Trụ Trì nguyên do về sự ra đi của Thầy Như Vạn, tôi được biết có ông bà Hồ Ngọc Tuấn, trước đây là Quận Trưởng quận Duy Xuyên là đệ tử của Thầy, người hiểu chuyện về Thầy Như Vạn và thờ Thầy ở đó. Thế là Thượng Tọa Thích Thiện Nghị giới thiệu ông bà Hồ Ngọc Tuấn với tôi và nhờ đó tôi được biết sự ra đi của Thầy.

Quả đất vẫn còn tròn, nên tôi còn cơ duyên để biết và gặp lại Thầy, không là trong nước mà tại hải ngoại, không là hình hài thật của 20 năm về trước mà chỉ đơn giản có một bài vị được tôn thờ. Ôi nhân sinh là thế đó. Có rồi không, còn rồi mất. Chẳng có gì vĩnh cửu cả ngoại trừ chân lý. Cái chân lý mà Thầy đã dạy cho tôi cách đây 25 năm về trước, tôi đã mang vào đời, đi hoằng pháp khắp nơi. Làm hành trang trong cuộc đời tu niệm của mình. Nó không phải cao lương mỹ vị của kẻ công hầu khanh tướng, không cao sang quyền quý như các bậc đế vương, không nghèo hèn đốn mạt như các giai cấp hạ tiện trong cuộc đời, mà nó, chính nó đã mang đến cho tôi một sự giải thoát nhiệm màu trong Đạo.

Thời gian có trôi đi, không gian có thay đổi, bao nhiêu thế sự thăng trầm, bao nhiêu sự tuần hoàn của tạo hóa; nhưng hình ảnh ngôi chùa xưa, lời dạy của vị Thầy khả kính đã làm cho tôi tỉnh thức vô cùng. Chỉ tiếc rằng ngày Thầy ra đi, tôi không có được cái vinh dự cận kề bên linh cữu của Thầy để đưa Thầy về trong

hư vô của trời đất, hay ở gần đó để đốt lên mộ một nén nhang, già biệt người quá cố. Tôi cũng không có được cái duyên nghe được sự ra đi của Người để làm lễ chung thất hoặc bách nhật trai tuần. Mặc dầu Thầy không là vị Bổn Sư của tôi; nhưng Thầy đã chăm sóc tôi ngay từ thuở ban đầu, và cũng chính nhờ cái ban sơ ấy mà tôi sẽ và đã trưởng thành như ngày hôm nay nơi hải ngoại. Công đức ấy xin hồi hướng lên Giác Linh của Thầy và nguyện cầu cho Thầy cao đăng Phật quốc, sớm hội nhập Ta Bà để cứu độ chúng sanh.

Khi còn ở Nhật, mỗi khi hoa Anh Đào nở, tôi cũng đã nhiều lần có dịp nhớ về quê hương, Thầy Tổ, bạn bè. Sang đến Âu Châu, mỗi lần Xuân đến cũng là cơ hội để tôi nhớ đến lần đầu tiên đã từ già gia đình để vào chùa sống cuộc đời của người tu niệm. Bây giờ nhân ngày kỷ niệm 25 năm xuất gia học đạo, tôi chọn bài này để viết về Thầy, như một sự nhớ ơn và có lẽ sẽ không bao giờ phai nhạt trong tâm khảm của một người tu dầu ở cách xa quê hương trong muôn vạn dặm.

Đốt nén hương lòng để cầu nguyện cho quê hương sớm thanh bình. Hồi chuông triệu mộ của ngôi Tổ Đình còn vang vọng đến muôn phương và nguyện cầu Giác linh Người luôn luôn hiện hữu đâu đây để soi đường chỉ lối cho những người còn ở lại.

Viên Giác Tự, một ngày đầu Xuân Kỷ Ty

(Số 50 (Tháng 4.1989)

Người hành khất

Chùa Viên Giác thường hay đón khách thập phương đủ mọi thành phần nam, phụ, lão, ấu, như: người Nhật, người Mỹ, người Âu Châu, Phi Châu v.v... đủ mọi sắc dân và đủ mọi ngôn ngữ. Nhưng chưa có một vị khách nào có một đặc điểm đáng lưu ý như một người hành khất đã đến thăm chùa trong tháng 3 năm 89 vừa qua, mà tôi sắp kể cho quý vị nghe đây.

Thật ra trong chữ Bikkhu tiếng Phạn dùng để chỉ cho các vị Tỳ Kheo thọ đủ 250 giới, trong đó bao gồm 3 nghĩa là: Khất sĩ, Bồ ma và Phá ác. Khất sĩ là người đi xin vật dụng của đàn na thí chủ về nuôi mạng sống của mình; trên cầu đạo giác ngộ, dưới cứu độ quần sanh. Nguyên ngữ của nó, người đi tu chính là người đi thực hiện hạnh nguyện vì người và quên mình và tự hạ mình xuống để sự cống cao ngã mạn không còn tồn tại trong người tu nữa; nên Đức Phật mới chế ra cho các Thầy Tỳ Kheo như vậy.

Bản thân tôi cũng chỉ thể thôi, như bao nhiêu vị Tăng sĩ khác trên quả địa cầu này; nhưng điều tôi muốn trình bày ở đây với quý vị là một người Cư sĩ tại gia, mà đi thực hiện hạnh nguyện của một người hành khất.

Vào một chiều đầu Xuân có người khách lạ Âu Châu vào chùa tìm tôi và muốn nói chuyện với tôi. Tôi đã tiếp chuyện với người khách lạ này giống như bao nhiêu người khách khác đã đến chùa và đây là những câu đối thoại:

- Xin cô cho biết, cô muốn gặp tôi có điều gì ?

- Tôi, một người không nhà, không cửa, không cha, không mẹ, không bạn bè, đã sống đời hành khất suốt 2 năm nay; nhưng bây giờ tôi muốn dừng chân tại đây. Mong Thầy tế độ.

Cô ta chậm rãi trả lời bằng tiếng Đức như thế. Tôi vừa muốn trả lời, tự nhiên có một vài suy nghĩ chợt đến. Lẽ nào tại xứ Âu Châu này lại có những người như thế ư? Đầu tiên tôi tưởng cô ta là người mồ côi; nhưng không phải, có lẽ cô ta còn cha mẹ và họ hàng; nhưng họ hàng không nhìn cô ta, hoặc chính cô ta đã không nhìn họ hàng của mình. Vì cô muốn tự chọn cho cô một lối đi. Tôi ngồi trầm ngâm một chút rồi hỏi tiếp:

- Cô quốc tịch gì và tại sao cô chọn cuộc sống ấy ?

- Tôi không có quốc tịch, tôi cũng không có tên tuổi, và giấy tờ tôi cũng đã mất hết tại Hồng Kông và sở dĩ tôi chọn cuộc sống khất thực vì tôi muốn mình có một sự tự do nào đó không bị lệ thuộc vào ai cả.

Nói chuyện với cô ta một hồi tôi thấy cô ta biết nhiều về Phật Giáo, hiểu rất nhiều về cách sinh hoạt của các chùa, viện ở Á Châu. Cô ta đã quy y với Phật Giáo Tây Tạng và pháp danh cô ta đã có, nhưng cô không còn nhớ nữa, ngay cả chính tên của cô ta. Tôi tin rằng tự cô muốn thế. Vì cũng có nhiều người trên đời này muốn quên tất cả và cô ta đã thực hiện được điều đó. Tôi nghe cô nói về chữ vô quốc tịch, tự nhiên lại nghĩ đến thân phận mình cũng như của bao nhiêu người ty

nạn Việt Nam khác đang sống cuộc đời trôi nổi trên khắp năm châu bốn bể này. Nghĩ người mà ngẫm đến ta, tự nhiên tôi thấy có cái gì lắng sâu vào tận đáy lòng, xót thương thân phận của người khách ngồi đối diện, có lẽ cũng chính là xót thương thân phận cho chính mình vậy. Tôi hỏi cô tiếp:

- Vậy ăn, uống và ngủ, nghỉ của cô ra sao ?

Cô ta trả lời rằng:

- Việc ăn uống ở Đức hay ở bất cứ nơi đâu cũng không khó khăn gì lắm, vào bất cứ nhà hàng nào, nhất là những nhà hàng Á Châu, xin canh cặn, cơm thừa để ăn qua ngày, đối với tôi chuyện ấy không khó. Còn ngủ thì tôi đã có tấm nhựa nylon và mền, tôi thường hay ngủ trên các chòi canh của người săn thú ngoài rừng và đôi khi tôi vào trong những nhà hoang vắng trong vườn trồng cây để ở lại. Sáng hôm sau lại tiếp tục đi nữa.

Tôi tự nhiên suy nghĩ thật nhiều. Ở đây vào đông trời quá lạnh, làm sao chịu đựng được nổi, mà có người đã chịu đựng được. Tôi tin rằng cô ta đã nói thực điều đó. Có những người đã có chăn êm nệm ấm rồi còn đòi có nhiều tiện nghi khác. Có nhiều người đã và đang sống trên giàu sang phú quý với trần hào hải vị trong các bữa ăn; nhưng vẫn chưa vừa lòng không biết ai đó có bao giờ nghĩ đến những người hành khất sống, ăn, ở như thế chẳng? Một người đàn bà, nhất là một người đàn bà Âu Châu lại có thể làm được việc đó.

Trông cô ta không phải là người bất bình thường, chẳng phải là người không có học thức. Vì qua cách đối đáp cũng như phong diện của cô ta, người ta có thể hiểu được điều đó, chỉ thỉnh thoảng cô ta có chêm

thêm vài câu trả lời không đâu vào đâu cả, biểu tượng cho tánh xả kỷ của cô thì phải. Tôi trở lại lời yêu cầu đầu tiên của cô ta để tiếp tục câu chuyện.

- Ở đây chùa Tăng, vì thế chúng tôi không thu nhận giới Ưu Bà Di trẻ ở lại chùa. Nếu được, mỗi tháng vài lần cô có thể đến đây để nghe kinh và dùng cơm chay, chứ chúng tôi không thể giúp được lời yêu cầu của cô.

Cô ta có vẻ nghĩ ngợi sau câu trả lời của tôi, một cái buồn nhẹ tênh bao phủ chung quanh người hành khát ấy. Lòng tôi cũng chùng xuống; nhưng đâu có phương tiện nào khác hơn để có thể giúp cô ta. Tôi quay sang cô ta để hỏi:

- Cô có cần ăn gì không và ngay cả tiền nữa ?

- Tôi không cần ăn nhiều. Thức ăn của tôi chỉ cần nước canh và bánh mì, đôi khi thêm một ly sữa. Như thế đủ lắm rồi. Nhưng giờ này tôi không đói. Xin cảm ơn Thầy. Còn tiền, tôi không cần đâu. Tôi đang còn 3 DM trong túi. Như thế quá đủ đối với tôi.

Đây có lẽ là một câu trả lời mà trong đời tôi chưa bao giờ được nghe ai nói như thế cả, mà câu trả lời ấy lại thốt ra từ miệng của một người Âu Châu, tôi kinh ngạc làm sao. Trong một xã hội mà người ta đang đua đòi về mọi mặt; trong khi đó có những người đang sống giữa xã hội này mà không cần đến một phương tiện tài chánh nào. Quả thật là điều khó làm, mà cô ta đã làm được. Điều đó cũng đã nhắc nhở cho chính tự thân của tôi là không hờn trách, không oán than, không bất mãn bất cứ một chuyện gì đã đương và sẽ xảy đến cho mình dưới bất cứ một hình thức nào cả. Tôi cảm thấy đã đầy đủ tất cả tự hồi nào. Tôi cũng là một người

khất sĩ, đầy đủ trọn vẹn ý nghĩa của nó. Bởi vậy cho nên chư Tổ Sư mới dạy:

"Có thời có tự mây may
Không thời cả thế gian này cũng không
Cho hay bóng nguyệt dòng sông
Nào ai hay biết có không là gì"

Danh mà chi, lợi mà chi, bằng cấp, địa vị, tiền tài, của cải... có đó rồi mất đó. Nếu ai trong chúng ta cũng đều ý thức được sự vô thường của cuộc đời thì sẽ không đau khổ nữa.

Có nhiều người sẽ tự hỏi chính mình tại sao phải theo đuổi một mục đích lớn như thế? Và theo đuổi để làm gì? Dĩ nhiên câu hỏi nào đặt ra thì phải có câu trả lời tiếp đó, dầu hay hoặc dở. Nhưng điều ở đây có cái gì đặc biệt của một người Âu với một người Á như chúng ta. So ra chúng ta vẫn có đầy đủ phúc duyên hơn nhiều người khác. Vậy cũng không nên đi tìm cái biết đủ đâu xa mà hãy tự tìm lại cái chân ngã của mình. Tôi hỏi tiếp:

- Với chừng ấy tiền làm sao cô có thể đi xe Bus hoặc xe lửa ?

Cô ta trả lời rằng:

- Nếu lỡ bị phạt, họ sẽ ghi giấy tờ cho tôi; nhưng tôi đã nói, tôi không có nhà, do đó làm gì có địa chỉ để họ gửi tới và họ cũng có thể khám xét tôi, tôi cũng chẳng có thêm một đồng nào. Cuối cùng rồi cũng thôi. Tôi sẽ bảo với họ "Tôi là người hành khất". Nếu đi lên xe lửa, điều đầu tiên là tôi nói sự thật với người soát vé là tôi không có tiền, nếu họ cho đi thì tôi đi tiếp tục. Nếu không, ít nhất tôi cũng đi trên xe được một đoạn đường.

Không biết có ai trong chúng ta đã làm việc ấy chẳng? Nếu có làm, có lẽ mục đích không giống như cô ta, vì cô ta không còn gì tất cả. Ngay cả tên của chính cô ta còn muốn quên đi, hướng gì nhớ đến tiền bạc hay những loại vật vãnh tùy thân khác.

Sau khi nói chuyện xong, cô ta từ giả mọi người ra đi trong thâm lặng và chẳng biết đi về đâu. Lòng tôi lại chùng xuống khi nghĩ về "người hành khát" ấy. Tối hôm đó, trong bữa cơm, tôi đã đem câu chuyện này nói lại cho Tăng chúng trong chùa nghe và tôi được biết thêm một vài chi tiết khác nữa.

Một chú tiểu trình bày:

"Trong khi Thầy vắng chùa cách đây mấy tháng, cô ta cũng đã đến đây một lần và cô ta cũng đã thuật lại câu chuyện ở tù của cô ta tại Irak, chỉ vì lý do không có giấy tờ, và trong thời gian ở tù đó, cô chỉ được cho uống nước lạnh và ăn bánh mì khô. Do đó bây giờ cô không quen ăn những loại cứng, khó tiêu, mà tốt nhất là canh hoặc soup. Cô ta cũng đã kể rằng cô muốn đi khắp nơi trên thế giới chỉ một tấm lòng thanh thản, không muốn làm phiền ai bận tâm đến mình".

Một vị lớn tuổi thêm vào:

"Trông cô ta ăn cơm với canh không, mà ăn được tới 4, 5 chén cơm và mồ hôi ra nhễ nhại, thấy mà cảm động vô cùng".

Nghe những người trong chùa thuật lại, tôi cũng được biết là cô ta đã tìm đến chùa này lúc 2 giờ sáng, cô sợ quấy rầy giấc ngủ của những người trong chùa; nên đã đi ra ngoài vườn bông để nghỉ ở đó cho đến sáng hôm sau mới trở lại chùa. Ở chùa ai cũng thức mắt, nhưng ít bình phẩm. Vì có nhiều người cũng giống cô ta hay lui tới chùa; nên ít có người để ý.

Riêng tôi, mỗi lần tiếp xúc với một người khách, tôi sẽ giúp họ giải quyết những điều họ cần đến và ngược lại từ trong sự giúp đỡ đó tôi cũng đã tìm hiểu được đối tượng rất nhiều. Ở đây tôi muốn nói, cách cho một lời nói hay một món đồ rất đáng quý trọng hơn là cái của đem cho mà không mang một ý nghĩa thực tâm nào cả. Nếu những bậc lãnh đạo tinh thần có được nhiều thì giờ cũng nên cố gắng nghe những tiếng nói nhỏ nhất, thấp nhất, mà vang vọng vô cùng. Tôi nghĩ rằng dầu kẻ đi xin, hay những người ăn cướp đi chẳng nữa vẫn còn một chút gì quý báu của lương tâm. Vì thế nên chúng ta đừng ý giàu khinh nghèo, ý mạnh hiếp yếu, cậy mình đẹp, chê kẻ kia xấu v.v... giàu nghèo, mạnh yếu, đẹp xấu nó chỉ có giá trị thực sự khi con người tự biết cái chơn ngã của nó mà thôi.

Tôi cũng đã gặp rất nhiều người hành khất trên vỉa hè Paris, Frankfurt, New Dehli, New York v.v... nhưng tôi chưa thấy được một người hành khất nào có được một đời sống giải thoát như người hành khất tôi vừa kể bên trên. Tiền bạc, cơm nước chẳng cần. Ngay cả tên gọi cũng không buồn phải nhớ nữa, quả là một người đi xin mà chẳng xin cái gì của thế gian cả và người cho cũng chẳng có cái gì để mà cho cả. Cả người nhận lẫn người cho không biết ai là kẻ nghèo hơn ai ?

Tôi viết bài này điều căn bản là để tự nhắc nhở mình, chính mình cũng là người trong cuộc đời khất sĩ, cũng giúp đỡ tha nhân và cũng nhận được của tha nhân. Nhưng tôi mong rằng sự nhận và sự cho đó không còn biên giới nữa để đừng bị trói buộc vào cái chấp có, chấp không thường tình của nhân thế và điều kế tiếp là để gởi đến tất cả mọi người một sự suy nghĩ

nho nhỏ khi gặp những người hành khất như tôi đã có lần gặp trong thời gian vừa qua.

Tôi chợt nghĩ biết đâu hình ảnh cô gái hành khất đó chẳng phải là hóa thân của một vị Bồ Tát hay một vị Phật nào đó đã hiện ra để theo dõi lòng người, thử thách tấm lòng bác ái của tha nhân, như những mẫu chuyện cổ tích của Phật Giáo vẫn thường hay kể như thế.

Hôm nay trời trong quá, tôi ghi lại mấy dòng này trên bàn giấy trong phòng đọc sách. Để kết thúc bài này, tôi nhìn lên từ dung của Đức Bổn Sư đang đặt ngay trước mặt. Tôi mỉm cười và tự nói với mình là "biết đâu... biết đâu đó là một trợ duyên cho nhiều kẻ tu hành".

Viên Giác Tự, mùa Xuân năm Kỷ Ty

(Số 52 (Tháng 8.1989)

Tương lai thanh thiếu niên Việt Nam hải ngoại

Viên Giác số 54 kỳ này với chủ đề là "Tương Lai Thanh Thiếu Niên Việt Nam"; nhưng đề tài này khá bao quát, cả trong nước lẫn ngoại quốc. Do đó chúng tôi chỉ xin trình bày về hải ngoại mà thôi. Nói đến thanh thiếu niên là nói đến sự phát triển, sự vươn lên, sự xây dựng v.v... Vì thế trong bất cứ một quốc gia nào, một cộng đồng nào, thanh thiếu niên cũng đóng góp một vai trò quan trọng, nhất là đối với thanh thiếu niên Việt Nam hiện ở tại ngoại quốc ngày nay.

Đức Phật có dạy rằng: "Muốn có tương lai tốt thì hiện tại *phải tốt*". Vì thế muốn có một thế hệ thanh niên tốt đẹp ở ngày mai, ngay trong hiện tại chúng ta phải gây dựng cho thế hệ này có một niềm tin vững chắc vào tương lai, một sức học uyên bác qua giáo dục của học đường, một đạo đức đúng đắn dựa vào niềm tin của Tôn Giáo.

Chắc chắn một điều, ai trong chúng ta cũng không thể không qua sự giáo dục mà trưởng thành được cả. Khi còn nhỏ, con cái phải qua sự giáo dục của gia đình, khi khôn lớn, thanh thiếu niên phải qua sự giáo dục của học đường và khi đi vào đời phải có một niềm

tin vào một Tôn Giáo. Nếu thiếu các điều kiện trên, chắc chắn thanh niên sẽ không có lối thoát.

Chúng ta vẫn thường hay nghe danh từ "giáo dục", "sư phạm", "dưỡng nhi" v.v... nhưng cũng có nhiều người ít khi lưu tâm về ý nghĩa của nó. Vậy giáo dục là gì ?

Câu hỏi tuy đơn giản; nhưng sự trả lời có nhiều phương diện khác nhau. Chữ giáo có nghĩa là dạy bảo, hướng dẫn, khuyên răn, nhắc nhở. Chữ dục có nghĩa là dưỡng thành, chăm sóc, huấn luyện. Nếu gộp chung ý nghĩa của hai chữ lại, chúng ta có thể nói rằng: giáo dục là sự huấn luyện cho con người trở nên đứng đắn. Sự huấn luyện này có thể đến từ cha mẹ hay học đường, trong nhà hoặc ngoài xã hội.

Còn "sư phạm" có nghĩa là gì ?

Sư có nghĩa là thầy, phạm có nghĩa là mô phạm, quy tắc của một nhà giáo. Học Sư Phạm tức là học nguyên tắc của việc làm Thầy, hướng dẫn như thế nào để thanh thiếu niên đi đúng với đường lối giáo dục.

Ở nhiều nước xã hội tân tiến có các cơ quan "Dưỡng Nhi, Ấu Trĩ Viên" v.v... để huấn dục các trẻ nhỏ từ 1 đến 5 hoặc 6 tuổi. Đây cũng là những cơ quan giáo dục rất quan trọng đối với tuổi thiếu niên.

Trở về vấn đề thanh thiếu niên Việt Nam Hải Ngoại của chúng ta trong hiện tại, chúng ta đã làm được gì trong 3 điều khoản vừa nêu trên?

A Đối với gia đình

Gia đình là nền tảng của xã hội. Gia đình là đơn vị nhỏ nhất trong xã hội; nhưng rất quan trọng. Vì chính gia đình là những mô thức căn bản giáo dục con người đi vào xã hội. Nếu căn bản đạo đức của gia đình không

vững chắc, thì chắc chắn rằng các thanh thiếu niên sống trong gia đình đó, khi lớn lên, ra ngoài xã hội sẽ bị sự tiến hóa của xã hội đào thải và mọi người bên cạnh chê bai là những thanh thiếu niên đó không được sự huấn dục của cha mẹ.

Có nhiều bậc cha mẹ khi ra ngoại quốc mãi lo bon chen với đời sống vật chất, quên đi sự chăm sóc cho con cái mình bằng Đạo học Đông Phương, đến một ngày nào đó giữa con cái và cha mẹ dường như có một bức tường chia cách, vì tuổi tác, vì quan niệm sống, vì hoàn cảnh bên ngoài chi phối những thanh thiếu niên kia.

Người Nhựt họ tiến bộ thật nhiều về kỹ thuật; nhưng đồng thời những truyền thống văn hóa, đạo đức cổ truyền họ không quên, do đó việc duy tân, hội nhập của họ không bị mất gốc. Trong khi đó, nếu chúng ta không tạo được cho thanh thiếu niên có được đạo đức của Đông Phương, như: đi thưa, về trình, lễ phép với các bậc trưởng thượng v.v... thì chắc chắn cái hội nhập của văn hóa Tây Phương sẽ dễ làm cho con em của chúng ta bị đồng hóa một cách mau chóng và quên đi những cội nguồn của một Dân Tộc. Đây là một hiện tượng mất gốc.

Những bậc cha mẹ có cái gốc từ Việt Nam sinh ra và lớn lên tại đó bằng 30 hay 40 năm trời, chắc chắn rằng cái gốc vẫn còn. Trong khi đó các Thanh Thiếu Niên Việt Nam sinh ra tại hải ngoại, hoặc giả ở Việt Nam chỉ được 5 hay 10 năm và thời gian trưởng thành ở ngoại quốc hàng 10 hay 20 năm. Chắc chắn rằng cái ngọn sẽ nhiều hơn cái gốc. Vì thế hiện tượng bị mất gốc không phải là chuyện khó xảy ra, nếu gia đình đó, cha mẹ kia không truyền thừa được hạt giống tinh

thần, đạo đức của cha ông từ trong nước ra hải ngoại. Vì vậy bổn phận của cha mẹ đối với con cái trong gia đình rất quan trọng.

Cái quyền của cha mẹ ở Việt Nam đối với con cái rất nhiều như việc lo cho con ăn học, lo cho đời sống kinh tế, dựng vợ gả chồng v.v... nhưng khi ra ngoại quốc, một số quyền này cha mẹ đã bị hạn chế; nên sinh buồn nản và bức dọc con cái mình. Ngược lại, con cái cũng nhân cơ hội đó mà đòi ly khai gia đình và chấp nhận cuộc sống tự do ở nơi đây. Như vậy nền tảng của gia đình sẽ bị tan vỡ. Hay hơn hết cha mẹ nên chấp nhận những cái hay của xứ người, xứ mình, loại trừ những hủ tục của xứ ta và tật xấu của nơi mình đang sinh sống, nhằm trung hòa thể đứng giữa hai thế hệ trẻ và già, cũ và mới. Có như thế cha mẹ vẫn còn giữ được thể đứng của mình và con cái mới vui vẻ chấp nhận một cuộc sống mới.

B. Đối với học đường

Học đường là lò đúc nhân tài. Điều đó đúng. Vì xưa nay những người làm nên lịch sử không ai là không xuất thân từ học đường cả. Thịnh thoảng cũng có vài người ngoại lệ, không được đào tạo trong học đường; nhưng họ cũng đã thành danh ngoài xã hội. Ở nhà có ông bà cha mẹ, đến trường có thầy cô, bè bạn. Thanh thiếu niên sẽ học được những gì nơi những vị ấy ?

Ở Á Đông chúng ta thường thường người học trò chỉ học từ lời dạy của ông Thầy, hoặc từ sách vở. Vì thế mới có cảnh phải học thuộc lòng từng chữ, từng câu. Với truyền thống đó, mãi cho đến bây giờ vẫn còn ảnh hưởng mạnh đến một số thanh thiếu niên Việt Nam tại Hải Ngoại. Có lẽ ngày xưa Việt Nam chúng ta

bị ảnh hưởng bởi nền giáo dục của Trung Quốc. Khi học chữ Hán, nếu không thuộc mặt chữ, chắc chắn một điều sẽ không đọc thông câu văn đó. Trong khi đó, chữ quốc ngữ hoặc chữ theo mẫu tự La Tinh của Âu Châu, mặc dầu chúng ta không biết nghĩa, chúng ta vẫn có thể đọc được chữ đó như thường. Vì thế cái học của Âu Châu không cần phải học thuộc lòng và nhồi vào óc như cái học của Á Đông chúng ta.

Vả lại Âu Châu ông Thầy chỉ là một vị hướng dẫn mà thôi. Vị Thầy không có quyền tuyệt đối trong việc hướng dẫn tư tưởng cho thanh thiếu niên học sinh, mà Thầy hay Cô giáo chỉ là những người bạn đến trường trao đổi kinh nghiệm học hỏi của mình cho thế hệ đi sau. Châm ngôn Á Châu chúng ta có câu là "Trọng Thầy mới được làm Thầy". Trong khi đó ở Âu Mỹ Châu người học trò xem Thầy không hơn không kém một người bạn. Điều này giữa Âu và Á có cả những điểm hay và những điểm dở của nó. Người Á Châu chúng ta khi dạy trẻ thường hay dùng roi vọt và lời nạt nộ để thị uy làm cho đứa trẻ lo sợ mà học bài. Nhưng chắc chắn một điều là đứa trẻ sợ cái roi và lời nạt nộ hơn là sợ tư cách mô phạm của một ông Thầy. Trong khi đó sự giáo dục của Âu Mỹ là trao đổi kinh nghiệm. Những đứa trẻ có quyền đưa ý kiến của mình trên mọi bình diện, mọi vấn đề. Vì thế khi ra đời, một thanh niên, sinh viên Âu Mỹ chắc chắn dạn dĩ hơn những thanh thiếu niên được giáo dục bằng đường lối Á Châu, chỉ học từ sự hiểu biết của ông Thầy. Dĩ nhiên lối giáo dục nào cũng có cái hay cái dở của nó; nhưng điều quan trọng là chúng ta phải biết chấp nhận cái nào và loại bỏ cái nào.

Có nhiều bậc cha mẹ sợ con cái mình không theo kịp người địa phương, nên cho phép con cái nói toàn

tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Nhật mà không hề cho nói tiếng mẹ đẻ. Cho nên sau này cha mẹ cũng rất khổ tâm, vì không biết con cái muốn nói cái gì với mình mà cha mẹ cũng không hiểu; vì khả năng ngoại ngữ của cha mẹ có giới hạn. Cho nên một người được gọi là biết giữ gìn truyền thống văn hóa của Dân Tộc, chắc chắn rằng chúng ta sẽ không quên việc cho con cái mình học tiếng Việt và nói tiếng Việt. Việc đọc, nói và viết được một ngoại ngữ là quý, hơn nữa đây là tiếng mẹ đẻ của các thanh thiếu niên nam nữ ngày nay tại hải ngoại lại càng cần thiết rất nhiều.

Chúng ta là người Việt Nam, nếu chúng ta nói tiếng Việt dở thì người Việt mới cười, chứ chẳng ai khen chúng ta nói tiếng ngoại quốc giỏi, trong khi đó lại quên tiếng của mẹ mình sinh ra. Chúng tôi có gặp một người đàn bà Việt Nam có chồng Thụy Sĩ lâu năm, con cái bà ta nói được nhiều thứ tiếng, đặc biệt nói tiếng Việt rất rành, tôi có hỏi là sao các cháu nói tiếng Việt rành thế? Người mẹ Việt nam trả lời rằng: Bạch Thầy "các cháu phải nói tiếng mẹ đẻ của cháu chứ". Nghe câu trả lời rất đơn giản; nhưng ý nghĩa quá sâu sắc. Vì thế các bà mẹ Việt Nam, dầu cho chồng mình là người gì đi chăng nữa, cũng nên cố gắng tập cho con mình nói tiếng Việt thì tương lai con cái mình mới có khả năng hiểu biết về văn hóa của Việt Nam. Trong khi đó cũng có nhiều gia đình cha mẹ là người Việt Nam mà con cái lại nói toàn tiếng ngoại quốc. Vả chẳng đây là một hiện tượng không còn gốc rễ nữa?! Nếu gia đình đã vậy thì học đường chỉ là kế thừa những sản phẩm của gia đình mà thôi. Vì thế sự giáo dục của cha mẹ đối với con cái phải cần thẩm định lại.

C. Đối với tôn giáo

Tôn giáo là đời sống tinh thần của con người. Nếu con người không có tôn giáo tức người đó như gỗ đá, không biết thiện ác, xấu tốt mà chỉ sống theo thị hiếu mà thôi. Tôn giáo tượng trưng cho phần tâm linh hướng thượng của con người. Nếu đời sống vật chất tăng mà đời sống tinh thần giảm, con người sẽ bị khủng hoảng. Ngược lại đời sống tinh thần tăng mà đời sống vật chất không phát triển thì trở nên nghèo nàn, lạc hậu. Vì thế chúng ta cần phải có một đời sống quân bình. Nghĩa là vật chất và tinh thần phải phát triển đều đặn, ngang hàng cùng nhau.

Ở Âu Mỹ ngày nay có nhiều bậc lãnh đạo tinh thần kêu gọi giáo dân, thanh niên, thiếu nữ, nên trở về nội tâm, trở về sống với thiên nhiên. Vì vật chất đã quá nhiều và vật chất đã làm chủ mọi phương diện. Tuy tiếng hô to ấy còn vang vọng đâu đây; nhưng con người tại Âu Mỹ đã bị cuốn hút vào nguồn máy kỹ nghệ, hưởng thụ, cho nên lời ngăn ngừa của tôn giáo vẫn còn xa thăm thẳm.

Trong khi đó tại Á Châu chúng ta hay ngay những thanh thiếu niên Việt Nam tỵ nạn ngày nay tại hải ngoại có được cái may mắn là thừa hưởng một giá trị tinh thần rất nhiều của các tôn giáo Á Châu. Trong đó Phật Giáo đóng góp một vai trò không nhỏ trong việc quân bình đời sống của con người giữa xã hội vật chất như ngày nay tại hải ngoại.

Có nhiều bạn trẻ bảo rằng: Tôi không cần Tôn Giáo. Có lẽ đúng một phần. Vì khi hỏi một người đang mạnh khỏe có cần nhà thương không? Chắc chắn là anh ta trả lời rằng: Không. Nhưng mấy ai trong chúng ta lại được trẻ mãi không già. Mà khi già rồi thì bệnh đau,

chết chóc sẽ đến một cách bất thường. Do đó họ phải cần đến Tôn Giáo. Tôn giáo là một chiếc phao, là một cây gậy để cho người chết đuối, hoặc kẻ già nua nương vào đó để sống. Nói như vậy không có nghĩa là Tôn Giáo chỉ cần cho người già mà người trẻ lại chẳng cần. Đức Phật đã dạy rằng: "Cuộc đời là vô thường; nhưng *sự chết chóc là chắc chắn*". Ai sinh ra rồi cũng phải chết cả. Mà sự chết đó không chờ ở tuổi tác, hay sự khủng hoảng tinh thần không lựa người để khủng bố, hủy hoại, mà chúng đến cùng lúc và cuộn trôi tất cả vào một guồng máy khổng lồ để nghiền nát đi giá trị tinh thần. Đó là sự phá hủy đi đời sống tâm linh của con người.

Trong khi các thanh thiếu niên Âu Mỹ ngày nay sống không tương lai và đời sống tinh thần bị áp đảo ở nhiều mặt, họ tìm đến Tôn Giáo, nhất là các Tôn Giáo Đông Phương, trong đó có Phật Giáo, thì các thanh thiếu niên Việt Nam tại hải ngoại chúng ta lại vùi mình vào những hưởng thụ vật chất của Tây Phương, mà chắc chắn một điều những sự hưởng lạc tinh thần có tính cách ngắn ngủi này chỉ mang con người vào cõi chết như con thiêu thân trước bóng đèn mà thôi.

Vì vậy Tôn Giáo vẫn là một chất liệu dưỡng sinh cho bao nhiêu tâm hồn lạc lõng muốn tìm về cõi sống tâm linh của chính mình, mà, điều này chủ nghĩa nào cũng không thể mang lại cho con người được, ngoại trừ Tôn Giáo.

Bên trên chúng tôi đã dựa vào 3 căn bản của Gia Đình, Học Đường và Tôn Giáo để gởi đến các bậc phụ huynh có con em là những thanh thiếu niên tại hải ngoại ngày nay. Nhằm giúp khai thông một vài chỗ uẩn khúc nếu có và đối với thế hệ trẻ, chúng tôi muốn họ

nhìn về một tương lai, một chân trời mở rộng, mà chắc chắn giá trị tâm linh phải được quân bình với đời sống vật chất tại xứ người.

Không có một sự giáo dục nào mà không lấy con người làm căn bản cả. Vì vậy dù cho là người gì đi chăng nữa, dầu ở trong nước hay ở ngoại quốc, chắc chắn một điều là con người không thể thiếu một sự giáo dục nhân bản được.

Đứng trước sự trưởng thành của các thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam hải ngoại ngày nay và sự lui về quá khứ của những bậc cha mẹ, chúng tôi tin rằng chúng ta sẽ có một lối thoát, biết chia xẻ cái hay, cái đẹp cho nhau, biết giữ gìn văn hóa, ngôn ngữ và Tôn Giáo cũng như phải biết yêu thương nhau những người đồng loại thì một tương lai Việt Nam huy hoàng bởi những sự đóng góp bằng con tim khối óc của các thanh thiếu niên nam nữ ngày nay tại hải ngoại không phải là chuyện ngoài tầm tay.

Nguyện cầu cho mọi người, mọi loài có được những ý niệm đẹp và cố gắng thực hiện những giá trị nhân bản của con người.

Chùa Viên Giác một ngày vào Đông 89

(Số 54 (Tháng 12.1989)

Đề tài thuyết trình tại Caritas Frankfurt ngày
15.01.1993

Phật Giáo trong sự liên hệ với con người

Kính thưa quý vị,

Hôm nay, qua lời mời của Bà Bùi, đại diện cho Caritas Frankfurt, chúng tôi có cơ duyên đến đây để trình bày với quý vị về một đề tài lấy tên là: "Phật Giáo trong sự liên hệ với con người". Xin thành thật cảm ơn về sự lưu tâm của quý vị.

Đầu tiên có lẽ chúng tôi sẽ định nghĩa thế nào là con người dưới cái nhìn của Phật Giáo và từ đó chúng ta sẽ phân tích sự liên hệ của con người đối với Đạo Phật như thế nào ?

Con người, theo định nghĩa của Đạo Phật là kết quả của nghiệp lực mà chính mình đã tạo ra từ đời này sang đời khác và chính tâm thức sẽ dẫn dắt chúng ta đi đâu thai thành con người tốt hay con người xấu v.v... Cũng giống như nước vậy, từ ngoài hồ, ao, sông, biển, nước sẽ bốc hơi thành mây, mây gặp lạnh thành mưa, mưa thành nước, nước chảy ra lại ao hồ... Nước cứ luân lưu mãi như thế từ vô thủy đến vô chung, nghĩa là không có cái bắt đầu và cũng chẳng có cái chấm dứt.

Nước cũng có thể tồn tại trong nhiều dạng thức khác nhau. Ví dụ ở thể lỏng, thể đặc và thể rắn. Sở dĩ có được những thể này, vì hoàn cảnh chung tạo nên; những đặc tính của nước ở trong trạng thái bình thường cũng sẽ là nước.

Con người cũng thế, nhưng con người khác hơn ở sự vật một điểm là có tâm thức và chính tâm thức này

sẽ dẫn dắt con người đầu thai vào thế giới cao hơn hoặc thấp hơn, tùy theo nghiệp lực mình đã tạo và nương theo ngoại cảnh chi phối ở bên ngoài.

Tâm của con người cũng giống như một dòng điện, thân con người giống như một bóng điện. Một bóng điện dầu tốt đến đâu, chắc chắn một ngày nào đó, bóng điện ấy sẽ hư; thân thể chúng ta cũng thế.

Ai sinh ra trong cuộc đời rồi trước sau gì cũng phải chết cả; nhưng chắc chắn sau sự chết ấy còn những sự sống khác nữa. Cũng như thế, khi một bóng điện bị hư, chúng ta tin rằng dòng điện vẫn còn và chắc chắn một điều khi thân thể bị mất đi, tâm thức không thể nào mất hẳn được. Nếu ta thay thế vào một bóng điện khác, dòng điện lại tiếp tục luân lưu và có thể sáng hơn hoặc mờ hơn, tùy theo bóng điện kia nhiều công suất hay ít công suất hơn. Tâm thức của con người cũng vậy, khi đi đầu thai vào một thế giới khác, có thể cao hơn hoặc thấp hơn là tùy theo hành nghiệp của mình đã làm trong quá khứ và nghiệp lực ấy sẽ dẫn dắt chúng ta đi đầu thai qua sự trợ duyên bên ngoài, như hình thức của nước vừa đề cập bên trên.

Đức Phật dạy rằng: "Mọi loài đều có thể thành Phật". Điều ấy chứng tỏ rằng không những con người, mà 6 loài chúng sanh trong vũ trụ này đều có khả năng ấy cả. Nó chỉ khác nhau là nhiều hay ít mà thôi. Cũng giống như bóng điện sáng hay mờ tùy theo công suất của nó vậy.

Con người, theo quan điểm của Đức Phật là một sinh vật trung gian giữa thánh thiện và tội lỗi. Vì thế con người cũng có thể đi lên cao hơn, chứng nhập vào địa vị thánh hơn, mà cũng có thể đi xuống thấp hơn như súc sanh, địa ngục và ngạ quỷ chẳng hạn.

Thân thể của con người được trải qua 4 giai đoạn là: thành, trụ, hoại, diệt và ngay cả thế giới này cũng

thể nữa. Vì cái gì có hình tướng, tất có ngày phải hoại diệt, mà diệt ở đây không có nghĩa là mất, mà chỉ là một sự biến dạng thôi. Ví dụ như ánh sáng tối thì bóng tối phải tan đi, bóng tối đến thì ánh sáng phải nhường chỗ lại. Một tế bào này sinh thì tế bào kia diệt, cái chết này chỉ là sự gián đoạn của một cái sống khác. Một tinh tú này bằng hoại sẽ cấu tạo thành một tinh tú khác. Chỉ có vấn đề thay đổi vị trí, chứ không thay đổi tính biến dịch.

Con người được cấu tạo bởi phàm tâm xen lẫn thánh tâm; nên trong con người luôn luôn có cả vấn đề thiện lẫn ác đi kèm nhau. Khi nào cái thiện trong con người tăng, tức tâm thánh nhân đã hình thành, thiện và ác, lành và dữ là do chính tâm mình tạo và cũng chính tâm ấy phải sám hối thì tội kia mới vơi đi và nương theo chiều hướng thiện thì mới mong có ngày được giác ngộ giải thoát, bằng ngược lại, vẫn còn trầm luân trong biển sanh tử luân hồi.

Người Phật Tử luôn biết rằng sự chết không phải là hết, nên người theo Đạo Phật cũng dễ dàng chấp nhận một sự chết mà không sợ chết như những người khác. Vì sau sự chết, còn một sự sống khác.

Ngày xưa lúc Đức Phật còn tại thế, cách đây 2536 năm về trước, khi nghe Đức Phật giảng về vô thường, bất tịnh, vô ngã của thân người, lẫn với khổ đau và dục vọng, nên có một số các đệ tử của Ngài đã tự hủy mình, vì thấy sống như vậy cũng không có ích gì cả; nhưng sau đó Đức Phật đã trấn an họ. Tuy thân thể phàm phu này có nhiều điều như thế; nhưng nếu không có thân này làm sao có phương tiện để tu hành đắc đạo được. Sau đó Đức Phật chế ra giới "không được tự giết hại mình".

Khi con người sinh ra thì đất trời đã có và khi Tôn Giáo phát sinh thì con người cũng đã hiện hữu trên

quả đất này hằng bao nhiêu triệu năm rồi. Vì vậy chúng ta có thể nói rằng: sở dĩ có Tôn Giáo, vì có con người và Tôn giáo phục vụ con người, nhằm nâng cao đời sống tâm linh, nhằm đưa con người vào địa vị cao cả hơn. Và không những ở vũ trụ này, mà ngay ở những hành tinh khác cũng đang có nhiều chúng sanh đang sống tại đó, cũng như những vị Bồ Tát đang giáo hóa tại đó. Ví dụ như cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà ở phương Tây hay cõi phương Đông của Đức Phật Dược Sư chẳng hạn. Chúng ta bằng con mắt bình thường không thể thấy xa hiểu rộng được, nhưng Đức Phật bằng con mắt trí tuệ, Ngài có thể thấy suốt cả 3000 cõi lớn nhỏ trong thế gian này. Thấy được quá khứ và vị lai nữa. Ngài đã kết luận rằng: trong một hạt cát có thể chứa vô số thế giới và trong số thế giới có thể thu gọn lại trong một hạt cát. Tất cả chỉ đều do tâm của mình biến hiện mà thôi.

Vậy con người, theo Đạo Phật, là một sinh vật có tâm linh, nếu biết tu hành có thể giác ngộ thành Phật, nếu không, chính con người sẽ tự dẫn mình vào chốn trần lao phiền não.

Sau đây định nghĩa về Đạo Phật. Có nhiều người nói Phật Giáo không phải là một tôn giáo mà là một Triết học hay một Nghệ thuật để sống mà thôi. Điều đó không sai; nhưng chưa hoàn toàn đúng. Vì sao vậy? Vì những người này khi mới nhìn vào một cái bánh của xe hơi đã vội cho không phải là xe hơi rồi. Nhưng xe hơi là gì? Chỉ là một tổng hợp của mọi thứ như: sườn, máy, bánh, bình xăng v.v... Nếu đem phân tích ra từng loại, chẳng có gì được gọi là xe hơi cả.

Đạo Phật xuất hiện tại xứ Ấn Độ cách đây 2536 năm về trước; nhưng ngày nay đã phát triển một cách điều hòa khắp nơi trên thế giới. Phật Giáo chủ trương tôn trọng đời sống với một tinh thương yêu bao la đại

đồng. Phật Giáo không có một giáo quyền tối cao, mà mỗi người tự định lấy việc thiện hay ác của mình. Vì vậy nên nhiều người đã cho rằng Đạo Phật là một đạo cởi mở. Một người Phật Tử có thể suốt đời chỉ đi chùa một lần cũng không sao. Vì Phật tại tâm mà. Nếu đi chùa hoài mà tâm không có Phật, thì ở nhà vẫn tốt hơn.

Ở xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ có 4 giai cấp khác nhau do người Bà La Môn sắp đặt và ấn định ngôi thứ; nhưng Đức Phật đã chối từ điều đó. Vì Ngài cho rằng: không ai sinh ra trong đời này mà tự thành Bà La Môn hay giai cấp hạ tiện cả. Nếu người Bà La Môn luôn luôn làm việc ác, chắc chắn sẽ không còn là một Bà La Môn nữa. Nhưng nếu một người trong giai cấp hạ tiện, biết hướng thiện, họ cũng có thể giác ngộ, giải thoát như thường. Đây là một tư tưởng lúc đương thời đã bị nhiều người phản đối; nhưng về lâu về dài tư tưởng ấy đã được nhân loại chấp nhận một cách dễ dàng.

Như vậy sự liên hệ của Đạo Phật đối với con người phải được hiểu như thế nào đây ?

Như trên đã trình bày về Con Người và về Đạo Phật. Chúng ta có thể ví rằng Đạo Phật là một món thuốc bổ, một ông Thầy giỏi, còn con người cũng giống như là một bệnh nhân. Nếu bệnh nhân muốn sớm lành bệnh thì phải cần uống thuốc. Nếu bệnh nhân sợ thuốc đắng, chối từ uống thuốc, lỗi ấy không phải tại thuốc, mà tại bệnh nhân. Ta cũng có thể hiểu rằng giáo lý của Đức Phật giống như một vị Thầy giỏi, biết hướng dẫn con người đến chân thiện mỹ. Nhưng con người có theo không, lỗi ấy không do nơi ông Thầy mà do nơi chúng ta vậy. Dĩ nhiên ông Thầy cũng không có quyền hăm dọa là nếu các người không theo ta, ta sẽ trừng phạt các người, mà ông Thầy chỉ có bổn phận chỉ cho con người thấy đâu là con đường nên đi, đâu là thánh

thiện và đâu là tham, sân, si, dục vọng, ngông, cuồng. Còn theo hay không, tùy theo khả năng và sở thích của người ấy.

Sự liên hệ giữa Đạo Phật với Con Người là một sự liên hệ nhân quả dây chuyền, Nếu nhân tốt thì quả sẽ tốt. Nếu nhân xấu thì quả sẽ ngược lại. Dĩ nhiên đôi lúc cũng tùy thuộc vào ngoại duyên nữa; nhưng căn bản vẫn là con người, còn hoàn cảnh đôi khi chúng ta có thể chuyển đổi được.

Hôm nay chúng tôi đến đây để trình bày với quý vị về đề tài trên và mong rằng trong phần thảo luận chúng ta sẽ trao đổi nhiều ý kiến thiết thực hơn và đây cũng là cơ hội để tư tưởng của 2 Tôn Giáo lớn chúng ta đi đến gần nhau hơn nữa.

Thật ra không có người Á Châu nào khi nghe đến Đạo Thiên Chúa và Tin Lành là không biết, có thể biết nhiều hoặc ít; nhưng ở Âu Châu và Mỹ Châu này, Phật Giáo còn rất mới lạ đối với mọi người. Nên chúng tôi hy vọng rằng đây là cơ hội để chúng ta có thể trao đổi với nhau trong lãnh vực tinh thần này.

Xin thành thật cảm ơn quý vị.

(Số 73 (Tháng 2.1993)

Cây trái vườn chùa

Đã từ lâu tôi muốn viết về đề tài này, ít ra cũng từ năm 1991, khi mà chùa mới tại đường Karlsruher Str. đã có một khoảng đất lớn bao bọc chung quanh chùa dành để trồng cây ăn trái. Thế nhưng tôi bận bịu suốt năm này qua tháng nọ, chẳng có thì giờ để viết về đề tài này. Thứ nhất để giới thiệu cho độc giả báo Viên Giác khắp nơi biết sơ qua về những cây ăn trái mà chùa có được. Thứ hai phải viết bài này cảm ơn Bác Sáu trai, người đã âm thầm năm này qua năm khác, tháng nọ qua tháng kia trong các mùa nắng ấm, đã mang đến cho chùa và cho mọi người biết bao nhiêu nỗi hoan hỷ tràn trề, mà trong quyển *Chùa Viên Giác xuất bản vào năm 1994* tôi đã quên bẵng đi, không có đủ động đến vườn chùa Viên Giác gì cả.

Bây giờ nếu có ai hỏi tôi rằng: Thầy có thiếu gì không?

Tôi sẽ trả lời rằng :

- Có chứ; nhưng vật này khó tìm ra lắm.
- Có người hỏi tiếp:
- Thầy thiếu cái gì vậy?
- Thiếu thì giờ. Tôi đáp lại thế.

Quả thật thời giờ của tôi quý báu vô cùng. Hồi còn đi học có nhiều thì giờ quá mà đã không tận dụng hết mình; trong khi đó phương tiện học hành lại thiếu thốn. Còn bây giờ phương tiện, sách vở, báo chí chất ngợp đầu, ngập phòng nhưng nào tôi có đọc hết được đâu. Phải chi, phải chi tôi đổi được thế cờ!!!

Nói để mà nói vậy thôi, chứ thời gian trôi qua rồi đâu có bao giờ trở lại nữa. Cũng như thế đó. Tuổi trẻ đến rồi đi, chẳng mấy chốc thấy đầu mình đã bạc. Thôi thì vui với hiện tại là đủ rồi.

Không biết trong quý vị có mê cây cảnh ngoài vườn không, chứ còn tôi thì khỏi nói. Vì bản chất là con nhà nông mà! Cứ mỗi sáng mai hay chiều đến, ngày hai bận, vào mùa nắng ấm từ tháng 5 đến tháng 9 mỗi năm hầu như không có ngày nào là không có mặt ngoài vườn chùa để thăm cây bí này, giàn bầu nọ, hay chào hỏi Bác Sáu mấy câu khi Bác tưới nước hay gieo ngô, cải tần ô, hay bón phân cho giàn khổ qua mới bắt rễ.

Trong vườn chùa Viên Giác bao quanh theo hai dãy Đông và Tây Đường, Bác Sáu mỗi năm trồng mỗi loại khác nhau; nhưng tựu trung gồm những thứ sau đây : cải bẹ xanh, tần ô, ngô, rau dền, diếp cá, ớt, bí đao, bí rợ, bầu, khổ qua, mướp tây, đậu que, đậu tây, rau răm, rau húng v.v... Đại để là những loại vừa kể là những món ăn chính, chùa hay xử dụng đến.

Cải bẹ xanh có năm Bác Sáu gieo đến 4 đợt, tần ô cũng thế. Có điều cũng hơi lạ là cải bẹ xanh không chịu lạnh được, trong khi đó cải tần ô có thể sống cho đến đầu tháng giêng mỗi năm. Chỉ khi nào tuyết phủ xuống mặt đất, rau tần ô mới chịu thua thời tiết mà thôi.

Ngô thì yếu lắm. Tôi ít thấy Bác để giống ngô. Vì thời gian mùa hè quá ít, hột không đủ khô để dành cho năm khác, mà hình như mỗi năm đều có ngô giống từ Việt Nam hay Thái Lan gửi qua để Bác gieo. Rau dền có hai loại, một loại mọc hoang, tự nhiên trên đất. Loại này nấu canh cũng ngon lắm. Loại thứ hai do Bác Sáu

gieo. Đó là rau dền đỏ hay rau dền trắng. Loại này cất ngọn cao cao ở đợt đầu, để nguyên như vậy, rau dền sẽ cung cấp cho ta suốt từ mùa hè cho đến mùa đông. Nhưng ai bụng yếu phải coi chừng. Vì rau này thuộc loại làm cho tiêu hóa nhanh.

Rau diếp cứ mùa Đông Bắc Sáu đem vào nhà, mùa hè thì đem ra trồng ngoài vườn. Loại này có nhiều người ăn không được. Bảo tanh; nhưng rau diếp cá không thuộc trong các loại ngũ vị tân (hành, hẹ, nén, tỏi và hươg cừ) nên nhà chùa vẫn hay dùng. Loại này ở Việt Nam mọc cùng bờ cùng bụi; nhưng ở đây thì nâng niu chiu chuộng như nuôi con một ở trong nhà; nhưng được cái dễ dãi là rau diếp cá không đòi hỏi phân hoặc nước nhiều như các loại khác.

Còn ớt thôi đủ loại. Ớt chỉ thiên, ớt hiểm, ớt Nam Vang v.v... nhưng ớt nào cũng cay xé lưỡi. Nhiều khi chuẩn bị cảm tội hay nói các chú trong chùa hái cho một trái dầm với nước tương để dùng cho ra chút mồ hôi; nhưng chưa bao giờ tôi dùng hết một trái cả. Bác Sáu trồng ớt trái nhiều lắm. Mỗi năm vào tháng 4 Bác mang ớt ra vườn. Đến tháng 10 Bác bứng vào chậu và mang vào nhà. Tuy trồng trong nhà nhưng ớt vẫn ra trái. Ớt vẫn cay. Tuy không xanh mướt như trồng ở ngoài trời; nhưng nhìn cây ớt nhiều người cũng đỡ nhớ quê khi giá lạnh đông về.

Bí đao, bí rợ, bầu và khổ qua là những loại khó trồng nhất ở xứ này. Ở Việt Nam hay các xứ Á Châu những loại này ăn không hết, bán cũng rẻ rẻ; nhưng ở Âu Châu là vàng là bạc đấy. Ai xa quê rồi mới thấy tình quê là lai láng. Và sự nhớ quê hương ấy thể hiện qua những cái gì chất phác đơn thuần nhất mà ở đây khó

có được, chứ không phải là nhà cao cửa rộng hàng ngày.

Việt Nam chúng ta có câu tục ngữ là : Bí rợ bò giàn, bí đao bò đất; nhưng ở đây bí nào cũng chịu đất hơn là bò lên cao. Có lẽ vì gió nhiều hơn ở quê hương ta chăng? nên các nụ bí non không chịu được các cơn gió lốc ấy?

Bí rợ, bí đao, bầu và khổ qua mỗi năm Bác Sáu phải ương để trong nhà từ cuối tháng 3 trở đi, đến giữa tháng 4 hay đầu tháng 5 tùy theo khí hậu ẩm áp mỗi năm Bác mới thận trọng đem ra xuống đất và che kỹ để cây có hơi ẩm cũng như đỡ lạnh về đêm. Cái quan trọng của người làm vườn ở đây là phải biết coi thời tiết. Lúc nào mới có thể cho cây giống xuống và lúc nào thì chắc chắn cây sẽ vươn chồi nảy lộc và cho xuống như thế nào thì cây không phát triển. Cái mẹo này chẳng ai chỉ được cho ai cả. Đó chẳng qua là kinh nghiệm của mỗi người. Cũng như thế ấy, là bột là đường là dầu là rau cải; nhưng người này nấu và gia vị sao ngon quá. Còn kẻ kia thì quá vụng về. Tất cả chỉ qua khéo tay và kinh nghiệm.

Năm rồi 1994 Bác Sáu xuống những cây bầu đúng lúc nên cây đâm chồi nảy lộc rất nhanh. Đơm hoa kết trái không sảy một nụ nào. Năm đó đến mùa Vu Lan thân hoạch độ 45 trái. Trái nào trái nảy dài hơn một thước. Còn năm nay cũng nơi chốn ấy, phân bón có phần tốt hơn, Bác Sáu cũng xuống những cây bầu; nhưng không ra được một trái nào cả. Toàn là bầu đèo. Trước đó hai tuần vào tháng 4 năm nay (1995) tôi thấy trời nắng quá, thấy có thể cho cây giống xuống được, Bác Sáu thì đi vắng không thể hỏi ý kiến được. Vả lại thấy bầu đã đâm tọc nhiều rồi, nên tôi mới cố

vấn cho các anh em làm công quả là đem bầu ra vườn trồng đi. Mới trồng độ 3 ngày trời lạnh lại. Bầu chưa bắt rễ, nên một tuần sau là cây bầu để tang luôn. Không phải một cây mà cả 4 cây đều như thế cả. Đây là những cây bầu tốt nhất đã đem trồng. Chỉ còn là 4 cây thật xấu; nhưng tôi không dám cho đem trồng nữa, để chờ Bác Sáu về, nếu đem trồng trong lúc ấy sẽ mất giống ngay. Những cây bầu èo ọp như thế; nhưng qua tay Bác, sau 2 tuần lễ bầu đâm chồi phát triển, bò vùn vụt lên giàn, làm cho Bác phải xắn nhiều lần để chờ cho có nụ để nhìn cho vui mắt; nhưng chẳng thấy nụ nào. Bầu bò kín giàn nhưng cũng chẳng có trái. Hỏi ra mới biết đây là bầu giống mới đem từ Việt Nam qua chưa quen với phong thổ ở xứ này. Còn bầu năm ngoái được mùa nhiều vì là bầu của Ý.

Từ giống bầu hay giống cây như cây bồ đề chẳng hạn, ở Á Châu chúng ta chúng mọc quanh nơi khắp chốn rất dễ dàng, không cần ai chăm sóc cả. Còn ở đây thì ngược lại; nhưng cũng không trường dưỡng được mấy cây. Điều ấy cũng giống như tinh thần học Phật của người Phật Tử tại Âu Châu này vậy.

Có người buột miệng nói với tôi rằng: "Thầy trồng cây không được. Có lẽ chỉ trồng người thôi". Biết đâu câu ấy lại đúng. Ví dụ ai đó cho tôi một cây thật tốt, bông lá thật đẹp rồi hướng dẫn tôi phải để cây ở chỗ nào, tưới nước ra sao v.v. và v.v... tôi làm đúng y lời dặn như vậy; nhưng chỉ một đến hai tuần sau thôi là cây chỉ còn có cành chừa hoa và lá rụng khỏi thân cây, đi chơi chỗ khác. Nói tôi không thương cây thì cũng không đúng; nhưng nói không có tay trồng cây có lẽ đúng hơn chăng? cũng như thế đó, có nhiều người trồng cây chỉ có lá chừa không có trái. Ngược lại những

người như Bác Sáu thì trồng cây nào cũng sống và cũng sai trái vô cùng. Đố ai biết được bí mật của nhà nghề và giải thích giùm cho tôi việc này được chăng?

Còn người, dầu là người nào đó có hư tánh mấy và hư đồn đến đâu đi chẳng nữa qua bàn tay giáo dục của mình, tôi sẽ cố uốn nắn họ thành một người ít ra cũng hữu dụng cho đời, cho đạo. Nhưng tôi thì khó tính lắm; nên qua sự giáo dục cũng đã có nhiều người than phiền; nhưng biết sao hơn. Qua giáo dục, phải hướng con người đến chân thiện mỹ chứ không còn có cách gì khác hơn cả. Cũng như trồng cây bí, cây bầu phải mong làm sao cho có quả sai và quả ngọt là vậy. So ra như thế người làm vườn và kẻ đào tạo nhân tài cũng đâu có khác nhau mấy nhiều đâu?

Bí rợ mỗi năm Bác Sáu thu hoạch cho chùa độ 40 đến 50 trái, lớn có nhỏ có. Có loại ngọt lịm như đường. Có loại thì bở lắm. Loại bí sáp từ Việt Nam mang đến trái nhỏ, nhưng rất ngọt. Trồng bí rợ hay bầu có cái lợi là ngoài quả bí ra, chúng ta còn có thể cắt đọt bầu hay đọt bí để nấu canh hoặc luộc chấm xì dầu thì khỏi chê. Hầu như quý Thầy Việt Nam mình ai cũng thích rau luộc hay canh rau cải, cải xào trong những bữa ăn hơn là những món cầu kỳ như nem, chả v.v... Mỗi lần có khách tăng đến chùa, tôi nói quý cô, quý chú ra vườn chùa hái đọt bầu, đọt bí để đãi khách. Quý Thầy hoan hỷ lắm. Ngoài đọt ra, chúng ta có thể lấy lá non của bí rợ, hoặc bông bí, sau khi đã lật bỏ nhụy bí đem luộc chấm xì dầu cũng rất tuyệt vời, chỉ khi nào không lấy hết nhụy bông bí ra, khi ấy ăn thấy nhân nhẩn khó chịu.

Đặc biệt giàn khổ qua năm nay (1995) của chùa sai trái lắm. Ít nhất cũng 40 trái thì phải? Người mình

thường kêu trái ỏ qua, miền Bắc kêu trái mướp đắng. Nhưng đúng ra phải nói khổ qua mới đúng. Khổ là đắng! Qua là cái móng. Có lẽ ngày xưa chim chóc đua nhau ăn trái khi chín và lấy móng chân tha hột đi khắp nơi, từ đấy giống khổ qua mới có; nên gọi là khổ qua chẳng? hay trái khổ qua cũng có hình cong cong như móng chân; nên gọi là khổ qua?

Viết đến đây tôi nhớ đến câu chuyện trái dưa hấu của An Tiêm trong chuyện cổ tích Việt Nam mà kết luận rằng: chữ qua ở đây là móng vuốt có lẽ đúng hơn. Trái dưa hấu tiếng Hán gọi là Tây qua. Có nghĩa là nhờ cái móng con chim mang đến từ phía Tây nên ngày nay chúng ta mới có mà ăn. Tiếng Nhật gọi là Suika. Viết chữ Hán cũng là Tây qua; nhưng chữ Sui ở đây nhiều người lầm là "thủy" tức là "nước" nên nhiều người đã dịch sang tiếng Anh là Water Melon hay tiếng Đức Wassermelon là sai, không đúng với ý nghĩa lịch sử của nó. Có lẽ người phương Tây thấy loại dưa này có nước nhiều nên cho nó là dưa có nước; nhưng trên thực tế thì không phải vậy.

Mướp tây Bác Sáu trồng năm nào cũng được mùa. Trái nào trái nấy to như bắp vế. Mỗi năm cho hàng trăm trái. Chùa nhiều lúc dùng không hết phải cho bớt quý Phật Tử đi hành hương; nhưng nếu nhà nào chừng ba người thì phải ăn ba đến năm ngày mới hết một trái. Cả chùa Viên Giác thường thường 15 đến 20 người dùng bữa; nhưng nếu bữa nào đó hái trái lớn để nấu canh, lẫn xào mà dùng vẫn không hết như thường.

Đậu que năm này Bác trồng lần đầu nhưng trái sai lắm. Hái một ngày nghỉ một ngày mà ăn cũng không kịp. Chỉ tội cho người nào có phong, ăn loại đậu này vào là phải gãi suốt đêm đấy.

Năm nay Bác Sáu cũng trồng một loại đậu Tây trông lạ lắm. Khi ra bông thì màu đỏ, dây bò quá đầu, trái ra giống đậu ngự, để lớn lấy hạt thấy màu tím. Lúc còn non xào ăn rất bùi. Đậu này ở Việt Nam mình không có nên tôi tạm gọi là đậu Tây cho nó thông vậy thôi; Chứ đúng ra nó phải có cái tên khác. Đậu này được cái là ra trái rất sớm và rất nhiều cũng là loại đậu muộn mùa sau cùng. Đến tháng 10 mà vẫn còn ra bông, kết trái.

Rau răm là loại rau khó trồng nhất cũng giống như bí đao vậy. Không chịu nước mà cũng không chịu khô. Mùa Đông Bác Sáu phải đem vào nhà, đến hè mới mang ra. Rau răm khó trồng nên vườn chùa cũng hiếm thấy. Mỗi năm Bác Sáu trồng được mấy dây bí đao và gắng gượng lắm cũng cho được 3 đến 4 trái nho nhỏ. Giống như rau răm vậy thôi. Chẳng bù lại với rau húng là loại rau mạnh nhất và cũng không cần phải săn sóc nhiều nữa.

Rau húng sống suốt mùa đông ngoài trời. Khi tuyết xuống thì húng nằm sâu dưới mặt đất, đến khi xuân sang, trong khi mọi rau cải chưa gieo hạt được thì húng đã đâm chồi rồi. Rau này cũng giống như một loại hoa nở vào mùa tuyết vậy. Ở Á Châu chúng ta có loại hoa đào hay hoa mai cũng biểu hiện được tính cương nghị ấy, cho nên ta mới đặt cho các loài thực vật này là : "Xuân lan, Thu cúc, Hạ trúc, Đông mai" là vậy đó.

Mùa hạ năm nay nóng quá chừng, phải tưới nước liên tục, nhiều ngày phải tưới hai lần sáng và chiều làm cho đồng hồ nước của chùa quay liên tục. Có lẽ sang năm 1996 tôi sẽ cho đào một cái giếng lấy nước ngầm để tưới thì hay và đỡ tốn kém hơn.

Dĩ nhiên Bác Sáu là vai chánh trong công việc vườn chùa rồi; nhưng một số các anh em công quả như Thiện Trí, Thiện Văn và các chú cũng phụ Bác Sáu tưới và săn sóc rau cải, cây trái suốt cả một mùa hè, chúng ta mới có được những bữa cơm ngon lành như thế.

Vì lẽ ấy nên trong chùa trước khi ăn cơm ai ai cũng phải quán tưởng đến tam đề và ngũ quán như sau:

- *Nguyện bỏ tất cả các việc ác*
- *Nguyện làm tất cả các việc lành*
- *Nguyện độ tất cả chúng sanh*

*Một kẻ công nhiều ít
so kia chỗ đem đến
Hai xét đức hạnh mình*

đủ thiếu khi thọ dùng

Ba đề phòng tâm tham

vì tham là cội gốc

Bốn là vị thuốc hay

để chữa bệnh gây

Năm làm nên đạo nghiệp

mới thọ cơm này.

Tất cả những điều trên đây nhắc nhở cho người tu hành thấy rằng hạt gạo, bát cơm, cọng rau, giọt nước đều từ nơi khó nhọc của mọi người mà mình thừa hưởng được. Vậy khi dùng cơm không nên quên ơn đức cao cả ấy.

Hôm nay tôi viết bài này như mục đích bên trên đã nói là không ngoài việc cảm ơn Bác Sáu trai đã săn sóc cực nhọc trong vườn chùa suốt mấy tháng hè trong cả mấy năm qua. Hy vọng với bài này sẽ là một sự cảm ơn nho nhỏ đến với Bác cũng như giới thiệu một vài hình ảnh quê hương ở nơi trời Âu xa lạ này,

mà chắc chắn ai trong chúng ta cũng không bao giờ muốn quên nó. Dầu cho chúng ta có trở thành ông hay bà gì trong xã hội này đi chăng nữa, hình ảnh quê hương là hình ảnh của mẹ Việt Nam, chúng ta không được phép quên và không được phủ nhận giá trị tinh thần cao cả ấy.

Lần đến nếu có dịp tôi sẽ đề cập đến cây cảnh vườn chùa, nhất là những loài hoa mang hương sắc đến tô điểm cho cuộc đời, để cống hiến quý vị khi nhàn lã thì đọc cho vui bên chén trà khai vị.

Viết xong vào lúc 19 giờ ngày 16 tháng 10 năm 1995
trên chuyến bay BA025 từ London hướng về Đài Bắc.

(Số 90 (Tháng 12.1995)

Cây cảnh vườn chùa

Tục ngữ Việt Nam có câu:

"Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười chưa cười đã tối"

Quả thật vậy. Ngày mùa hè rất dài và về đêm mùa đông cũng thế. Ở Việt Nam chúng ta ít có người để ý đến vấn đề này. Tuy rằng giữa mùa hè và mùa đông có sự sai biệt nhau: nhưng cũng không chênh lệch nhau nhiều. Duy chỉ có Âu Châu và Mỹ Châu là hai châu lục có thể cảm nhận được sự khác biệt đó rất rõ ràng.

Ở Âu Châu mùa hè mới 2 giờ sáng đã có mặt trời và ngày kéo dài mãi cho đến 10 giờ đêm vẫn còn sáng tỏ. Đó là chưa kể xứ Na Uy, ở tận miền Bắc Âu, mỗi năm có một hay hai ngày vào tháng 6 không có ban đêm mà chỉ thấy toàn là ánh sáng. Ngược lại khi trời vào đông ở xứ Âu Châu này mới 3 giờ chiều đã tối và 10 giờ sáng vẫn chưa thấy mặt trời. Không biết ngày xưa khi các xứ Âu Châu chưa văn minh, không có đồng hồ, họ lấy cái gì để làm điểm tựa, để thức dậy hoặc đi ngủ? Ở Á Châu chúng ta ngày xưa và ngày cả bây giờ cũng vậy, ở đồng quê người ta căn cứ vào tiếng gáy của con gà buổi sáng, hoặc tiếng chuông chùa để thức giấc; đến trưa thấy bóng mình dừng lại ngay chân thì về nhà nghỉ và đến chiều mặt trời lặn, lại chần dất trâu bò về chuồng để nghỉ ngơi. Còn ở đây, nơi các xứ băng giá này có nhiều cái mà người Á Châu khó hình dung được.

Ỗ Âu và Mĩ Châu có 4 mùa rõ rệt; nhưng Việt Nam ta, nhất là từ miền Trung và Nam, mỗi năm chỉ có 2 mùa - là mùa mưa và mùa nắng. Do vậy, thiên nhiên đối với người Nam Phần dường như không quan trọng lắm. Trong sách vở, đọc đâu đấy vẫn được thấy diễn tả là: mùa thu lá vàng bay và đông sang tuyết giá; nhưng tại miền Nam, quanh năm suốt tháng chẳng thấy được hình ảnh này.

Qua đến Nhật, tôi cảm nhận thiên nhiên rõ ràng hơn khi mùa đông có hoa mai nở, mùa xuân có hoa anh đào, mùa hè có trúc biếc, mùa đông có những cây tùng, cây bách, cây trúc bá diệp vẫn thi gan cùng tuyết nguyệt với tuyết với sương.

Khi sang xứ Đức này tôi cũng cảm nhận được điều đó. Ở đây cũng có mai vàng nhưng nở muộn lắm khi xuân sang; nhưng cảnh vật ở đây khó có thể làm cho người ta nguôi niềm nhớ cố hương khi tuổi đời càng ngày càng chùng chất. Bởi vậy ai cũng muốn tìm về nội tâm mình một hình ảnh thân thương của tuổi ấu niên, nhằm bồi đắp thêm một vài kỷ niệm trong đời mình. Tôi cũng không ra khỏi thông lệ ấy; nên khi chùa Viên Giác đã được xây dựng, chúng tôi cố tạo làm sao vườn chùa này có được nhiều cây cảnh càng quý và hôm nay chúng tôi xin mời quý vị đặt chân đến Vườn Chùa Viên Giác để thưởng ngoạn cây cảnh khi xuân sang.

Chung quanh chùa Viên Giác có 4 hàng rào cây Pappel, cây này thuộc một họ với cây bồ đề hay cây đa ở xứ Á Châu mình. Tuy cây không có rễ phụ lên thẳng, mới trông lá của cây Pappel rất giống lá bồ đề. Thật ra cây bồ đề cũng chỉ là một cây đa thôi; nhưng nhờ Đức Phật ngồi đó tham thiền và trở nên đáng giác ngộ nên

cây ấy mới được gọi là cây bồ đề, có nghĩa là cây giác ngộ, hoặc cây hiểu biết. Nếu ngày xưa Đức Phật ngồi dưới một cây nào khác mà được giác ngộ, thì cây kia cũng sẽ được gọi là cây giác ngộ. Nhưng ở Ấn Độ ngoài cây đa này ra, có tàng lá sum suê, rất hợp với phong thổ tại xứ nóng, không có một loại cây nào thay thế chúng được.

Khi mua đất làm chùa Viên Giác thì những hàng cây này đã được trồng sẵn rồi. Tính đến năm 1984 chúng đã được 18 tuổi. Vào thu, lá cây vàng rơi rụng khắp sân chùa, có khi quét dồn thành đống, ủ thành phân để trồng cây. Có năm nhiều quá phải bỏ thùng rác. Có lúc lá rơi nhiều quá, phải động viên cả chùa ra quét; nên có nhiều chú mới hát những câu ca dao như sau:

"Con vua thì lại làm vua
Con sãi ở chùa phải quét lá đa"

Câu này mới đọc qua nghe cũng xuôi tai lắm; nhưng đối không chỉnh. Vì con vua thì làm vua đúng rồi. Nhưng sãi làm gì có con mà quét lá đa? Hay ngày xưa sãi Việt Nam vẫn được lập gia đình? Đó là một nghi vấn. Có nhiều cái vô lý mà cũng cảm thấy hay hay. Ví như có người ra câu đối:

"Ni Cô chải tóc bên bờ suối"

Nghe cũng nghịch đời thật. Ni Cô làm gì có tóc mà chải? hay ngày xưa Ni Cô vẫn để tóc? Nhưng có kẻ vẫn có thể đối lại như sau:

"Góa phụ trông chồng dưới ánh trăng"

Câu đối này thật là tuyệt. Đã gọi là góa phụ thì làm gì có chồng mà trông. Ở đây câu đối câu, chữ đối chữ, lời đối lời, ý đối ý. Thật tuyệt vời.

Suốt cả một mùa đông cây trơ trụi lá, đến xuân sang, độ cuối tháng 3 vào đầu tháng 4 dương lịch cây đâm chồi nảy lộc, các búp non thoát xác nên đã rơi rụng rất nhiều những bẹ lá đã bao bọc cho lá suốt mùa đông. Sân chùa một lần nữa đầy rác rến, các cô, các chú hoặc các anh em công quả lại một lần nữa làm công việc quét dọn để nhớ câu:

"Cần tảo già lam địa
Thời thời trí huệ sanh
Tuy vô nhơn khách đáo
Diệc nãi Thánh Nhơn hành"
Câu này thì hay tuyệt. Nghĩa là
"Khi quét đến đất chùa
Trí tuệ lại phát sanh
Tuy không khách nào đến
Nhưng mãi Thánh Nhơn đi"

Người tu là vậy đó, quét chùa là quét tâm mình đó. Tâm mình đầy phiền não ô trược, khi quét chùa, mình phải nghĩ quét đi màn vô minh bị che phủ bấy lâu nay thì trí tuệ mới phát sinh được. Chùa dầu nhớt dầu sạch cũng phải siêng năng quét dọn. Tuy khách không lai vãng; nhưng tâm phật của mình luôn hiện diện; nên lúc nào cũng phải lau chùi. Tu là vậy đó, tất cả mọi hành động, cử chỉ, ngôn ngữ đều có thể tu được hết, chẳng phải tụng kinh, ngồi thiền mới gọi là tu. Người hiểu Đạo là vậy; nhưng người không hiểu đạo lại than:

"Thầy ơi học đạo làm chi
Tương chao biết có hơn gì hay không?"

Nếu thân hướng vào đường tu, mà tâm không tu cũng vậy. Vì thế, chữ tu tuy đơn giản; nhưng khó vô cùng. Tuy khó đấy; nhưng cũng không phải là không

làm được. Vì đã có nhiều người giác ngộ trước mình rồi.

Cách đây 5 năm, ông Steimann ở đối diện chùa có biếu cho tôi một cây Ginko. Cây này có xuất xứ từ Nhật Bản. Cây này có thể sống đến 10.000 năm, trái và lá có công dụng chữa các bệnh hiểm nghèo. Cũng vì ông biết tôi đã ở Nhựt nên biếu cây này. Ngoài ra Đạo Hữu Thiện Nghĩa và Đạo Hữu Diệu Huệ ở Karlsruhe cũng biếu cho chùa 3 cây, nay vẫn còn đó.

Cây này có trái lớn hơn hạt đậu phộng, bên ngoài bao bọc một lớp vỏ như trái sầu đông (Dương Chi). Khi trái rụng, thối lấm. Phải chờ cho trái rữa ra mới đem phơi khô, sau đó đem rang với muối, ăn giống như đậu phộng rang. Cây tại chùa Viên Giác chưa cho trái; nhưng khi còn ở Nhựt, trong vườn chùa Honrynji ở Hachioji mỗi năm tôi đều có dùng trái Ginko này. Lá của Ginko giống như lá mã đề, khi thu sang cũng vàng úa; nhưng nghe đâu lá của cây Ginko có thể chữa được cho những người mắt bị yếu sau khi đã bào chế qua dược phẩm.

Khi ông Steimann biếu cho tôi cây này. Ông ta có nói rằng: Tôi sống chẳng được bao lâu nữa; nhưng cây này thì sống đến 10.000 năm. Vậy xin biếu Thầy cây này để khi tôi chết thì Thầy nhớ đến tôi? Tôi cảm ơn ông; nhưng có lẽ ông ta nghĩ rằng tôi không bị chết sao? Sau trước gì rồi cũng phải ra đi. Vì vậy người xưa mới nói:

*"Sơn trung tự hữu thiên niên thọ
Thế thượng nan lưu bá tuế nhưn"*

Có nghĩa là: Trong núi kia có cây sống hàng ngàn năm, nhưng đời người mấy ai sống được trăm tuổi. Đúng vậy. Khi sống chúng ta lo tranh danh đoạt lợi cho

nhieu; nhưng đâu có ai nghĩ rằng một ngày nào đó chúng ta cũng lại phải ra đi để vùi thân sâu dưới lòng đất, làm mồi cho cỏ cây đời này qua đời khác, để cống hiến cho đời.

Bác sĩ Bùi Hữu Tường ở gần Dortmund có cúng cho chùa 4 bụi trúc và một bụi sen cách đây 3 năm về trước. Trúc thì vẫn xinh đẹp cho đến ngày nay; nhưng sen thì như quý vị đã đọc trong số báo Viên Giác nào đó, đã bị các em bé bẻ gãy cánh sen từ lâu rồi.

Trúc trong vườn chùa có 4 loại. Đó là: Bạch trúc (trúc trắng), Thanh trúc (trúc xanh), Hoàng trúc (trúc vàng) và Tử trúc (trúc tím). Những loại trúc này rất hiếm và rất quý. Tôi theo dõi sự sống của chúng cũng như sự tồn tại của loại cây này qua bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Thật là cao thượng!

Trúc không có hoa, chỉ có lá, không có gì đặc biệt; nhưng tư cách của trúc phải cần nhắc nhở đến. Trúc mọc thẳng, không cong vẹo như tre hay các loài cây khác. Tư cách này là tư cách của người quân tử, không luôn cúi dưới bất cứ hình thức hay hoàn cảnh nào. Vì vậy khi đi đám thăng quan tiến chức hoặc về nhà mới, người ta thường hay tặng nhau cây trúc thật hoặc qua hình ảnh, để từ đó người làm quan, phải cố gắng noi theo tánh cách thanh bạch ngay thẳng của cây mà làm người. Khi xuân đến, trúc khoe sắc màu xanh thắm; khi đông sang, trúc vẫn một lòng nhẫn nại chịu đựng với giá buốt mưa sa; trúc rất ít rụng lá, mặc dầu đông đến và vẫn đứng thẳng để chờ cho qua khỏi đông; nhưng không bị chi phối bởi hoàn cảnh bên ngoài. Tư cách này của cây trúc loài người đáng học hỏi. Tôi quý trúc cũng như quý các cây cảnh khác của vườn chùa; nhưng ai tới chùa này tôi cũng thường hay

giới thiệu chúng với khách thập phương; không phải chỉ có tính cách hiếm quý của nó, mà tư cách của cây trúc đáng để cho chúng ta học hỏi rất nhiều.

Thiện Bình Frank là một người Đức đang tập sự tại chùa thì thích trồng cây tùng, cây bách điệp cũng như những loài hoa quý khác, tôi cũng rất hài lòng. Vì cây tùng cũng như cây bách điệp sống suốt mùa đông, chịu đựng với tuyết sương, có khi bên ngoài trời trừ đến 40 độ C; nhưng lá vẫn xanh và cành vẫn tươi; gió vẫn vi vu thổi khi tuyết giá đêm đông, thì cành cây thông vẫn đong đưa với cảnh vật. Những cây tùng tại đây chừng 10 năm nữa mới cao lớn, còn bây giờ vẫn còn trong thời kỳ dưỡng nuôi, bồi đắp.

Những loài hoa mang hương sắc đến cho đời và cho người đi lễ chùa thì có hoa anh đào, hoa vạn thọ, hoa thược dược, hoa lan, hoa hồng, hoa cúc, hoa thiên lý, hoa phù dung, hoa súng, hoa thung, hoa đào v.v... Khi xuân đến trong vườn chùa Viên Giác đủ các loài hoa ấy thi nhau khoe sắc thắm. Và cũng từ đó bướm ong lại có dịp để viếng cảnh vườn chùa.

Trong kinh có câu:

*"Nhứt nhơn tác phước thiên nhơn hưởng
Độc thọ khai hoa vạn thọ hương"*

Nghĩa là:

Một người làm phước ngàn người hưởng.

Một cây trở hoa ngàn cây lại thơm lây.

Đây cũng là đặc tính siêu việt của loài hoa. Hoa sẽ mang lại cho đời nhiều vui tươi và rạng rỡ. Ở đây chúng ta nên dành một ít thì giờ để điem qua từng loài hoa một:

Hoa Sen, như tất cả chúng ta đều biết, cao quý lắm; nhưng rất khó trồng ở xứ này. Sau khi Bác sĩ Tường cúng chùa một loài sen quý, màu trắng trinh nguyên, tôi cố cho người săn sóc trong hồ Quan Âm; đến khi sen lên búp, nhân lễ Vu Lan năm nọ quá đông người, các trẻ em nghịch bẻ mất một cành sen duy nhất trong ao sen của chùa và kể từ đó đến nay giống sen này mất luôn, không xuất hiện nữa. Sau đó Đạo Hữu Bửu Đạt Nguyễn Thanh Tâm ở Merzig có gửi từ Việt Nam sang đây mấy bụi sen, đã trồng vào đây; nhưng sen vẫn không thể đâm chồi nảy lộc. Có lẽ sen phải qua một vài thế hệ chuyển đổi với thời tiết tại đây, mới có thể tồn tại ở xứ này. Theo tôi nghĩ, nếu có ai đó học về thực vật học ở xứ này có thể ứng dụng được chăng?

Hoa Súng là hoa thiên tử. Nếu gọi hoa sen là hoa quân tử. Hoa súng có mặt tại chùa Viên Giác này mấy năm nay, mỗi khi hè đến. Súng nở trong hồ Quan Âm đủ màu từ hè sang thu, đến đông thì rụng lá và suốt mùa đông, súng vẫn sống ngoài trời, đến khi xuân sang, súng bắt đầu đâm chồi, nảy nụ.

Trước cổng chùa Viên Giác có 2 cây hoa Anh Đào. Khi mua cây giống những người bán cây bảo: đây là Anh Đào của Nhật; nhưng khi đem về trồng loại anh đào này đã lai giống rồi. Hoa anh đào của Nhật thường nở từ mùng 8 tháng 4 đến 15 tháng 4 dương lịch. Mỗi năm chỉ nở một lần và mỗi lần chỉ nở một tuần. Hoa anh đào Nhật khi nở, hoa không bao giờ có chen một cái lá. Còn hoa anh đào của Đức trong khi ra hoa, lá vẫn chen vào.

Bên Úc, chùa Pháp Bảo, Thượng Tọa Bảo Lạc, bào huynh của tôi, có trồng hơn 100 cội anh đào. Vào xuân

thi nhau đua sắc thắm; nhưng xuân bên Úc là thu bên này đó. Thế mà con người vẫn có thể uốn nắn cây cối nở theo thời tiết tại mỗi châu. Kể ra cũng hay thật.

Khi còn ở Nhật tôi ít thích hoa anh đào. Vì cho rằng loài hoa gì mà chỉ có sắc chứ không có hương; nhưng bây giờ khi xa Nhật gần 20 mùa xuân rồi, tự nhiên thấy cái gì đó ẩn hiện nơi loài hoa này vậy.

Hoa Vạn Thọ là một loài hoa tương đối dễ trồng. Mỗi năm Bác Sáu gieo đầy vườn hoa phía sau chùa, khi cây con đã lớn, chờ cho ngày dịu nắng, Bác đem cấy vào các bìa vườn và nhất là gần nơi Tháp; chỉ cần phân và nước đầy đủ là cây có thể đâm chồi nảy lộc rồi. Hoa thường nở vào mùa thu, ít khi thấy mùa hè trong vườn chùa Viên Giác mà có hoa vạn thọ nở. Tôi không biết chữ Vạn Thọ bằng Hán văn viết (lưu ý ! những chỗ trống này để viết chữ Hán) 萬壽 (vạn thọ) hay là 萬樹 (vạn thụ) . Chữ đầu có nghĩa là sống lâu 10.000 tuổi. Vì vậy khi chúc nhau những người lớn tuổi người ta hay biểu cho hoa này. Nếu là chữ sau. Có nghĩa là cây 10.000 năm. Hai chữ Thọ cùng một âm; nhưng khác nghĩa. Thực sự ra chữ sau đọc là Thụ mới đúng; nhưng đọc là Thọ cũng không sai. Ví dụ như chữ Tịnh 淨土. Đúng ra phải đọc là Tịnh Thổ; nhưng đọc là Độ vẫn không sai.

Người mình thường hay dựa theo âm thanh của loài cây cỏ để làm một cái gì đó cho có ý nghĩa. Ví dụ người miền Nam, ở bất cứ gia đình nào, khi Tết đến, trên bàn thờ Phật và ông bà bắt buộc phải sắm những thứ trái cây như: mận cầu, dứa, đu đủ và xoài thì mới được. Nếu thiếu một trong 4 loại này, xem như năm ấy không vẹn toàn. Người miền Nam có thể đọc những

loại trái cây ấy thành "cầu, dừa, đu, xài". Có nghĩa là làm sao cho năm ấy có đủ để mà tiêu xài; nên những loại trái cây này mang một màu sắc tiêu biểu khi Tết đến xuân về.

Hoa Thược Dược là một loại hoa vừa ra bông vừa có củ. Củ thược dược không thể để ngoài trời khi đông sang, mà phải mang vào nhà. Khi xuân đến mới đem xuống đất. Thược dược phát triển rất dễ dàng. Cây lên thẳng, có nhiều cành và ra nhiều màu khác nhau rất đẹp. Có loại hoa gần giống như cánh sen và có nhiều hoa lớn như hoa hướng dương. Quý Bác Nhựt Đạo và Bác Quảng Hiền tại Hamburg đã gửi giống này về chùa Viên Giác và giống này cho đến nay vẫn còn tồn tại.

Hoa Lan là một loại hoa rất quý và nở rất lâu tàn. Vì vậy những người lớn tuổi lại thích lan hơn các loài hoa khác chẳng? Thầy Bảo Lạc ở Úc bây giờ là một người rất sành điệu về lan. Khi khách đến viếng chùa, nếu Thầy ấy có thì giờ, Thầy sẽ hướng dẫn và giải thích cho các Phật Tử nghe tỉ mỉ từ cách trồng lan, cho đến chăm sóc chúng. Ở Đức, lan khó sống ngoài trời; nhưng trong chùa Viên Giác, nơi phòng làm việc của tôi, hay trước thư phòng tôi thường hay chưng hoa lan này. Hầu như lan nở quanh năm suốt tháng, hết loại này đến loại khác. Khi con người càng lớn tuổi, càng chọn cho mình một lối đi rõ rệt, cũng giống như những loài hoa. Dĩ nhiên hoa nào cũng đẹp, mang đến cho đời những hương sắc ngọt ngào; nhưng hoa lan đối với tôi, bền bỉ hơn, màu sắc trang nghiêm, không lòe đời và mỗi lần ra hoa, có khi 3 tháng mới tàn. Đặc tính bền lâu này đa số người có tuổi rất thích.

Hoa Hồng là một loại hoa rất nhiều người thích; nhưng lại chóng tàn. Có lẽ vì: "Every rose has many

thorn" chẳng? Có nghĩa là: "hoa hồng nào mà chẳng có gai". Đã biết hoa hồng có gai; nhưng tại sao nhiều người vẫn thích? Tuy tôi không thích hoa hồng, vì tính cách chóng tàn phai của nó; nhưng để cho nhiều người ngắm nghĩa vườn chùa khi ngoạn cảnh, nên nhiều loại hoa hồng vẫn được trồng nơi đây. Phật Tử Nguyễn Văn Trực tại Hildesheim có hứa sẽ cúng cho chùa 100 gốc hồng; nhưng tôi thấy choán chỗ nhiều quá; nên chưa thực hiện được.

Hoa Cúc là một loại hoa chỉ nở vào mùa thu. Đó là loại cúc kiểng? Còn loại nở vào mùa xuân là loại cải tần ô. Cải này chữ Hán gọi là xuân cúc (椿春菊) (xuân cúc). Hoa này nở vào mùa thu có nhiều màu khác nhau và tôi thường hay cúng Phật hoa này, vì độ bền của hoa, giữ lâu ngày trong bình; nhưng không bị héo tàn như những loại hoa khác, ít nhất có thể 2 tuần lễ. Nếu khi chưng bông bỏ thêm một ít thuốc Aspirin vào thì hoa được giữ lâu hơn.

Hoa Thiên Lý là loại hoa bò giàn, có đủ màu xanh, đỏ, tím, giống như hoa rau muống của Việt Nam mình, khi Hạnh Tấn còn ở chùa này, chưa du học Ấn Độ, thích loại hoa này lắm. Hoa này trông rất đẹp; nhưng mong manh quá, cũng giống như kiếp người vậy thôi. Nhưng mỗi người có một sở thích khác nhau. Hạnh Tấn cũng rất thích hoa Phù Dung. Hoa này là loại hoa sớm nở, tối tàn. Màu sắc rất rực rỡ; ở Á Châu có cây phù dung gần giống như hoa dâm bụi; nhưng ở đây cũng có loại phù dung mọc sát dưới đất, như cỏ dại vậy.

Hoa Thung là một loài hoa rất quý ở xứ này. Chữ Hán viết là 椿 . Tiếng Nhật đọc là (Tsubaki). Hoa này

tượng trưng cho người cha. Còn hoa Huyền là hoa ra sao tôi chưa thấy; nhưng hoa ấy tượng trưng cho người mẹ. Hoa Thung mọc rải rác ở Việt Nam tại vùng đồi núi Đà Lạt. Có các màu đỏ, trắng và hồng. Hoa này ở Nhật rất nhiều. Ở Đức rất quý. Họ chỉ trồng trong nhà. Tại chùa Viên Giác cũng chỉ mua những cây hoa này vào những dịp lễ lớn và để trên bàn thờ cúng Phật. Hoa gần giống như hoa hồng có nhiều cánh xếp chồng lên nhau, rất lâu tàn; nhưng rất khó dưỡng.

Hoa Đào ở đây là hoa đào miền Bắc và hoa đào của Đức, không phải loại Anh Đào của Nhật. Hữu có cúng chùa 2 gốc đào. Một trồng phía trước chùa, thuộc loại đào của Đức nở hoa về mùa xuân, màu trắng. Một gốc khác từ Việt Nam mang sang trồng phía sau vườn chùa. Đào này màu đỏ. Tôi rất trân quý và gốc cây đào này vẫn còn sống qua khỏi mùa đông giá buốt 96 vừa qua. Không biết cây đào này sẽ phát triển nhanh chóng hay không, để chờ thời gian mới biết được.

Đó là những loài hoa chính mà chùa Viên Giác có trồng và hiện có nơi vườn chùa. Còn nhiều loài hoa dại khác chỉ có tên Đức, không có tên Việt, và lại ở Việt Nam cũng không có những loại này nên chẳng biết gọi chúng là loại hoa gì; nhưng khi nhìn vào chúng, thấy như một tấm thảm muôn màu, được dệt nên bởi gấm hoa của thiên nhiên, tạo vật. Tôi không phải là một nhà thực vật học; nên không biết tên để gọi hết các loài hoa. Mong quý vị thông cảm và nếu những nhận xét của tôi về hoa có gì không phải, mong rằng quý vị sẽ bỏ tặc cho.

Theo tôi nghĩ, trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta rất bận rộn với công việc nhà, việc sở. Cuối tuần tất bật với công việc sắp tới. Vì thế để dành một ít thì giờ

để đi đến công viên, hay thăm chùa lễ Phật, xem hoa, ngoạn cảnh cũng là việc nên làm. Vì hoa, cây cỏ v.v... tuy chúng là loài vô tình. Vì không đi đầu thai trong sáu nẻo luân hồi; nhưng chúng cũng có sự sống và mang đến cho đời biết bao niềm vui vô tận. Dầu cho ai đó có khó tính bao nhiêu đi chăng nữa, cũng không nở khước từ sắc đẹp của loài hoa; nhất là những loài hoa mang hương và sắc tạo nên những nét đẹp riêng trong cuộc sống hằng ngày.

Đó là kể bên ngoài chùa Viên Giác, còn bên trong chùa các cô các chú cũng trồng rất nhiều hoa; nhất là cô Hạnh Như, đang học tại Đài Loan; nhưng mỗi khi về thăm chùa Viên Giác là cô săn sóc hết cây này đến cây khác từ Chánh điện đến văn phòng và nhà Tổ v.v... Trong nhà Tổ có trồng mấy cây hoa dâm bụt. Ở Á Châu mình hoa này mọc ngoài hàng rào; nhưng ở đây phải mang vào nhà trồng; nhưng cũng khó sống lắm. Ngoài hoa dâm bụt ra trong nhà Tổ cũng có hoa lồng đèn ngộ ngộ xinh xinh. Hoa này màu tím, hồng hoặc đỏ, khi ra hoa giống như hoa cà ở Việt Nam mình. Ngoài ra Hạnh Tấn và Frank cũng trồng trong nhà Tổ rất nhiều cây Bonsai. Chữ Bonsai có nghĩa là cây trồng trong chậu. Chỉ đơn giản vậy thôi mà Nhựt nổi tiếng khắp thế giới như Trà Đạo hoặc cách cắm hoa của họ. Riêng ông Helmut Hanefeld người Phật Tử Đức đang ở chùa, phụ giảng cho người Đức với tôi, thì bảo rằng làm như thế là không được. Cây đang độ lớn phải tưới nước cho phân để chóng lớn, tại sao lại bắt buộc nó thu mình trong một cái chậu nhỏ như vậy? Phần đúng về ai, xin quý vị cứ tự trả lời.

Bên nhà vong có mấy cây sống đời. Cây này không cần phân, chỉ cần nước là cây có thể sống và phát

triển mãi mãi với thời gian, tôi chẳng bao giờ thấy cây này ra hoa, mà chỉ có một màu xanh biêng biếc của lá.

Trong phòng hội họp có trồng mấy cây Mồng Gà, cây Cẩm Chướng và mấy chậu Hoa Quỳnh. Mồng gà và cẩm chướng là loại thường; nhưng hoa quỳnh thì quý lắm. Ở Việt Nam hoa quỳnh chỉ nở ban đêm; nhưng ở Đức này hoa quỳnh nở vào chiều hoặc tối, đến khuya thì quỳnh tàn. Có nhiều năm Thầy trò chúng tôi ngồi xem quỳnh nở, uống trà và kể chuyện đời, chuyện đạo cũng vui. Quỳnh cư mang rất lâu, từ khi đâm nụ cho đến khi nở hoa, có lẽ cũng 2 tháng; nhưng khi nở chỉ một đêm lại tàn. Ô hay! Ở đời có nhiều loài hoa khác lạ quá, chẳng biết đâu mà nói cho cùng, diễn tả cho hết.

Trên Chánh điện chùa Viên Giác rất ít có chậu hoa nào, mà nơi ấy chỉ trồng những cây cảnh thì nhiều. Vì khói hương nghi ngút vào những ngày lễ lớn; nên cây hoa chịu không nổi. Nếu ai đó có đem đến chùa để chưng cúng Phật, nhiều lắm cũng chỉ được một tuần là cùng. Ở Chánh điện đã có nhiều loài hoa khác, do Phật Tử mang đến dâng lên Phật và chư vị Bồ Tát, nên nơi đây lúc nào cũng được trang điểm bởi những đóa hoa tươi.

Trên đây là những đúc kết đơn thuần có được khi chúng ta dạo quanh một lần từ trong Chánh điện chùa Viên Giác ra đến vườn chùa. Mong rằng cảnh quang này sẽ làm cho nhiều người mến mộ và mỗi lần khi đến chùa vào dịp xuân sang, hè đến khách thập phương có thì giờ để nhàn lãm, tạo cho mình có một cảm giác nhẹ nhàng khi rời khỏi chốn thiền môn này.

Mỗi lần báo Viên Giác ra như thế tôi cố gắng sẽ viết một bài về mọi thể tài để gửi đến quý độc giả khắp nơi.

Vì có nhiều người muốn biết cảnh trí của chùa cũng như sự sinh hoạt tại chùa ra sao. Và lần sau, tôi cũng sẽ cố gắng viết một đề tài khác; nhưng đồ quý vị tôi sẽ viết về gì? Sau khi đã viết về cây trái và cây cảnh vườn chùa? hay quý vị nên cho tôi một chủ đề để tôi sẽ viết? điều ấy xin quý vị cứ việc tự ý biên thư về chùa Viên Giác.

Xuân đã đến rồi, sẽ mang đến cho mọi người một sắc thái mới trong cuộc sống hằng ngày và mong rằng những loài hoa dại kia sẽ góp phần làm tươi thắm thêm cho cuộc đời nổi trôi của chúng ta như vận nước của mình.

Viết xong tại thư phòng chùa Viên Giác
vào một sáng lập xuân ngày 20.3.96

(Số 92 (Tháng 4.1996)

Công đức của việc xuất gia

Viết về người xuất gia và công đức của việc xuất gia đã được chư Tổ, chư Tăng, các bậc thân giáo sư đã viết ra rất nhiều sách vở và ngay cả Đức Phật, chính Ngài là người đã chế ra giới luật để giúp đỡ cho chư Tăng có cơ hội hành trì, mà đi vào con đường giải thoát này.

Hôm nay tôi viết lại về đề tài này tưởng cũng không thừa. Vì có nhiều người muốn biết về đời sống của người xuất gia như thế nào? Họ làm gì ở trong chùa? Họ có được tự do hay gò bó? Sự tu và học của họ ra sao? Sự ăn, ngủ và sự hành trì về giáo pháp của Như Lai như thế nào? Nên cảm thấy cần phải viết để cho những người đang và sẽ đi vào con đường này đỡ bỡ ngỡ.

Việc xuất gia không phải chỉ có bây giờ, mà ngay từ thời Đức Phật và trước đó nữa đã có. Chính những vị đạo sĩ Bà La Môn đã hướng dẫn Đạo sĩ Cồ Đàm đi vào con đường buông xả ấy. Trong tất cả những hình ảnh về cuộc đời của Đức Phật, có một hình làm cho tôi cảm động nhất và thấy hữu lý nhất đó là hình ảnh uy nghi của Đức Phật, với một thái độ rất dửng dưng, bước đi khoan thai, trong khi đó, một người Công chúa đẹp tuyệt trần, với dung nhan mỹ miều, với vòng vàng xuyên nhẫn đeo khắp thân mình nằm mọp phía sau Ngài và có lúc tôi đã tự cho chua vào bức hình này cả tiếng Việt lẫn tiếng Đức -- có nghĩa là: xả bỏ tất cả để được tất cả. "Alles verlassen, um alles zu haben". Cuộc đời của Đức Phật, Ngài đã có tất cả; nhưng Ngài

đã bỏ tất cả. Khi không còn gì tất cả, trong ý nghĩa không vướng bận nợ thê nhi triền phược, nợ áo cơm của cuộc sống, chính lúc ấy là lúc giải thoát của chính mình. Sự giải thoát có nghĩa là sự cởi trói mọi sự ràng buộc, mà sự ràng buộc ấy chính mình đã tự buộc ràng trong vô lượng kiếp; kể từ đây, cuộc sống của người xuất gia là cuộc sống trong một phương trời cao rộng.

Gần đây tại chùa Viên Giác có mấy chú mới xuất gia, mà mỗi người có một hoàn cảnh khác nhau. Có chú thì được cha mẹ cho xuất gia hẳn hoi, có chú thì phải tranh đấu nhiều lắm với gia đình mới được toại nguyện. Có chú thì gia đình vẫn cho, nhưng cũng vừa không cho. Tôi nêu ra ba trường hợp tiêu biểu như vậy thôi, nhưng trên thực tế thì có nhiều trường hợp khác nhau nữa.

Trường hợp thứ nhất là trường hợp rất hy hữu. Nghĩa là cha mẹ bằng lòng cho con xuất gia và người con cũng có ý xuất gia tu học. Đây quả là một nhân duyên thù thắng, vì giữa cha mẹ và con cái đã có duyên lành với Phật pháp từ nhiều đời nhiều kiếp rồi. Nên kiếp này mới dám sẵn sàng cắt đứt nóm ruột của mình để hiến dâng con mình cho đời và cho đạo. Trong trường hợp này gọi là thuận duyên. Nhưng cũng có lúc cha mẹ thích cho con đi tu học, nhưng người con không có ý xuất trần làm thượng sĩ thì cũng đành hẹn kiếp lai sinh vậy thôi.

Trường hợp thứ hai khó khăn hơn nhiều. Nghĩa là chính quý chú có tâm cầu đạo, xuất gia tu học, nhưng gia đình kháng kháng từ chối. Việc này cũng không dễ chút nào, nhưng phải đòi hỏi ở người có tâm tu học, có một ý chí thật kiên cường mới có thể chinh phục được gia đình. Việc chinh phục này có thể thực hiện bằng

nhiều cách khác nhau, như ăn chay nhiều ngày hơn thường lệ tại gia đình, để chứng tỏ cho cha mẹ và anh chị em thấy rằng mình đã quyết. Nếu làm vậy mà thấy cũng chưa có kết quả thì hãy đi chùa nhiều hơn ngoài giờ đi học ở trường để tạo thêm tăng thượng duyên trong sự xuất gia của mình. Phải thực hiện việc này liên tục trong nhiều năm tháng mới có thể chinh phục gia đình được. Mà đây cũng chính là thời gian để thử thách mình có còn đủ can đảm để bảo vệ ý muốn của mình nữa không?

Cha mẹ hoặc anh chị em có thể nêu ra rất nhiều lý do để làm sao cho mình nản chí và nản lòng; nhưng hãy nhìn kỹ lại cuộc đời của Đức Phật, Ngài cũng đã làm đủ mọi bỗn phận, nhưng nào có được vua cha chiều ý theo. Nên cuối cùng Ngài phải vượt thành tìm đạo là vậy. Trong lịch sử Phật Giáo thế giới như Ấn Độ, Trung Hoa, Tích Lan, Thái Lan, Việt Nam, Nhật Bản thuở xa xưa, Đại Hàn, Đài Loan v.v... không thiếu những hình ảnh này. Mà phải nói rằng đại đa số chư vị xuất gia tiền bối, đương nhiệm hoặc hậu lai cũng đều nằm trong trường hợp này cả.

Nếu con đường giải thoát giác ngộ là độc lộ trường thiên với khách lữ hành cô độc trong phương trời cao rộng ấy, thì đó chính là nẻo về thênh thang của ý thức, của sự tu học sau này. Một chút gấn bó tình cảm cá nhân, gia đình và xã hội mà mình không vứt bỏ được thì làm sao vứt bỏ được tham, sân, si, nghiệp chướng của mình để đi vào cõi tĩnh lặng của tâm linh?

Trường hợp thứ ba cũng thường hay xảy ra nơi thiền môn lắm. Có nghĩa là người có tâm muốn xuất gia khi thì tinh tấn dũng mãnh nhưng cũng có lúc bị chùn tâm xuống, có lẽ vì nhiều lý do khác nhau trong

khi chuẩn bị tư tưởng cho một cuộc sống xuất gia trọn vẹn. Có thể bị thử thách của gia đình làm mình khó khăn chọn lựa giữa Đạo và Đời. Nhưng cũng có thể khi vào chùa thấy nhiều cảnh trái ý nghịch lòng trong khi chuẩn bị phát tâm xuất gia, nên lại thối chí. Loại người này là loại người tương đối thôi. Không phải là người có nghị lực mạnh. Tuy nhiên, nếu được hướng dẫn trong một môi trường tốt đẹp thì bồ đề tâm - tâm giác ngộ, tâm hiểu mình và hiểu người sẽ được phát triển thuận chiều, nhưng cũng dễ bị nghịch cảnh làm chán nản, dễ buông xuôi khi có vấn đề gì khó khăn trong cuộc sống xuất gia của mình.

Tôi nêu lên ba trường hợp đó là ba trường hợp có thật tại chùa Viên Giác, nơi tôi đang trụ trì và hướng dẫn tăng chúng tu học, mà cũng có nghĩa là ở rất nhiều chùa trên thế giới này cũng xảy ra tương tự như vậy đó. Dưới mắt tôi, trong ba trường hợp ấy đều đáng được độ hết. Vì sao? Vì chính họ là những người đã tự nguyện phát tâm sống cuộc đời tỉnh thức, làm lợi cho mình và cho cả tha nhân. Nếu ở tại gia cũng chỉ có thể làm lợi cho vài người trong gia đình; nhưng nhiều khi lại gây ra nhiều oan khiên nghiệp chướng nữa là đằng khác. Yêu thương đâu không thấy, mà chỉ thấy hận thù. Lợi lạc đâu không có, mà chỉ thấy bị sống chung chịu đựng cái phiền muộn với nhau. Quả là địa ngục, nhưng nào ai có lối thoát thân, để cứu mình và cứu tha nhân nữa?

Người xuất gia có cái sơ tâm lúc ban đầu rất vững, vì vậy trong thời gian tu học hãy tự trở về lại với mình trong lời nguyện ban đầu để được an ủi nhiều hơn. Lời nguyện ban đầu là lời thệ nguyện thoát ly gia đình để xuất ly sanh tử, thì không vì bất cứ một lý do nào đó

trong cuộc sống tu hành mà mình phải trở lại với sự triển phược của thế gian chăng?

Có nhiều người sẽ nghĩ rằng nếu ai cũng đi tu thì thế gian này có còn ai đâu mà nổi dòng, nổi giống. Lo như vậy cũng hơi xa, vì trồng cây cau, cây quít, cây táo vào mỗi thời khác nhau thì hoa quả, trái chín sẽ cho ta khác mùa và khác thời điểm, chứ làm sao có cùng trong một lúc được. Nếu có được như vậy thì cũng tốt chứ có sao đâu? Vì thế giới Ta Bà này sẽ thành Tịnh Độ.

Sau khi đã quyết định kỹ càng thì vào chùa xin Thầy, xin Cô để mình được xuất gia tu học. Có nhiều người vẫn bị Thầy, Cô từ chối không nhận cho xuất gia bởi nhiều lý do khác nhau. Nhưng điều ấy phải hiểu vì nhân duyên để khỏi bận lòng. Vì có duyên sẽ thành thầy trò, đệ tử. Nếu thiếu duyên thì đành phải đi tìm nơi khác để thực hiện chí nguyện của mình vậy.

Sau một thời gian thử thách dài ngắn tùy theo mỗi người tại nhà và tại chùa, Thầy Bổn Sư sẽ cho giới tử ấy xuất gia chính thức. Ngày xuất gia là ngày rất quan trọng, đánh dấu một bước rẽ ý nghĩa trong cuộc đời. Nếu người con trai, con gái ở đời, ngày lấy vợ, lấy chồng là ngày quan trọng, thì đối với người xuất gia càng quan trọng hơn như thế nữa. Vì một bên là tự nguyện ký giấy tờ để chịu đựng sự khổ đau với nhau bên cạnh những hạnh phúc rất nhỏ nhoi, mong manh dễ vỡ; còn một bên là bước ra khỏi sự ràng buộc tầm thường của cuộc sống và hướng về một phương trời tự tại giải thoát hơn. Có nhiều người thân sẽ khóc cho người xuất gia khi mái tóc xanh đã đoạn lìa thân thể, nhưng chính kẻ xuất gia sẽ mãn nguyện, mỉm cười. Vì ít ra chính mình đã chiến thắng được mình trên hành

trình thiên lý ấy. Đó là tâm trạng chung của những người tự chọn con đường thoát ly ấy.

Ngày xưa khi xuống tóc hay bây giờ khi tôi làm lễ xuống tóc cho các chú và các cô tại chùa, có hai bài kệ rất hay, đọc lên nguyên văn bằng chữ Hán rất cảm động. Đầu tiên là bài như vầy:

Thiện tai thiện nam nữ

Năng liễu thế vô thường

Khí tục thú Nê Hoàn

Công đức nan tư nghĩ.

Nếu dịch ra tiếng Việt, có thể dịch từ chữ như sau:

Lành thay kẻ thiện nam

Hãy biết đời vô thường

Bỏ tục vui Niết Bàn

Công đức khó nghĩ lường.

Tuy nghĩa rất thoát đó, nhưng đọc lên âm điệu vẫn không hùng tráng như chữ Hán, khi chú Tăng hộ giới trong ngày xuất gia cử giọng tụng lên bài này.

Bài kệ này ý nói: vì biết được bản chất của cuộc đời là vô thường nên mới xin xuất gia học đạo, khi đã được vào cửa giải thoát, có nghĩa là bỏ hết lại những niềm vui tạm bợ của thế gian. Cái gì của trần thế hãy trả về cho trần thế. Ơn nghĩa của mẹ cha xin gởi lại mẹ cha, để một mình mình thông dong trong cuộc sống tự tại ấy. Bản chất của cuộc đời là vô thường, ai cũng hiểu điều đó, nhưng chấp nhận nó và tự cởi trói nó, rất ít người đủ khả năng và tự lực để làm được việc này. Thật sự ra việc làm này không khó mà cũng không dễ. Nếu khó quá thì đã không có người đi tới đích, nếu nói dễ quá thì mọi người đã thực hiện hết rồi. Ăn thua nơi mình có hạ thủ công phu để chiến thắng mọi khổ đau, phiền não, tục lụy hay không. Đó mới là điều đáng nói.

Bài thứ hai có vẻ hùng tráng hơn. Khi tụng lên bài này người được xuất gia và kẻ dự phần xuất gia, cảm nhận như quả đất cũng chấn động. Bài kệ ấy như sau:

Hủy mình thủ chí tiết

Cắt ái từ sở thân

Xuất gia hoàng thánh đạo

Thệ độ như thế nhân.

Dịch sát nghĩa từng chữ bài này được hiểu như sau:

Bỏ hình giữ ý chí

Cắt ái xa người thân

Xuất gia hưng việc Thánh

Thệ độ hết mọi người.

Đọc câu văn tiếng Việt tôi cảm thấy vẫn không ưng ý chút nào. Dầu cho bài kệ ấy đã dịch thoát chữ và thoát nghĩa như vậy.

Tại sao người xuất gia phải hủy hình? Hủy hình không có nghĩa là giết mình hay làm cho thân thể của mình tiêu tụy đi trong khi tu hành. Mà hủy hình có nghĩa là lâu nay sống với phần son giả tạo, với quyền thế tạm bợ của thế gian, với sự ăn mặc trau chải bề ngoài nhưng không để ý về nội tâm. Giờ đây đã được xuất gia phải luôn luôn giữ ý chí của mình. Ý chí ấy là ý chí gì? Đó là ý chí xuất trần thượng sĩ. Thượng sĩ được hiểu ở đây là kẻ làm lợi cho cả mình lẫn cho người khác, gọi là Thượng sĩ. Người mà chỉ làm lợi cho mình, không làm lợi cho người gọi là Hạ sĩ. Người chỉ ưa làm lợi cho người, không làm lợi cho mình gọi là Trung sĩ. Ở đây Thượng, Trung, Hạ được chia ra làm ba bậc như thế để đánh dấu bước đường tu.

Ở đời có hai dây mà cứ ràng buộc mãi, khó thoát được. Đó là dây ái và dây ân. Có người cắt đứt được dây ái thì dây ân còn ràng buộc. Ngược lại có người

cắt được dây ân thì dây ái tự cột chặt vào. Hai dây tuy vô hình nhưng rất khó đứt, mà chính nó buộc mọi người vào nhau để hành hạ con người cho khổ sở trên suốt đoạn đường sanh tử luân hồi này vậy. Có người chấp nhận nó một cách tự nhiên, thì nó sẽ làm nhiệm vụ quán chặt. Có người muốn cởi trói, nó lại quán siết vào cho sự khổ đau và tục lụy lại chồng chất lên nhau. Cha mẹ là những người sinh ra ta nên rất khó từ già. Vì chúng ta là người Á Châu, không đợi đủ 18 tuổi để được trưởng thành, rồi ra ở riêng như nhiều người Âu Mỹ vẫn làm, mà cha mẹ đối với người Á Đông là nơi nương tựa của con cái, lúc còn thơ cũng như lúc trưởng thành. Những người đi tu phải tự cắt bỏ hai dây này. Vì muốn trở thành độ sanh, trong đó có cả cha mẹ mình, thì phải hy sinh những gì nhỏ bé mà mình đang có. Đó là cách đứng đắn nhất để được chấp nhận cái cao rộng hơn.

Kẻ xuất gia là người tuyên dương việc thánh. Đó là những gì? Là những chân lý của sự khổ, nguyên nhân của sự khổ, tìm cách diệt bỏ sự khổ đau và con đường đi đến cảnh giới giải thoát. Đây cũng là bài pháp đầu tiên của Đức Phật sau khi thành đạo đã nói lần đầu tiên cho năm anh em Kiều Trần Như nghe tại thành Ba La Nại, bên cạnh sông Hằng. Con đường Thánh là con đường giải thoát, mà trong bài kệ tụng trong lễ xuất gia của Đức Phật có mấy câu tôi rất tương đắc như sau:

Nơi đánh dấu bước đường lên Thánh

Dừng vó câu thả gánh tang bồng

Gởi lời về tâu trước bệ rồng

Cầu vương phụ dữ lòng trông đợi

Rừng khổ hạnh lần dò bước tới...

Đây là những câu kệ rất Việt Nam, vị nào dịch từ bài nào cũng không đề xuất xứ và tên người dịch. Nhưng khi tụng lên, nghe và thấy rất thâm trầm, đúng với ý nghĩa của việc xuất gia của Đức Phật.

Sau khi đã giác ngộ rồi, người xuất gia có bốn phận phải thực hành con đường Bồ Tát, có nghĩa là phải sống một cuộc sống lợi tha, chứ không phải chỉ sống cho mình, hoặc an ổn nơi núi rừng, vui sâu với Thiền Định. Hay ở vào trong Niết Bàn đại định, mà không tìm cách độ sanh.

Đó là ý nghĩa cao cả nhất và cũng là công đức thù thắng nhất trong việc xuất gia vậy. Ai làm được, người ấy sẽ thông dong tự tại cả một cuộc đời. Nếu ai không đi được trọn vẹn, giống như một người gánh một gánh nặng trên vai, không có khả năng gánh đi tiếp tục nữa. Hãy để gánh xuống, quay về trách nhiệm thế tục cũ ngày xưa, cũng không ai chê cười gì cả. Vì mình không có khả năng đi tiếp nữa, thì không có ai có quyền và nhân danh bất cứ một vấn đề gì để bắt một người không có khả năng để làm một công việc ngoài sức của họ, trừ phi họ phải tự nguyện gánh vác mới đi hết con đường khó khăn ấy được.

Trong thời gian qua có nhiều cô và nhiều chú đến xuất gia với tôi, ít nhất cũng trên dưới 20 người rồi. Sau hơn 10 năm, còn lại độ 16 người, cả Tăng lẫn Ni. Với tôi, ngoài những điều kiện phát tâm xuất gia là điều căn bản nhất để đi vào cửa Đạo, tôi còn đòi hỏi những người xuất gia phải có một trình độ thế học tương đối vững vàng, ít nhất là Tú Tài 2 trở lên đối với giới trẻ. Còn những vị Ưu Bà Di từ 60 tuổi trở đi hay ngay cả Ưu Bà Tắc với tuổi đó, tôi không đòi hỏi một điều gì

thêm nữa, ngoại trừ chí nguyện xuất gia và sức khỏe mà thôi.

Có nhiều Thầy không đồng ý về vấn đề này, nhưng tôi nghĩ khác. Vì chính mình đã được đi tu và được đi học để trở thành như hôm nay, thì không vì một lý do nào đó, dẫu cho lý do ấy ẩn tàng dưới bất cứ một hình thức nào, cũng không đứng vững được, để không cho quý chú tiếp tục đến trường để học về ngôn ngữ, tôn giáo, giáo dục, triết học v.v... Tôi rất đồng ý là bằng cấp Cử Nhân, Cao Học, Tiến Sĩ không làm nên con người Tăng Sĩ, nhưng nếu Tăng Sĩ mà có thêm chương trình thể học ấy thì vẫn hơn là không có gì trong tay. Ví dụ một cú điện thoại hay một thư gửi tới cho vị trụ trì bằng tiếng Anh, Đức, Pháp, Nhật, Hoa v.v... mà vị Tăng sĩ hay vị trụ trì ấy không đọc được, để phải đi nhờ người này kẻ nọ. Quả là mất thì giờ vô ích. Riêng trường hợp này thì không thể dùng trí tuệ của sự tu mà soi sáng rõ chữ nghĩa được, mà phải dùng sự học mới chiến thắng được cái lười biếng học hành của mình. Bằng cấp không mang đến sự giải thoát. Điều ấy đúng. Nhưng sống trong cuộc đời tương đối này, phải lấy cái tương đối để đối đãi với nhau trước khi đi đến cái tuyệt đối của vô ngã, vô học, vô sở đắc v.v... Phật, chư Tổ ngày xưa không có mấy người có bằng cấp, nhưng ta không phải là Phật, là Tổ, và thời đại của Đức Phật khác, thời đại của chúng ta khác, đâu có giống nhau để mà so sánh. So sánh một chiều dài hàng tỷ năm ánh sáng, với chiều dài của một cây kim, sợi chỉ, quả là điều đáng trách vô cùng. Bằng cấp với người tu, nó chỉ là phương tiện thôi, chứ không phải là cứu cánh. Cũng như thế ấy, tiền bạc đối với người tu không phải là mục đích sau cùng của cuộc sống, mà nó chỉ là một

phương tiện để trao đổi với con người như bao phương tiện khác thôi. Nếu nói bằng cấp cũng không cần đến, chẳng khác nào tụ tập một đám người dốt trong chùa, để kẻ bàng quang thiên hạ bên ngoài nhìn vào, lại có lời thị phi hơn nghĩa, đúng là bọn họ đó! Không có công ăn việc làm, không bằng cấp, bị đời bạc đãi nên mới tìm vào chùa để nương náu, kiếm sống qua ngày, nương nhờ vào hạt cơm của đàn na thí chủ. Không! Trăm lần không và vạn lần không, vì cuộc sống của người Tăng sĩ ở trong chùa không phải là một cuộc sống lợi dưỡng, mà là một cuộc sống lúc nào cũng phải tự giác, chiến thắng với chính mình trong mỗi sát na và mỗi công việc.

Suốt ngày không thể chỉ ngồi để ăn cơm trong một hai tiếng đồng hồ mới xong bữa cơm, dầu cho là một cuộc sống của Tăng sĩ đi nữa, phải chia sẻ khó khăn với đồng loại, phải cần có nhiều thì giờ để tỉnh thức trong mọi công việc, chứ không phải ngồi đó để nhồi cơm, trong khi mọi người phải đầu tắt mặt tối, lo cho cái ăn cái mặc, cái dư thừa để cúng dâng vào chùa, cho mình có nhiều thì giờ để nhõn nhõn trong cuộc sống. Chắc hẳn và hẳn nhiên cuộc sống của người xuất gia phải khác như thế, mới theo kịp đà tiến hóa của nhân loại ngày nay.

Học đạo vẫn là điều quan trọng, nên chư Tổ ngày xưa đã chế ra cho người xuất gia trước phải học luật, sau mới học kinh, luận và hai thời công phu chiều sáng hằng ngày cũng là những phương pháp thực hành sự tập trung tư tưởng vào một sự việc nào đó nhứt định. Như khi đi, mình biết mình đang đi. Khi ngồi, mình biết mình ngồi. Khi ngủ, mình biết mình ngủ, khi làm việc

biết mình có ý thức trong sự làm việc. Đó là những việc làm căn bản của một người tu tại chùa. Các chú các cô học luật Tỳ Ni, tức là những bài kệ có tính cách cảnh tỉnh trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, lễ bái, thực tập thiền tọa v.v... rất bổ ích cho người mới vào Đạo. Đây là con đường chuyển hóa thân tâm của hành giả mới vào cửa chùa rất diệu dụng.

Hai mươi bốn oai nghi của bộ luật sẽ giúp cho các chú các cô về cách hầu Thầy, nói chuyện với khách, khi ở trong phòng, lúc ra đi, khi đến chùa khác, khi tắm rửa, giặt giũ v.v... mỗi động tác đều nhắc nhở người xuất gia phải ý niệm về việc làm của mình. Rồi mười giới của Sa Di là những bờ mé căn bản để ngăn chặn lòng mình phải tập sống xa lìa những cám dỗ thường tình của nhân thế. Trong khi đó năm giới căn bản khi còn là Cư sĩ và thêm năm giới phạm hạnh của một người xuất gia nữa. Ngoài ra còn phải học quyển Cảnh Sách của Tổ Qui Sơn là một quyển luật rất hay để nhắc nhở người tu lúc nào cũng phải tự cảnh tỉnh mình về ơn cha mẹ, Thầy, Tổ, ơn đàn na thí chủ v.v... Tất cả những ơn nghĩa đó ta chưa đền đáp được, thì không vì bất cứ một lý do nào đó mà chệnh mảng sự tu hành. Ai đọc đến văn Cảnh Sách này của Ngài Qui Sơn cũng phải ứa nước mắt, cũng giống như đọc văn bài "Phát Bồ Đề Tâm" của Ngài Thật Hiền vậy. Ngoài ra hai thời công phu sáng và chiều rất quan trọng. Trước hoặc sau các thời khóa này có thể tọa thiền để huân tu chủng tử tối thiện trong việc thực hiện tuệ giác siêu việt trong cuộc sống tu hành. Công phu sáng tập chúng ta huân tu đại định, mà kinh Lăng Nghiêm, nếu không chú tâm sẽ không bao giờ thuộc lòng được, mà không thuộc lòng thì việc xuất gia, thọ giới cũng như giữ mình

khó được vẹn toàn. Ngay cả Ngài A Nan còn cần đến thần chú này, thì chúng ta thử hỏi dựa vào đâu để không hành trì thời công phu sáng?

Công phu chiều các chú tiểu phải hiện diện đầy đủ nơi chánh điện để thể hiện lòng từ bi đối với tha nhân, cầu nguyện cho những chúng sanh đã thác hóa sớm siêu thoát về cảnh giới an nhàn, không còn ở trong địa ngục làm than, dầu cho đến địa ngục vô giám đi chẳng nữa, cũng sẽ được lợi lạc một phần nào. Trong thời kinh này sẽ tụng Kinh Di Đà, Hồng Danh sám hối và Mông Sơn Thí Thực, có nhiều người chủ trương Thiền, nên bỏ luôn Tịnh Độ bài bác Tịnh Độ không còn một lối đi; nhưng những vị ấy đã làm lớn, dầu cho họ là một Thiền sư hữu danh đi chẳng nữa. Ví dụ như thế này để được dễ hiểu. Một người đầu tốt nghiệp cao học, tiến sĩ đi chẳng nữa nhưng tự mình viết đơn để xin việc làm thì dễ bị từ chối lắm. Có thể bằng nhiều lý do như thiếu kinh nghiệm, vì mới ra trường, hay đó là người ngoại quốc, viết ngoại ngữ chưa thạo v.v... và v.v... Nhưng nếu người sinh viên mới ra trường ấy mà được sự giới thiệu của một ông giám đốc thì chắc chắn sẽ được nhận vào hãng làm ngay. Vậy thì tha lực của ông giám đốc vẫn cần có, trong khi tự lực mình cũng phải cần. Vậy thì đời mạt pháp này không thể không cần đến tha lực của Đức Phật A Di Đà mà có thể thành tựu sự giải thoát được mà phải nhớ rằng ngay cả Ngài Văn Thù Phổ Hiền cũng phải nguyện vãng sanh về Tịnh Độ, thì còn ta? Ta nên nương vào đâu? Mười hai vị Tổ Thiền Tông của Trung Hoa đã hơn quá nửa đều nói về Tịnh Độ. Còn Việt Nam chúng ta há không cần đến Tịnh Độ chẳng? Hay chỉ có thiên ngòi đó để đếm hơi thở và

thực hành chánh niệm trong khi người chết đang cần sự trợ niệm vãng sanh của những người tu?

Các chùa ở Việt Nam còn có thêm thời kinh buổi tối, gọi là thời khóa Tịnh Độ hay tụng Di Đà, đôi khi tụng Phổ Môn cũng rất hay. Vì đây là thì giờ mà các Cư sĩ bận công ăn việc làm ban ngày không có thể tham gia các thời khóa này tại tư gia hay tại chùa được. Cũng có nhiều chùa cúng Ngọ nữa. Thời kinh này rất ngắn. các chú Tiểu chỉ tụng trong ngày 10 đến 15 phút là xong. Ngày nay ra hải ngoại nhiều chùa chỉ còn tụng thời kinh chiều và sáng. Còn hai thời kia bị giảm đi. Tuy nhiên cũng có nhiều chùa vẫn còn giữ đúng quy củ của Thiên Môn, mỗi ngày 4 đến 6 thời và công phu Thiên Tọa; nên cũng có thể gọi là Thiên Tịnh song tu nữa.

Khi tôi còn ở Việt Nam, từ năm 1968 đến năm 1971, ở tại chùa Hưng Long ở Sài Gòn, có Hòa Thượng Thích Pháp Ý trụ trì chùa này đã ngoài 70 tuổi, mà mỗi ngày không bao giờ thiếu hai thời tụng kinh cả. Tối và sáng là hai thời căn bản của Ngài. Tăng chúng Ngài cũng bắt buộc thế. Nếu đi công phu chiều thì khởi đi tối, hoặc ngược lại. Nhưng thời công phu sáng thì không được bỏ. Dẫu cho đó là lý do quan trọng gì đi chăng nữa. Thuở ấy trong những Tăng sinh chúng tôi có người thi tú tài và học tại các Phật Học Viện, bận rộn vô cùng, xin phép Ngài được nghỉ một thời kinh để có thì giờ lo bài vở đi thi. Ngài tán thành. Nhưng nghỉ thời chiều hoặc tối. Còn thời kinh buổi sáng bắt buộc phải đi. Tôi cũng nằm trong trường hợp đó nên mãi đến bây giờ mấy mươi năm ở ngoại quốc rồi, lúc nào thời kinh sáng và thiên tọa nơi chánh điện vẫn không thể thiếu được. Đó là một thói quen cần phải hành trì.

Khi còn ở chùa Hưng Long, Hòa Thượng Pháp Ý đặt ra một cái luật cũng như Tổ Bách Trượng ngày xưa đã đặt ra là, nếu chỉ tụng kinh một thời trong ngày thì chỉ được quyền ăn một lần cơm vào buổi trưa hoặc buổi tối. Nếu tụng hai lần thì được dùng cả hai buổi. Nếu không tụng lần nào thì không được dùng gì cả, còn bữa sáng tại chùa thì không kể, có người ăn, có kẻ phải đi học sớm, nếu tối hôm trước còn cơm nguội thì tự chiên lại để dùng, không ai nói gì cả. Đây cũng là một cái lệ rất hay của chùa Hưng Long, mà nay thì Hòa Thượng đã tịch rồi, không biết có còn giữ lại được như thế chẳng? Và Tăng chúng sống lâu ngày nếu không có một quy củ như thế thì dâm sanh ra lười biếng và cái sơ tâm xuất gia lần lần bị lãng quên đi để đắm vào những lợi danh của trần thế, quả thật uổng phí vô cùng. Có người nhờ tiếng tụng kinh hay, nên chỉ rèn luyện cho sỏi để chỉ đi cúng đám, có người chuyên ngồi đàn chầu tế để được này nọ, thì đó cũng là những hình ảnh mà làm cho người xuất gia bị giải đãi hơn lúc ban đầu.

Tụng kinh, niệm Phật, ngồi Thiền mỗi ngày hai buổi mới chỉ là trả nợ áo cơm cho đàn na thí chủ, chứ chưa mang một ý nghĩa độ sanh nào cả, mà còn lười như thế thì làm sao để Bồ Đề Tâm được phát triển và con đường giải thoát vốn đang đi nhưng vẫn còn xa vời vợi. Vì vậy trong bài tựa của kinh Pháp Hoa mỗi lần chúng ta tụng đọc, đều được nhắc nhở rằng: mặc dầu con đang ở trong cảnh thanh tịnh nhưng vẫn thấy không an vui, sống trong cảnh giới giải thoát mà vẫn còn bị ràng buộc... Đó chẳng qua là tại tâm mình chưa vững, phát tâm chưa đúng cách, nên dễ bị sanh tâm nhàm chán như vậy.

Các chú, các cô tại chùa sống phải theo phép lục hòa để đối xử hàng ngày với nhau thì mới khỏi gây phiền toái cho nhau. Vì lẽ cha mẹ, anh chị em có tình thương, gắn bó của gia đình mà vẫn luôn bị kinh chống, giận hờn nhau, thì thử hỏi một đoàn thể Tăng Già không quen biết nhau từ trước vào sống chung trong một Chùa, một Tu viện, một Tổ đình, một Phật Học Viện v.v... nếu không có giới luật và phép lục hòa thì không thể nào sống chung được.

Khi sống trong chùa, với sơ tâm xuất gia rất mạnh lúc ban đầu, có thể chiến thắng mọi thử thách như buồn ngủ, vì thức khuya dậy sớm, ăn chay mau đói, Thầy bạn hay rầy rà v.v... nhưng lần lần nếu Bồ Đề Tâm không phát triển mà cứ để cho các phiền não và danh lợi, thế quyền chen lẫn vào, quả là điều đáng tiếc. Đó là chưa kể đến những chuyện tình lắm cảm được núp dưới bóng thiền môn ở nhiều hình thức khác nhau như Thầy thương riêng bản đạo, đệ tử hay ngược lại đệ tử đi quyến rũ Thầy. Viết đến đây nhớ lại thời còn đi học tại trường Bồ Đề ở Hội An thời 64-67, trong lứa tuổi hoa niên của nam nữ, các chú, các cô tại chùa trong tỉnh, ngoài việc học tại chùa, còn đi học thêm chương trình thế học ở ngoài đời, điều này ắt hẳn cũng đúng với tinh thần ngũ minh của Phật Giáo, có nghĩa là người tu phải thông lậu nội điển (nội minh), ngoại điển (ngoại minh), ngôn ngữ (thanh minh), y học (y phương minh), và nghề nghiệp (công xảo minh). Thiết nghĩ ngày xưa chư Tổ cũng không làm để phải chế ra phương pháp này cho người tu hành trì vậy.

Thuở ấy mấy cô con gái 15, 16 tuổi thấy mấy chú học giỏi nên chọc ghẹo, trêu đùa trong cái tình cảm học trò, của đầu tóc mới lú đuôi tôm, kể cũng vui vui,

nhưng cũng có nhiều học sinh hiểu đạo nên mới khuyên quý cô rằng: Tội bây đừng có bậy bạ. Nếu mày không khuyên được một người đi tu để dứt nợ hồng trần được, thì cũng đừng nên kéo một người đang đi trên con đường thoát tục để về với trần thế. Tội lắm tội bậy ơi! Lời khuyên tuy đơn giản nhưng hàm chứa ý nghĩa rất sâu sắc, chỉ có những người hiểu đạo mới có thể nói được những câu ấy. Khi lớn lên rồi và khi đi làm việc đạo, tôi vẫn nhớ lại những kỷ niệm ngày xưa, khi thời còn Trung Học, cảm thấy vui vui.

Trong luật Phật dạy khi người Tăng sĩ gặp một người nữ bình thường hay một Ni cô gặp một nam Cư sĩ thì phải có ý niệm như vậy mới giữ tròn được ý chí của người xuất gia. Nếu họ hơn mình nhiều tuổi, xem họ như cha hoặc mẹ của mình. Nếu họ hơn mình vài tuổi xem họ như anh hay chị ruột của mình. Nếu họ thua mình vài tuổi hãy xem như em ruột của mình. Nếu họ bằng tuổi mình, hãy xem như anh em ruột song sinh hay bạn bè chí thiết thì những việc không lành ấy phải lánh xa. Ngoài ra trong luật dạy rất kỹ, không tiện viết ra đây cho mọi người đọc, vì nó chỉ có giá trị cho những người đã thế phác xuất gia mà thôi.

Có nhiều người nữ tín đồ vì cảm cái hiền từ, học giỏi của các chú, các Thầy mà nói năng những lời ong bướm, hoặc dụ dỗ ra đời để được cái này, cái nọ. Nhiều người tu vì không tự làm chủ được mình nên đã nghe theo ra đời, nhưng khi ra đời rồi, cái hiền từ ấy có được trong chùa, cái học giỏi ấy và tiếng tụng kinh hay ấy, không làm nên được cơm gạo cho đời để nuôi vợ con, nên 100 người ra đời đều khổ cả 100, chỉ trừ vài người có khả năng, hoặc bằng cấp đã học được trong chùa, nhưng so ra với người bình thường khác vẫn

không sánh vai kịp. Dĩ nhiên bỏ tu như thế không phải là một tội lỗi, như đã trình bày bên trên, nhưng rất uổng phí cho lời nguyện lúc ban đầu là phải giải thoát cho chính mình và ngay cả tha nhân. Trong những trường hợp tâm bị chùn xuống như thế phải cần nương vào năng lượng tha lực của chúng Tăng, Thầy Tổ rất nhiều, để tâm không bị giao động, mà phải bị nổi trôi theo dòng đời sinh tử. Đức Phật cũng đã có lòng từ mở rộng cửa chùa cho cả người nam lẫn người nữ khi đã ra đời có quyền tái xuất gia lại để tiếp tục con đường Thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân. Điều ấy có nghĩa là làm hưng thịnh hạt giống Thánh. Đó là sự giác ngộ giải thoát và lại tiếp tục con đường tự chiến thắng mình từ bên trong lẫn bên ngoài. Vì thế Đức Phật mới dạy rằng: *Chiến thắng muôn quân không bằng tự thắng mình, tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất.*

Thầy Bổn Sư phải nên thân cận, gần gũi hỏi han và bộc bạch những khó khăn của mình về sự tu, học, tài chánh, tình cảm, thương, ghét, giận, hờn v.v... vì Thầy đã thay thế cho cha mẹ, mà còn hơn thế nữa, vì cả hai phương diện từ vật chất đến tinh thần, người đều lo cho trọn vẹn, thì không thể không sám hối trước Thầy hoặc các vị Hòa Thượng, A Xà Lê để được hướng dẫn kỹ càng. Vì chính cuộc đời của các Ngài cũng đã phải trải qua những cuộc chiến đấu cam go như vậy. Các Ngài đã có kinh nghiệm và cũng sẽ không trách đệ tử của mình tại sao mà gặp khó khăn như vậy. Nếu tất cả những lời khuyên đều không có kết quả, thì lúc ấy được quyền hiểu rằng: Tất cả đều do nghiệp lực và chính đương sự ấy không có khả năng hoán đổi được nghiệp lực của mình. Đây là một sự mất mát to lớn

lắm, chắc gì trong đời này hay cuộc sống kế tiếp có được tái diễn lại để được làm thân của một bậc Đại Trượng phu chăng?

Ta có tình thương, ta có tâm cứu khổ, ta có khung trời tự do cao rộng thênh thang rộng mở để đi vào cửa ngõ của cảnh giới Niết Bàn thì hãy trân quý nó, giữ gìn nó, đừng cho nó bị băng hoại theo thời gian năm tháng trong sự phát tâm lúc ban đầu.

Người Tăng sĩ phải chọn cho mình một hướng đi đích thực, mà Thầy ta, bạn ta chính là những tha lực rất cần thiết trong cuộc sống tu hành của mình. Nếu thiếu những tha lực này là một sự thiếu thốn rất to lớn trong cuộc đời tu hành. Nếu ở chùa mà thiếu sự thông cảm của Thầy, của bạn, thì sự ở chùa ấy tuy đang sống, nhưng lòng mình đã chết. Vì mình không tự làm chủ được mình, không khác nào như chú tiểu Lan ngày nào cũng âm thầm chôn xác bướm của Điệp. Liệu như thế lại có lợi ích gì?

Người Phật Tử đi chùa họ mong mỗi những gì nơi chư Phật, nơi giáo pháp và nơi chư Tăng? Ngược lại chư Tăng sẽ cho cái gì cho người Phật Tử tại gia? Đây là những vấn đề chính mà chúng ta cần phải nghiêm túc đề cập đến.

Người Phật Tử sống có gia đình phải lo săn sóc và chăm nom để gia đình cũng như xã hội được phát triển theo nhu cầu của xã hội. Người Phật Tử mang phần vật chất có được nơi khả năng của mình tự làm ra ấy vào chùa để cúng dường lên chư Tăng, mong chư Tăng nạp thọ, để có nhiều thì giờ lo tu hành, không phải vướng bận với công ăn việc làm, mà tất cả thì giờ dành cho việc tu học giải thoát. Người Phật Tử khi làm như vậy, sẽ được một cái quả hữu lậu ở đời này hay

đời sau sẽ được giàu có an vui sung sướng. Ngoài ra khi trong gia đình hữu sự, Phật Tử thường hay đến chùa cầu nguyện để cho tâm của họ được an và cầu vào tha lực của chư Phật cũng như chư Tăng, để từ đó họ an tâm trong cuộc sống của một người tại gia.

Dĩ nhiên cũng có rất nhiều vị Cư sĩ tham cứu kinh điển một cách sâu sắc và cũng dành rất nhiều thì giờ để thiền tọa và tụng kinh tại tư gia hay tại chùa; nhưng mục đích của họ không phải là độ sanh, mà lo tự độ.

Như vậy người xuất gia sẽ cho lại người Cư sĩ được những gì? Điều đầu tiên người xuất gia có thể cho người tại gia một sự an lạc nơi nội tâm, mà sự an lạc này dầu tốn hết bao nhiêu tiền vẫn không có thể mua ở bất cứ nơi chợ đời của thế gian được. Nó chỉ có nơi những tâm hồn của những kẻ đã biết gạt lọc và tu tỉnh thân tâm. Tiêu biểu là những người xuất gia vậy. Người xuất gia mang hoài bão giải thoát và giác ngộ, nhưng trước khi đi vào sự giải thoát, người xuất gia phải tự mình gạt lọc thân tâm để được an lạc trong cuộc sống thế trần này. Mỗi người, mỗi chúng sanh chúng ta khi sinh ra trong đời này đều mang theo một nghiệp lực khác nhau và phước đức của mỗi người cũng khác nhau nữa. Có người thì thông dong tự tại trong cuộc sống, mà cũng có lắm người khổ đau tục lụy vẫn còn vây bủa chung quanh mình. Dẫu cho đó là người xuất gia đi chăng nữa, nhưng chính họ phải chọn một lối đi và lối đi ấy phải hợp với khả năng của mình, nhưng không phải ngoài tự độ và độ tha. Sự tự độ, trước tiên phải mang sự an lạc đến cho chính mình, cũng tương tự như tập lái xe hay lái thuyền vậy. Sau khi đã thuần thục tay lái, lúc ấy mới có thể chở mọi người cùng đi chung một chiếc thuyền được. Nếu

người thủy thủ vững tay chèo thì mọi người mới an tâm. Nếu chưa vững tay lái mà đã lo chuyên chở cho bao nhiêu người thì người ngồi trên con thuyền ấy chẳng an tâm chút nào. Dầu cho con thuyền đó mang tên là con thuyền giải thoát đi chăng nữa.

Sự an tâm trong từng bước đi, trong từng lời nói, nụ cười, khi tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, trì chú sẽ là một sức gia trì rất vững chãi và là một trọng lực của chánh định khi đối diện với mọi biến đổi của đời. Đây là một chiếc phao, một cán cân để quân bình cuộc sống tâm linh của người Tăng sĩ và cũng là một chỗ dựa vững chắc cho hàng Cư sĩ tại gia vậy.

Ở trong chùa, người xuất gia có cơ hội thực tập sự an lạc và sẽ cho người Cư sĩ sự an lạc của mình để họ an tâm hơn khi vào cửa đạo vậy. Sự an lạc là một nguồn suối vô biên để dẫn tới tình thương yêu vô tận của loài người cũng như vạn vật. Nếu người Tăng sĩ không có từ và bi tâm thì sẽ không độ thoát được muôn loài. Dưới con mắt hành động và vị tha và phải có lợi cho tha nhân đồng loại, đó mới là cuộc sống chân thật của người Tăng sĩ vậy. Từ và Bi, Hỷ và Xả là bốn đức tính vị tha, cho vui cứu khổ và tạo sự an lạc cho mọi người, tất cả những hành trang này, người xuất gia phải trang bị cho thật đầy đủ thì phương tiện độ sanh, đi vào cuộc đời mới mang một ý nghĩa thực tiễn được.

Khi người xuất gia tu tập có nghĩa là người xuất gia huân tu giới đức và giới đức này sẽ là một hành trang vi diệu để trang sức cho nội tâm của người xuất gia cũng như sẽ san sẻ cho mọi người ánh sáng trí tuệ ấy. Cái đức là một nhân vô lậu, không đứt mất như cái phước bên nhân hữu lậu, nên có thể truyền đạt mãi

cho nhau trên phương diện vật chất cũng như tinh thần cho mọi người để cùng chung cộng hưởng. Cái đức là một sự cảm nhận vô hình; nhưng tâm ta sẽ tiếp thu nó như một luồng điện, một luồng ánh sáng, một sự tồn tại của không khí trong hư không. Tuy vô hình, nhưng thiếu những sự hiện hữu này thì con người và vạn vật sẽ không tồn tại được. Có những loại vật chất ta có thể sờ mó được, để tin rằng chúng có hình tướng và từ hình tướng đó, nó sẽ bồi bổ cho thân thể ta để được trưởng thành; nhưng cũng có những món ăn tinh thần như vừa kể, không sờ mó được; nhưng nếu thiếu nó, con người như cây cỏ của nội ngàn...

Tóm lại người xuất gia sẽ sống hài hòa trong cuộc sống của thế trần, giữa chơn đế và tục đế, giữa giải thoát và khổ đau. Giữa tục lụy và thanh cao, giữa con người và vạn hữu để trao truyền cho các thế hệ từ đời này đến đời khác, từ nơi này đến chốn khác trong phạm vi của mỗi con người, dầu tại gia hay xuất gia cũng cần phải thể hiện qua trong cuộc sống của mình.

Xuất gia là một việc khó làm, nhưng không phải là điều không làm được. Vì đã có biết bao nhiêu vị Tổ sư, bao nhiêu Thánh Tăng, phàm Tăng đã trải qua con đường tu học giải thoát ấy. Vậy nên, chúng ta có thể hiểu rằng ai cũng có thể bắt đầu đi vào con đường ấy cả; nhưng tùy theo mỗi người về sức khỏe, khả năng, điều kiện, thời gian v.v... Nếu biết hướng thượng thì ánh sáng chân lý sẽ rộng mở cho mọi người và mọi loài. Nếu không muốn đi và không muốn đến, thì con đường giác ngộ vẫn còn xa và do đó người xuất gia sẽ không làm được trọn vẹn ý nghĩa cho việc độ mình cũng như độ người.

Ngồi trên máy bay, với trời xanh mây biếc, ý nghĩ chập chùng lúc ẩn lúc hiện nơi nội tâm của mình, như đang đi vào một thế giới của chư Thiên chứ không phải của người trần thế. Xin ghi vội vài dòng để gởi về mặt đất và mong rằng với ý nghĩa an lạc, từ bi sẽ làm lợi lạc cho mọi loài và mọi người trong cuộc sống của người xuất gia đang mang hạt giống giác ngộ và giải thoát ấy đi gieo rắc khắp nơi trên mọi nẻo luân hồi.

Viết xong vào lúc 14 giờ chiều ngày 1 tháng 11 năm 1996,
trên chuyến bay AF346 từ Paris đến Montréal, Canada

(Số 96 (Tháng 12.1996)

Nửa dặm đường

Bầu trời tháng 3 năm nay tại Đức, mặc dầu chưa đến độ lập Xuân; nhưng đã sáng rõ ra hơn mọi năm. Có lẽ đây là điều đền bù chẳng, so với cái lạnh cắt da cắt thịt của tháng 12 năm 1996 vừa rồi. Ở Âu Châu đã có nhiều người chết vì lạnh, mặc dầu vẫn ở trong nhà, vẫn được sưởi ấm. Những ai sinh ra và lớn lên trong xứ lạnh, thường hay trông chờ cái ấm áp. Ngược lại, kẻ nào sinh ra từ vùng nhiệt đới, ít nhất trong đời mình cũng muốn xem cho được một lần tuyết bay. Cho hay đó là sự thật, mà cũng là hai mặt của một cuộc đời.

Đời người được chia ra làm nhiều giai đoạn khác nhau như tuổi ấu thơ, thiếu niên, thanh niên, trung niên và lão niên. Ai rồi cũng phải đi qua những chặng đường ấy cả. Có người đi suốt được một đoạn đường dài năm bảy mươi năm; nhưng cũng có người mới đi chừng vài bước chập chững vào đời đã nửa đường đứt gánh. Dầu cho công danh có rạng rỡ, sức khỏe vẫn còn ở độ trẻ trung; nhưng sự vô thường đến chẳng ai cưỡng lại nổi. Tôi đã chứng kiến biết bao nhiêu cuộc ra đi và bao nhiêu cuộc hội ngộ tao phùng của nhân thế; nên nhiều khi nghĩ lại cảm thấy lời Phật dạy là thậm *thâm vi diệu*. Đó là *4 chân lý vi diệu*, là *8 con đường* đưa hành giả vào cảnh giới giải thoát khỏi sự khổ đau tục lụy.

Mỗi năm Chùa Viên Giác tại Hannover tổ chức 3 lễ lớn. Đó là đón Tết và Rằm Tháng Giêng, Lễ Phật Đản

và Lễ Vu Lan. Ba lễ này hàng ngàn người đã về Chùa tham dự. Mấy năm trước thì Lễ Phật Đản đông hơn Lễ Vu Lan; nhưng bây giờ thì số người tham dự gần bằng nhau. Có thể con số lên đến 5.000 người. Rồi những năm trước đây, mỗi lần Tết đến chỉ năm bảy người, rồi dần dần lên năm bảy trăm người và bây giờ, mỗi năm đón Giao Thừa không dưới 2.000 người. Rồi ngày mồng Một, mồng Hai, mồng Ba và kéo dài cho đến Rằm Tháng Giêng. Có nhiều năm Chùa không tổ chức Rằm Tháng Giêng vào ngày âm lịch; nhưng đã có hàng ngàn người về lễ; nên bây giờ mỗi lần Rằm Tháng Giêng đến, Chùa phải chuẩn bị thật chu đáo, mới cung ứng được mọi nhu cầu cho Phật Tử về Chùa.

Năm nay (1997) từ Tết đến Rằm Tháng Giêng số người đi lễ độ 8.000 người. Đây là số lượng lớn nhất từ trước đến nay chưa từng có. So với người Việt Nam hiện ở tại Đức là 100.000 người, thì số người về Chùa mỗi lễ chưa đến 10%, không phải là con số lớn; nhưng có lẽ Chùa Viên Giác tại Hannover cũng không có khả năng dung chứa nhiều hơn nữa.

Sau những buổi lễ như thế mọi người đều là người, ai cũng muốn được yên tịnh vài ngày, nhất là những vị lớn tuổi. Tôi cũng không ra khỏi thông lệ ấy. Tuổi đời mỗi ngày mỗi chồng chất, thì sức khỏe con người cũng phải giảm từ từ. Một cỗ xe chạy gần 50 năm rồi, dĩ nhiên phải cần tu sửa máy móc lại. Mới Tết này đây tôi lại nghe tin Hòa Thượng Thích Minh Lễ, Viện chủ Chùa Tịnh Tâm viên tịch, với tuổi mới ngoài 60. Hòa Thượng đã xây ngôi chùa Tịnh Tâm gần Paris trong vòng hơn 10 năm trời. Nay đã hoàn bị, thì Hòa Thượng lại ra đi. Để lại bao nhiêu ngõ ngàng của nhân thế. Ai cũng phải

tự hỏi mình rằng: Cuộc đời nó ngắn ngủi thế sao? Rồi một hôm đang dùng sáng, có điện thoại từ Mỹ gọi sang, báo tin Thầy Minh Hạnh, trụ trì chùa Xá Lợi tại Cali viên tịch, mới tuổi ngoài 50. Rồi còn bao nhiêu vị khác bị tật bệnh phải mổ nữa. Thế là những tin tức không vui nó cứ đến mãi với tôi. Chung quanh mình bây giờ còn ai, hay cũng chỉ mình mình. Suốt mấy mươi năm làm việc, hơn nữa đời người ta đã làm được những gì cho mình, cho tha nhân và bằng hữu. Đây có lẽ cũng là thời điểm quý giá nhất để tri thiên mệnh rồi chăng? Có nhiều người rất trẻ nhưng hiểu đạo và sống đạo một cách thuần thực; nhưng cũng có nhiều người rất già chỉ mãi mê danh lợi, quên đi nội tâm và con đường mà ai ai cũng phải đến. Ta đang sống cũng có nghĩa là ta đang đi đến chỗ chết. Vì mỗi sát na biến chuyển là mỗi tế bào trong ta hủy diệt, thế giới cũng tan rã dần và đồng thời thế giới cũng cấu tạo lại một mô hình khác. Cái này thay đổi, cái kia cũng phải thay đổi để tồn tại và đổi hướng. Nếu ai nắm bắt được ý nghĩa đó, người ấy gọi là hiểu đạo. Kẻ nào cố tình không hiểu, hoặc hiểu một cách lơ mờ, kẻ ấy gọi là người đứng ngoài sự thật, hoặc kẻ chối từ sự thật.

Thế rồi một hôm vào tiết trời tháng ba sau Tết và Rằm Tháng Giêng, tôi có ý mời quý Cô và quý Bác lớn tuổi làm công quả cho chùa trong những ngày lễ, nên có cuộc du ngoạn một ngày. Địa điểm là Vườn Chim tại Walsrode. Nơi đây tôi chưa đến lần nào; nhưng vì nghe nói cảnh đẹp nên có ý đến xem. 25 người trên 3 chiếc xe nhỏ và một xe lớn. Đoàn người vui vẻ ra đi, mặc dầu trời vẫn vẫn vũ mưa. Cũng chẳng ai biết được rằng sẽ tạnh lúc nào; nhưng ai cũng có một niềm hy vọng, khi đến đó có được một bữa cơm trưa ngon

miệng, và nhất là trời đừng mưa để còn đi xem những con chim đang bị nhốt trong lồng nữa. Trên đường đi từ Hannover đến Walsrode mưa càng lúc càng nặng hạt, có lẽ ai cũng rầu, không biết trưa này ăn cơm ở đâu đây? Ở trong xe, hay ngoài thăm cỏ thiên nhiên? Phải che dù đi xem hay lại phải về Hannover? Toàn là những câu hỏi khó khăn mà trong đoàn người không ai có thể trả lời cho ai được. Thế rồi cái gì đến nó phải đến. Khi đến nơi, đoàn người xuống xe thì trời tạnh mưa. Sau khi mua vé vào cửa thì mọi người hớn hờ đón mừng ánh thái dương chói lọi chung quanh vườn. Sau bữa ăn trưa ngon miệng bằng đủ loại thức ăn, nào cơm vắt, muối mè; nào xôi bắp, bánh mì và các loại bánh trái khác. Thế rồi mọi người túa ra khắp nơi để xem những con vật thiên nhiên đang bị gò ép trong lồng. Chỗ này con kút, chỗ kia con công, chỗ nọ con bò câu; thỉnh thoảng lại có những anh chim se sẻ vào ăn ké với những con chim bị nhốt. Cảnh vật nơi đây thật tuyệt vời. Nếu là mùa xuân và mùa hè có lẽ còn đẹp hơn thế nữa. Vì mùa này mới chỉ có mấy loài hoa nở. Đi suốt 3 giờ đồng hồ, xem hết một vườn chim rộng cả mấy mẫu đất. Xem hầu hết gần 1.000 loại chim có mặt khắp nơi trên thế giới đã hội tụ về đây, ai nấy đều vui mừng hớn hờ ra về. Khi bước vào xe thì trời lại đổ mưa, mây kéo đen ngịt. Ngồi trong xe ai nấy nói cười vồn vã. Nào khen con chim này đẹp, con chim kia hiếm. Cơm này ngon, bánh này lạ v.v... Có người lại nói rằng đoàn người mình có phước nên được trời thương v.v... và v.v... mọi câu chuyện đang nổ dòn tan thì tôi có ý chen vào câu chuyện, nên mọi người lại cố ý lắng nghe. Tôi bảo rằng: Thông thường khi con người tuyệt vọng, khổ đau hay oán trời, trách đất; oán

người, giận mình. Đôi khi nản chí, muốn thôi lui. Hoặc tự tử, hoặc hủy hoại thân mạng của mình, nhằm kết liễu đời mình cho sớm để được rảnh nợ, rảnh tay. Những người như thế cũng giống như chúng ta khi mai này, lúc mới ra đi trời mưa vẫn vũ, ai cũng rầu; nhưng thế thường là vậy. Hãy bước thêm bước nữa đi. Vì "sau cơn mưa trời lại sáng". Hay "ánh lửa ở cuối đường hầm". Niềm hy vọng không có gì để xấu hổ hết. Sự hy vọng cũng không mất tiền mua. Vì vậy chúng ta nên hy vọng và hãy chấp nhận những khổ đau và xin đừng chạy trốn khỏi khổ đau. Chưa chắc gì đã hết khổ mà sự khổ cứ đeo đuổi theo ta hoài. Trong cuộc sống của chúng ta, ai cũng có vấn đề. Không vấn đề này thì vấn đề khác. Không ai tự hào rằng trong suốt cuộc đời mình chưa gặp vấn đề nào cả; nhưng vấn đề của chúng ta là phải tìm cách giải quyết vấn đề, chứ không chạy trốn vấn đề. Vì càng chạy trốn vấn đề thì vấn đề vẫn còn đó chứ vấn đề không mất đi. Vì vậy, là kẻ trí, hay tự xưng là Phật Tử, nên nắm rõ việc này, tức là ta biết chấp nhận khổ đau, để tìm cách vượt ra khỏi sự khổ đau.

Trong xe mọi người yên lặng nghe tôi nói, không biết họ có nhận diện được ra chân lý này không, chứ riêng tôi, cơn mưa kia, sự tạnh ráo nợ là một bài học cho cuộc sống rất nhiệm mầu, mà hơn nửa đường của cuộc đời, tôi đã nhận chân ra được. Có nhiều người bệnh cứ nằm than thân trách phận và khổ đau giần vật. Ai đến cũng cầu cứu và gặp gì cũng tin theo; nhưng người bệnh ấy quên một điều là thân bệnh tuy khó chữa nhưng cũng có ngày thuyên giảm; chỉ có tâm bệnh mới là điều đáng nói mà thôi!

Thế nào là tâm bệnh? Đó là bệnh vọng ngoại, cứ nhìn ra bên ngoài mà chẳng nhìn vào tự thân của mình. Người hiểu đạo sẽ tự hiểu rằng: sở dĩ mình bệnh vì mình có thân, mà đã có thân, vì do nghiệp lực cấu tạo thành. Muốn hết bệnh phải sám hối tội lỗi để nghiệp được tiêu trừ. Khi nghiệp hết thì thân và tâm sẽ hết bệnh. Đó là nguyên tắc; nhưng rất ít người thực hành được. Khi nhìn ra ngoài sẽ dễ thấy mặt mày kẻ khác; nhưng khi nhìn vào trong, nó khó khăn vô cùng. Vì phải cần một lực tự chủ rất lớn và hiểu đạo một cách sâu sắc mới thực hành được.

Trên đường đời nhiều người đã từng trải, thì đường đạo cũng vậy thôi. Có nhiều lúc ta đi đến một nơi nào đó, tự nhiên hết đường đi. Lúc ấy cũng tự nhiên sẽ có một lối rẽ phải và một lối rẽ trái. Vì vậy trong kinh Dịch nói rằng: cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu là vậy. Thông thường cái gì đến cuối cùng, phải thay đổi. Khi thay đổi rồi thì thông suốt, khi thông suốt rồi thì trường cửu. Cứ thế và cứ thế biến đổi mãi cho đến vô cùng. Vì vậy Đạo Phật gọi thế giới này có từ vô thủy và kết cuộc bằng cái vô chung là vậy. Không ai sinh ra trời đất cả, mà trời đất tự sinh tự diệt. Trong kinh Hoa Nghiêm nói: một niệm biến ba ngàn thế giới là vậy và trong ba ngàn thế giới ấy cũng có thể thu về trong một niệm hay trong một vi trần. Rồi trong vi trần ấy có sự hiện hữu của ba ngàn thế giới lớn nhỏ.

Mỗi người đều có một hay nhiều niềm vui trong cuộc sống. Nhờ đó mà người ta có lý tưởng cũng như mục đích để tin theo. Có người vui bên rượu chè, trai gái, sắc đẹp, cờ bạc. Họ có lý của họ khi làm việc ấy; nhưng niềm vui kia chóng tàn. Vui đó rồi khổ đau. Sung sướng đó rồi tục lụy cũng đó. Có người tìm niềm

vui trong công ăn việc làm, nơi mái ấm của gia đình, nơi công sở, nơi hội họp v.v... chính những nơi ấy họ thi thố tài năng của họ. Khi thành công hay thất bại cũng chính là một bài học đích đáng cho cuộc đời; nên họ vui. Có người vui nơi cờ tướng hay đua ngựa, đô vật, thể thao, đá banh, lội nước v.v... đây cũng là những niềm vui của mọi người. Riêng tôi cũng có một niềm vui, đó là uống trà, đọc sách và sống với thiên nhiên. Ngày xưa cụ Nguyễn Khuyến đã khóc cụ Dương Khuê một bài thơ rất dài khi hay tin người bạn tri kỷ của mình đã mất:

*"... Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua
Câu thơ nghĩ đắn đo viết được
Viết đưa ai, ai biết mà đưa..."*

Bốn câu thơ ấy đã nói lên được tình tri kỷ của bạn bè khi đối ẩm, khi làm thơ, khi xem hát, lúc rạng rỡ công danh khi xuất xử v.v... Riêng tôi thú uống trà có lẽ đã tạo cho tôi nhiều cơ hội trong việc viết lách. Nhiều lúc uống một ngụm trà, thưởng thức hương vị của cỏ cây, tôi thấy mình nhẹ nhõm. Đã nhiều lần uống, đã nhiều lần thưởng thức; nhưng tiếc rằng tôi không có bạn hiền, không có người tri kỷ để trao đổi vấn đề, mà khi uống trà tôi tự nhủ với mình là hãy nhìn vào bên trong đi. Hãy nhìn thật kỹ về bản lai diện mục của mình. Nhìn lại mình thử mình muốn gì, mình có thành thực với chính mình không? Hỏi rồi tự trả lời. Những lúc như thế quả là nhàn hạ và lúc ấy tôi thấy cuộc sống của người Tăng Sĩ đúng là cuộc sống của những phương trời cao rộng; như có lần Vĩnh Hảo đã nói:

Đọc sách là một niềm vui khác mà lúc nhỏ tôi vốn làm biếng hay nhận định không sâu sắc; nên rất ít đọc

báo và sách. Không phải vì lý do ngăn cấm của nhà chùa, không được phép đọc những sách có tình cảm, xã hội ngay như sách của Tự Lực Văn Đoàn chẳng hạn, mà còn những sách về giáo dục, văn hóa, ngôn ngữ v.v... tôi cũng ít có thiện cảm. Nhưng càng ngày càng lớn lên tôi thử làm quen với báo chí và sách vở; nên tôi cần phải đọc. Đọc đủ loại, từ tôn giáo, chính trị, văn hóa, nghệ thuật, biên khảo, nghiên cứu v.v... thấy rất là hay. Sau khi đọc mỗi quyển sách tôi có được nhận xét rằng: đó chính là những tinh túy về quan điểm của người viết. Dầu sách có dở đi chăng nữa, đó cũng là những điều ưng ý nhất của người muốn giới thiệu đến cho người đọc, trong ấy có mình. Vì lẽ ấy tôi không bỏ sót một cuốn sách, một tờ báo nào đã gửi đến chùa cả. Nếu rau quả cho ta trái ngon, quả ngọt; khi chúng ta ăn, phải cảm ơn chúng. Thì ở đây văn chương, sách báo cũng thế. Khi đọc, chúng ta nên cảm ơn người sáng tác ra giá trị tinh thần ấy. Cũng giống như mình cảm ơn con tằm và người dệt vải đã cho ta sợi tơ, sợi chỉ và áo ấm để mặc đấy thôi. Nếu thực phần ăn vào làm cho con người no lòng, đỡ đói; thì kiến thức có được từ sách báo cũng là món ăn tinh thần mà ta không thể thiếu được.

Nhờ đọc sách mà tôi biết được chuyện đông tây kim cổ. Nhờ đọc sách mà biết được thuật xử thế của người xưa. Ví dụ như những sách của Nguyễn Hiến Lê hay của cụ Vương Hồng Sển. Mới đây tôi có đọc tác phẩm "*Hơn Nửa Đời Hư*" của cụ Vương mới biết được rằng hai chữ "lì xì" có nghĩa là "hối lộ". Thế mà lâu nay tôi đã dùng chữ ấy hoài; nhưng đâu có hiểu như vậy được. Nhiều cách sống, nhiều câu chuyện của nhiều tác giả kể, làm cho mình nhớ lại được một thời xa xưa

nào đó. Dĩ nhiên câu chuyện của họ kể không nhất thiết hoàn toàn phải đúng hết; nhưng dẫu sao, trên phương diện ngôn ngữ, nó cũng chuyển đạt được phần nào một số tư tưởng chính cho người đọc hiểu, mà người viết cần trao truyền kiến thức của mình cho kẻ khác hiểu biết thêm về một sự kiện.

Mỗi ngày đôi khi tôi đọc nhiều loại sách khác nhau. Nếu là sách hay, tôi có thể đọc trọn một cuốn mỏng. Nếu sách khó đọc, phải chia ra nhiều ngày để đọc cho xong. Cũng có nhiều cuốn đọc không xong, vì thời gian tính, hay đã bị lãng quên trong những chồng sách cũ ở trong phòng. Sách đã mang lại cho tôi niềm vui. Vì thế không có ngày nào là tôi không đọc sách. Đọc để học hỏi, đọc để hiểu biết và đọc để cho qua thời giờ.

Trong Thư Viện của chùa Viên Giác có hàng mấy ngàn loại sách khác nhau, dĩ nhiên là tôi chưa đọc hết; nhưng hầu hết những sách đáng đọc tôi đã dạo qua. Những pho sách của năm Kinh Hoa Nghiêm 8 quyển dày, Kinh Bát Nhã 3 quyển, Kinh Bảo Tích 12 quyển, Kinh Đại Bát Niết Bàn 2 bộ dày, tôi cũng đã đọc và tụng qua. Đây là những bộ sách khó hiểu; nhưng phải kiên nhẫn. Những bộ Kinh này rất đồ sộ; nhưng ít người đọc, gáy không mòn. Ngược lại những bộ kiếm hiệp như: Anh Hùng Xạ Điêu, Thái A Kiếm, Hồng Lô Mộng v.v... đã làm hấp dẫn nhiều người, gáy sách rách tơi tả; nhưng ngoại trừ tôi, không bao giờ sờ đến ngoại trừ chỉ xem cái tựa, mỗi khi vào Thư Viện. Có lẽ những loại sách này sẽ buồn tôi lắm, không biết đến bao giờ tôi mới đọc được những loại sách này. Có lẽ phải có một lúc nào đó chăng? Tôi không có thành kiến với loại sách kiếm hiệp hay những loại cờ giải trí; nhưng chưa thấy hay khi đọc chúng hoặc lúc đánh cờ, mặc dầu chữ

ngĩa trên bàn cờ tôi biết trọn vẹn. Có lẽ nơi sách kiếm hiệp có quá nhiều nhân vật, nhiều câu chuyện chồng chéo lên nhau nên tôi không thích chắng? Nhiều lúc cũng tự hỏi lòng; nhưng chưa có câu giải đáp.

Thông thường khi đọc sách, tôi đọc mục lục trước nhất, kể đó là lời nói đầu, sau đó mới vào nội dung. Vì lẽ tìm trong mục lục trước, ta sẽ có được cái nhìn tổng quát là ta muốn đọc mục nào trước, cứ vào đề ngay với mục đó. Khi đọc lời nói đầu của Tác giả ta sẽ có được một khái niệm tổng quát về nội dung của cuốn sách muốn nói gì. Nhiều người cầm tới sách có tật là xem hình trước. Hoặc khi đọc sách, gấp sách lại làm đôi, khiến cho ai yêu sách cũng cảm thấy đau lòng được. Khi đọc xong một chương sách hay một quyển sách tôi có thói quen là hồi tưởng lại về nội dung quyển sách họ đã nói gì, nhờ vậy mà sau này có dịp đọc lại, nếu là sách nghiên cứu, mình đã biết trước là chuyện gì sẽ xảy ra sau hoặc trước đó. Có nhiều người có thú chơi sách, chơi đồ cổ. Nhưng mua sách cũ về để bán cho có giá về sau cũng như đồ cổ là một việc khác. Người biết quý sách là những người biết thưởng thức nội dung của câu chuyện và hiểu được ý của tác giả muốn nói gì. Sách là niềm vui tri kỷ của tôi đã hơn mấy chục năm nay và hy vọng rằng niềm vui này sẽ còn ở mãi lại với tôi, khi mắt mình còn tỏ và ý chí mình còn muốn học hỏi cái hay cái đẹp của người khác.

Đọc sách của Vĩnh Hảo, tức chú tiểu Tâm Quang ngày nào, tôi thấy tuổi thơ của mình cũng đã được dưỡng nuôi nơi chùa chiền, nên rất gần gũi. Những pho sách của Vĩnh Hảo như: Thiên Thần Quét Lá, Phương Trời Cao Rộng, Ngõ Thoát, Cởi Trói v.v... văn

chương rất trong sáng, dễ đọc, nhất là lớp thanh thiếu niên được sinh ra và lớn lên nơi hải ngoại. Vì văn cú ấy không cầu kỳ; nhẹ nhàng mà sâu sắc. Cũng là chuyện tình; nhưng rất thơ mộng. Cũng là chuyện đạo, nhưng không có vẻ huyền bí, khó tin.

Một số sách khác của Đời cũng như của Đạo tôi đều có thưởng lãm qua. Đôi khi trong một quyển sách chọn được vài ý hay lấy ra vài câu mà làm tâm đắc. Cũng có nhiều quyển sách đọc xong rồi thấy trống vắng chơ vơ lạ lùng. Có lẽ đây là một thành công của tác giả muốn trao tặng đến người đọc chăng?

Rồi gần đây tôi có nhân duyên đọc được mấy quyển của Hạnh Tấn, Hạnh Nguyên viết và dịch như: Xứ Phật Tình Quê; Uống Lửa Thổ Đất; Milarepa v.v... thấy cũng hay hay. Những Thầy này là đệ tử của tôi, đang du học tại Ấn Độ. Thế hệ trẻ này tuổi ngoài 30 và chưa tới 40. Hai phần ba cuộc đời được giáo dục nơi ngoại quốc; nhưng những nhận định, những biểu lộ, những ước mong cũng rất đơn thuần mà chí lý. Văn vẻ còn mới mẻ; nhưng ý chí thì sâu sắc. Chỉ chừng ấy việc cũng có thể tiến bộ trong tương lai ở nhiều phương diện rồi. Mong rằng thế hệ trẻ này sẽ còn tiến xa hơn nữa.

Tôi vốn sinh ra trong một gia đình nông trang nơi xứ Quảng. Lúc nhỏ đã quen với hương đồng cỏ nội, sống mộc mạc nơi thôn dã với cây cối cùng lũy tre làng. Đây có lẽ cũng là một lý do mà tôi rất trân quý thiên nhiên. Vì vậy mỗi lần đi đâu hay đến đâu có cảnh trí nhà quê, hoặc những nông trại trồng rau trái là tôi có cảm tình ngay. Sống nơi thị thành có nhiều tiện nghi thật; nhưng nó trói buộc con người vào những định kiến nhất định nào đó. Còn nơi thôn quê, cây cỏ là bạn, núi rừng là giao cảm giữa con người và sự vật. Thiên nhiên đó,

cảnh vật đây đã làm cho tâm hồn con người phóng khoáng hơn, không sống vị kỷ cho mình nữa, mà hòa mình vào với núi sông cũng như vạn vật.

Có ai đó đi đến những chốn núi đồi vào một buổi sáng mùa xuân có hoa lá nở rộ, có chim chóc riu rít trên những cành mận cành đào. Hay có người nào đó thường ngoạn nơi thôn dã vào một chiều thu, có lá vàng trải khắp lối đi, như vào chốn thiên thai, tuyệt diệu, mà chắc chắn điều này chúng ta không thể nào tìm thấy ở chốn thị thành được. Có lẽ đây cũng là cách nghĩ của riêng tôi, cũng có nhiều người ưa thích; nhưng cũng có lắm kẻ chê là quê mùa, dân dã; thế nhưng trong chúng ta ai cũng có một cách sống, một lối suy nghĩ khác nhau. Miễn sao những sự sinh hoạt ấy không ảnh hưởng xấu đến môi trường chung quanh là được. Thật ra những điều tôi nêu bên trên về sự ưa thích uống trà, đọc sách, vui thú thiên nhiên nó chỉ có tính cách cá nhân, không hại cho tập thể và cũng không bị ảnh hưởng chi phối với người chung quanh mình. Đây chẳng phải là lối sống tiêu cực; nhưng là một lối sống nội tâm, đơn thuần. Nếu trau dồi được hoàn bị thì cách uống trà cũng có thể trở thành một trà sư, cách đọc sách sẽ trở thành một người lão luyện và cách vui thú điền viên sẽ trở thành một cách thoát tục nho nhỏ trong chốn bụi trần này.

Có nhiều người thích cho người khác một cái gì đó và sống cho người khác lắm chứ. Như cho tình yêu; cho tiền bạc v.v... Nhưng trong tình yêu và tiền bạc chưa hẳn đã tràn đầy những thương yêu và hạnh phúc đâu, mà nhiều lúc trong sự thương yêu ấy vì vị kỷ nên vô tình hay cố ý chúng ta đã cho nhau những hờn giận, ghen tuông, đổ kỵ rồi đi đến chỗ xa lìa nhau. Cũng

chính vì thương yêu nhau ích kỷ cho nên chúng ta tự cho phép với nhau để nói những lời thương yêu nồng thắm và đồng thời chúng ta cũng mạt sát, chửi bới nhau rất thậm tệ, nếu đối tượng của thương yêu không làm giống ý mình. Vì mọi người đều chỉ muốn sống cho mình và rất ích kỷ khi thấy người mình thương không hợp ý. Chúng ta đâu có biết rằng trong mỗi một giây, một phút ở trên thế giới gồm 5 châu lục này xảy ra không biết bao nhiêu là chuyện cho 6 tỷ người này. Mới đầu thế kỷ thứ 20 nhân loại mới chỉ 3 tỷ. Vào cuối thế kỷ này đã vọt lên đến con số gấp đôi. Rồi đến thế kỷ thứ 21 chắc chắn quả đất này sẽ quá tải và dân số thế giới sẽ còn tăng lên nữa.

Chúng ta hãy có cái nhìn thoáng về một phương trời của nhân loại, chúng ta sẽ có được một nhận xét rằng, cứ từng giây từng phút đang có người sinh ra và có lắm kẻ chết đi. Có kẻ nắm bắt được hạnh phúc; nhưng đồng thời cũng có nhiều kẻ sa vào tội lỗi. Trong giây phút này có kẻ là triệu phú, đến giây phút thứ 2 trở thành kẻ ăn xin hay tù tội. Cũng chính giây phút này đây có những giọng hát rất hay được cất lên và cũng chính giây phút này đang có những bậc anh hùng cái thế đang hy sinh nơi trận mạc. Ở trong hiện hữu này có những bà mẹ thật hiền từ và đồng lúc trong những hiện hữu ở chốn kia có lắm bà mẹ đang thù ghét con cái của mình. Ở trong khoảnh khắc này có những con vật trong sở thú có người chăm lo tận tụy từng thức ăn, nước uống; nhưng đồng lúc ở những sa mạc Phi Châu, ở các rừng núi Brazil hay Ấn Độ, Trung Quốc có không biết bao nhiêu con cọp, beo, sư tử đang săn bắt những con nai tơ hiền lành vô tội. Đồng thời nơi này có những kẻ tạo tội lỗi ngút ngàn; nhưng cũng có lắm

người xuất thế để chỉ làm việc từ thiện. Nhưng thói thường cái ác nó dễ xâm chiếm cái thiện. Dầu cho cái thiện ấy có lý do tồn tại đi nữa; nhưng rất ít công bằng ở xã hội ô trược của dục giới này. Nếu có chăng, chỉ ở những nơi toàn là việc lành như thế giới Cực Lạc của chư Phật và chư vị Bồ Tát. Còn nơi cõi phàm trần này, con người càng ngày càng lún sâu vào hố thẳm của tội lỗi.

Có nhiều người bắt lực sẽ buông xuôi hai tay và ngay cả ý thức để cho dòng đời cuốn trôi đi đâu thì đi, ngay cả việc đi về nơi vô định đi chẳng nữa họ cũng chẳng màng gì. Vì họ không còn sức kháng cự nữa. Nhưng nếu làm như thế chẳng khác nào tiếp tay với tội lỗi và bóng đêm, mà hãy ngưỡng mặt lên với đời, nhìn sâu vào thực tại để chống đỡ những sự thất vọng, sự rã rời của tâm thức và thân thể. Ít ra chúng ta cũng còn được sống để trả nghiệp. Vì sự vay mượn từ nhiều đời nhiều kiếp trước, nó đã trói buộc chúng ta vào lợi danh và tục lụy.

Hơn nữa chặng đường, tôi đã đi và đã đến dĩ nhiên không phải chỉ đầy hoa thơm và mộng đẹp. Nhưng những khó khăn nếu có tôi phải ra sức chống chèo, quyết không lùi bước trước khó khăn trở ngại; nên mới có được ngày hôm nay. Đây không phải là một công trạng gì lớn lao cả, mà trong tất cả chúng ta ai cũng làm được. Tội quan niệm cuộc sống của người xuất gia hay tại gia cũng giống nhau như cơn mưa và sự tạnh ráo của đất trời, vạn vật thế thôi. Người đi vào cơn mưa, nếu không được hướng dẫn bằng lý trí, sẽ nghĩ rằng trời sẽ mưa hoài nên đâm ra thất vọng nản nề. Vì họ không biết rằng: "sau cơn mưa trời lại sáng". Đồng thời chúng ta cũng không nên hờ hững tin rằng

mặt trời sẽ tồn tại mãi trong thế gian này, mà không có bóng tối phủ vây, để chỉ có niềm hy vọng mà không sẵn sàng chấp nhận sự thất vọng sẽ đến với mình vào bất cứ ở vào thời điểm nào. Bóng tối và ánh sáng cũng giống như tội lỗi và chân lý; cái này đến thì cái kia phải đi. Chắc chắn rằng cái này sẽ khó nương tựa cái kia để mà tồn tại.

Thế giới ngày nay khổ đau chồng chất và loài người mỗi ngày gặp những cảnh khổ khác nhau. Nếu nhân loại biết nhận chân về sự khổ và cố gắng thoát ra những cảnh khổ tự mình gây nên ngay bây giờ hay những tháng ngày của những kiếp luân hồi sinh tử trước, thì hãy tự thức tỉnh mình để trở về nội tâm, tìm nguyên nguyên của sự việc. Đó cũng là cách giải quyết sự sinh tử của đời mình, ngoài việc giải quyết uống ăn, manh áo mặc hằng ngày. Khổ đau thì ai cũng biết, tục lụy thì cũng ít người muốn vào; nhưng có lẽ vì nghiệp lực mà con người không kham nhẫn nổi, nên mới bị dẫn dắt vào những tội lỗi khổ đau. Vậy, điều căn bản là ta phải tự biết ta. Phải tự hỏi lại lòng mình, nên bước ra khỏi sanh tử luân hồi như ra khỏi cơn mưa để đến nơi ánh sáng chân lý. Hay chúng ta chấp nhận mãi đi trong cơn mưa của 6 nẻo luân hồi.

Viết lại những mảnh suy nghĩ vụn vặt này chỉ để đánh dấu một đoạn đường đã đi qua và những ngày còn lại trên thế gian này, để cho mình cũng như cho mọi người một cái nhìn đơn thuần nào đó trong cuộc sống. Biết đâu trong bài này, nếu có được những điều hay, thì quý vị nên áp dụng để hướng nội tâm mình vào một thế giới cao thượng hơn.

Viết xong vào lúc 9 giờ sáng ngày 19 tháng 3 năm 1997,
trên chuyến tàu lửa tốc hành từ München về lại Hannover

(Số 98 (Tháng 4.1997)

Đóa hoa tâm

Hoa là một loài thực vật tượng trưng cho vẻ đẹp của thiên nhiên mà loài người thường hay trân quý, nhất là những loài hoa hồng, hoa cẩm chướng, hoa mẫu đơn, hoa mai, hoa cúc, hoa huệ...

Cũng có rất nhiều người mến hoa, thương hoa nhưng cũng có nhiều người ghen tức với sắc đẹp của hoa; nên bắt hoa phải nở theo lệnh của mình, nếu hoa nào không chịu nở đúng kỳ hạn, sẽ bị đày như Từ Hy Thái Hậu lúc sanh tiền đã xử trí như thế.

Đặc biệt trong các vườn chùa ở Việt Nam hay ở ngoại quốc, nơi nào cũng trồng được một số cây cảnh mang màu sắc quê hương. Lúc chưa xa quê, ai cũng muốn hướng tới một phương trời cao rộng khác, nơi đó có tự do hơn, có cảnh đẹp hơn, giàu có hơn...; nhưng khi cuộc sống đã an ổn rồi, những khi nhàn rỗi, ai trong chúng ta cũng chạnh lòng hoài cổ. Do vậy mà những tập tục cổ truyền, những lễ hội, ngay cả văn hóa của sự ăn uống tại xứ người chúng ta cũng đều muốn mang từ quê hương sang đây. Ví dụ trong một bữa cơm của mỗi gia đình Việt Nam nơi hải ngoại, dầu ở tại Canada, Mỹ, Úc, Nga, Pháp, Đức, Tunisie... lúc nào cũng có rau thơm và những mùi vị khác của quê hương. Cho hay cái tinh thần dân tộc đã ăn sâu vào lòng người là thế.

Tôi đi nhiều nơi, đến nhiều chỗ trên thế giới, chùa Việt cũng như chùa ngoại quốc, trông thấy nơi nào cũng mang một vẻ đẹp hiền hòa, trang nhã, gói ghém

văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc vào ngôi chùa ấy qua cách kiến trúc, tạo hình và trang trí trong cũng như ngoài chùa.

Bài viết này, đặc biệt chỉ lưu ý đến các loài hoa và đi xa hơn nữa là một loại hoa nở không bao giờ tàn. Đó là đóa hoa giác ngộ nơi tâm thức của con người.

Tại sao người ta lại trân quý loài hoa như vậy? Dầu cho đó là loại hoa gì đi nữa, có lẽ câu trả lời đúng nhất phải dành riêng cho từng người một trong chúng ta; nhưng tựu trung, hoa tượng trưng cho vẻ đẹp, thanh cao và hoa vừa có hương lẫn có sắc, làm cho nhiều người ưa thích hơn. Người dầu khó tính đến đâu đi chăng nữa, khi ngắm hoa cũng không thể nào trút giận hờn vào hoa được, ngoại trừ những người có lý do đặc biệt như Từ Hy Thái Hậu.

Các vị Thiền Sư cũng ngắm hoa, văn nhân thi sĩ cũng viết về hoa, vịnh về hoa. Người bình dân cũng thưởng thức hoa. Do vậy mà hoa mang một ý nghĩa rất đa dạng.

Thiền Sư ngắm hoa dưới nhãn quan của người liễu đạo; nên bảo rằng:

"Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai"

"Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua sân trước, một cành mai"

Đây cũng là đóa hoa tâm, đóa hoa giác ngộ ở trong mỗi người của chúng ta. Khi đông đến xuân đi, vạn vật đang thay màu đổi sắc. Trong khi đó chỉ còn một đóa hoa mai duy nhất nở một cách muộn màng khi mùa xuân đã trôi qua trong buổi xế chiều của một mùa đẹp nhất trong bốn mùa và đóa hoa ấy cũng đã cố gắng nở ra, như đóa hoa giác ngộ kịp tỉnh thức sau bao nhiêu sự chiến đấu từ nội tâm cho đến ngoại cảnh.

Người xưa có câu:

Người trồng cây hạnh người chơi

Ta trồng cây phước (đức) để đời về sau.

Hoa, dầu là hoa gì đi chăng nữa, có nở, ắt sẽ có ngày tàn. Do vậy mà sắc đẹp này không bền bỉ. Qua thời gian phải bị đổi thay. Chỉ có cây phước đức, sẽ trở hoa nhân nghĩa và giác ngộ, loại hoa này sẽ không bao giờ phai sắc, dấu cho không gian có thay đổi, lòng người có băng hoại đi chăng nữa, thì đóa hoa tâm này vẫn luôn luôn hiện hữu ở thế gian này trong hai mặt của một cuộc đời.

Trong các vườn chùa tại Việt Nam thường hay trồng những cây hoa sứ, có nơi gọi là hoa đại. Thân cây sần sùi, lá cứng nhưng khi trở bông màu trắng hay tím có hương thơm ngát cả sân chùa. Ở ngoại quốc ngày nay chẳng thấy nơi nào trồng được. Có lẽ vì khí hậu là vấn đề chính.

Chùa Thiện Minh tại Lyon, Pháp, nơi Thượng Tọa Thích Tánh Thiết trụ trì có một vườn hoa trong sân chùa rất tuyệt vời, không thể dùng viết để viết, dùng giấy để tả được, mà ai đó là người Phật Tử, nếu có dịp sang Âu Châu, nên đến đây để thưởng ngoạn một công trình có một không hai tại xứ này. Tại đây có đủ loại hoa, nhất là hoa đào Hà Nội và hoa đào Trung Quốc. Mỗi năm cứ vào độ cuối tháng ba đầu tháng tư dương lịch, cả hàng trăm cây hoa đào đủ màu khoe sắc thắm. Màu tím như hoa giấy, màu đào lợt như hoa cẩm chướng, màu bạch ngọc như hoa hải đường. Đặc biệt hoa đào Việt Nam khi trở hoa, không bao giờ có lá, giống như Sakura của Nhật Bản. Sakura (anh đào) của Nhật Bản cũng rất đẹp; nhưng hoa đào của Nhật có sắc mà chẳng có hương; nên đã nhiều lần, tôi ví người Nhật Bản giống như loại hoa này. Hoa đào Nhật có

chùng tám cánh, mười cánh hay mười hai cánh là cùng; nhưng hoa đào Việt Nam, đặc biệt là hoa đào Hà Nội và hoa đào Trung Quốc đang khoe sắc thắm tại chùa Thiện Minh, Lyon, Pháp, mỗi đóa hoa có đến hai mươi cánh. Có lúc tôi đếm kỹ hoa đào tại đây đến ba mươi cánh. Nhiều hoa hợp lại khiến cảnh hoa nặng trĩu những đóa hoa tuyệt mỹ, mà trong đời tôi, đây là lần đầu tiên mới thấy một loài hoa đẹp như thế; mà tại hải ngoại này chỉ có thể tìm thấy nơi vườn chùa Thiện Minh ở Pháp mà thôi. Trong vườn chùa này có tượng Đức Quan Thế Âm Bồ Tát cao hơn năm thước, tạc bằng đá cẩm thạch nguyên chất từ Ý mang về, sau đó Thượng Tọa Thích Tấn Thiết cho thếp vàng khiến cho ngôi chùa lung linh thêm nhiều hình ảnh khác nhau, khi khách hành hương về đây lễ Phật và viếng cảnh.

Bên cạnh những đóa hoa đào tuyệt mỹ ấy còn có những đóa mẫu đơn, nở lớn như một loài hoa vương giả ngự trị tại chốn thiền môn này. Hoa mẫu đơn cũng có nhiều màu, có hương thơm; nhưng chóng tàn. Duy chỉ có hoa đào mỗi khi nở kéo dài cả một tháng. Nếu không có những cơn gió vô tình đưa đẩy qua, thổi vào trong không gian ẩm áp ánh nắng xuân ấy, thì hoa đào hay mẫu đơn còn tồn tại lâu hơn nữa với thời gian của một mùa xuân đẹp đẽ của xứ trời Âu.

Tựa vào các vách đá, những đóa hoa nhỏ li ti như mũi kim, hoặc lớn hơn chút nữa như đầu cây tăm cũng đua nhau khoe nhiều sắc màu lộng lẫy, nào vàng, nào tím, nào trắng, nào xanh... đã dệt nên những gấm hoa, tạo thành một tấm thảm thiên nhiên tuyệt mỹ, nhằm trang trí cho cảnh vật nơi đây để cúng dường lên Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Sau lưng chùa không phải là hoa, mà là một loài trúc. Trúc rất ít khi ra hoa; nhưng nếu trúc trở hoa, tức

trúc sắp tàn và mọi cây trúc khác cũng sẽ chết theo. Tại đây có nhiều loại trúc khác nhau, nào thanh trúc, bạch trúc, tử trúc và hoàng trúc. Những cây trúc đứng thẳng mình như những đấng trượng phu lăn xả vào cuộc đời không ngại bởi tiếng thị phi của nhân thế. Năm rồi, Thượng Tọa Tánh Thiệt có cho tôi một bụi trúc thật đẹp, đem về chùa Viên Giác bên Đức để trồng; nhưng nay thì trúc đã chết. Năm nay (1998) Thầy thấy tôi trân quý hoa đào, nên Thầy đã cho tôi hai cây đào con để mang về trồng. Theo lời Thầy bảo thì sang năm sẽ trở bông; nhưng tôi thì khó tin điều đó. Vì qua kinh nghiệm, dầu là loài hoa nào đẹp tuyệt vời đi chăng nữa, qua sự chăm sóc của tôi, cây sẽ chết vào một ngày nắng hạ hay thu sang nào đó, ít có cây nào sống qua khỏi một mùa xuân. Tôi chẳng biết tại sao? Nếu là người, dầu người đó có hư nát đến đâu đi chăng nữa, tôi cũng có thể giúp họ trở lại con đường chơn chánh, tu học đứng đắn, nhưng loài hoa, có thể tôi thiếu nhân duyên chăng?

Gần đến hè, cả một vườn hồng đua nhau nở rộ, mới nhìn như một bức thảm đỏ trải dài ra để đón rước một bậc giác ngộ nào. Hồng, dầu sao đi nữa cũng có lắm gai; nhưng lại nhiều người thích. Điều ấy chẳng hiểu tại sao. Có lẽ vì đặc tính của hoa hồng là: sớm nở tối tàn chăng?

Mùa thu đến, hoa cúc vàng, một loài hoa vương giả thay thế vị trí của hoa hồng khi mùa hạ đã qua đi, mang đến cho con người nhiều sự nghĩ suy về sự thay đổi của cuộc đời. Không những thế, bạch cúc, hồng cúc, tử cúc cũng đã nở rộ vào lúc thu sang làm cho cây cảnh vườn chùa càng thêm nhiều hương sắc.

Hoa trà mi, hoa ngọc lan, hoa vạn thọ... cũng đã nở vào nhiều thời điểm khác nhau, khiến cho ai nấy khi

đến chón này đã nhớ lại cội nguồn của tâm linh và đặc biệt, là người Phật tử khi xem hoa thường ngoạn cảnh đẹp, thấy rằng đóa hoa tâm, tức đóa hoa giác ngộ cũng sẽ nở được như thế, để con người có thể thâm nhập vào thế giới giải thoát của chư Phật và chư vị Bồ Tát.

Trong cây có hoa, trong đá có lửa. đó là nguyên tắc tự ngàn xưa; nhưng hoa chỉ nở khi nào khí hậu ấm áp và đặc biệt nhân duyên của người chăm sóc hoa cũng không kém phần quan trọng. Trong đá có lửa; nhưng nếu chúng ta để hai viên đá xa nhau, chắc chắn rằng lửa sẽ không bao giờ phát sinh. Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng: đóa hoa tâm cũng thế, chỉ nở khi nào chúng ta làm tròn bổn phận của một người Phật Tử biết tu phước và tu huệ trọn vẹn.

Nhân chuyến đi Bắc Mỹ kỳ này từ 14 đến 29.4.1998 tôi đã ghé qua Raleigh, Chicago, Montréal và Ottawa để viếng thăm chùa Vạn Hạnh, Phật Bảo, Quan Âm và Từ Ân. Ở đâu cũng nói Pháp cho Phật Tử nghe và tại chùa Phật Bảo, Chicago, có một Phật Tử Mỹ đến quy y với tôi và sau giờ quy y anh ta có hỏi tôi một vài câu cũng có ý nghĩa, nên chép vội ra đây để quý độc giả lãm tường.

- Thưa Thầy, bây giờ tôi đã trở thành Phật Tử, thì cái nhìn của những người Mỹ lân cận không thân thiện mấy, vậy tôi phải xử trí ra sao đây?

- Anh hãy bảo với họ rằng: Phật Giáo giống như một loại y dược, có thể chữa nhiều thứ bệnh khổ của nhân sinh. Ví dụ lâu nay anh dùng thuốc Aspirin khi bị đau đầu, thì bây giờ anh cũng có thể dùng Optalidon, là loại thuốc khác để trị bệnh ấy kia mà.

- Nhiều người Mỹ họ hiểu rằng: Phật Giáo ngày nay đã có chân đứng tại Mỹ và Âu Châu. Họ không muốn

tôn giáo truyền thống của họ bị mất đi quá nhiều tín đồ. Thầy nghĩ sao về vấn đề này?

- Phật Giáo như một bông hoa đẹp, nếu mang bông hoa ấy trồng vào vườn hoa tâm linh thuộc lãnh vực văn hóa, tôn giáo của xứ này, chẳng khác nào chúng ta điểm tô thêm ngôi nhà ấy một nét đẹp mỹ miều hơn. Trong một ngôi nhà, một ngôi vườn, nếu có nhiều đóa hoa tâm linh, đóa hoa giác ngộ nở, chắc chắn rằng vườn hoa ấy sẽ đẹp đẽ hơn, có phải thế không?

Sau khi đã nghe lời giải thích của tôi như thế, anh ta vui vẻ ra về và anh ta hãnh diện là một người Phật Tử. Thế là một đóa hoa lòng, một nụ hoa tâm linh mới vừa hé nở. Phật Giáo đi vào lòng người một cách rất nhẹ nhàng. Không giáo điều, không bị quan, không theo uy quyền để mang mọi người vào đạo, mà ai, nếu muốn học hỏi hạnh xả ly của đạo Phật thì hãy vào chùa để cho đóa hoa tâm của mình mỗi ngày càng bùng nở.

Mỗi một ngôi chùa Việt Nam tại ngoại quốc đã trồng nhiều đóa hoa xinh xắn tại vườn chùa. Nay lại có những đóa hoa biết đi, biết nói, biết cười, biết tu học hạnh giải thoát của Như Lai, điều ấy quả thật là điều cần phải triển khai nơi nội tâm của mỗi chúng ta nhiều hơn nữa. Những đóa hoa trà mi, hoa hồng, hoa thuộc dược, hoa cúc, hoa đào... dầu cho đẹp đẽ bao nhiêu đi chăng nữa, nở lâu dài mấy tháng đi chăng nữa, chắc chắn có ngày sẽ tàn tạ theo năm tháng của tạo hóa đã an bày. Chỉ có đóa hoa giác ngộ nơi tâm thức của mọi người sẽ không bao giờ bị tàn phai hương sắc và loài hoa này sẽ không bị chi phối bởi gió sương giống như trong Kinh Pháp Cú đã nói:

"Hương thơm dầu là hương của loài hoa chiêm đàn đi nữa cũng không thể bay được ngược gió. Chỉ có

hương của người đức hạnh dầu ngược gió vẫn bay khắp mười phương"

Vi diệu thay loài hoa ấy và mong rằng những Phật Tử chúng ta hãy giữ lấy đóa hoa tâm này nơi mỗi người để tự tìm đến một hương vị giải thoát cho cuộc đời của mình.

Quê hương là gì, đó ai định nghĩa được. Nhưng khi xa rồi người ta mới ngoảnh mặt lại để đoái hoài. Khi xa rồi người ta mới có cơ hội để tìm lại cội nguồn của Tiên tổ. Loài ngỗng trời của Canada mỗi năm vào mùa lạnh, chúng bay đến Mễ Tây Cơ, đến Nam Mỹ, đến Panama. Có loài còn bay xa hơn, đến tận các đảo của Ấn Độ để trốn cái lạnh khắc nghiệt của mùa đông tại xứ này; nhưng đến khi xuân sang vào cuối tháng tư mỗi năm tại vùng Baie de Fèbre, cách Montréal về hướng Bắc chừng 150 km, bên dòng sông St. Laurent, những con ngỗng trời đủ loại, từ các nơi xa xôi ấy lại bay trở về, như tìm lại tổ ấm của ngày xưa. Người ta đến xem chim rất nhiều. Riêng tôi đến Canada và Bắc Mỹ cả gần hai mươi lần; nhưng lần này mới có cơ hội đi xem loài ngỗng trời này. Nghe đâu loài ngỗng này cũng rất đoàn kết, khi một con bị bệnh hay vì bất cứ một lý do nào đó, sẽ có hai con khác hộ tống lo lắng cho con bị bệnh đến khi lành, chúng dìu nhau bay theo hướng mũi tên để tìm đàn mà về lại với nhau. Xem ra chúng sống với nhau còn có nghĩa như vậy, không biết khi người ta đi xem chim có được ý niệm này chăng? Riêng tôi lúc nào cũng hướng về cố quốc, như loài chim Di, chim Lạc đã mấy ngàn năm bay từ miền Bắc đến miền Nam và ngày nay bay tứ tung ra bốn phương trời ở hải ngoại, rồi có ngày cũng sẽ bay về nơi đất Mẹ thân yêu để tìm lại tổ ấm xưa của cội nguồn dân tộc.

Loài cá Hồi cũng thế, khi mùa lạnh, cá đi, khi xuân sang, cá lại ngược dòng lội về nguồn, trên đường đi ấy gặp biết bao nhiêu chướng ngại. Ví dụ như bị gấu bắt ăn thịt, nước chảy không xuôi dòng... nhưng cá Hồi vẫn một mực trở về lại nguồn gốc của mình tận nơi những dãy non xanh ở những nơi cao nguyên muôn thuở ấy.

Ở Phi Châu có những đàn trâu nước mỗi lần di chuyển đến cả mấy chục ngàn con. Chúng di chuyển thành từng đàn. Mỗi khi có nạn như cọp hoặc sói bắt con của chúng lại, thì hai hoặc bốn con trâu lớn trong đàn sẽ tách rời ra để bảo vệ đánh đuổi cọp, beo, sói dữ, cứu trâu con cho đến khi nào trâu con thoát nạn mới thôi. Như những con trâu mẹ chiến đấu cho và vì con của mình, nếu ai có lòng từ bi và độ lượng, chắc chắn phải cảm động trước sự bảo vệ cũng như sự hy sinh cao cả ấy.

Những thú vật là những loài không tri giác như chúng ta vẫn thường hay hiểu như thế. Nhưng chắc chắn nơi chúng cũng đã nở rộ những đóa hoa lòng, ít nhất là thể hiện nơi đồng bọn khi bị hoạn nạn, lâm nguy. Do vậy mà Đức Phật vẫn thường dạy rằng: Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Điều ấy vẫn không sai một mảy ly nào.

Những sự sinh hoạt của thú vật, sự trưởng thành của cây cỏ, sự có mặt của muôn loài nơi quả đất này, chúng ta phải hiểu rằng đó là một sự bổ sung cho nhau, một gia tài văn hóa chung của nhân loại, mà mỗi chúng ta cần có bổn phận phải giữ gìn, vun bồi, bón phân, tưới nước. Không vì bất cứ một lý do gì mà sát hại lẫn nhau, cấu xé nhau và nhất là chà đạp những đóa hoa, vốn mang đến cho chúng ta nhiều màu sắc xinh đẹp để trang điểm cho cuộc đời.

Con người là chúa tể của muôn loài, kể cả loài hoa. Nhưng nếu loài người không ý thức cứ mãi tranh bá đồ vương, lườm gạt lẫn nhau và sát phạt lẫn nhau, tạo nghi ngờ cho nhau thì sẽ không bằng những động vật hoang dã khác. Vì chúng không hấp thụ nền văn hóa, văn minh trong hiện đại; nhưng chúng đã thể hiện tình đồng loại và sự nở rộ của đóa hoa tâm. Trong khi đó con người chúng ta được xưng tụng là một động vật có trí tuệ cao cả nhất trong muôn vật, chắc chắn chúng ta cũng sẽ không quên cội nguồn và con đường hoán chuyển của nội tâm luôn hướng về bên trong để đóa hoa giác ngộ, đóa hoa tâm, đóa hoa của cõi lòng được chuyển hóa một cách có định hướng để được thành tựu viên mãn.

Cầu nguyện cho mọi loài, mọi người đều có được một tâm hồn thành thực, từ bi và lợi tha để cho muôn vật được nhờ.

Viết tại Chùa Quan Âm, Montréal, Canada

Ngày 28 tháng 4 năm 1998

(Số 105 (Tháng 6.1998)

Tu gieo duyên

Nhiều người chưa hiểu rành rẽ chữ tu là gì; nên sợ phải vào chùa cắt tóc, giữ sạch nợ trần ai, mặc áo nâu sồng v.v... nên đã khua tay múa chân, rồi bảo: "Đời còn tươi trẻ, vội gì phải tu như thế, để già rồi, khi rảnh nợ trần gian mới thể phác, quy y v.v..."

Tuy nhiên ngày nay trên khắp thế giới, nhan nhản nơi đâu cũng nghe về tu hoặc học. Có kẻ tu Thiền, có người tu theo Mật. Có kẻ tu Tịnh Độ; người tu theo lối giữ giới hoặc trì kinh v.v... như thế, chẳng luận là ở chùa mới tu được, mà ở nhà, hay ở bất cứ nơi đâu trong cuộc sống của mình cũng đều có thể tu được cả. Nhưng tu gieo duyên là gì? Xin thử tìm hiểu vấn đề này.

Đầu tiên phải hiểu chữ tu cho rõ như sau: Tu có nghĩa là sửa đổi lại. Xấu đổi thành tốt; tà vậy đổi thành ngay thẳng, chân chính. Lâu nay chúng ta sống một cuộc sống không định hướng, hoặc bị những phiền não của thế gian làm khuấy động nội tâm; nên tu có nghĩa là, chúng ta làm sao có thể làm chủ chính mình, để cuộc sống của mình thẳng hoa hơn và có ý nghĩa hơn. Cuộc đời của mỗi chúng sanh giống như là một ly nước vẩn đục. Ở đây có thể ví cho một màu đen sẫm. Do vậy mà chúng ta cứ mãi mãi sống trong vòng của vô minh, sanh tử luân hồi. Trong các phép tu như: tán

thán, phát nguyện, hồi hướng, lễ bái, sám hối, trì tụng - hoặc giả ngồi thiền, niệm Phật, tụng kinh, trì chú v.v... sẽ tạo cho ta một cái đức. Cái đức ấy tuy vô hình; nhưng sẽ có khả năng chuyển hóa những khổ đau; những nghiệp lực trong cuộc sống bình thường của chúng ta, như là những giọt nước trong, có khả năng dung hóa từ từ ly nước nghiệp đã bị màu đen làm vẩn đục, để rồi ngày qua ngày, tháng qua tháng, năm qua năm, ly nước ấy sẽ đổi từ màu đen sang màu hồng, màu vàng, qua màu nhợt, để rồi một ngày nào đó, nghiệp chúng ta sạch, ly nước kia sẽ trở thành trong suốt. Lúc ấy bản thể như nhiên của ta và của vũ trụ là một, không có hai. Không đến, không đi, không còn, không mất, không được, không thua. Ấy là chân như diệu hữu vậy. Nhưng bao giờ thì ly nước nghiệp ấy trong? Câu trả lời ấy tùy theo sự dụng công tu học của mỗi người. Ai siêng năng tinh tấn thì chỉ trong một đời. Ai biếng nhác, đổ thừa vì lý do này hay lý do nọ thì có thể cần đến nhiều đời nhiều kiếp.

Chúng ta mỗi sớm mai hay mỗi tối lên chùa lễ Phật, chúng ta bộc bạch thưa thỉnh lên Đức Thế Tôn những câu tán thán như:

*"Thế Tôn sắc thân như kim sơn
Diệp như thiên nhụy chiếu thế gian
Năng bạt nhứt thiết chư khổ não
Ngã kim đành lễ đại pháp vương"*

Nghĩa là:

*"Sắc thân Như Lai như núi vàng
Như ngàn mặt trời chiếu thế gian
Hay trừ tất cả các khổ não
Con nay đành lễ bực pháp vương"*

Đây là những lời tán thán công đức của chư Phật, để ta thấy rằng ta nhỏ bé, ta phước mỏng mà nghiệp dày, để nêu cao công đức của chư Phật; ngày lại tháng qua, ta sẽ được sức gia trì từ chư Phật và chư vị Bồ Tát.

Hoặc giả chúng ta cần phải phát tâm Bồ Đề để hóa độ chúng sanh. Tâm Bồ Đề ấy do mình tự phát, không thể do người khác sai bảo mà mình có được. Ví như tự phát nguyện ăn chay trường để cứu khổ cho biết bao nhiêu vạn sinh linh, đang khổ đau vì cái ăn cái uống của mình. Không những thế mà còn phát Bồ Đề Tâm đưa tất cả chúng sanh vào các cảnh giác ngộ giải thoát và điều cuối cùng là phải thoát ly sanh tử luân hồi, thì tâm mới an vui tự tại.

Như thế rồi, mới đem công đức ấy hồi hướng đến tất cả pháp giới chúng sanh. Nguyện cho tất cả chúng sanh đều thành được vô thượng chánh chân, chứ không phải chỉ hồi hướng phần phước đức lợi lạc ấy cho chỉ riêng mình. Như thế mới là thân hành Bồ Tát đạo, tâm hành Bồ Tát hạnh.

Mỗi ngày phải siêng tu lễ bái danh hiệu Phật để trường dưỡng tâm từ bi, lợi tha và bình đẳng của chư Phật. Mỗi một lạy Phật, tiêu trừ đi một tội lỗi của nhiều đời nhiều kiếp hoặc vô tình hoặc cố ý, hoặc che giấu, hoặc phơì bày, chúng ta đều nhứt nhứt lễ bái nguyện cầu cho phước sanh, nghiệp giảm thì chúng ta mới có khả năng đi cứu độ những chúng sanh khác.

Tội của ta từ trong vô lượng kiếp, chất chồng như núi Tu Di, chỉ có ta - chính ta dùng tự lực sám hối và chính nhờ sự phát tâm dũng mãnh này mà cảm ứng đến chư Phật, chư Bồ Tát trong mười phương pháp giới mới soi sáng tâm ta. Nhờ trợ duyên về tha lực này

mà ta thấy được chính mình và từ đó, ta mới có thể hòa nhập vào thế giới hoa tạng của chư Phật.

Kinh Phật có vô lượng nghĩa và pháp Phật có vô lượng công đức. Vì vậy trì kinh, niệm chú hay in kinh sách ấn tống v.v... thì phước đức vô lượng. Vì mỗi lời kinh là mỗi lời châu báu, là mỗi giọt nước cam lồ có thể làm cho tâm ta trong sáng lạ thường. Do vậy mà chúng ta nên siêng năng tụng kinh, trì chú để nội tâm của chúng ta càng ngày càng được phong phú và từ đó ly nước nghiệp của chúng ta ngày càng trong suốt.

Nếu ai trong chúng ta siêng năng hành trì 6 pháp môn này hằng ngày, hằng giờ thì chắc chắn sẽ có kết quả. Nhưng mấy ai thấy được cái lợi ích của sức mạnh vô hình này? Thông thường, ai trong chúng ta cũng mong làm cái gì đó phải có kết quả liền thì mới tin rằng, điều ấy có hiệu lực; nhưng cái giá của giải thoát và của sanh tử luân hồi, không phải mua và trả bằng tiền, mà trả cả một hay nhiều kiếp trong sự siêng năng tinh tấn tu hành, thì mới mong xa rời được những cám dỗ của thế gian này.

Trên đây là định nghĩa đơn giản về chữ "Tu". Còn gieo duyên là gieo cái gì đây? Ở đây động từ "gieo" mang hàm một ý nghĩa, một động tác đã, đương và sẽ bắt đầu một sự kiện. Chúng tỏ rằng chúng ta đang hạ thủ công phu. Không phải chỉ nói suông, mà đã bắt đầu vào cuộc rồi đó. Người tu hành giống như người nông phu gieo lúa vào ruộng, để sanh ra cây mạ, rồi mạ con sẽ trở thành cây lúa và lúa sẽ đơm bông, kết hạt. Sau 3 tháng chúng ta sẽ gặt lúa về nhà. Như vậy, nếu có gieo thì chắc chắn sẽ có gặt. Nhân là hạt lúa thì quả sẽ ra nhiều hạt lúa khác nữa. Cứ thế 1 sẽ thành 2, thành 5 và thành 10. Nhân từ bi cũng vậy. Nếu chỉ gieo một

tâm từ bi vào ruộng phước điền của Như Lai, thì chắc chắn rằng quả giải thoát sẽ sinh ra muôn lối cho mình và cho chúng sanh đủ hoặc dư dùng. Tuy nhiên nhiều khi gieo hạt giống lép thì cây lên sẽ èo ẹp. Do vậy phải chọn giống mà gieo, giống ở đây là giống từ bi, lợi tha, trí tuệ và vô ngã v.v... Nếu chúng ta gieo những giống này thì chắc chắn chúng ta sẽ có những quả tương xứng với cái nhân kia. Còn chúng ta chỉ khư khư gieo những giống của phiền não khổ đau, của luân hồi sanh tử, của ái dục, của si mê, của hận thù thì chắc chắn quả kia không bao giờ ngọt được. Chỉ có toàn là những vị đắng của cuộc đời mà thôi.

Trên chiếc y của Phật, các vị Bồ Tát hoặc của chư Tăng Ni đều có những mảnh ruộng dài ngắn khác nhau. Đây gọi là: phước điền y. Nếu ai đó, dầu cho là Phật Tử tại gia hay xuất gia gieo những hạt giống giác ngộ, hạt giống phước đức vào những mảnh ruộng này thì sẽ phát sanh ra những quả lành, quả giải thoát. Vì nơi chính tự thân của các Ngài là nơi để cho chúng sanh nương nhờ và từ cái bến bờ của tâm nguyện ấy, có thể đưa chúng sanh đến được những nơi chốn an vui hơn. Gieo như thế cũng gọi là gieo duyên. Duyên đây là nhân duyên với Phật Pháp, hoặc là nhân duyên với Tam Bảo. Gieo duyên cho các đời kế tiếp v.v...

Ở các nước Phật Giáo Nam Tông như Lào, Thái, Cao Miên v.v... từ dân cho đến quan, đến Vua, là người nam, trong suốt cuộc đời họ, phải đi tu một lần; ít nhất là một tuần, đến một tháng hay nhiều năm, tùy theo lời nguyện của mỗi người. Hoặc giả đôi khi cũng có người tu suốt cuộc đời của mình tại những chốn thiền môn yên tịnh, hay ở những nơi thâm sơn cùng cốc, để tìm về con đường giải thoát mà chính người đó

đã chọn. Ở các nước này người Phật Tử quan niệm rằng: Nếu là thanh niên, đàn ông, con trai mà không vào chùa để tu như vậy thì không có đạo đức, sau này thành lập gia đình sẽ không bảo đảm đời sống nội tâm; nên khó bề mà đi lấy vợ. Đó là quan niệm đơn thuần đã thành nề nếp ở những xứ này. Tuy nhiên cũng có nhiều người quan niệm rằng tu một tuần hay 10 ngày, nửa tháng hoặc hơn nữa là để báo hiếu cho mẹ cha, khi mẹ cha đã mãn phần. Tục lệ này cũng hay. Vì không phải sống riêng cho chính mình, mà vì ơn sanh thành dưỡng dục của mẹ cha, mà người con trai ấy đã hy sinh mái tóc xanh, thuộc một phần thân thể của mình để đền ơn đáp nghĩa. Đây cũng là một nghĩa cử đẹp của những tập tục Phật Giáo theo các xứ Nam Tông này. Tập tục này cho đến bây giờ các dân tộc này vẫn giữ. Đây là một truyền thống đẹp.

Riêng về Việt Nam chúng ta thì bị ảnh hưởng của Đạo Khổng nhiều; nên trong tất cả mọi sự báo hiếu, bị Nho gia chế ngự nhiều hơn là Phật Đạo. Phải thành thật mà nói như thế; vì Khổng Giáo đã ăn sâu vào nề nếp phong tục của người Việt Nam từ mấy ngàn năm nay. Đôi khi lại nhuốm mùi mê tín dị đoan trong khi lo báo hiếu. Phật Đạo cũng đã có mặt tại Việt Nam mấy ngàn năm nay; nhưng triết lý của Phật Giáo thì quá cao siêu mầu nhiệm khiến cho những người dân bình thường khi theo Phật Giáo khó thâm nhập và khó hành trì những tinh thần vô ngã, không và vô tướng này. Đạo Phật phổ cập; nhưng phải chia ra nhiều loại và nhiều tầng lớp dân chúng khác nhau. Tuy Đạo Phật lâu đời là vậy; nhưng người hiểu Đạo Phật một cách đúng đắn và thực hành theo mọi pháp môn không phải là nhiều. Khởi đi từ tinh thần và lý do này; nên năm nay

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu sẽ có hai chương trình tu gieo duyên ngắn hạn cho Phật Tử tại gia, gồm hai điều như sau:

Từ ngày 1 đến ngày 14 tháng 7 năm 1999, tại Chùa Viên Giác, chư Tăng Ni Âu Châu sẽ làm lễ Kiết giới An cư trong 2 tuần lễ. Trong 2 tuần lễ này nếu các Phật Tử tại gia nào muốn phát tâm tu gieo duyên với Tam Bảo hoặc để báo hiếu với mẹ cha, đều có thể thực hiện được. Hình thức là làm lễ xuống tóc (điều này tự nguyện, không bắt buộc), thọ hạnh của người xuất gia sống thanh tịnh suốt 2 tuần lễ này tại chùa. Nếu một số quý vị chỉ muốn tu học, nhân việc chư Tăng Ni vân tập về đây an cư trong thời gian này với hình thức hộ trì Tam Bảo, ủng hộ Phật Pháp được xiển dương. Điều này cũng xin tán thán, xin tự tiện về chùa, không cần thông báo trước.

Điều thứ 2 mà Giáo Hội Âu Châu, đặc biệt là Thượng Tọa Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự đã chuẩn y cho các vị đã thọ Bồ Tát giới tại gia theo tinh thần cũ là đã ăn chay trường, giữ hạnh thanh tịnh, đang giữ 10 giới trọng, 48 giới nhẹ; hoặc giả giữ 6 giới trọng, 28 giới nhẹ theo tinh thần của Kinh Ưu Bà Tắc giới và do Ngài Thái Hư Đại Sư chủ xướng vào đầu thế kỷ thứ 20 này tại Trung Hoa, thì cả 2 trường hợp trên đều được đắp y màu nâu, 2 miếng chắp lại, gọi là man y. Y này chỉ đắp được khi có khóa giáo lý tại Âu Châu và khóa An Cư Kiết Hạ của chư Tăng tại Âu Châu trong vòng 4 tuần lễ tất cả vào khoảng tháng 7 dương lịch mỗi năm mà thôi. Sau đó các vị Bồ Tát giới tại gia mang y nâu này về thờ tại tư gia của mình, chứ không được phép đắp y này đi cúng bái hoặc bố tát. Vì lễ không có sự đảm bảo khi xử dụng pháp y của Phật,

khi không có sự đồng ý của chư Tăng và Tăng Sự; do vậy mong rằng quý Đạo Hữu và quý Phật Tử xa gần sẽ hoan hỷ đón nhận niềm vui này, đồng thời cũng hoan hỷ cộng tác cho những đề nghị của Giáo Hội Âu Châu đã đề ra. Vì đây là lần đầu tiên của Âu Châu thực hiện.

Thật sự ra việc tu gieo duyên các nước Nam Tông Phật Giáo đã có tự bao đời nay. Việc đắp y nâu của Bồ Tát giới tại gia ở Trung Quốc cũng đã thực hành từ lâu; nhưng ở tại Việt Nam, trong cũng như ngoài nước đều chưa trở thành thói quen hay luật lệ. Do vậy Giáo Hội tại Âu Châu tạo phương tiện cho quý Phật Tử tại gia tu học, nhằm gieo duyên với Tam Bảo. Đây là một sự tổng hợp những cái hay của Nam Tông và Bắc Tông để Phật Giáo Việt Nam chúng ta có một lối đi khác, nhằm giúp đỡ và tạo cơ duyên cho những vị muốn xuất gia cả cuộc đời nhưng chưa thực hiện được. Chỉ có cách này mới giúp cho các Phật Tử như thế được mãn nguyện tòng tâm mà thôi. Ngoài ra việc đắp y thọ giới, ở đây mới chỉ nằm về vấn đề giới tướng mà thôi. Người tu Phật chú trọng ở phần giới tánh nhiều hơn, chứ không phải ở phần giới tướng. Do vậy, dầu người đã thọ Bồ Tát giới rồi, có y áo do chư Tăng trao truyền đi nữa, điều ấy cũng chỉ có nghĩa là khuyến tấn chính quý vị và những người đi sau càng nên nỗ lực nhiều hơn để tiến tu đạo nghiệp và những phương tiện này chỉ là những hành trang để thực hành con đường Bồ Tát đạo mà thôi.

Ngày xưa vua Lương Võ Đế của Trung Hoa chỉ gieo một nhân nhỏ là lấy nón của mình đang đội đem che cho một tượng Phật bị dãi dầu với sương gió, mà kiếp lai sinh đã được làm Vua. Hoặc giả trong Kinh Pháp

Hoa cũng đã có diễn giải rằng: Có những đũa bé lấy đất sét nắn thành một tượng Phật với tâm cung kính mà sau này cũng sẽ là một vị Phật ở đời vị lai. Hoặc đọc *Tiền Thân của Đức Phật trong vô lượng kiếp trước*, lúc nào Ngài cũng thực hiện hạnh bố thí, xả ly để cầu đạo vô thượng chánh giác; nên sinh ra trong đời nào Ngài cũng thành tựu nhiều quả vị khác nhau. Ngược lại cái nhân của việc ngược đãi cha mình là Vua Tần Bà Sa La thì sau này A Xà Thế cũng đã bị hành nghiệp dẫn dắt vào con đường mê lộ. Hoặc như Đề Bà Đạt Đa hay Da Xá; tất cả đều vì danh lợi, sắc tướng chứ không phải vì việc giải thoát sanh tử nên đã làm cho giáo đoàn phân ly và kết cuộc Giáo Hội của Đề Bà Đạt Đa hay của Da Xá chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn để rồi mãi mãi mai một với thời gian. Nếu có còn chăng, chỉ là những hình ảnh của ma giả Phật mà thôi. Ngày nay những Giáo Hội như thế này không phải là không còn tồn tại; nhưng chỉ dưới những hình thức khác.

Do vậy Giáo Hội Âu Châu đã tuyển lựa ra một pháp môn hợp lý nhất cho các Phật Tử tại gia tu gieo duyên, không sớm thì muộn, chắc chắn nhân xuất gia và quả giải thoát sẽ đến với quý Phật Tử không xa, hoặc trong đời này, hoặc ở những kiếp sống gần đây thôi. Xuất gia là một hạnh viển ly, xa rời các sự trói buộc, để bước vào hàng thánh trí. Không phải xuất gia để tìm một đời sống lợi dưỡng cho cá nhân mình. Vì nơi thiên môn tuy rộng rãi, nhưng không kham nổi để chứa chấp những tâm hồn còn đầy tục lụy như thế. Dĩ nhiên chúng ta còn là hàng chúng sanh, vẫn còn bao nhiêu cái thường tình của nhân thế; nhưng không vì thế mà chúng ta xa rời Phật tánh của mình. Chúng ta chưa

phải là Phật, là Bồ Tát; mà chúng ta chỉ là những người học và hành theo hạnh của Phật cũng như của chư vị Bồ Tát mà thôi.

Đại Thừa giáo được gọi là phương tiện hoặc giải thoát môn. Ai đi vào cửa ngõ này, chính là đi vào ngôi nhà phương tiện vậy. Mà phương tiện để làm gì? Ấy cũng không ngoài mong con người vào con đường liễu ngộ chân tâm Phật tánh của mình, ngoài ra không có một mục đích nào khác.

Hôm nay tôi viết bài này với cả một tấm lòng và mong rằng vườn hoa giác ngộ tại Âu Châu nói riêng, tại ngoại quốc nói chung càng ngày càng trở ra, nở lên những bông hoa tươi thắm như thế để điểm tô cho cuộc đời này vốn đã nhiều khổ đau, tục lụy, được thặng hoa hơn, được ý nghĩa hơn nữa. Có như thế mới thực hiện được lời di huấn của Đức Thế Tôn, mà mấy ngàn năm sau vẫn còn vang vọng nơi chốn trời Tây này.

Một lần nữa, mong rằng mùa An Cư Kiết Hạ năm nay sẽ có nhiều tâm hồn mới, biết hướng về và nói lên tinh thần quyết tâm cầu đạo của quý vị Phật Tử tại gia, để rồi một mai đây nơi Liên Trì Hải Hội sẽ gặp gỡ nhau dưới ánh từ quang của Đức Phật A Di Đà.

Mong lắm thay.

(Viết xong vào một sáng mùa Xuân
tại thư phòng chùa Viên Giác - tháng 5 năm 1999)

(Số 111 (Tháng 6.1999))

Sự giáo dục Tăng Ni và Phật Tử

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Ngưỡng bạch Hòa Thượng Phó Viện Trưởng
Viện Hóa Đạo GHPGVNTN

Kính bạch chư Tôn Đức

Kính thưa toàn thể quý Đạo Hữu và quý Phật Tử

Trong kỳ Đại Hội Khoáng Đại kỳ II lần này chúng con (tôi) được phép trình bày với quý Ngài và quý vị một đề tài có liên quan đến sự tu học và phương hướng tổ chức để hướng đến một kết quả cụ thể cho cả 2 giới Tăng Sĩ và Cư Sĩ. Đó là : "Sự Giáo Dục Tăng Ni, Phật Tử".

Thông thường bất cứ ai trong chúng ta cũng không thể tự hào rằng, không nhờ sự đào tạo, hướng dẫn, giáo dục mà thành người được; nhất là một người Tăng Sĩ để làm lõi tổ chức của Giáo Hội, hoặc một cư sĩ thuần thành để hỗ trợ cho Giáo Hội trên mọi phương diện về đường lối phát triển mang tính cách nhân bản của Đạo Phật.

Giáo có nghĩa là dạy, chỉ bày; dục có nghĩa là hướng đến, mong muốn để trở thành. Vậy giáo dục có nghĩa là hướng dẫn mọi người hướng đến một mục đích đã định sẵn có cơ bản văn hóa.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chúng ta tại quốc nội cũng như hải ngoại xưa kia và ngày nay đã đóng góp vấn đề này cho quê hương và Giáo Hội qua nhiều hình thức khác nhau như : đào tạo Tăng tài

qua các Phật Học Viện, Trường Trung Học Bồ Đề, Đại Học Phật Giáo v.v... Đối với người cư sĩ Phật Tử, Giáo Hội cũng đã quan tâm hướng dẫn qua các khóa tu học ngắn hạn như Bát Quan Trai Giới và những buổi hội thảo ngắn hoặc dài hạn v.v... Nhưng ngày nay chúng ta đang sinh sống tại ngoại quốc. Do đó, chúng con (tôi) xin đề nghị Giáo Hội có một chương trình Giáo Dục và đào tạo cho Tăng Ni cũng như Phật Tử theo kinh nghiệm của bản thân của chúng con (tôi) gần 30 năm qua sống tại Hải Ngoại này.

A- Đối với Tăng Ni :

Như tất cả chúng ta đều biết, Tăng Ni là những bậc thế gian trụ trì Tam Bảo. Ngoài việc thể hiện giới đức trang nghiêm, tu hành nghiêm mật; người Tăng Sĩ cũng cần phải có một trình độ học vấn về Đời cũng như về Đạo khả dĩ, ít nhất là cấp bậc đại học thì mới mong hướng dẫn được quần chúng một cách có hiệu quả.

Ở ngoại quốc ngày nay nếu chúng ta thực hành theo lối Giáo Dục Ngũ Minh của Phật Giáo mà chư Phật, chư Tổ trong quá khứ đã thực hành, thiết tưởng cũng đã đầy đủ. Tuy nhiên chúng ta vì hoàn cảnh địa lý hoặc kinh tế khó khăn, chúng ta chưa có cơ hội để thực hiện trọn vẹn ý nghĩa này.

Ngược lại chúng ta có một môi trường rất rộng và thoáng để chấp nhận một lối giáo dục của Tây Phương theo tinh thần Tây học và lấy Đạo Học Đông Phương để ứng dụng vào lối sống hàng ngày, thì chắc rằng chúng ta sẽ gặt hái được nhiều thành quả tốt đẹp hơn.

Ở hầu hết các nước Âu, Mỹ, Á ... nơi mà chúng con (tôi) đã có cơ hội đi qua, tại các Đại Học lớn đều có phân khoa Tôn Giáo học và Phật học; nếu một vị Tăng

hay Ni sau khi được thể phác xuất gia, có trình độ tú tài, có thể ghi danh hoặc thi vào những phân khoa này không khó khăn mấy; nhất là phải được sự đồng viên của vị Thầy Bổn Sư, hướng những Tăng Ni trẻ này đến mục tiêu ấy.

Theo chúng con (tôi) nghĩ rằng : Đạo Phật không chỉ nằm thuần túy trong phạm trù của khoa học Tôn Giáo, mà người Tăng Sĩ có thể vươn vai cao rộng hơn nữa ở các phân khoa như triết học, giáo dục, ngôn ngữ v.v... thì chúng ta vẫn có một vị trí xứng đáng và nhất định để khi tốt nghiệp có thể đi làm việc sau này.

Thế hệ đi trước tại ngoại quốc này là một thế hệ hy sinh, dấn thân để làm một chiếc cầu nối giữa quá khứ và tương lai; nên chúng ta đã mất rất nhiều thì giờ cho việc xây dựng cơ sở chùa chiền, ổn định đời sống tu học cho Phật Tử. Do vậy mà bản thân các vị trụ trì về phần ngôn ngữ cũng như thế học rất khó để mà thành tựu các học trình. Ngoại trừ những vị Tăng Ni chỉ thuần có vấn đề học tập.

Nhưng đến thế hệ thứ 2 và thứ 3 thì không thể tiếp tục kế thừa như thế hệ thứ nhất ở ngoại quốc đã đi qua. Vì lẽ thời gian luôn luôn thay đổi thì sự tiến hóa của con người không thể dừng lại một chỗ được. Do vậy xin đề nghị rằng quý Thầy, quý Cô Bổn Sư của những Tăng Ni kế thừa đó phải khuyến khích cho đệ tử của mình vào trường Đại Học để được huấn luyện.

Dĩ nhiên khi độ đệ tử thì chẳng mấy ai chỉ mong đệ tử mình chỉ giúp những công việc lặt vặt của chùa, mà chắc chắn rằng vị Bổn Sư nào cũng mong rằng đệ tử của mình sẽ trở thành lương đồng của Phật Giáo, cho nên không thể khư khư giữ đệ tử của mình ở lại chùa,

mà phải hy sinh những cái gì đáng hy sinh, nhất là thời gian cho đệ tử của mình đi học.

Về phương tiện học cũng như nhu cầu của một sinh viên Tăng hay Ni cũng đa dạng; nhưng không đến nỗi một vị Bồ Sư không thể chu toàn tại trường Đại Học được. Đó là vấn đề học phí, nơi ăn chốn ở v.v... Còn vấn đề tinh thần cũng không kém phần quan trọng hơn. Vì lẽ vị Thầy Bồ Sư bao giờ cũng là nơi nương tựa cho Tăng Ni mới bước vào ngưỡng cửa của Thiền Môn. Đây là một trợ duyên không thể nào thiếu được.

Có nhiều Thầy Cô phải ở nội trú tại Đại Học mới học được; nhưng cũng có nhiều vị, trường ở gần chùa lại tiện lợi hơn. Khi về lại chùa có cơ hội traу giỏi thêm nội điển; nhưng chúng con (tôi) cũng biết được tâm lý của nhiều nghiên cứu sinh ít muốn điều này. Vì ở chùa có quá nhiều công việc để làm. Nếu không làm thì lương tâm cắn rứt, mà dành nhiều thì giờ cho chùa thì việc học lại ngưng trệ.

Vì vậy chúng con (tôi) xin đề nghị rằng : Các Tăng Ni Sinh trẻ có thể đi học ở trường 4-6 tiếng. Về chùa tu học cho mình 2 đến 4 tiếng, thế là vừa. Vì lẽ dễ hiểu là tuổi để đi học luôn luôn có giới hạn, còn công việc làm thì không có giới hạn bởi thời gian. Ví dụ người Tăng Sĩ trẻ có thể đi học cho đến 40 tuổi. Sau tuổi đó ra phục vụ cho Giáo Hội chừng 20 năm. Lúc lớn tuổi lo nhập thất để tịnh tu, dịch kinh, dịch sách vẫn là điều lý tưởng vô cùng.

Ngoài ra cũng có một số quý Tăng Ni trẻ không thích chương trình thế học thì cũng nên tìm một nơi nào đó có chương trình giáo dục đào tạo tương đối khả dĩ để nương theo như một chương trình Phật Học Viện, quả là điều cũng đáng tán thán biết bao. Những

điều không nên quên là ngoại ngữ. Hai ngôn ngữ không kém phần quan trọng đối với người tu sĩ trong hiện tại khi chúng ta ở ngoại quốc này là Anh Văn và Hoa Ngữ. Đây là 2 ngôn ngữ thực dụng trong cuộc sống tu học của một học tăng vậy.

Xin nhấn mạnh một điều là không nên quan niệm chùa chiền, tu viện là nơi chỉ để di dưỡng tinh thần, hoặc cầu an thụ động, mà ngôi chùa đó, tự viện đó ngoài đời sống tín ngưỡng ra, phải có một lối sống văn hóa cao, vì chúng ta đang sống trên các nước có nền văn minh nhất nhì trên thế giới này.

Những vị lớn tuổi cũng có thể xuất gia tu học và dĩ nhiên vị Thầy Bổn Sư cũng là nơi nương tựa vững chắc nhất. Thầy Bổn Sư sẽ giúp đỡ những gì cần thiết nhất cho một hành giả tu theo pháp môn mình đã lựa chọn. Xin trình bày thật với Thầy của mình, không có gì ngần ngại cả.

Sự học không giúp mình giải thoát được; nhưng muốn mở cánh cửa giải thoát, không thể thiếu sự học được. Do đó con đường tương lai của Giáo Hội, dầu chúng ta đang sống ở Đông, Tây, Nam, Bắc của quả địa cầu này, chúng ta không thể quên trách nhiệm làm Thầy này đối với đệ tử xuất gia của mình được.

Mỗi một thế hệ sẽ khác hơn. Khoa học càng ngày càng tiến bộ và đổi mới, thì sự học tập của những thế hệ Tăng Sĩ trẻ trong tương lai cũng không thể dừng bước tại đây. Do vậy chúng tôi xin đề nghị có những vị Bổn Sư cũng không nên mặc cảm khi đệ tử của mình có sở học hơn mình. Vì điều đó thật ra là phước đức lớn của tông môn mình, chứ đâu có gì mà ngần ngại phiền trách.

B.- Sự Giáo Dục đối với Cư Sĩ :

Chúng tôi vẫn thường hay quan niệm rằng: hai giới xuất gia và tại gia cũng giống như hai cái cánh của một con chim Đại Bàng. Đại Bàng sẽ cất cánh khi nào có đủ điều kiện. Đó là 2 cánh đầy đủ. Nếu Đại Bàng gãy cánh, dầu cho cánh phía trái hay cánh phía phải cũng đau lòng vô cùng, sẽ làm ảnh hưởng đến bà mẹ Việt Nam, đến Tổ Quốc Việt Nam và đến chư Tổ Sư đã dày công truyền đạt từ nhiều đời rồi.

Có nhiều tự viện giữa Tăng Sĩ và Cư Sĩ có rất nhiều vấn đề. Vị Tăng Sĩ thì trách cứ những vị Cư Sĩ không thuần thành. Trong khi đó các vị Cư Sĩ thì đi rĩ tai nhau là Thầy mình thế này, thế nọ, mà chẳng ai trong chúng ta không tự trách mình rằng : chính mình thiếu tu và thiếu phước.

Ở nhiều buổi giảng công cộng chúng tôi cũng đã trình bày quan điểm này như sau : Ngày nay chúng ta ở Hải Ngoại này cái gì chúng ta cũng thừa cả. Ví dụ như dư áo, dư quần, dư giày, dư dép. Thừa tiền, lăm bạc v.v... nhưng chắc chắn một điều chúng ta vẫn còn thiếu tu nên mới sinh ra nông nổi ấy. Do từ niềm khắc khoải này, cho nên chúng con (tôi) xin đề nghị một số phương hướng giáo dục cho các Phật Tử Cư Sĩ như sau:

Mỗi năm tại mỗi châu lục, Giáo Hội chúng ta nên tổ chức nhiều khóa tu khác nhau. Ví dụ như tu gieo duyên, tu học Phật Pháp, tu bát quan trai v.v... mỗi lần như thế từ 2 ngày đến 10 ngày hoặc nửa tháng và mỗi năm được như vậy nhiều lần thì quý hóa biết là bao. Nhiều người trong chúng ta ai cũng bảo rằng tôi không có thì giờ, tôi không có điều kiện v.v... nhưng sự chết thì nó không hẹn giờ với chúng ta đâu. Tử thần đến thì phải đi, đâu có cơ hội để mà than thở nữa.

Cũng xin đừng tự nghĩ rằng chỉ có một mình mình mới đảm nhận được công việc đó, còn kẻ khác thì không. Điều ấy do tính ỷ lại và người lãnh đạo kia chứng tỏ rằng không có sự tin tưởng đối với thuộc hạ của mình. Có một ông Giám đốc của một hãng lớn kia, bao nhiêu việc ông cũng phải ôm đồm hết và ông ta luôn luôn tuyên bố rằng : không ai có thể thay thế cho ông được; nên ông không có thì giờ để đi tu học hay tham dự những chương trình của Giáo Hội đề ra; nhưng có ngờ đâu ngày hôm sau, ông ta bị tai nạn chết. Thế là 2 ngày sau hãng kia đã có một ông Giám đốc mới rồi. Từ đó suy ra, không phải không có ta là vũ trụ này phải dừng lại đâu. Vì lẽ ta chỉ là một hạt cát rất nhỏ trong vũ trụ này.

Người Cư Sĩ, Phật Tử tại gia cũng cần tu học và giữ giới như người xuất gia và học hạnh của người xuất gia thì mới hiểu được giới thể, giới tánh, giới tướng là gì, ví như Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Bồ Tát Thiện Giới v.v... đã dạy, nhằm trang nghiêm Phật tánh nơi Tăng Sĩ và Cư Sĩ. Có như thế sự hiểu biết nhau, thông cảm nhau mới sâu sắc hơn. Khi người Cư Sĩ có tu học, có thực hành giới luật thì mới thông cảm sự giữ giới có giá trị như thế nào.

Giáo Hội cũng nên mời những vị Giáo Thọ có sức tu và sức học cao thâm rộng rãi đến để hướng dẫn cho những khóa tu này. Và bao giờ cũng vậy, đức chúng vẫn như hải. Khi có chư Tăng vân tập đông đủ nơi những đạo tràng thanh tịnh thì chư Phật Tử nương tựa vào đó để thành tựu những công đức của mình và đặc biệt là sự kính trọng, thông cảm, hiểu biết với chư Tăng càng ngày càng gần gũi hơn và sẽ không bao giờ có cảnh Thầy tố trò, trò tố Thầy như giai đoạn trong

hiện tại đã xảy ra khắp nơi trên các châu qua báo chí và truyền thanh cũng như truyền khẩu. Chỉ vì chúng ta thiếu để ý đến vấn đề giáo dục cho những người Phật Tử ngay từ lúc ban đầu.

Xã hội này ngày xưa hay ngày nay cũng vậy, nó không bắt đầu khởi đi từ một tổ chức to lớn, từ một cộng đồng có quy củ trước, mà tất cả đều khởi đi từ con số không trước, rồi đến một, hai, ba. Vì thế, mỗi đơn vị cá nhân trong gia đình rất quan trọng; nếu cá nhân có tu học, tín sâu, hiểu rộng nơi 3 ngôi báu thì chắc chắn rằng gia đình ấy sẽ hạnh phúc và từ đó sẽ lan ra thêm trong gia đình, thôn ấp, làng xã và cuối cùng là xã hội. Lúc bấy giờ sẽ không cần tìm kiếm sự an lạc và hạnh phúc ở đâu xa cả mà ở chính nơi đây và ở tự mỗi con người.

Ở nước ta chưa có vấn đề tu gieo duyên, nghĩa là tu ngắn hạn cho người tại gia như ở các nước Nam Tông trên thế giới, để người tại gia có cơ hội gần gũi tiếp xúc với đời sống tu hành. Ngày nay có một vài nước trên các châu đã thực hiện được điều này và kết quả cho thấy không xấu đi chút nào, mà ngược lại là đáng khác. Vì trong số tu gieo duyên ấy, sẽ có nhiều người phát tâm xuất gia cũng như hộ đạo một cách nhiệt thành.

Quan niệm ngày xưa và ngày cả bây giờ đối với người Việt Nam ở trong cũng như ngoài nước là : rất cung kính đối với những bậc xuất gia chân tu thực học; nhưng nếu rủi ro người xuất gia ấy có một chút tỳ vết gì đó, hay không tu được nữa, vì nghiệp duyên phải ra đời, thì người Phật Tử có một cái nhìn không thiện cảm mấy. Đây là một điều sai trái vô cùng. Vì lẽ, nếu bảo là nghiệp thì mỗi người phải tự chuyển nghiệp của

mình, chứ chẳng ai giải nghiệp cho mình ngoại trừ mình cả và việc xuất gia tu đạo là điều tự nguyện, chứ chẳng phải bị bắt buộc. Do đó giữa đường không tiếp tục được nữa cũng giống như chúng ta không mang nặng được một gánh nặng trên vai, thì chúng ta có quyền để gánh ấy lại nơi nghỉ trong kiếp sống luân hồi này, chẳng có lỗi gì cả. Nếu tiếp theo trong cuộc sống này hay ở một kiếp lai sinh nào đó, con đường giải thoát ấy muốn tiến tu, thì cá nhân kia phát nguyện đi tiếp nữa để cho trọn nẻo luân hồi. Theo chúng con (tôi) không có tội lỗi gì cả. Thế mà đã có biết bao nhiêu tăng sĩ sau khi ra đời rồi, đâu còn dám đến chùa nữa; cũng chỉ vì sự giáo dục tư tưởng này cho chính người tu cũng như cho Phật Tử tại gia còn rất giới hạn và mơ hồ.

Giáo Hội chúng ta cũng nên khuyến khích cho nhiều Phật Tử thọ tại gia Bồ Tát Giới. Vì có thọ giới và giữ giới thì mới cảm nhận được giới pháp rất cao cả và ai trong chúng ta cũng phải có bổn phận thực hành giới luật, chứ không phải giới luật chỉ để dành riêng cho người Tăng Sĩ.

Đức Phật ngày xưa đã chẳng phải dạy chúng ta là gì? Ngài bảo rằng : Đệ Tử của ta gồm 2 hạng - Người xuất gia có bổn phận hoằng pháp lợi sanh và kẻ tại gia có bổn phận hộ trì Tam Bảo. Nếu chúng ta thực hiện theo con đường giáo dục này, chắc chắn chúng ta sẽ không có vấn đề. Vì ngày nay có nhiều vị xuất gia không làm nhiệm vụ của mình mà đi làm một nhiệm vụ khác, ngoài nhiệm vụ hoằng pháp. Còn người tại gia thì ngược lại, vì bao giờ cũng đông hơn người xuất gia. Do đó có nhiều nơi, người tại gia đảm nhận luôn nhiệm vụ của người xuất gia, như thuyết giảng, hướng

dẫn lễ nghi v.v... Đây là một sự giáo dục nghịch hướng. Kính mong chư Tăng đoái hoài lại việc này. Dĩ nhiên người Cư Sĩ cũng có quyền học hỏi mọi phạm vi mà giới luật cho phép; trong khi đó chư Tăng Ni lại hững hờ với nhiệm vụ của mình, quả là một điều đáng nói biết bao.

Nhìn lại lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, Phật Giáo Nhật Bản, Triều Tiên, cũng như các nước Đông Nam Á châu khác, Việt Nam chúng ta phải tự thẹn thùng. Vì lẽ trong quá khứ chúng ta không thiếu những bậc chân tu hiền đức; nhưng trong hiện tại chúng ta hầu như bị thất truyền. Ngày nay ít có bậc chân tu như Tây Tạng, Bhutan. Do vậy mà bao nhiêu chướng duyên đã xảy ra dồn dập đổ đảy và kết quả là Phật Giáo chúng ta bị nạn. Chung cho cả Giáo Hội, chứ chẳng phải riêng cho một cá nhân nào.

Con người mà không có giáo dục là một con người thiếu văn hóa. Một tổ chức mà đường hướng giáo dục không rõ ràng thì chắc chắn rằng tổ chức ấy sẽ không bao giờ phát triển lớn mạnh được. Do đó, một Giáo Hội như GHPGVNTN của chúng ta gồm nhiều tổ chức khác nhau ngồi lại và nhiều thành phần nhân sự khác nhau để hợp thành, do vậy phải cần có một đường lối rõ ràng hơn, để mọi người lấy đó làm khuôn mẫu trong việc tu học cũng như hộ trì Phật Pháp.

Nhìn khắp năm châu, nhân tài Việt Nam chúng ta không thiếu. Đâu đâu cũng có nhiều người, nhất là những người Phật Tử tại gia đang nắm giữ nhiều chức vụ then chốt trong nhiều tổ chức. Họ có nhiều cơ hội để thăng hoa trong đời sống cá nhân; nhưng Phật Giáo chưa nhờ cậy hết được những người Phật Tử Cư Sĩ trí thức này. Lẽ này do đâu, xin kính nhờ những nhà xã

hội học và phân tâm học phân tích dùm. Có phải vì chúng ta có nhiều người tài giỏi quá; nên chúng ta không thể đứng chung dưới một vòm trời chăng? hay mỗi tự ngã của mỗi cá thể quá cao, chúng ta không thể nào nắm bắt được? Kính xin quý Ngài và chư vị lưu tâm về vấn đề này.

Một nền giáo dục nhân bản của Phật Giáo cho bây giờ và mai hậu phải kiện toàn những thiếu sót bên trên và dĩ nhiên là còn nhiều điều phải làm hơn nữa đối với những nhà giáo dục, những nhà tôn giáo luôn có tâm đối với tiền đồ của Phật Giáo và dân tộc. Mong rằng chúng ta không nên dậm chân tại chỗ. Chúng ta phải luôn luôn ý niệm rằng : Thời gian luôn thay đổi thì mọi nhân duyên, mọi pháp cũng phải chuyển động thay đổi theo. Chúng ta không được phép an nghỉ một nơi, khi hoàn cảnh chung quanh ta đều có nhiều chuyển động.

Trên đây là những ý nghĩ thật nhỏ nhoi, chúng con (tôi) xin đóng góp một chút ít ý kiến thô thiển của mình cho con đường phát triển của Giáo Hội và vì thế nếu có nơi nào không ổn, kính mong quý Ngài và quý vị niệm tình hỷ thú cho.

C.- Kết luận

Một con ngựa chạy dầu giỏi bao nhiêu đi chăng nữa; nhưng nếu không có người cầm cương hay, thì ngựa kia cũng khó mà đạt được mục đích. Một đầu máy xe lửa thật là tốt mà mang theo những toa xe cũ kỹ, hoặc ngược lại, thì chắc rằng đi chưa đến đích đã có nhiều cơ phận của xe lửa bị rã rời. Vì thế muốn được hoàn hảo, cả hai đều phải cộng tác hỗ trợ cho nhau thì mới thành tựu được. Ở đây cũng thế, người Tăng Sĩ luôn luôn cố gắng học hỏi, trau dồi đức hạnh

của mình, trong khi đó người Cư Sĩ luôn luôn khiêm cung, biết kính tin ngôi Tam Bảo thì cả hai đều được an lạc và hạnh phúc. Giáo Hội sẽ được trang nghiêm và nói như Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đã nói là : sự an lạc người ta không thể đi mua ở ngoài chợ được.

Chúng con (tôi) xin cầu nguyện cho Đại Hội được thành công viên mãn và mong rằng những đóng góp ý kiến thô thiển của chúng con (tôi) về nền giáo dục của Tăng Ni và Phật Tử ngày nay tại Hải Ngoại chỉ là một thiển ý của cá nhân. Nếu có gì còn thiếu sót kính xin chư vị tôn túc và quý Phật Tử hữu tâm chỉ bày cho.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát

Kính nguyện

(Số 119 (Tháng 10.2000)

Họ đã đi rồi ...

Hôm nay là chiều ngày 2 tháng 11 năm 2000, tôi đang đặt viết xuống giấy, để viết tựa đề này và gửi đến quý vị độc giả báo Viên Giác, nhân mùa Xuân Tân Tỵ sắp đến. Không biết quý vị sẽ chờ đợi hay phẩm bình gì về đề tài này không? nhưng tôi thì có nhiều chuyện phải viết để quý vị đọc.

Đức Phật đã dạy rằng: "Phàm các pháp có hình tướng đều không thật và luôn luôn biến đổi". Phải nghiệm cho kỹ lại bản thân mình và sự vật chung quanh thì đều như thế cả; nhưng mấy ai giữ lại được thời gian. Vì thời gian qua rồi, sẽ không bao giờ trở lại nữa. Hãy cố gắng mà xử dụng thời gian cho hợp lý trong cuộc sống hằng ngày của mỗi người.

Cách đây 5 tháng, từ ngày 1 tháng 6 năm 2000 tại Hannover đã tưng bừng lễ khai mạc triển lãm Hội Chợ thế giới gồm 155 quốc gia tham dự và một số tổ chức độc lập. Có người mừng rỡ, có kẻ lo âu; có người trở nên giàu có và đồng thời cũng có lắm kẻ bị thâm lạm ngân quỹ. Nhưng tất cả cho đến hôm nay cũng đã qua đi, vì tất cả hầu như: họ đã đi rồi.

Họ đã đến, đã mang lại niềm vui cho thành phố. Họ là ai ? là những người tuy khác màu da, ngôn ngữ, tập quán v.v... nhưng tất cả đã ở trong một khung trời chung của Hội Chợ. Họ đến để mang nền văn hóa của mỗi dân tộc đem giới thiệu với những người đi thường lãm. Theo Ủy Ban Tổ Chức EXPO dự định là sẽ có khoảng 35 đến 40 triệu người đến Hannover để thăm triển lãm; nhưng cuối cùng thì chỉ có 18 triệu rưỡi đã

đến và đã đi mà thôi. Như thế, dự định ấy chỉ chiếm được 50% của công việc.

Người ta thay đổi đủ kiểu, nào chia ra 3 loại vé trong ngày khác nhau - từ 9 giờ sáng trở đi, hoặc 3 giờ chiều và 6 giờ tối. Mỗi lần như vậy số tiền vào cửa khác nhau là 69 DM, 49 DM và 15 DM. Trước đó thì phải trả tiền bãi đậu xe từ 10 - 20 DM một ngày cho một chiếc xe nhỏ; nhưng sau đó được quyết định là bỏ tiền bãi đậu xe; nhưng người đi vẫn ít. Có lẽ vì quảng cáo không rầm rộ chăng ? hay tại vì Mỹ không có mặt ?

Chùa Viên Giác được cái duyên may là ở gần khu triển lãm; nên cũng đã tổ chức trong thời gian 5 tháng này, gồm 40 khóa hội thảo của nhiều tông phái Phật Giáo khác nhau. Nhiều buổi chiếu phim cũng như hòa tấu và văn nghệ. Cao điểm là những ngày 24 đến 26 tháng 10 năm 2000 đã có nhiều Giáo sư Đại Học, các nhà Khoa học về Tôn Giáo đã đến chùa và cùng chung Hội Thảo với đề tài: "Phật Giáo và Khoa Học trong sự thực tập". *Giáo sư Schmidthausen đang dạy tại Đại Học Hamburg* là một giáo sư nổi tiếng về Phật học cũng đã có mặt và Giáo sư Antes, Phân khoa trưởng Phân khoa Tôn Giáo tại Đại Học Hannover đã cùng 22 Giáo sư và các nhà Khoa học khác, luận bàn về Phật học. Nhưng bây giờ tất cả cũng đã qua đi. Vì họ đã đi rồi.

Đến ngày 27, 28 và 29 tháng 10 năm 2000 cũng là thời điểm để các tổ chức, các Tông phái của Phật Giáo tại Đức gần 200 người đã về chùa Viên Giác dự hội nghị với tiêu đề là: Thời Gian, Tâm Thức và Cuộc Sống. Có những vị diễn giả nổi tiếng như Thượng Tọa Ringu Tulku đến từ Sikkim. Ngài Nishijima đến từ Nhật Bản. Thượng Tọa Olande Ananda đến từ Hòa Lan. Tất

cả đều cùng một nhịp điệu là đưa Phật Giáo vào cuộc sống hằng ngày của kiếp nhân sinh này. Đã nhiều khi tôi tưởng rằng mình đang ở một cõi xa xăm nào đó, đang ngồi nghe các vị luận sư thuyết giảng về Bồ Tát đạo và Trung Quán Luận. Tất cả đều "bất khả tư nghì"; nhưng nay thì không còn nữa. Vì tất cả họ đã đi rồi.

Đêm văn nghệ đêm 28 tháng 10 năm 2000 do Gia Đình Phật Tử Tâm Minh phụ diễn với 2 màn vũ và một màn múa lân đã làm cho người Đức hoàn toàn ngạc nhiên và thán phục để sau đó mọi người đều dành hết tâm tư của mình để lắng nghe những tiếng đàn tỳ bà, đàn tranh, đàn cò, đàn nhị của 3 người Áo đến trình diễn văn hóa Phật Giáo, dẫn truyền như đường văn minh tơ lụa đi từ Ấn Độ sang Trung Quốc, Nhật Bản rồi đến Việt Nam với khúc nhạc Lưu Thủy thật tuyệt vời để rồi bước sang Âu Châu khế hợp với nền văn minh Trung Cổ tại đây cũng như nếp sống văn minh trong hiện tại. Tiếng đàn, tiếng sáo đôi khi cao vút, xoáy thẳng vào tâm linh của mọi người, khiến ai cũng trầm tư tĩnh thức. Vừa đời vừa đạo, vừa Thiền vừa Tịnh. Nửa như chư thiên, nửa như hạ giới, làm cho người nghe có một cảm giác thanh thoát nhẹ nhàng. Nhưng giờ đây tiếng đàn đâu còn nữa và tất cả cũng đã qua đi. Vì họ đã đi rồi.

Tối hôm đó ngày 29 tháng 10 năm 2000 tại Hội Trường chùa Viên Giác chúng tôi đã tổ chức một bữa tiệc để tiễn 2 người và mừng một người đến. Bữa tiệc không gì thịnh soạn; nhưng ai đến dự cũng mang cả một tấm lòng. Có độ 100 người cả Đức lẫn Việt. Ở nơi tôi có một cái gì khó diễn tả. Vì lẽ đôi khi tôi cũng bị động trước những sự việc như thế này.

Hạnh Hảo nguyên là một người Sinh viên Đức học tiếng Việt và tiếng Hoa tại Hamburg, trước đây 7 năm có ghé thăm chùa Viên Giác và đã tiếp chuyện với tôi cũng như quý Cô quý Chú tại chùa. Sau đó chú về chùa ở một thời gian, kinh kệ căn bản học xong thì thể phác xuất gia, trong khi cha mẹ cũng không hài lòng lắm; nhưng chí đã quyết; nên cuối cùng chú cũng đã đầu tròn áo vuông với pháp danh Thiện Bình. Rồi sau đó thọ Sa Di và tháng 3 năm 2000 này đã sang Úc thọ Đại Giới sau khi đã tốt nghiệp Cao Học ngôn ngữ học tại Đại Học Hamburg. Thời gian từ tháng 5 đến tháng 10 năm 2000, Hạnh Hảo phải lo cho 40 buổi hội thảo, ngồi thiền và tiếp không biết bao nhiêu khách như thế; cũng như mỗi ngày đều phải có mặt tại chùa Bhutan trong khu EXPO để hướng dẫn cho những người đi tham quan về thiền và giới thiệu về chùa Viên Giác. Tôi thấy điều ấy quá cực đối với một người Tây Phương như Hạnh Hảo nên đã đồng ý để Hạnh Hảo sau khi xong EXPO đi sang Nepal và Ấn Độ để ẩn tu, nhập thất một thời gian. Có thể là 1 năm hay nhiều năm liên tiếp như thế. Bây giờ chùa Viên Giác tại Hannover đã thiếu vắng hình dáng cao cao, nói tiếng Việt lơ lớ; nhưng có một tâm đạo rất nhiệt thành và đã quyết chí đi tu. Bây giờ thì Hạnh Hảo đang bay bổng trên không trung để ngày mai 3 tháng 11 thì đáp cánh xuống rặng Hy Mã Lạp Sơn đầy huyền bí ấy. Như thế - Hạnh Hảo cũng đã đi rồi.

Đến phiên Hạnh Giới, tức chú Đức Thọ ngày xưa, một cựu Huỳnh Trưởng Gia Đình Phật Tử Tâm Minh cấp Tập, sau khi xong Cao Học thì vào chùa xuất gia và sau khi thọ Sa Di thì được Đại Học Santa Cruze ở California, Mỹ Quốc, nhận qua nghiên cứu một năm,

qua sự giới thiệu của ông Giáo sư Antes tại Đại Học Hannover, để thu thập tài liệu tại Mỹ và về Đại Học Hannover trình luận án Tiến Sĩ tại đây vào cuối năm 2001 và đầu năm 2002. Sự chú này cũng đã là một thông dịch viên hữu thệ tại Tòa án Hannover và các ngôn ngữ Anh, Pháp, Đức, Việt đều giỏi như nhau. Những sách của tôi viết về sau này, đa phần chú đã dịch ra tiếng Đức. Nhưng hôm nay chú cũng đã đi rồi.

Một chú mới đến chuẩn bị xuất gia vào ngày 12 tháng 12 năm 2000, đến từ München pháp danh là Phúc Hải, tôi đã đặt lại theo dòng kệ là Thiện và giữ nguyên chữ Hải của Bổn Sư cũ đã cho; nên bây giờ gọi là Thiện Hải.

Trong buổi tiệc hôm đó tôi đã phát biểu rằng: "Mỗi người trong chúng ta đều tự chọn cho mình mỗi con đường để đi. Có người thì chọn công danh sự nghiệp, học hành thi cử để tiến thân. Có người thì chọn con đường thương mại để làm giàu. Có người chọn cho mình những cuộc tình lâm ly bi đát; nhưng những thầy và những chú này đã chọn cho mình một con đường phụng sự cho tha nhân vì người quên mình, chứ không phải vì mình quên người. Sau 23 năm ở lại Đức này tôi đã độ cho 30 người xuất gia và hàng ngàn Phật Tử tại gia. Trong 30 người đó đã mất đi 3 người, 4 người ra đời, vì không còn kham nổi với những cuộc sống tu hành nữa. Còn lại tất cả là 23 vị. Ở tại Đức gần 20 vị và số còn lại thì ở Việt Nam, Đài Loan, Pháp, Mỹ v.v... Như thế sau 23 năm theo tôi học đạo tỷ lệ còn lại 70%. Nhưng suốt cả cuộc hành trình của cuộc đời còn lại từ 10% đến 30% là quý. Khi đi xuất gia không ai bắt buộc mình. Do vậy nên khi không còn thích hợp với đời sống tu hành nữa, thì tự mình cũng chẳng nên làm khổ

mình làm gì, khi phải ở lại với thiên môn để sớm kinh chiều kệ?

Tôi đã vạch ra cho quý Thầy, quý Chú và quý Cô một hướng đi, một cái nhìn tổng quát như sau: Sau khi học xong Đại Học có 2 khuynh hướng để chấp nhận - Thầy nào, Chú nào, Cô nào muốn đi học tiếp để làm luận án Tiến Sĩ, sau này ra trường làm Giáo sư Đại Học, học giả hoặc dịch thuật, chú giải những kinh điển cũng rất được hoan nghinh. Hoặc giả sau khi xong Đại Học rồi không muốn tiếp xúc với đời, thì hãy đi sâu vào Thiên Định và nhập thất nhiều năm tháng như thế để chiêm nghiệm về con đường tu học của mình. Quả điều này cũng rất quý. Vì lẽ đây là lực lượng dự trữ rất cần thiết mà lâu nay Phật Giáo Việt Nam chúng ta ít lưu tâm đến, chứ Phật Giáo Tây Tạng họ đã tổ chức có quy củ từ mấy trăm năm nay rồi.

Đến khuynh hướng thứ ba là khuynh hướng Đại Chúng. Nghĩa là sau khi thọ Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni giới, tốt nghiệp những giáo lý căn bản thì nên đi vào đời để độ sanh. Khuynh hướng này cũng hay mà cũng dở, cũng dễ mà cũng khó. Vì nếu Thầy hay Cô, hay Chú không độ được đời thì đời sẽ độ lại quý vị mà thôi . . .

Tôi nói miên man như thế và sau đó thì Hạnh Hảo cũng như Hạnh Giới nói lại vài lời để cảm ơn tôi và mọi người và cũng hứa rằng sau một thời gian nhập thất thì sẽ trở lại chùa Viên Giác. Tuy nhiên bây giờ thì họ đã đi rồi.

Ngày 30 tháng 10 năm 2000 tôi nằm trọn một ngày trên giường để đọc sách và chiêm nghiệm về cuộc đời cũng như những đổi thay của thời gian. Tối hôm đó tôi không hướng dẫn "Đại Trí Độ Luận" như thường lệ cho

Đại Chúng mà tôi để mọi người tự do. Kể đi EXPO, người ở chùa tụng kinh, đọc sách hoặc thăm viếng Phật Tử. Vì tôi nghĩ chỉ còn vài ngày nữa là hết EXPO nên phải tạo cơ hội như vậy. Vả lại cũng có một số quý Thầy, Chú và Cô phải đi hành hương ở Ấn Độ; nên dành thì giờ ấy để thu xếp hành lý; do vậy mà nhiều vị đã vui khi có thời gian rảnh bất ngờ ấy.

Vào lúc 12 giờ 30 ngày 31 tháng 10 năm 2000, Hạnh Hảo từ EXPO về đón tôi với cái giấy mời thuộc khách danh dự của chùa Bhutan sang Preussag-Arena trong khu EXPO để tham dự lễ bế mạc. Tôi vội vã ra đi như những tia nắng cuối cùng của mùa hạ còn sót lại. Hôm đó trời bão; nên có lúc sáng, lúc tối, lúc mưa, lúc tạnh. Cuối cùng rồi Thầy trò cũng lên được xe Bus và chạy vòng vòng đến nơi thì Bà Chủ Tịch EXPO đã khai mạc rồi. Nhìn hội trường hôm đó với hơn 10.000 khách tham dự, thật cảm động vô cùng. Những tràng pháo tay liên hồi của những vị lên phát biểu cảm tưởng: Thank you Hannover, Danke schön Niedersachsen, Vielen Dank Deutschland... Rồi những tràng pháo tay như bất tận.

Sau đó thì cờ EXPO xếp nhỏ lại và đã trao cho ông Thị Trưởng Aichi tại Nhật Bản và sẽ tổ chức EXPO tại đó vào năm 2005. Sau đó ông Thị Trưởng nói lời đáp từ bằng tiếng Anh rất khó nghe; nhưng mọi người cũng đã tán thưởng bằng nhiều tràng pháo tay vô tận, để rồi ông Schmalstieg, Thị Trưởng thành phố Hannover, cũng cảm ơn mọi người bằng tiếng Đức và câu cuối cùng ông ta nói câu tiếng Nhật; nhưng cũng chẳng ai hiểu gì cả, giống như ông Thị Trưởng Aichi nói tiếng Anh; nhưng mọi người đều hoan hô và cảm động.

Tiếp theo là ông Thủ Hiến Tiểu Bang Niedersachsen và ông Chủ Tịch Quốc Hội Đức phát biểu cảm tưởng. Ông nào cũng an ủi Bà Chủ Tịch EXPO là không nên buồn với sự lỗ lã khoảng 1 tỷ 8 Đức Mã sau khi tổ chức EXPO, mà phải nghĩ rằng đó là tài sản còn lại của Tiểu Bang như đường sá, sân bay, cầu cống, bãi đậu xe, nhà cửa v.v... Nếu số lượng người tham gia gấp đôi thì EXPO đã có lời. Nhưng như người xưa đã nói: "Xưa nay thiên định lẽ thường" là vậy. Khi lòng người muốn nhưng cõi khác không muốn thì cũng đành. Khi thiên chưa đúng thời, địa chưa lợi và lòng người chưa hòa, thì việc hoàn hảo khó có được. Tuy nhiên sau tổ chức EXPO này, thành phố Hannover trở nên có tính cách thế giới hơn, hoàn hảo hơn và ít mang sắc thái kỳ thị như một số thành phố lớn khác của nước Đức.

Bà Chủ Tịch chắc là phải nghĩ hèn dài hạn và nghe đâu bà ta cũng sẽ nghỉ hưu, do tuổi tác của bà. Những tràng pháo tay liên hồi không dứt để tán thưởng một người đàn bà, tuy không xuất sắc lắm; nhưng cũng đã lèo lái việc tổ chức EXPO đi đến chỗ hoàn mãn như vậy. Thế rồi bà cũng phải ra đi thôi.

Tôi phải vội về chùa sau hơn một tiếng đồng hồ dự lễ bế mạc tại đó. Để buổi chiều vào lúc 18 giờ lại một lần nữa vào EXPO để thăm và từ giã quý Thầy cũng như quý Phật Tử người Bhutan và để xem các em trong Gia Đình Phật Tử Chánh Niệm Berlin múa lân, múa rồng vào lúc 20 giờ ngày 31 tháng 10 năm 2000 trước tòa nhà triển lãm của Đại Hàn. Nghe đâu trưa hôm đó phái đoàn Việt Nam, đại diện là Gia Đình Phật Tử Chánh Niệm thuộc chùa Linh Thứu Berlin đã đi diễn hành với các nước khác, có cờ Quốc Gia (cờ

vàng ba sọc đỏ), cờ Phật Giáo 5 màu và cờ Đoàn của Gia Đình Phật Tử nữa. Khi đi có múa rồng. Múa lân rất xô tụ. Trong khi phái đoàn của Cộng Sản Việt Nam cũng có ghi tên tham dự diễn hành trong khu EXPO thuộc hàng thứ 21; nhưng cuối cùng thì không thấy bóng dáng một lá cờ đỏ sao vàng nào cả và cũng chẳng có ai đại diện cho chính quyền Cộng Sản Việt Nam, mặc dầu họ có tổ chức triển lãm nơi tòa nhà số 26. Tại đây họ trưng bày 4 cảnh chính. Cảnh đầu là Văn Miếu ở Hà Nội. Nơi đây tượng trưng cho tinh thần tam giáo gồm Phật, Khổng, Lão dưới triều Lý (1010-1022); nhưng chẳng thấy một dấu hiệu gì nói về việc này cả. Vào Trung thăm Điện Thái Hòa, kinh đô của triều Nguyễn và vào Nam thăm Chợ Bến Thành cũng như lên Cao Nguyên thăm những căn nhà của người Thượng. Chỉ có thế thôi. Ngoài ra họ bán đồ ăn và quà kỷ niệm. Do vậy mà tờ EXPO Journal đã bình luận rằng: "Đến gian hàng Việt Nam cái gì cũng có hết, nhất là cái ăn, cái mặc; nhưng tìm Văn Hóa Việt Nam thì chẳng có một cái gì cả". Quả là nhục quốc thể. Những người lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam không biết họ đang làm gì và họ hiểu gì về cuộc triển lãm này ?

Trong khi Lào và Cao Miên cũng nhận một triệu Đức Mã để trang hoàng cho gian hàng của họ, so ra với Việt Nam đẹp gấp bội phần. Họ còn mang theo những vị Sư và ngôi chùa để giới thiệu văn hóa Phật Giáo và văn hóa Á Châu. Còn đến gian hàng Việt Nam chỉ thấy ông Hồ to tướng và cờ đỏ sao vàng để biểu diễn cho thế giới xem, mà những thứ này chưa tồn tại quá 50 năm thì làm gì có lịch sử và văn hóa mà đem trưng bày. Quả là một điều đáng hổ thẹn biết bao !

Sau khi đi vào thăm tòa nhà của Đại Hàn tôi cùng với một số quý Đạo Hữu lợi xuống phía dưới sân để cùng tham gia với các em Gia Đình Phật Tử trong buổi múa đèn và múa rồng cũng như múa lân tại đó. Hôm ấy trời vẫn còn bão tố, bầu trời vẫn vẩn vù mây đen, gió thét từng cơn. Trong khi đó các em chỉ có chiếc áo mỏng che thân, nên tôi đã hỏi rằng: Các con có lạnh không ? thì các em trả lời rằng: "Thầy đứng đó xem thì tụi con ấm đi một chút". Quả là thực tế. Lâu nay rất nhiều người từ lớn chí nhỏ chờ đợi tôi rất nhiều bằng nhiều cách khác nhau, như an ủi, vỗ về, chia xẻ, thông cảm v.v... nhưng nhiều khi tôi lại quên đi điều đó và đòi hỏi ở thiện chí của mọi người rất nhiều. Vì vậy từ nay về sau tôi sẽ lưu tâm về vấn đề này hơn. Tôi đã học và tốt nghiệp về tâm lý học ở Đại Học; nhưng nhiều khi quên ứng dụng, quả là điều thiếu sót vô cùng.

Sau hơn một tiếng đồng hồ tham dự với các em trong Gia Đình Phật Tử Chánh Niệm, tôi trở lại nơi Exposee; nơi đây là một hồ nước, mà mỗi tối có chiếu phim với một màn hình lớn nhất thế giới cũng như bắn pháo bông. Tất cả đều do computer điều khiển. Quả thật thế giới ngày nay đã tiến bộ quá nhiều, trong khi đó có nhiều nơi trên quả địa cầu này vẫn còn đói cơm thiếu mặc. Tất cả cũng đều do nhân duyên mà thành tựu và tất cả cũng do nhân duyên mà chia ly thôi. Đêm hôm ấy là đêm 31 tháng 10 năm 2000 đã có không biết bao nhiêu cuộc chia tay đầy nước mắt, mà báo Hannover ngày hôm sau đã tường thuật lại. Thế là họ đã đi rồi.

Mười tám triệu người hơn đã đến thành phố Hannover này gồm có hơn 8 triệu người đi xe lửa và xe điện. Ngoài ra là xe Bus, xe hơi và máy bay, để rồi

sau hơn 5 tháng, cả hơn 18 triệu người ấy đã đi, để lại cho Hannover một khoảng trống vắng lạ lùng. Nhiều người dân Hannover đã khóc và đã nói lên cảm tưởng của họ sau khi EXPO đã kết thúc. Nơi đây đã trở lại đời thường sinh hoạt của nó.

Sáng hôm sau ngày 2 tháng 11 năm 2000, tôi một mình lặng lẽ đi dạo chung quanh khu phía Tây của EXPO, nhìn thấy một cảnh thê lương chưa từng thấy. Vì mới hôm qua, hôm kia đó có không biết bao nhiêu người, bao nhiêu chuyến xe Bus đã đến, đi và đậu tại đây. Còn bây giờ thì đường dây treo không chạy nữa, mọi cửa ra vào đều lạnh lùng bỏ trống, khách sạn Holiday Inn cạnh chùa cũng đìu hiu tang tóc; giống hệt như một đám tang vừa xong, mọi người đều cúi đầu ra về. Mỗi người mang theo một tâm sự, vui lẫn buồn đều có. Vì tất cả cũng chỉ là con người mà thôi. Vì còn là con người; nên vẫn còn những cái tâm thường của nhân thế. Tôi bước đi thật chậm để chiêm nghiệm về cuộc đời, về lẽ sống, về sự thành, trụ, hoại, diệt của thế gian, của vũ trụ này. Nhất là sau khi quý Chú đã đi rồi, chùa Viên Giác lại trống vắng thêm một ít và bây giờ cũng không còn nhiều ngày hội thảo hay diễn thuyết như trong 5 tháng EXPO vừa qua. Do vậy mà không gian chùa lại càng yên tĩnh hơn.

Rồi đây những khu nhà triển lãm tại phía Tây của EXPO thuộc khu vực Á Châu, Úc Châu, Nam Mỹ phải dỡ đi, hạn chót là vào cuối tháng 2 năm 2001, nơi này chỉ còn là bãi đậu xe thuần túy cho các buổi hội chợ khác trong tương lai mà thôi. Nhìn những ngôi chùa tráng lệ của Bhutan, Népal và những kiến trúc chắc chắn như của Đại Hàn, Ấn Độ v.v... rồi cũng phải dỡ ra từng mảnh nhỏ, để trả lại vị trí thiên nhiên cao rộng

cho đất trời. Quả là vật đổi sao dời thật. Tôi đã học về Tánh Không, tôi đã giảng nhiều lần về Vô Thường; nhưng lần này tại sao tôi tự nhiên thấy trống vắng lạ thường. Vì tất cả: họ đã đi rồi. Họ là ai? là những người không quen biết hoặc đã quen tự bao nẻo luân hồi; nhưng đã làm cho tâm mình có một cái gì đó xao xuyến lạ lùng.

Tôi viết bài này để gửi đến quý độc giả xa gần nhân mùa Xuân của đất trời đã đến. Không biết rằng có mang đến cho quý vị một niềm vui nào chẳng? nhưng trong tôi là một sự trống vắng lạ thường. Điều này đã xác minh được lời Phật dạy một cách đích thực, là mọi hiện tượng đều thay đổi, không có gì luôn luôn tồn tại cả, kể cả vấn đề vui buồn hay hạnh phúc lẫn khổ đau là vậy.

Tôi nhìn tấm Card vào cửa EXPO, đại diện cho quốc gia Bhutan, gần 5 tháng, ra vào lúc nào cũng được nơi EXPO để liên tưởng đến vấn đề thành, trụ, hoại, diệt của thế gian này. Rồi đây, cuối tháng 4 năm 2001 tôi sẽ có dịp để đến thăm quốc gia này trong một tuần lễ. Lúc ấy sẽ nhắc lại với mọi người một kỷ niệm đã qua. Tất cả chỉ còn sót lại nơi tâm thức những gì gần như mơ hồ, rồi tan dần vào trong khoảng không gian vô tận ấy.

Không biết năm 2005 tôi có cơ hội đi Nhật để thăm thành phố Aichi không? nơi tổ chức EXPO, thì chưa rõ; nhưng dấu sao đi nữa hai quốc gia này đã dưỡng nuôi tôi hơn nửa đời người, để làm việc, để phụng sự và để tìm về bản lai diện mục của chính mình. Do vậy tôi cũng phải thành thật mà nói lên câu này: Cảm ơn Hannover, cảm ơn nước Đức và cảm ơn Nhật Bản đã vì tôi mà cưu mang cái tấm thân giả tạm này để đón

đưa khách trần ai qua lại và bây giờ, tất cả họ đã đi
rồi!!!

(Số 120 (Tháng 12.2000)

"Tự ngã" của mỗi con người

Mới đây Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ, một kẻ sĩ của Phật Giáo Việt Nam thời hiện tại, có một buổi nói chuyện thân mật với các Tăng trẻ tại chùa Từ Hiếu, trong đó cũng có nhiều Phật Tử đến nghe.

Bài nói chuyện này được đưa lên mạng lưới Internet của Trang Hoa Sen; nên ai cũng có thể vào đó để xem được. Riêng tôi sau khi đọc bài nói chuyện này, tôi đã nói với Đại Chứng chùa Viên Giác rằng: "Đúng Thầy Tuệ Sỹ là một kẻ sĩ thời đại của Phật Giáo Việt Nam". Vì sao vậy? Vì kẻ sĩ - cả ngày xưa lẫn ngày nay đều là những người quân tử, lấy cây trúc làm điển hình, bực trượng phu của Tam giáo; hơn thế nữa, là một vị Bồ Tát thị hiện ở giữa cõi đời này.

Thầy phân tích rất rõ ràng, lời nói êm dịu qua cách diễn đạt; nhưng cũng không thiếu những sâu sắc. Đôi khi dí dỏm; nhưng rất chua cay. Riêng tôi thì đã thấm sâu lời Thầy; nên hôm nay mới lấy một số ý chính để viết cho báo Viên Giác kỳ này với nhan đề như bên trên đã chọn lựa.

Ngày xưa cách đây 2000 năm, Ngài Long Thọ là một Đại Luận Sư về Trung Quán và trong hiện tại có Đức Đạt Lai Lạt Ma; ngoài ra cũng có một vài nhà hiền triết Âu Châu đã ảnh hưởng tinh thần của Phật Giáo; nên đã nói rằng: "Thay vì người ta phải tự bọc nhưng hai chân của mình để đi trên quả địa cầu này để được êm dịu; nhưng đa phần ai cũng muốn rằng quả địa cầu

này phải bọc nhưng để đôi chân được êm hơn khi đi đứng chạy nhảy trên ấy". Quả là một điều nghịch lý mà chúng ta lâu nay vẫn hay nghĩ như vậy. Làm gì có một thế giới trong 3 cõi này mà không có khổ đau để Bồ Tát hành phương tiện? Bồ Tát hay Phật chỉ thành tựu đạo nghiệp khi thực chứng sự khổ đau của chúng sanh mà thôi.

Thầy Tuệ Sỹ đã kể về cái học ngày xưa của Thầy và cách đối xử, tiếp xúc với quý Ông, quý Hòa Thượng lớn và từ đó Thầy nói về tương lai của Phật Giáo Việt Nam; nói về tuổi trẻ ở thời gian sắp tới. Tựu chung là Thầy thất vọng. Vì lẽ tuổi trẻ Việt Nam trong hiện tại không có định hướng cho hướng đi của mình, mà việc định hướng tương lai của mỗi người thì không ai có thể dạy trước được điều này cho mình cả. Mỗi người phải tự định hướng cho mình mà thôi. Quý Ông, quý Thầy lớn có thể dạy cho mình nào Kinh, Luật, Luận, nào oai nghi cử chỉ đi đứng nằm ngồi; nhưng quý bậc Tôn Túc ấy không thể dạy cho ta tất cả những gì mà cuộc đời cần đến ta. Do vậy việc định hướng tương lai của mỗi người tự mỗi người phải thành tựu lấy.

Những mảnh bằng mà ta có được nào là Tiến Sĩ, Bác Sĩ, Kỹ Sư, Cao Học, Thạc Sĩ, Phó Tiến Sĩ v.v... tất cả đó chỉ là công lao của sự học tập; chứ nó không nhất thiết phải là định hướng của cuộc đời. Đôi khi nếu không có sự tu tập, ta căn cứ trên tự ngã của mình mà biến nó thành chỗ trường đua danh lợi thì nguy hiểm vô cùng. Dĩ nhiên sự học rất cần thiết. Do đó tôi thường hay nói: "Sự học nó không làm cho con người ta giải thoát được, mà muốn mở cánh cửa giải thoát ấy, người ta không thể thiếu sự tu và sự học được". Đã biết vậy, nhưng cái tri thức và sự hiểu biết kia nó

chỉ giới hạn trong một số vấn đề mà thôi. Ví dụ người học về ngôn ngữ thì chỉ biết về phạm vi ngôn ngữ của mình học; chứ không thể biết hết tất cả các ngôn ngữ được. Người học về Triết học cũng chỉ có thể biết tổng quát về triết Đông, Tây kim cổ; chứ không thể biết hết mọi triết thuyết của các triết gia. Người học Y Khoa, Tôn Giáo, Giáo Dục, Phật Giáo v.v... cũng chỉ thế thôi. Vì cái học bao giờ cũng bị giới hạn bởi cái hiểu biết của mình. Đó là chưa nói đến những điều thành kiến, cố chấp do tự ngã của mình xây dựng nên. Do vậy khó có thể nói rằng nhận thức của mình là đúng hay sai. Vì lẽ đúng sai khó phân biệt trong cuộc sống tương đối này. Có thể cái này đúng trong lúc này mà sai ở nơi khác. "Tất cả các pháp đều không nhất định", Phật đã dạy từ ngàn xưa như thế. Nếu pháp nào mà đừng dùng cái "tự ngã" của mình để phán đoán, thì chắc chắn pháp ấy đúng đắn hơn, công tâm hơn và cao cả hơn. Còn pháp nào mà còn lấy cái ta để đo lường thì chắc chắn rằng pháp ấy tương đối của thế gian; chứ chẳng phải là pháp của xuất thế gian.

Thầy Tuệ Sỹ cũng có nói cho các học Tăng nghe rằng: "Ngày xưa Thầy và Thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát, thông minh như thế đó, học giỏi chẳng ai bằng như thế đó mà mỗi ngày quý Thầy ấy vẫn phải miệt mài trên chiếc ghế từ 10 đến 12 tiếng đồng hồ. Còn chúng ta ngày nay? - Chỉ học đâu đó lăm bõm đôi điều, thế là có cơ hội để đi khoa trương bằng chứng. Nghĩa là vào đàn tràng ra đàn miệng như văn Cảnh Sách của Ngài Quy Sơn đã nói. Cái học ngày nay nó li chi lắm; nó nhiều ngành lắm; nhưng đa phần thì không lo chuyên môn, mà đi lo thị phi của những ngành khác. Không ai rành hơn người sống trong tôn giáo của mình mới có

đủ tư cách và bản lĩnh để nói về Tôn Giáo của mình. Trong khi đó có biết bao nhiêu người, kể cả người Tu và Phật Tử cũng như không Phật Tử làm như mình là kẻ hiểu biết lắm - cứ vấn đề nào cũng bàn đến, tán vào, nói vô tội vạ chẳng có một căn cứ và chứng từ nào cả.

Một ông Bác Sĩ chắc chắn không thể rành chuyện nông tang bằng một anh nông dân được. Trừ khi ông ấy trước khi trở thành Bác Sĩ đã là một ông nông dân thì có thể nghe được khi ông ta nói về chuyện nông tang. Trong khi đó có rất nhiều người nông dân không rành chuyện Bác Sĩ; nhưng vẫn cứ dùng tự ngã của mình để nói về chuyên y học như thường. Đúng là cuộc đời này không có định hướng và xã hội của chúng ta đang loạn lên rồi.

Nhìn vào báo chí, truyền hình, quảng cáo, ca nhạc, phim ảnh v.v... của thế kỷ thứ 21 này chúng ta thấy cháng váng. Đôi khi nghe nhức cả tai, mờ cả mắt mà chẳng biết nội dung của bài ca, lời hát đó họ muốn diễn đạt cái gì. Nếu có chỉ là điệu bộ; nhưng điệu bộ bây giờ sao mà nó khác ngày xưa quá. Do vậy đã có nhiều người và nhiều tổ chức muốn trở về nguồn là vậy. Nhưng còn tương lai thì sao đây? Bỏ lại sao đành với vấn đề văn hóa giáo dục và những vấn đề khác?

Mới đây Cơ quan Giáo dục Trung ương của nước Đức đã làm một bảng thống kê về sự học của dân mình. Chỉ số tiến bộ về mọi bộ môn nằm ở điểm ngoài 10 nước tiêu chuẩn. Như thế là thế nào? Nước Đức, Mỹ, Nhật vẫn là những cường quốc kia mà; nhưng tại sao dân của mình vẫn còn ngoại lệ như vậy? Cái gì đã làm cho những giá trị của học đường nó sa sút như thế? Đó là chưa kể những bài học một chiều trong các

nước vẫn còn theo chế độ Cộng Sản. Ví dụ Karl Marx sinh trưởng tại Trier; nơi ấy bây giờ họ đã chối từ ông. Trong khi đó có không biết bao nhiêu người Cộng Sản đang treo hình ông để thờ và đánh bóng ông một cách quá lố; trong ấy có Cộng Sản Việt Nam. Thật là một điều lố lăng và sỉ nhục. Những kẻ còn có lương tâm không ai làm việc ấy cả.

Thượng Tọa Tuệ Sỹ có nhắc lại một câu chuyện trong buổi nói chuyện thân mật với chư Tăng chùa Từ Hiếu tại Huế như sau: "Năm 1980, 1981 Ban Tổ Chức của Nhà nước cố tình thuyết phục Cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ ra làm việc, với nhiệm vụ gần như là Viện Trưởng Viện Hóa Đạo của trước đó; nhưng Hòa Thượng cố chối từ vì lẽ, trong Hiến Chương Giáo Hội mới có câu: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam là thành viên của Mặt Trận Tổ Quốc. Mà Hòa Thượng biết chắc là Mặt Trận này là con cờ của Đảng Cộng Sản; nên Hòa Thượng không đồng ý. Ngài quan niệm rằng Giáo quyền phải nằm ngang hoặc nằm trên thế quyền, chứ không thể nằm dưới thế quyền. Điều này các xã hội Âu Mỹ ngày nay đang áp dụng và Hòa Thượng chỉ đồng ý ký vào biên bản khi câu ấy không có nghĩa phụ thuộc nữa. Thế nhưng những con cờ, những con thoi liên lạc giữa Giáo Hội và Nhà nước lúc bấy giờ rất sợ thế lực của Nhà nước nên đã đánh tráo. Cuối cùng rồi Ngài cũng đã ra làm việc; nhưng Ngài đã nói với quý Thượng Tọa Tuệ Sỹ và Trí Siêu rằng: "Tôi chịu nhục để quý *Thầy làm việc*". *Đây là một câu nói lịch sử mà gần 20 năm sau, khi Hòa Thượng bị bức tử, vì không làm theo lệnh của Nhà nước; nên chúng ta phải trả lại vị trí của vị Đạo Sư ngày nào cho Phật Giáo Việt Nam*

chứ không nên hiểu lầm như bao lâu nay chúng ta đã có người lầm tưởng.

Câu nói ấy chứng tỏ Hòa Thượng đã quên đi cái tự ngã của mình và hòa mình vào đại ngã của Dân Tộc và Phật Giáo trong thời kỳ nhiễu loạn ấy. Thế nhưng vô minh và nghiệp chướng không chừa Hòa Thượng, để rồi Hòa Thượng cũng phải ra đi một cách tức tưởi, mặc dầu Hòa Thượng đã chẳng đau yếu gì. Những kẻ ấy cũng là những kẻ sĩ của Dân Tộc và của Phật Giáo Việt Nam của hôm qua, ngày hôm nay và cho bao đời trong mai hậu nữa. Rồi đây Hòa Thượng Huyền Quang, Hòa Thượng Quảng Độ, Hòa Thượng Đức Nhuận, Thượng Tọa Tuệ Sỹ, Thượng Tọa Trí Siêu Lê Mạnh Thát, Ni Sư Trí Hải v.v... sẽ là những tấm gương vằng vặc rạng ngời trí tuệ siêu việt của Phật Giáo và quyết không là những người sống trong quê hương mà chẳng làm lợi lạc được cho quê hương.

Một Khuông Việt Thái Sư làm quân sư cho vua Đinh Tiên Hoàng; một Pháp Thuận Quốc Sư làm Cố vấn cho vua Lê Đại Hành; một Vạn Hạnh Thiền Sư làm Thầy cả vua và trăm họ cho Lý Thái Tổ v.v... và v.v... lịch sử cũng còn đó để chứng minh rằng dẫu cho 1.000 năm sau đi nữa lịch sử cũng phải minh danh các bậc Đại Sư này đã bỏ qua tự ngã và hòa mình vào cái đại ngã của dân tộc hay cái vô ngã của Thiền Tông cũng như của Đạo Phật, mà danh thơm ấy, sử xanh còn truyền lại cho đến ngày hôm nay.

Cách đây chừng 5 năm tôi đã viết một bài đăng trên Viên Giác với tiêu đề là "Bất Lễ Quân Vương, Bất Lễ Phụ Mẫu", có nhiều người đọc, nhưng đã hoài nghi và nghi rằng làm sao người tu sĩ có thể xử sự như thế

được và ngày xưa vua chúa có tha tội cho những người xuất gia khi không lễ bái quân vương chăng?

Hôm nay tôi quay lại tiêu đề này một chút vì nó có liên quan đến tự ngã và vô ngã với tiêu đề bên trên. Nếu quý vị nào hiện có quyển "Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới Giảng Ký quyển 2" do Pháp Sư Diễn Bồi người Trung Hoa diễn giảng tại Singapore và Liên Chúng Bồ Tát giới tại Đức, Hòa Lan ấn hành năm 2001 thì xin giới ra trang 862 do Hòa Thượng Thích Trí Minh ở Việt Nam dịch, vào phần B. 2.2.40 - Giới không bình đẳng truyền giới thì sẽ đọc được ngay về nghi vấn bên trên. Đến trang 871 phần đầu được ghi lại như sau:

"Còn người xuất gia, ngay lúc xuất gia đã thực hành như vậy rồi (xem đoạn bên trên) nên khi thọ đại giới, không được thực hành như vậy nữa. Chỉ lấy Đạo làm trọng và phải vâng giữ theo pháp của người xuất gia. Cho nên không được lễ bái quân vương, cũng không được lễ bái cha mẹ. Vì người xuất gia đã xa lìa tình niệm quyến thuộc, nên đối với lục thân, không được bày tỏ lễ nghi kính trọng". Đó là phần của người xuất gia đối với những người tại gia. Còn người tại gia đối với người xuất gia thì sao?

Xin xem "Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới" dịch ra tiếng Việt của Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, trang 25, phần 48 điều giới khinh (nhẹ).

1 - Giới không kính Thầy bạn.

Nếu Phật Tử, lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quỷ thần cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật đều hoan hỷ.

Đã đắc giới rồi, Phật Tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bậc Thượng Tọa, Hòa Thượng,

A Xà Lê, những bậc Đại Đức, đồng học, đồng kiết, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, hỏi thăm. Mỗi sự đều đúng như pháp và cúng dường, hoặc tự bán thân cho đến quốc thành con cái, cùng bảy báu trăm vật để cung cấp các bậc ấy. Nếu Phật Tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường, Phật Tử này phạm "khinh cấu tội" .

Phân tích đoạn đầu chúng ta thấy, ngay cả Vua chúa, Quan chức, Phật cũng đã khuyên trong kinh Bồ Tát giới là nên thọ giới Bồ Tát. Để làm gì? Để tu thân và lợi lạc cho cả quốc gia và xã hội.

Đoạn 2 có nghĩa là khi một người đã thọ Bồ Tát giới rồi, bất luận là Vua, Quan, Tể Tướng v.v... khi gặp người xuất gia đều nên tiếp rước lạy chào. Nếu không làm vậy tức phạm vào giới không kính Thầy bạn.

Ở đây có 2 điều được đặt ra - Người xuất gia được kính lễ cũng phải xả bỏ cái tự ngã của mình. Còn người tại gia, dầu là quan chức lớn đến đâu đi chăng nữa cũng nên xả bỏ cái cố chấp về bản ngã đó để đánh lễ các bậc xuất gia, thì công đức ấy khó gì sánh kịp và chư Phật đều hoan hỷ. Như vậy cả hai đều có lợi lạc khi xả bỏ cái tự ngã của mình. Còn kẻ nào làm mà còn đứng trên bản ngã để hành động thì kẻ ấy dầu xuất gia hay tại gia cũng đều có lỗi cả.

Ngày xưa là thế. Ngày nay vật đổi sao dời, người tại gia cũng chẳng tu mà người xuất gia cũng có lắm điều xấu hổ. Vì giới lợi, danh, tiền tài, địa vị cũng đã có đôi phần làm hoen ố cửa Thiền. Phải thành thật nói lên điều ấy. Do vậy mà Thầy Tuệ Sỹ bảo rằng nếu không cho Thầy ở chùa thì Thầy ra gầm cầu Thầy ở. Đối với

Thầy ấy ở đâu cũng vậy. Nơi nhà tù cũng là chỗ tu hành. Đã có lần Thầy viết:

"Phụng tử ngục tù phạm
Cúng dường tối thắng tôn
Thế gian trường huyết hận
Bình bát lệ vô ngôn"

Ngồi trong chùa, ở dưới gầm cầu hay ở trong tù cũng chỉ thế thôi. Vì con người ấy đã lấy cái đau của chúng sanh làm cái đau của chính mình. Trong khi đó đã phần chúng sanh khác thường lấy cái khổ của kẻ khác để làm niềm vui của mình thì những hạng người này ở thời buổi nào cũng có; cho dù đó là tại gia hay xuất gia.

Bài nói chuyện của Thầy hôm đó công khai, đã có nhiều người nghe và có lẽ đã đánh thức được lương tâm của thời đại - nhất là lương tâm của những người Tăng sĩ trẻ ở trong nước ngày nay. Một thời đại của áo mao xênh xang, áo giải thoát không mặc mà lo khoác lên mình một chiếc áo cửa quan trần thế. Để làm gì? - khi mà hỏi về giáo lý cũng chỉ ngẩn ngơ ra chứ chưa thông chữ Hán, không rành chữ Phạn hoặc Pali thì làm sao còn những ngôn ngữ khác như Anh, Pháp, Đức, Nhật mà kham nổi nữa. Thầy đã đau buồn về thời đại; Thầy đã kể rõ tên từng người Tăng sĩ đã chịu khiếm nhục trước thế quyền, mà thế quyền đó không đáng cho ta cúi đầu vâng phục.

Ngay cả những thời kỳ tự chủ của nước nhà, Phật giáo vẫn đóng một vai trò cao cả. Đó là lãnh đạo quốc gia, cố vấn cho Vua. Còn ngày nay những người lãnh đạo Đảng Cộng Sản Việt Nam đều bất tài vô học, làm sao ta là người Tăng sĩ có thể bợ đỡ cho được. Điều ấy đã làm hoen ố lịch sử của Phật Giáo do những nhà

sư trá hình cò mồi, nổi giáo cho giặc để cho bản thân mình có chức tước, bổng lộc. Nếu là như vậy thì mục đích của người xuất gia đã hỏng rồi. Nhớ lại văn xưa Ngài Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư có ghi trong Cảnh Sách rằng:

"Phù xuất gia giả
Phát túc siêu phương
Tâm hình dị tục
Thiệu long thánh chủng
Chấn nhiếp ma quân
Thượng báo tứ ân
Bạt tế tam hữu
Nhược bất như thử
Lạm xí tăng luân..."

Phải như vậy mới là mục đích của người xuất gia. Nếu không là vậy uổng công ở chùa và uổng cơm của đàn na thí chủ.

Tôi đọc và ngẫm nghĩ bài văn trên trong nhiều ngày, cũng đã có đem ra thảo luận trong chúng lý chùa Viên Giác và hôm nay lại viết lên đây một vài trang để cho mọi người cùng đọc nhằm chia sẻ những kinh nghiệm của cuộc sống mà Thầy Tuệ Sỹ là một kẻ sĩ của thời đại; không những chỉ cho Phật Giáo mà cho mọi người và mọi loài.

Còn Thầy Trí Siêu là trí tuệ của Phật Giáo, sau khi đã dày công nghiên cứu trong bao năm tháng đã cho ra các tập sách giá trị với cổ kim thời đại như lịch sử Phật Giáo Việt Nam tập I và II - Minh Châu Hương Hải toàn tập, Chân Nguyên toàn tập, Trần Nhân Tông toàn tập, Nghiên cứu về Thiền Uyển tập anh, Văn Học Sử Phật Giáo v.v... đúng là những bộ óc siêu việt của Phật

Giáo Việt Nam và của Dân Tộc Việt Nam trong thời hiện tại.

Trong khi đó ở hải ngoại ngày nay chúng ta đã gặt hái được gì? về Tăng Già lẫn Cư Sĩ? Sau hơn 25 năm có mặt tại xứ người mặc dầu chúng ta đã tạo dựng được nhiều ngôi chùa to Phật lớn đấy, nhưng nhìn chung phải nói là đau buồn. Vì lẽ trong chùa lớn ấy không có nhiều các tâm hồn lớn như Thầy Tuệ Sỹ hay Thầy Trí Siêu. Nhiều nơi đã thi nhau cất chùa, nhưng ít nơi nào để ý kỹ đến vấn đề giáo dục cho Tăng Ni. Nếu có cũng chỉ một vài ba nơi lẻ loi, chưa xứng đáng với vị trí của một Phật Giáo Việt Nam ở nơi các xã hội văn minh Âu Mỹ này.

Ngày nay người Anh, người Úc, người Mỹ, người Đức khao khát giáo lý của Đức Phật như đất hạn trông mưa. Thế nhưng quái ác thay bức tường thành ngôn ngữ và sự hội nhập của chư Tăng Ni còn quá giới hạn, chưa đi vào đời. Chỉ phải chạy theo đời để bắt cho kịp cái trào lưu tiến hóa này đã phải thờ đốc rồi. Đó là nói những người có chí; còn đa phần những người gặp khó khăn thử thách thì chùn chân. Chỉ vì thiếu hướng dẫn và không trang bị cho mình một ý thức trách nhiệm. Chỉ muốn việc gì dễ thì tham gia, Thầy nào dễ thì theo; chứ ít ai tự kiểm điểm lại mình nên phải làm gì khi mà hoàn cảnh bên trong lẫn bên ngoài đều nhón nháo lên cả như thế mà cửa chùa thì vẫn đóng im lìm. Những ai không thích hợp với thời cơ thì sẽ bị đào thải.

Thầy Tuệ Sỹ nói bài đó chắc cũng có lắm kẻ buồn và hôm nay ở hải ngoại tôi trùng tuyên lại việc này chắc cũng có nhiều Thầy, Cô và Phật Tử cho tôi là càn dỡ; nhưng nếu tôi không nói thì bên ngoài họ cũng đã

nói nhiều rồi. Dĩ nhiên là không hoàn toàn đúng. Vì họ không nằm trong nội bộ; nhưng bệnh thì phải phòng, chứ không phải chờ cho bệnh nặng mới chạy chữa thì lúc ấy trễ lắm rồi.

Còn Phật Tử ở hải ngoại ngày nay ra sao? Đa phần là giỏi, có tiền bạc, bằng cấp, địa vị trong xã hội ở xứ người; nhưng giỏi tu học giáo lý của Đức Phật thì thấy còn rất khiêm nhường. Giáo lý của Đức Phật phải ứng dụng vào cuộc sống của gia đình trong sinh hoạt hằng ngày; chứ không phải giáo lý ấy đem cất và thờ cao trên trang hay ở những bàn Phật trang nghiêm đẹp đẽ khác.

Ngày nay ở hải ngoại này tự do ngôn luận đã đi đến chỗ quá lớn, muốn nói ai thì nói, muốn chửi ai thì chửi; ngay cả Tổng Thống, Thủ Tướng, Vua Chúa, Dân Biểu. Chứ Tăng Ni thì họ kể gì. Chuyện không có tạo ra cho có. Chuyện thế này nói thế kia, vạch áo cho người xem lưng. Nhiều khi còn tự đặt chuyện thêm mắm giặm muối vào để tình tiết câu chuyện éo le gay cấn hơn. Có như thế mới có nhiều người đọc, sách bán mới chạy v.v... Không có chuyện nào hấp dẫn bằng chuyện ông Thầy, ông Cha lăn nhảu dan díu với đàn bà con gái; cũng chẳng có chuyện nào hấp dẫn bằng chuyện tiền bạc hay địa vị danh lợi dưới mắt của người đời. Cứ thế và cứ thế tạo nên ý nghiệp cũng như khẩu nghiệp và văn nghiệp. Những người Phật Tử và không Phật Tử viết như thế nhằm chủ đích gì?

- Dĩ nhiên là hạ uy tín cá nhân của quý Thầy, quý Cô đó.

Làm thế để làm gì?

- Để tự bảo vệ cái ngã của mình. Để chứng tỏ rằng trên đời này không có ai đúng hết. Tất cả đều sai, chỉ có cá nhân người ấy đúng thôi.

Điều ấy dễ hiểu thôi, đối với người chưa hiểu đạo hoặc cố tình không hiểu thì con bọ hung nó xấu xí như thế, nó nhỏ nhoi như thế; nhưng chắc cái ngã của nó không nhỏ đâu. Trong ngụ ngôn của Lafontaine đã viết về con ếch và con bò cũng giống như vậy. Con ếch thấy con bò bụng to nên cố gắng ráng sức phùng mang trợn mắt lên để có cái bụng to như con bò. Cuối cùng là bể bụng. Ở đây người tu không có đối tượng. Nếu có chỉ là tham sân si, để họ phải vượt qua và tự tu cho bản thân họ. Còn người Phật Tử lại lấy người tu để làm đòn bẩy để đạp lên và từ đó mới sinh ra những chuyện nghịch đời là:

"Ngựa đua dưới nước

Thuyền chèo trên non"

là vậy.

Tu sĩ thì không tròn bổn phận của mình. Cư sĩ đôi khi xâm phạm và muốn thay thế luôn nhiệm vụ của Tăng sĩ nữa. Điều ấy không những chỉ có Phật Tử Việt Nam thôi đâu, cả Hội Phật Giáo ở Đức này cũng thế. Đúng là thời kỳ pháp nhược ma cường - tăng không ra tăng tục không ra tục. Lỗi ấy tại ai? Câu trả lời thật đơn giản - Tại mỗi người không xả bỏ tự ngã của mình mà thôi. Nếu cả tăng lẫn tục làm bất cứ một điều gì đừng để cái ngã nó chi phối, quả thật việc ấy rất đúng ý Phật, ý Tổ và đúng với chân lý muôn đời. Còn làm bất cứ một vấn đề gì mà để cái ngã nó làm chủ thì xem như việc ấy hồng. Nói dễ nhưng làm khó lắm đấy! Vậy muốn thực hành chúng ta phải làm sao đây?

Đầu tiên chúng ta thử xem về kết quả cũng như mục đích của một việc làm nhằm để làm gì? Nếu mục đích nhằm để tô vẽ, củng cố tự ngã của mình thì hãy dẹp ngay nó đi. Nếu mục đích làm cho mọi người vui, dầu cho ta có chịu thiệt thòi đi nữa, thì việc ấy nên làm. Vì kết quả là cho tha nhân chứ không phải cho tự ngã. Nếu mục đích chỉ để làm trò hề cho thiên hạ thì không cần phải suy nghĩ nhiều. Vì ngoài sở thú đã có nhiều chú khỉ diễn trò khỉ rồi. Mọi người đang bu chung quanh để xem đồng nghệt đó.

Tôi viết bài này để vinh danh Thầy Tuệ Sỹ, Thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát; nhưng có lẽ quý Thầy ấy không cần. Tuy nhiên tôi ở vào thế hệ đàn em của quý Thầy ấy nên có bổn phận phải tán dương ngay khi những con người ấy còn sống, chứ không phải đợi đến khi chết rồi mới viết bài khen ngợi. Ngoài ra cũng để tự trách mình là không khéo xử sự ở nhiều vấn đề nên tự ngã đã xen lấn vào và khiến cho nhiều cái ngã khác ở bên cạnh cũng nương vào những sơ hở này mà khai thác. Điều ấy lỗi tại tôi, chứ không phải ở những người khác. Dầu sao đi nữa con đường còn lại của tôi phải đi là hướng đến vấn đề văn hóa giáo dục cho Phật Giáo; cho Tăng Ni cũng như Phật Tử; lúc nào cũng phải ý thức được trách nhiệm của mình để tu thân, học đạo, dẹp bỏ ngã mạn, thành kiến, để từ đó con đường giác ngộ của Đức Phật càng ngày lại càng rộng mở thênh thang trên lộ trình giải thoát sanh tử ấy.

Viết tại thư phòng Chùa Viên Giác
sau một thời sám hối cuối tháng 11 năm Tân Tỵ.

(Số 127 (Tháng 2.2002)

Viết về giáo dục
tuổi trẻ Việt Nam
ngày nay tại hải ngoại

Từ khi con người có mặt trên quả địa cầu này dưới một hình thức nào đó, ở bản thể tự nhiên, con người đã sinh sống trong cuộc đời này, ở hai dạng thức khác nhau. Đó là đời sống tinh thần và đời sống vật chất.

Dưới cái nhìn của một nhà triết học nó khác với nhà tôn giáo học. Nhà tôn giáo học phải có cái nhìn về cuộc đời khác hơn nhà chính trị học, phân tâm học v.v... Nhưng dẫu cho ở một thể loại nào đó, con người cũng không thể chỉ sống đơn thuần bằng sự lớn khôn của gạo cơm rau nước, mà còn phải có sự lớn mạnh của tinh thần nữa. Do vậy Phật Giáo định nghĩa là trong cái này nó có cái kia và trong cái kia có tồn tại cái này. Nghĩa là ngoài vật chất sẽ không có sự tồn tại của tinh thần và ngoài tinh thần, vật chất không thể tồn tại đơn điệu được. Trong phạm trù này vấn đề giáo dục giữ một giá trị rất quan trọng. Vậy giáo dục là gì?

Chữ Giáo ở đây có nghĩa là dạy dỗ, chỉ bày. Chữ Dục có nghĩa là mong muốn, để trở thành. Định nghĩa chung lại chữ giáo dục có nghĩa là: chỉ bày cho ai đó (một điều gì) và (mong người đó) trở thành (người hữu dụng) cho đời, cho đạo. Đó gọi là giáo dục.

Có mấy loại giáo dục như thế?

Thật sự ra phải trả lời rằng có vô số loại giáo dục. Ví dụ như giáo dục nhi đồng, giáo dục thiếu niên, giáo dục thanh niên, giáo dục người lớn, giáo dục tâm lý học, giáo dục học đường, giáo dục xã hội, giáo dục luân lý, giáo dục luận lý, giáo dục sinh lý, giáo dục thống kê, giáo dục hành chánh, giáo dục tài chánh v.v... và cứ thế mỗi một loại giáo dục sẽ có một chuyên đề khác nhau. Ở đây chỉ muốn đề cập đến một số vấn đề có liên quan đối với tuổi trẻ Việt Nam đang sống và lớn lên tại hải ngoại ngày nay.

1. Hoàn cảnh giáo dục

Nói đúng hơn và cho đủ nghĩa là môi trường giáo dục. Ở các xã hội Á Châu ta ngày xưa và ngay cả ngày hôm nay cũng vậy, người học trò chỉ cần học những cái gì từ ông Thầy dạy mình là đủ. Người học trò chỉ có bổn phận học thuộc lòng sau đó trả bài cho Thầy, thế là xong bổn phận. Trong khi đó tại ngoại quốc ngày nay, cái bối cảnh ở đây lại khác; người học trò không những chỉ học cái của ông Thầy chỉ bày mà còn phát triển thêm phần năng khiếu của mình nữa qua các trò chơi, computer hay thư từ giao dịch v.v... tầm hiểu biết của trẻ con ngày nay tiến rất xa so với một thế hệ đi trước; nghĩa là cách nhau chỉ hai mươi năm mà mọi hoàn cảnh đều được đổi thay.

Những nước nông nghiệp phát triển về giáo dục rất chậm. Vì lẽ thông tin không cập nhật hóa hằng ngày, trong đó có Việt Nam của chúng ta và các nước chậm tiến khác trên thế giới. Trong khi đó các xứ phát triển về kỹ nghệ, con người có khả năng dùng thì giờ nhanh hơn, nhiều hơn và bén nhạy hơn. Có lẽ do hoàn cảnh và môi trường chung quanh, mà sự giáo dục được phát triển thuận chiều như thế.

Đứa trẻ tại Á Châu nhìn cha mẹ và thầy giáo gần như một vị Thần. Do vậy, đứa trẻ chỉ sợ ông Thần kia hành hạ, chứ ít có sự liên hệ mật thiết giữa cha mẹ và thầy trò. Ngược lại, ở các xã hội Âu Mỹ ngày hôm nay, vị thầy giáo ở học đường hay cha mẹ tại nhà, đứa trẻ rất thân thiện và tự tin và dưới cái nhìn của nó là một người bạn chứ không phải là một vị Thần mà nó thường phải nơm nớp lo sợ khi vào lớp.

Ở đây người ta dạy cho chúng tự tin hơn, để khi lớn khôn lên khi chúng đứng trước bạn bè cử tọa, chúng sử dụng hết năng khiếu của mình và khả năng tự chủ của nó; vì được huấn luyện thực tập từ nhỏ nên rất dạn dĩ, tự nhiên. Còn con em Việt Nam chúng ta thì sao?

Nếu nói hoàn toàn trái ngược lại thì cũng không đúng hẳn. Vì cũng có nhiều người có lỗi biện tài vô ngại trước một số cử tọa đông đảo; nhưng số này rất tiếc lại không có nhiều. Trong khi đó đa phần đều bị động. Khi nào kêu đến tên mình thì phát biểu ý kiến; nhưng không phải tự đáy lòng, chỉ nói thoáng qua, nội dung không sâu sắc lắm. Thế mà có những câu chuyện bên lề, ngoài lớp học, chốn ngao du sơn thủy lại nở dòn hơn bắp rang. Có phải hoàn cảnh và môi trường giáo dục của con em Việt Nam chúng ta ứng dụng vào thực tế không đúng lúc, đúng thời chẳng?

Nói về Gia Đình Phật Tử Việt Nam là một tổ chức đã có mặt hơn 50 năm tại quốc nội và hơn 25 năm tại ngoại quốc. Tuy số đoàn sinh có đông đảo; nhưng những nhà giáo dục của Gia Đình Phật Tử hay nói đúng hơn là những anh chị Huỳnh Trường vẫn còn rập khuôn giống như hoàn cảnh của Việt Nam trước đây 50 năm. Do vậy mà phải thành thật nói thẳng: Tuy có hiệu quả đó nhưng không nhiều. Đất nước Việt Nam

chúng ta là một nước nông nghiệp; không phải là một đất nước kỹ nghệ và hoàn toàn dân chủ như Hoa Kỳ, kể từ khi lập quốc đến nay hơn 200 năm chưa có một vị Vua nào thống trị tại đó, mà chỉ toàn là Tổng Thống. Do vậy vấn đề giáo dục cho thanh thiếu niên của Gia Đình Phật Tử phải được cập nhật hóa lại qua sự đóng góp của các Huynh Trưởng đã qua các đại học sư phạm hoặc giáo dục. Nếu không, tiếng vọng ấy chỉ một chiều và khó có tiếng hòa âm để phát triển trong một không gian bao la vô tận và đầy hứa hẹn ấy.

2. Phương pháp giáo dục

Các người Mẹ Á Châu của chúng ta thể hiện sự thương con của mình bằng cách khi nào con khóc thì liền cho bú, hoặc dỗ ngọt; nhưng điều ấy không có lợi. Vì lẽ chỉ để làm thỏa mãn cái tự ngã của đứa bé mà thôi. Chẳng lợi ích gì cho nó cả. Nếu có, đó là lợi cho người lớn. Vì lẽ, để người lớn có nhiều thì giờ hơn để đi làm việc khác khi biết rằng đứa bé đã được ngủ yên. Như thế là một sự giáo dục không cân bằng. Ở Âu Mỹ này khi đứa bé khóc, hãy để cho nó khóc và tự nín. Điều này mới nhìn vào thấy sao bà Mẹ tàn nhẫn thế. Nhưng điều ấy rất hay cho thể tự chủ của đứa bé, cứ khóc cho đã, sau đó ắt phải nín thôi.

Người Á Châu chúng ta khi thấy con mình té; điều trước tiên là chạy lại đỡ liền; nhưng ở Âu Mỹ lại không; hãy để cho đứa trẻ tự đứng dậy để nó sẽ tự lập cho cuộc đời của chính nó về sau này.

Người Á Châu của chúng ta khi đi thi thường hay xem lén bài thi của người bên cạnh; nhưng ở Nhật và ở các xứ Âu Mỹ ngày nay hầu như không có. Vì sao vậy? Vì chép được kết quả của kẻ khác để thi đậu đó

không phải là tự lực về sự phát triển năng khiếu của chính mình.

Người Mẹ Á Châu ít khi hỏi ý kiến chồng hay con cái trong nhà là thứ hai mẹ sẽ nấu món gì, thứ ba, thứ tư mẹ nấu món gì? Con có thích không? Mà Mẹ cứ nấu món Mẹ thích; còn con có ăn không là chuyện của con chứ không còn là chuyện của Mẹ nữa. Ở đây người ta khác hoàn toàn, vào mỗi cuối tuần cả gia đình có buổi họp mặt để bàn luận với nhau về những sinh hoạt của gia đình trong tuần tới và kiểm điểm những ưu khuyết trong tuần rồi. Thế mà đa phần gia đình Việt Nam ít có tổ chức được như vậy.

Ở Gia Đình Phật Tử cũng thế, có nhiều Huỳnh Trường không tốt nghiệp những khoa tâm lý học của tuổi trẻ và quần chúng mà ra cầm đầu là hỏng. Vì chỉ làm theo những gì cổ xưa trong sách vở, chứ không có sáng kiến. Nếu ai đó có hỏi thì bảo rằng: Đây là nội quy của Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Trả lời như vậy nó không sai, nhưng không hoàn toàn đúng. Vì lẽ nội quy do một tập thể soạn ra thì mấy mươi năm sau một tập thể khác cũng có quyền sửa đổi kia mà. Đâu phải là một định luật, như định luật vô thường mà phải sợ nhân quả của nó.

Như ta thấy Hiến Pháp của một nước còn có thể sửa đổi được, nếu phải thông qua Quốc Hội hoặc trưng cầu dân ý. Ngay cả giới luật của người tu, trước khi tịch Niết Bàn, Đức Thế Tôn còn căn dặn Ngài A Nam rằng: Những giới luật nào không cần thiết cũng cần nên loại bỏ. Đó là những điều căn bản. Tuy nhiên có nhiều Huỳnh Trường và nhiều Tăng Sĩ cứ khư khư giữ cái cũ như giữ vàng bạc, đá quý không chịu thay đổi phương pháp giáo dục để hợp với hoàn cảnh ở ngoại quốc ngày nay. Trong khi các anh chị Trường

trung niên hoặc lão niên mới chỉ tốt nghiệp Trung học hoặc Đại học mà các em của ngành Thanh của Gia Đình Phật Tử Việt Nam ngày nay tại hải ngoại đang tốt nghiệp Tiến sĩ, Cao học v.v... vì vậy phương pháp giáo dục của Gia Đình Phật Tử cũng cần phải nghiên cứu lại. Có nhiều em than với tôi rằng: Bạch Thầy, sao con thấy vào Gia Đình Phật Tử giống như đi lính quá! Tôi trả lời rằng: Thì một tổ chức phải có kỷ cương chứ sao. Nhưng câu trả lời ấy có lẽ không giải đáp được thắc mắc của các em thanh thiếu niên này. Vì có lẽ nơi tự tâm của các em tổ chức Gia Đình Phật Tử là một tổ chức phải tự do hơn, cởi mở hơn; không có những người không có kinh nghiệm về tâm lý mà đi hướng dẫn về tâm lý.

Tuy Gia Đình Phật Tử Việt Nam chúng ta có các cấp Tập, Tín, Tấn và Dũng để định vị cho kết quả của mình qua các khóa huấn luyện và các kỳ trại; nhưng phải thành thật mà nói các thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam ở hải ngoại ngày nay đòi hỏi các anh chị Trưởng ấy phải trải qua sự huấn luyện của giáo dục để hội nhập với đời sống cũng như văn hóa tại xứ người, mới có thể hướng dẫn các thế hệ đi sau, làm cho họ tin tưởng và có vui thú để lui tới sinh hoạt với Gia Đình Phật Tử.

Cây Bồ Đề nếu mọc tại các xứ Á Châu nhiệt đới không cần tưới nước và trồng ở bất cứ nơi nào ngoài trời nó cũng có thể sống được. Nhưng ở Âu Mỹ và các xứ lạnh thì ngược lại. Phải trồng nó trong nhà có sưởi ấm; nếu không cây Bồ Đề ấy không có lá mà cũng chẳng có cành. Đây là phương pháp giáo dục của Gia Đình Phật Tử Việt Nam và ngay cả giáo dục cho Tăng Ni sinh, các thế hệ trẻ ngày nay tại hải ngoại mà các bậc Tôn Túc cũng như các anh chị Trưởng cần phải lưu tâm đến.

3. Giáo dục quần chúng

Khi bảo một người Nhật hát một bài dân ca, họ có thể hát từ đầu đến cuối một cách thông suốt dịu dàng hay ho và đúng theo nhịp điệu. Bảo mười người họ cùng hát như thế và một trăm người họ cũng ca bằng một nhịp điệu như thế. Trong khi đó người Việt Nam chúng ta thì khác hẳn. Trong quần chúng có rất ít người thuộc trọn vẹn một bài dân ca. Mỗi người hát mỗi vẻ và kể thuộc đoạn này lại quên đoạn kia và nhiều khi bỏ dở nửa chừng và để được an ủi xen vào đó là những tràng pháo tay tán thưởng không trọn vẹn.

Ngay cả những tổ chức Phật Giáo thuần thành tại hải ngoại ngày nay khi hát Quốc Ca còn tương đối được; nhưng khi hát đến Phật Giáo Ca thì thôi khỏi nói, nhiều khi thấy chẳng trang nghiêm nhịp điệu chút nào. Đây là hậu quả của giáo dục quần chúng không nghiêm chỉnh vậy. Đó là chưa nói những buổi tụng kinh tập thể của Gia Đình Phật Tử hoặc của các Đạo Hữu tại các chùa, ngay cả các chùa có các thầy trụ trì. Thầy hoặc Huỳnh Trưởng mới bắt chữ "Nam" là ở dưới đại chúng đã hòa theo chữ "Mô" rồi; nhưng Nam Mô gì tiếp theo, làm sao ông chủ lễ có thể cưỡng giọng lại được của đại chúng bên dưới lớn hơn; trong khi ông ta muốn tụng là Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, chứ không phải là Nam Mô A Di Đà Phật.

Người Âu Mỹ khi đi vào nơi tôn nghiêm rất lịch sự, cử chỉ trang trọng thành kính. Người Việt mình cũng không thiếu những người như thế; nhưng chưa được quần chúng hóa. Ví dụ như khi đi đám tang, người mình chưa mặc được một loại đồng phục, khi vào nơi tôn nghiêm hoặc nơi thuyết pháp, hoặc khi sinh hoạt Đoàn vẫn cứ nói chuyện riêng, gây nên rất nhiều phiền

hà cho những người bên cạnh, chính mình đã không được lợi ích gì, mà người khác cũng bị ảnh hưởng lây.

Khi vào nơi trang nghiêm đôi khi lại hút thuốc, cười giỡn, không lưu ý những lời kinh hoặc những lời giảng của các vị Thầy v.v... Đây là một lối giáo dục quần chúng có tính cách đại trà, khó khăn vô cùng. Một người không thể tạo nên một cảnh giới thanh tịnh được, mà mọi người phải tự tạo nên hoàn cảnh tốt thì hoàn cảnh mới đổi thay. Điều ấy do chính con người phải thay đổi hoàn cảnh; chứ hoàn cảnh tuyệt nhiên không thể thay đổi con người được.

4. Giáo dục tu học

Đây có thể là một đề tài mới do chính tôi đặt ra. Theo tôi nghĩ cũng có thể áp dụng cho cả Tăng Sĩ và Cư Sĩ, trong đó có Gia Đình Phật Tử.

Tôi cũng thường hay nói với Tăng chúng của chùa Viên Giác tại Đức rằng: Sự học không làm cho con người ta tự giải thoát được; nhưng nếu muốn mở cánh cửa giải thoát kia không thể thiếu sự tu và sự học được. Vậy phải biết rằng mục đích chính là sự giải thoát, mà muốn giải thoát thì phải có tu và có học. Có người chỉ có học mà không tu. Có kẻ lại có tu mà chẳng học. Do vậy nó không có sự bổ sung cho nhau. Nếu muốn cho một con tàu chạy nhanh, không những chỉ cần một đầu máy tốt, mà toa tàu cũng không phải là vấn đề không quan trọng. Làm sao để đảm bảo được chuyến tàu tốc hành về Tây phương Cực Lạc, người Huynh Trưởng phải tự trang nghiêm cho mình bằng lời nói và việc làm, chứ không phải chỉ lý thuyết không.

Ngày nay tại Âu Châu này, có nhiều đoàn sinh Gia Đình Phật Tử đã thọ Bồ Tát giới tại gia, ăn chay trường, có bằng cấp Kỹ sư, Bác sĩ, tham gia rất đều

đặt trong các khóa tu học Phật Pháp Âu Châu cho đến nay đã 13 kỳ, mỗi kỳ tổ chức 10 ngày tại mỗi quốc gia vào mỗi năm khi hè đến và nhiều người đã tham dự các khóa tu gieo duyên 14 ngày tại Úc Châu, Âu Châu hay Mỹ Châu. Trong khi đó thì nhiều anh chị Trưởng về trình độ Phật Pháp còn rất giới hạn, chỉ còn nằm trong chương trình Phật Pháp của Gia Đình Phật Tử chứ chưa làm quen với các bộ kinh lớn như Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Đại Niết Bàn v.v...

Gần đây trong nước Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã cố gắng soạn ra một bộ sách về Phật Pháp tương đối cao hơn; nhưng cũng chỉ mới nằm ở ngưỡng cửa Đại Học chứ chưa vào sâu nơi Hậu Đại Học. Cũng mới chỉ là lý thuyết chứ chưa phải là thực hành.

Về mặt nổi của Gia Đình Phật Tử có nhiều ưu điểm là đồng phục, kỷ cương; nhưng về mặt sâu thẳm của nội tâm và sự tu học, Gia Đình Phật Tử cần phải hòa nhập vào với các khóa tu khác của các Chùa và các Giáo Hội khác tổ chức, chứ không phải chỉ khư khư giữ kỷ nội dung huấn luyện của 50 năm trước mà không có một sự uyển chuyển nào đối với sự tiến bộ của thế giới ngày nay.

Sự tu học cũng giống như một dòng nước chảy, không tiến ắt phải bị vật cản khác chi phối. Do vậy phải tự trang bị cho chính mình một sự tu học chín chắn hơn để phục vụ cho lý tưởng của một người Huynh Trưởng Phật Tử, đồng thời mình phải là một nhà mô phạm cho các em trong cả sự tu lẫn sự học.

Ngày nay người ngoại quốc tìm hiểu và theo Phật Giáo rất nhiều. Vì họ biết rằng chỉ có giáo lý của Đức Phật mới có thể giải phóng họ ra khỏi những giáo điều cứng nhắc và vô ý vị của các Tôn Giáo khác. Nói như nhà Bác học Albert Einstein đã từng nói: Một tôn giáo

trong tương lai thích hợp và hướng dẫn cho khoa học, không Tôn Giáo nào khác hơn là Phật Giáo. Phật học cao cả như thế mà một người Huynh Trưởng không thông thạo giáo lý, một vị Tăng Sĩ chỉ thực hành giáo lý một chiều, thì không cách nào mà mang đạo vào đời được và nhất là mang chuông đi đánh xứ người, tiếng chuông ấy phải thanh, phải vang vọng vào lòng người, chứ không thể là đạo đời hai ngã khác nhau được. Muốn như vậy người Huynh Trưởng, người Tăng Sĩ lãnh đạo đó phải rành ngoại ngữ và phải tu học nghiêm chỉnh để trang nghiêm cho tự thân mình thì mới có thể trả lời thông suốt những câu hỏi mà người ngoại quốc đã đặt ra và hỏi mình.

Nhân việc Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ thuộc miền Quảng Đức muốn ra một lưu tập có liên quan đến vấn đề giáo dục tuổi trẻ Việt Nam và anh Quảng Pháp Trần Minh Triết có nhờ tôi viết bài này và tôi chỉ viết trong 4 phạm trù đã nêu trên.

Nếu có được lợi lạc nào thì xin trang trải cho tuổi trẻ Việt Nam hải ngoại ngày nay mà các anh chị Trưởng lãnh phần trách nhiệm chính. Nếu không, nó chỉ là một đóng góp khiêm nhường của một người Tăng Sĩ Việt Nam đã sống tại ngoại quốc hơn 30 năm nay, đã trải qua các Đại học danh tiếng tại Nhật và tại Đức về ngành giáo dục tâm lý học quần chúng mà nhiều khi sự giáo dục đó nó chỉ thích hợp cho người ngoại quốc, chứ không phải cho người Việt Nam thì đây chỉ là một đề tài tham khảo mà thôi.

Trong cương vị là Điều Hợp cũng như liên lạc viên của các Gia Đình Phật Tử Việt Nam ở hải ngoại và quốc nội, ngày hôm nay tôi rất hãnh diện để nói lên những quan tâm của mình cho tuổi trẻ mà chính thời kỳ niên thiếu của tôi cách đây gần 40 năm về trước khi

đi xuất gia, nếu không có sự hiện hữu của Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại một làng quê xứ Quảng, thì ngày nay tôi đã không có cơ hội để gởi gắm những tư tưởng của mình cho các thế hệ đàn anh và các thế hệ chuyển tiếp về sau.

Mỗi một thế hệ chỉ có thể bắc được một nhịp cầu từ quá khứ đến hiện tại mà thôi. Tôi đoán chắc rằng thế hệ tương lai phải do nhịp cầu trong hiện tại bắc tiếp tục, chứ chiếc cầu quá khứ không thể bắc tiếp quá khứ sang tương lai được. Nếu cố bắc, cũng sẽ hụt hẫng. Vì mỗi một con người chỉ làm được một số công việc nhất định mà thôi.

Cầu nguyện cho tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam ngày nay ở trong cũng như ở ngoài nước luôn luôn vững mạnh tinh tấn và tiến bước dưới ánh sáng nhiệm màu của chơn Phật.

Mong lắm thay!

Từ Đức Quốc xa xôi khi mùa Xuân đã đến
Munich, ngày 18.04.2002

(Số 129 (Tháng 6.2002)